

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

BÙI THỊ NHUNG

ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG
TRONG CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

BÙI THỊ NHUNG

**ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG
TRONG CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ
Mã số: 9 31 01 02

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Đoàn Xuân Thủy



HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, các số liệu, kết quả trong luận văn là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng. Luận án sử dụng các số liệu, tài liệu đều có nguồn trích dẫn trung thực, rõ ràng và khách quan. Kết quả nghiên cứu của luận án chưa từng được công bố trong bất kỳ một nghiên cứu nào khác.

Tác giả

A handwritten signature in blue ink, appearing to read 'Bui Thi Nhung', with a long horizontal stroke extending to the right.

Bùi Thị Nhung

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	13
1.1. Các công trình nghiên cứu ở ngoài nước có liên quan đến đề tài luận án	13
1.2. Các công trình nghiên cứu ở trong nước có liên quan đến đề tài luận án	25
1.3. Đánh giá các công trình khoa học đã tổng quan có liên quan đến đề tài luận án, khoảng trống nghiên cứu và hướng nghiên cứu của luận án	38
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG	47
2.1. Khái niệm, đặc điểm, vai trò đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống.....	47
2.2. Nội dung, tiêu chí đánh giá và nhân tố ảnh hưởng tới đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống.....	67
2.3. Kinh nghiệm quốc tế và trong nước về đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống và bài học kinh nghiệm đối với tỉnh Bắc Ninh.....	86
Chương 3. THỰC TRẠNG ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH GIAI ĐOẠN 2020-2025	100
3.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Ninh.....	100
3.2. Thực trạng đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong làng nghề truyền thống trên địa tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2020 - 2025	107
3.3. Đánh giá chung về thực trạng đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	126
Chương 4. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH.....	152
4.1. Bối cảnh mới, quan điểm và phương hướng đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045	152
4.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	164
KẾT LUẬN.....	184
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	186
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	187
PHỤ LỤC.....	201

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Nguyên nghĩa
1.	ASXH	An sinh xã hội
2.	BHXXH	Bảo hiểm xã hội
3.	BHYT	Bảo hiểm y tế
4.	BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
5.	HĐND	Hội đồng nhân dân
6.	KT-XH	Kinh tế - Xã hội
7.	TGXXH	Trợ giúp xã hội
8.	UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Hệ thống tiêu chí định lượng đánh giá đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống	74
Bảng 2.2: Hệ thống tiêu chí định tính đánh giá đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống	75
Bảng 3.1: Tỷ lệ tham gia BHXH của người lao động trong làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2025	116
Bảng 3.2: Tỷ lệ lao động trong các LNTT từng nhận TGXH trong 03 năm gần đây trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.....	119
Bảng 3.3: Tổng hợp các chỉ số tiếp cận dịch vụ xã hội tối thiểu theo làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2025	125

DANH MỤC HÌNH

Hình 3.1: Thực trạng giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2023.....	111
--	-----

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi mô hình phát triển hiện nay, an sinh xã hội là hệ thống các chính sách và chương trình nhằm bảo vệ người dân trước các rủi ro về thu nhập, việc làm, sức khỏe và mức sống, bảo đảm quyền tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho mọi thành viên trong xã hội, đồng thời an sinh xã hội được coi là một trụ cột quan trọng của phát triển bền vững và quản trị quốc gia hiện đại. Ở Việt Nam, quan điểm bảo đảm ASXH được Đảng và Nhà nước xác định là nhiệm vụ trung tâm của chính sách xã hội, gắn với mục tiêu phát triển con người, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước phát triển. Nội dung này được thể hiện nhất quán trong Hiến pháp năm 2013, Văn kiện Đại hội XIII và XIV của Đảng, Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội trong giai đoạn mới và Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024.

Xuất phát từ thực tế phát triển, làng nghề truyền thống tại Việt Nam là khu vực kinh tế năng động, thu hút quy mô lao động rất lớn. Các làng nghề truyền thống đã và đang đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế nông thôn, góp phần tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân, chuyển dịch cơ cấu lao động và bảo tồn giá trị văn hóa dân tộc. Tuy nhiên, phần lớn lao động trong làng nghề làm việc theo hình thức hộ gia đình, sản xuất nhỏ lẻ, thiếu hợp đồng lao động và nằm ngoài khu vực lao động chính thức. Nhóm lao động trực tiếp sản xuất lại chưa được bảo vệ đầy đủ bởi hệ thống ASXH hiện hành. Đây chính là mâu thuẫn nổi bật giữa yêu cầu phát triển kinh tế làng nghề với mục tiêu bảo đảm công bằng và an sinh xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Từ góc độ thể chế, mặc dù Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách liên quan đến bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, an toàn lao động và phát triển ngành nghề nông thôn, song cơ chế thực thi đối với lao động làng nghề truyền thống vẫn còn nhiều bất cập. Hệ thống

chính sách hiện nay chủ yếu được thiết kế cho khu vực lao động chính thức, trong khi lao động làng nghề lại mang đặc điểm của khu vực phi chính thức với thu nhập bấp bênh, thời gian lao động không ổn định và khả năng đóng góp hạn chế. Từ đó, tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện thấp; thiếu cơ chế hỗ trợ đặc thù cho lao động làng nghề; công tác bảo hộ lao động và bảo hiểm tai nạn nghề nghiệp còn hạn chế; khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, đào tạo nghề và trợ giúp xã hội chưa đồng đều giữa các nhóm lao động. Đây là vấn đề mang tính kinh tế chính trị sâu sắc, phản ánh sự chưa đồng bộ giữa phát triển lực lượng sản xuất với hoàn thiện quan hệ xã hội và thể chế phân phối phúc lợi...

Tỉnh Bắc Ninh (cũ) là tỉnh nằm ở cửa ngõ phía Đông Bắc của Thủ đô Hà Nội, thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, có vị trí thuận lợi trong liên kết vùng và phát triển công nghiệp - dịch vụ. Với diện tích tự nhiên 822,71 km² và quy mô dân số đạt trên 1,5 triệu người, Bắc Ninh là địa phương có mật độ dân số cao, đồng thời là vùng đất giàu truyền thống văn hóa Kinh Bắc với hệ thống làng nghề truyền thống phong phú, lâu đời. Thực hiện Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn, công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm và thực thi các chính sách an sinh xã hội đối với khu vực làng nghề đã được địa phương quan tâm chỉ đạo. Theo thống kê của UBND tỉnh, hiện nay Bắc Ninh có khoảng 65 làng có nghề và làng nghề, trong đó có 41 làng nghề truyền thống được công nhận chính thức theo [8]. Các làng nghề tiêu biểu như đúc đồng Đại Bái, tranh Đông Hồ, gốm Phù Lãng, giấy dó Phong Khê không chỉ mang giá trị kinh tế mà còn là không gian văn hóa đặc trưng của vùng Kinh Bắc. Khu vực làng nghề hiện đang tạo việc làm cho hàng chục nghìn lao động nông thôn, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế địa phương và duy trì sinh kế cộng đồng [62]. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển và đô thị hóa, thì nhiều vấn đề về ASXH chưa được thực hiện tốt: Phần lớn lao động làng nghề chưa tham gia BHXH; việc tham gia BHYT chủ yếu mang tính tự nguyện; nguy cơ tai nạn lao động và bệnh

nghề nghiệp ở mức cao do điều kiện sản xuất thủ công, ô nhiễm môi trường và thiếu trang thiết bị bảo hộ. Thu nhập của người lao động phụ thuộc lớn vào thị trường tiêu thụ sản phẩm, việc làm vẫn bấp bênh, thiếu ổn định. Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt về nhân lực giữa các khu công nghiệp FDI và khu vực làng nghề, nếu không giải quyết được vấn đề an sinh, nguy cơ "chảy máu" nguồn lực lao động chất lượng cao - những nghệ nhân và thợ giỏi là điều khó tránh khỏi. Nhiều người lao động có trình độ và thâm niên không còn cảm thấy an tâm với nghề nghiệp truyền thống do thiếu vắng sự bảo vệ của lưới an sinh, các giá trị văn hóa và kinh tế lâu đời của làng nghề sẽ đứng trước nguy cơ biến mất trong xu thế hội nhập quốc tế sâu rộng như hiện nay. Đây là những vấn đề đặt ra yêu cầu cấp thiết phải nghiên cứu một cách hệ thống dưới góc độ kinh tế chính trị nhằm đánh giá đúng thực trạng, nhận diện nguyên nhân thể chế và đề xuất giải pháp phù hợp.

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến ASXH, lao động phi chính thức và phát triển làng nghề truyền thống, song cho đến nay vẫn thiếu các nghiên cứu chuyên sâu tiếp cận trực tiếp vấn đề đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống dưới góc độ kinh tế chính trị, đặc biệt ở cấp địa phương như Bắc Ninh. Các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào khía cạnh phát triển kinh tế làng nghề, bảo tồn văn hóa hoặc chính sách an sinh nói chung, chưa làm rõ mối quan hệ giữa phát triển làng nghề với bảo đảm ASXH, chưa phân tích đầy đủ khoảng trống thể chế và những mâu thuẫn phát sinh trong quá trình phát triển hiện nay.

Xuất phát từ quá trình nghiên cứu, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài: ***“Đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh”*** làm luận án tiến sĩ ngành Kinh tế chính trị là đảm bảo tính cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn. Đề tài được nghiên cứu thành công sẽ góp phần bổ sung và phát triển khung nghiên cứu về ASXH đối với lao động phi chính thức, mà còn có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc trong hoạch

định và hoàn thiện chính sách phát triển bền vững làng nghề truyền thống ở địa phương.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Làm rõ cơ sở lý luận và đánh giá thực trạng bảo đảm an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; nhận diện những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân từ góc độ quan hệ kinh tế - xã hội và thể chế thực thi; từ đó đề xuất phương hướng và hệ thống giải pháp đồng bộ nhằm tăng cường, nâng cao chất lượng và tính bền vững của công tác bảo đảm an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để giải quyết được mục tiêu nghiên cứu đề ra, luận án tập trung vào các nhiệm vụ như sau:

Thứ nhất, tổng quan các công trình khoa học ở nước ngoài và trong nước nghiên cứu về đảm bảo ASXH cho người lao động trong các làng nghề truyền thống, nhận xét những kết quả đạt được về lý luận và thực tiễn trong các nghiên cứu đã công bố, đồng thời rút ra được khoảng trống nghiên cứu và những vấn đề mà luận án cần tập trung nghiên cứu.

Thứ hai, phân tích, luận giải những vấn đề lý luận về ASXH, đảm bảo ASXH cho người lao động trong các làng nghề truyền thống trên các phương diện như: khái niệm, đặc điểm, nội dung, nhân tố ảnh hưởng tới đảm bảo ASXH cho người lao động trong các làng nghề truyền thống; nghiên cứu kinh nghiệm trong và ngoài nước và đúc rút bài học cho tỉnh Bắc Ninh.

Thứ ba, phân tích thực trạng đảm bảo ASXH cho người lao động trong các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đánh giá những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân của những kết quả đạt được, những hạn chế.

Thứ tư, đề xuất phương hướng và giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường đảm bảo đảm bảo ASXH cho người lao động trong các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045.

Để đạt được mục tiêu và thực hiện các nhiệm vụ trên, luận văn tập trung trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau:

(1) ASXH là gì? Đặc điểm, vai trò của việc đảm bảo ASXH cho người lao động trong các làng nghề truyền thống?

(2) Để đảm ASXH cho người lao động trong các làng nghề truyền thống cần thực hiện những nội dung nào? Chủ thể là ai? Tiêu chí đánh giá nào để đảm bảo ASXH cho người lao động trong các làng nghề truyền thống?

(3) Những nhân tố nào ảnh hưởng đến đảm bảo ASXH cho người lao động trong các làng nghề truyền thống?

(4) Thực trạng của vấn đề đảm bảo ASXH cho người lao động trong các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh hiện nay như thế nào?

(5) Cần thực hiện những phương hướng và các giải pháp nào để tăng cường hiệu quả đảm bảo ASXH cho người lao động trong các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng và khách thể nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là việc bảo đảm an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh với tư cách là hệ thống các quan hệ kinh tế - xã hội giữa Nhà nước, người sử dụng lao động, người lao động và các chủ thể có liên quan trong việc thực hiện các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, việc làm, trợ giúp xã hội, an toàn, vệ sinh lao động và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản nhằm phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục các rủi ro trong đời sống của người lao động.

Khách thể nghiên cứu: Người lao động trong các làng nghề truyền thống; chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh; cơ quan quản lý nhà nước; các tổ chức

chính trị - xã hội, tổ chức nghề nghiệp và các chủ thể có liên quan đến việc bảo đảm an sinh xã hội cho người lao động trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi về nội dung:

Luận án tập trung nghiên cứu hệ thống quan hệ kinh tế - xã hội đảm bảo ASXH cho NLD trong các LNTT trên địa bàn cấp tỉnh, bao gồm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, giải quyết việc làm, tạo thu nhập, trợ cấp và trợ giúp xã hội. Đây là những trụ cột cơ bản của hệ thống ASXH, có vai trò trực tiếp trong việc bảo vệ người lao động trước các rủi ro kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng đời sống của họ.

- Phạm vi về không gian: đề tài tập trung nghiên cứu thực trạng đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động tại 05 làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (cũ) - tại thời điểm trước 01/7/2025.

LNTT được công nhận theo Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (cũ), bao gồm:

- + Làng nghề mây tre đan Xuân Hội, xã Lạc Vệ;
- + Làng nghề tre trúc Xuân Lai, xã Xuân Lai;
- + Làng nghề đồ gỗ Khúc Xuyên, phường Khúc Xuyên;
- + Làng nghề gốm Phù Lãng, thôn Phù Lãng, xã Phù Lãng;
- + Làng nghề gốm Phù Lãng, thôn Thủ Công, xã Phù Lãng.

Các làng nghề truyền thống này đều có lịch sử hình thành lâu đời, gắn với sinh kế chủ yếu của cư dân địa phương và đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế - xã hội nông thôn, là các làng nghề truyền thống có số lượng người lao động lớn, có những đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Ninh (cũ), đồng thời là nơi chịu ảnh hưởng lớn từ các chính sách ASXH đang thực thi trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (cũ).

Việc lựa chọn 05 làng nghề truyền thống trong nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích, bảo đảm tính đại diện cho các nhóm ngành nghề truyền thống chủ yếu của tỉnh Bắc Ninh. Các làng nghề được lựa chọn đáp ứng đồng thời các tiêu chí: (i) đã được công nhận là làng nghề truyền thống theo quy định hiện hành; (ii) đại diện cho các nhóm ngành nghề truyền thống chủ yếu của tỉnh; (iii) có quy mô lao động tương đối lớn và lịch sử phát triển lâu đời; (iv) phản ánh sự đa dạng về hình thức tổ chức sản xuất, điều kiện lao động và mức độ tiếp cận các chính sách an sinh xã hội. Do vậy, kết quả khảo sát không nhằm mô tả toàn bộ các làng nghề trên địa bàn tỉnh mà tập trung nhận diện những đặc điểm, xu hướng và vấn đề có tính phổ biến của lao động trong các làng nghề truyền thống. Việc suy rộng các kết luận được thực hiện trên cơ sở kết hợp kết quả điều tra với số liệu thống kê cấp tỉnh, tài liệu quản lý nhà nước và các phương pháp phân tích, đối chiếu, bảo đảm phù hợp với phạm vi và mục tiêu nghiên cứu của luận án.

- *Phạm vi về thời gian:* Dữ liệu được thu thập trong giai đoạn 2020-2025 (tính đến hết tháng 6/2025). Những dự báo tác động và đề xuất giải pháp có giá trị đến năm 2030, định hướng đến năm 2045.

4. Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở phương pháp luận

Luận án được xây dựng trên nền tảng phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, lý luận khoa học kinh tế chính trị để tiếp cận ASXH như một bộ phận hữu cơ của quá trình tái sản xuất xã hội, gắn chặt với quan hệ sản xuất, cơ chế phân phối thu nhập, tổ chức thị trường lao động và vai trò điều tiết của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Theo cách tiếp cận này, bảo đảm ASXH cho NLĐ trong các LNTT trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh được xem xét như một nhân tố kinh tế - xã hội có chức năng tái tạo sức lao động, điều tiết phân phối, quản trị rủi ro xã hội và góp phần duy trì sự vận hành ổn định của khu vực kinh tế làng nghề. Luận án vận

dụng cách tiếp cận hệ thống và lịch sử - cụ thể, phân tích vấn đề ASXH trong mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, giữa Nhà nước - thị trường - cộng đồng LNTT, qua đó làm rõ cơ sở khoa học cho việc đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp bảo đảm ASXH cho NLD trong bối cảnh CNH, HĐH và hội nhập kinh tế.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học cụ thể như: phương pháp lịch sử - logic, phương pháp trừu tượng hóa, phương pháp phân tích - tổng hợp, phương pháp thống kê - so sánh, phương pháp sơ đồ hóa, phương pháp điều tra xã hội học, phương pháp phỏng vấn ... để giải quyết các nhiệm vụ của luận án.

- *Phương pháp lịch sử - logic*: phương pháp này được sử dụng nhằm phân kỳ thời gian, làm rõ bối cảnh lịch sử, quá trình hoạch định chủ trương, chỉ đạo và tổ chức thực hiện các chính sách đảm bảo ASXH; làm rõ sự phát triển tư duy, nhận thức và chỉ đạo thực tiễn của Đảng bộ, chính quyền tỉnh Bắc Ninh (cũ) trong thực hiện chính sách đảm bảo ASXH cho NLD trong các LNTT trên cơ sở các văn bản về thực hiện chính sách đảm bảo ASXH; đánh giá những ưu điểm, hạn chế và đúc kết những kinh nghiệm từ thực tiễn quá trình thực hiện chính sách đảm bảo ASXH cho người lao động trong các LNTT trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (cũ).

- *Phương pháp trừu tượng hóa*: Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu này để gạt bỏ khỏi đối tượng nghiên cứu những biểu hiện ngẫu nhiên cá biệt để đi sâu vào những vấn đề cơ bản nhất thuộc đối tượng nghiên cứu (luận án đi sâu vào nghiên cứu các điều kiện đảm bảo ASXH cho người lao động trong các LNTT trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (cũ) để có điều kiện tìm hiểu sâu bản chất của việc đảm bảo ASXH trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (cũ).

- *Phương pháp phân tích - tổng hợp*: Thông qua phương pháp này, luận án đề cập, phân tích các phạm trù theo hướng đi từ cái chung, cái tổng hợp

(khái niệm, đặc điểm, vai trò của hệ thống ASXH) để đi đến cái chi tiết, cụ thể của vấn đề nghiên cứu của luận án. Sau đó, tiếp tục đi từ cái riêng, ưu điểm của các vấn đề nghiên cứu để khái quát thành hệ thống lý luận, góp phần làm rõ hơn cơ sở lý luận và thực tiễn của đề tài.

- *Phương pháp thống kê - so sánh*: Luận án sử dụng phương pháp này nhằm thu thập số liệu, tiến hành so sánh, đối chiếu thực tiễn giữa các giai đoạn phát triển của LNTT tại Bắc Ninh, giữa các LNTT có nét tương đồng với LNTT tại Bắc Ninh, từ đó, rút ra những kết luận quan trọng, tìm ra nguyên nhân, đưa ra những giải pháp cho vấn đề mà luận án tập trung nghiên cứu.

- *Phương pháp sơ đồ hóa*: tác giả sử dụng kỹ thuật nghiên cứu nhằm xây dựng, mô phỏng hoặc đơn giản hóa một hệ thống thực tế thành mô hình để phân tích, dự đoán và kiểm chứng các hiện tượng, quy luật trong khoa học và thực tiễn giúp nghiên cứu vấn đề một cách logic, có hệ thống và dễ hiểu hơn.

- *Phương pháp điều tra xã hội học*:

Phương pháp này được sử dụng nhằm lấy ý kiến của các khách thể nghiên cứu, thu thập thông tin để đánh giá thực trạng vấn đề đảm bảo ASXH, điều kiện lao động và đời sống của người lao động trong các LNTT ở Bắc Ninh (cũ); xác định mức độ hài lòng, nhu cầu và mong muốn, kỳ vọng của người lao động về các chính sách ASXH đang hiện hành, thực thi trong thực tiễn; đo lường mức sẵn lòng chi trả của lao động để cải thiện môi trường và điều kiện làm việc...

Đối tượng khảo sát: Người lao động trong 05 LNTT tại Bắc Ninh (cũ):

- Làng nghề mây tre đan Xuân Hội, thôn Xuân Hội, xã Lạc Vệ;
- Làng nghề tre trúc Xuân Lai, thôn Xuân Lai, xã Xuân Lai;
- Làng nghề đồ gỗ Khúc Xuyên, khu phố Khúc Toại, phường Khúc Xuyên;
- Làng nghề gốm Phù Lãng, thôn Phù Lãng, xã Phù Lãng;
- Làng nghề gốm Phù Lãng, thôn Thủ Công, xã Phù Lãng.

(Đối tượng là người lao động trực tiếp, thuộc nhóm lao động phi chính thức hoặc chính thức nhưng không có bảo hiểm)

Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu: Theo công thức tính cỡ mẫu cho nghiên cứu xã hội học:

$$n = \frac{Z^2 \times p(1 - p)}{e^2}$$

Trong đó:

- $Z = 1.96$ (độ tin cậy 95%)
- $p = 0.5$ (giả định phân phối đồng đều)
- $e = 5\%$ (sai số chấp nhận được)

Áp dụng công thức, cỡ mẫu tối thiểu:

$$n = \frac{(1.96)^2 \times 0.5 \times 0.5}{(0.05)^2} = 384$$

Cỡ mẫu 400 lao động để đảm bảo tính đại diện. Chọn mẫu phân tầng (Stratified Sampling): Làng nghề được chia thành 03 nhóm (gốm, gỗ, tre), mỗi nhóm chọn khoảng 130 mẫu.

Cách thức thu thập dữ liệu: Luận án thiết kế các phiếu khảo sát gồm các nội dung: (1) Thông tin chung: Giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc. (2) Điều kiện lao động: Giờ làm việc, bảo hộ, môi trường làm việc. (3) Các chính sách đảm bảo ASXH: BHXH, y tế, thất nghiệp, phúc lợi; (4) Nhận thức về bảo hiểm và môi trường: Mức sẵn lòng chi trả để cải thiện môi trường.

Hình thức khảo sát: Lấy ý kiến bằng cung cấp phiếu trực tiếp; thông qua Google Forms cho những người lao động có điện thoại thông minh.

Xử lý dữ liệu: Nhập liệu và làm sạch dữ liệu; Dữ liệu từ Phiếu khảo sát sẽ được nhập vào SPSS; Phân tích thống kê mô tả: Trung bình, phương sai, tần suất; Phân tích hồi quy: Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tham gia bảo hiểm và mức sẵn lòng chi trả của lao động.

- *Phương pháp phỏng vấn*: Sử dụng phương pháp này nhằm thu thập thông tin, ý kiến của lãnh đạo, chuyên gia, người đứng đầu doanh nghiệp về thực trạng chính sách ASXH, vấn đề đảm bảo ASXH cho NLĐ trong LNTT trong phạm vi khảo sát. Phân tích khả năng mở rộng các chính sách như (bảo hiểm và hỗ trợ cho lao động phi chính thức, đánh giá hiệu quả các

chương trình hỗ trợ từ chính quyền và doanh nghiệp...)

Đối tượng phỏng vấn: Cán bộ lãnh đạo quản lý lao động & chính sách ASXH (Sở LĐTB&XH, UBND xã, phòng kinh tế làng nghề). Chuyên gia kinh tế, xã hội học, môi trường. Doanh nghiệp sản xuất trong làng nghề.

Cỡ mẫu:

Cán bộ quản lý lao động & an sinh : 05

Chuyên gia về chính sách lao động : 05

Chuyên gia kinh tế, kinh tế làng nghề: 05

Chủ doanh nghiệp LNTT : 05

Tổng số 20

Cách thức thu thập số liệu: Đưa ra câu hỏi mở, khuyến khích người được phỏng vấn chia sẻ quan điểm, ý kiến, đề xuất, kiến nghị về vấn đề luận án đang nghiên cứu.

Phương thức phỏng vấn: Trực tiếp (ưu tiên thực hiện); Qua điện thoại/Zalo/Zoom (nếu cần thiết).

Xử lý số liệu: Ghi âm, ghi chép lại nội dung phỏng vấn (sau khi được sự đồng ý của người tham gia); Mã hóa dữ liệu (Coding) bằng sử dụng phần mềm NVivo hoặc Atlas.ti để phân tích dữ liệu định tính; Trích dẫn nội dung chính theo các chủ đề quan trọng (Quan điểm về chính sách ASXH hiện tại, mức độ khả thi của việc áp dụng BHXH cho lao động phi chính thức, đề xuất những giải pháp dưới góc nhìn đa chiều từ phía các chủ thể Nhà nước, nhà nghiên cứu và nhà doanh nghiệp).

5. Những đóng góp mới của luận án

Luận án góp phần bổ sung, làm rõ khái niệm, đặc điểm, vai trò, nội dung đảm bảo ASXH cho người lao động trong các LNTT trên địa bàn cấp tỉnh.

Qua nghiên cứu kinh nghiệm tại một số LNTT ở các tỉnh lân cận rút ra một số bài học kinh nghiệm cho tỉnh Bắc Ninh trong đảm bảo ASXH cho người lao động trong các LNTT trên địa bàn nghiên cứu

Về mặt thực tiễn: Luận án đã đánh giá toàn diện thực trạng bảo đảm an

sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2020 - 2025; chỉ rõ những kết quả đạt được, đồng thời nhận diện sâu sắc những hạn chế, bất cập và luận giải căn nguyên cốt lõi của những hạn chế đó dưới góc độ quan hệ kinh tế, xung đột lợi ích và thể chế thực thi; từ đó đề xuất hệ thống giải pháp đồng bộ, khả thi nhằm tăng cường bảo đảm an sinh xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được kết cấu thành 04 chương, 11 tiết.

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án

Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn về đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống

Chương 3: Thực trạng đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2020-2025

Chương 4: Phương hướng và giải pháp tăng cường đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU Ở NGOÀI NƯỚC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1.1. Nhóm công trình liên quan đến đặc điểm, mô hình an sinh xã hội và khu vực phi chính thức

Bài báo của Nguyen, V. C., Nguyen, T., & van den Berg, M. (2014), *Informal employment and household welfare: Evidence from Vietnam* (Dịch: *Việc làm phi chính thức và phúc lợi hộ gia đình: Thực tiễn từ Việt Nam*) [108, tr. 112-128.] nghiên cứu mối quan hệ giữa việc làm phi chính thức và phúc lợi hộ gia đình tại Việt Nam. Trên cơ sở kế thừa những nghiên cứu điển hình, nhóm tác giả đã làm rõ một nghịch lý: việc làm phi chính thức có khả năng cải thiện thu nhập và giảm nghèo trong ngắn hạn, nhưng lại tiềm ẩn rủi ro lớn do thiếu hụt các mạng lưới an sinh dài hạn so với khu vực chính thức. Nhóm tác giả chỉ ra rằng: lao động tự doanh (đặc thù của làng nghề) thường phải đối mặt với tính bấp bênh và khả năng chống chịu kém trước các cú sốc kinh tế. Đây là tài liệu then chốt giúp nghiên cứu sinh luận chứng về "khoảng trống an sinh" và nhu cầu chính quy hóa quan hệ lao động, nhằm đảm bảo sự phát triển của làng nghề không chỉ dừng lại ở tăng trưởng thu nhập mà còn đạt được sự bền vững về phúc lợi xã hội.

Công trình của tác giả Chen, Martha Alter (2012) *The Informal Economy: Definitions, Theories and Policies* (Dịch: *Nền kinh tế phi chính thức: Định nghĩa, lý thuyết và chính sách*) [96] là công trình lý luận quan trọng về khu vực kinh tế phi chính thức trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển dịch cơ cấu lao động. Tác giả đã hệ thống hóa các cách tiếp cận lý thuyết đối với kinh tế phi chính thức, đồng thời làm rõ vai trò của khu vực này trong tạo việc làm, duy trì sinh kế và hấp thụ lao động ở các nước đang

phát triển. Công trình cho thấy lao động phi chính thức thường có thu nhập thiếu ổn định, điều kiện làm việc không bảo đảm và ít được tiếp cận các cơ chế bảo vệ xã hội chính thức. Từ đó, tác giả nhấn mạnh yêu cầu xây dựng hệ thống an sinh xã hội linh hoạt, phù hợp với đặc điểm của nhóm lao động này. Tuy nhiên, nghiên cứu chủ yếu mang tính khái quát lý luận và kinh nghiệm quốc tế, chưa phân tích cụ thể bối cảnh Việt Nam cũng như các nhóm lao động đặc thù như lao động trong làng nghề truyền thống. Đây là cơ sở để luận án kế thừa và phát triển trong bối cảnh cụ thể của Bắc Ninh.

Bài báo của Benjamin, D., Brandt, L., & McCaig, B. (2017), *Growth with equity: Income inequality in Vietnam, 2002 - 2014* đăng trên Journal of Economic Perspectives [93, tr. 25-50] đi sâu phân tích mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam. Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá sự thay đổi về phân phối thu nhập trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế. Phương pháp nghiên cứu là định lượng, sử dụng dữ liệu điều tra mức sống hộ gia đình qua nhiều năm. Kết quả cho thấy tăng trưởng kinh tế đã góp phần cải thiện thu nhập chung, nhưng đồng thời cũng làm gia tăng chênh lệch giữa các nhóm lao động, đặc biệt giữa khu vực chính thức và phi chính thức. Lao động trong khu vực phi chính thức, bao gồm các làng nghề, thường có mức thu nhập thấp hơn và ít được bảo vệ hơn. Tuy nhiên, nghiên cứu chủ yếu tiếp cận ở cấp độ vĩ mô, chưa đi sâu phân tích các ngành nghề cụ thể như làng nghề truyền thống. Đồng thời, công trình chưa đề cập trực tiếp đến hệ thống an sinh xã hội và vai trò của nó trong việc giảm bất bình đẳng.

Cuốn sách chuyên khảo của Barrientos (2019), *Social Assistance in Developing Countries (Dịch: Trợ giúp xã hội tại các quốc gia đang phát triển)* [92] là công trình lý luận quan trọng về trợ giúp xã hội trong các nước đang phát triển. Công trình phân tích vai trò của các chương trình trợ giúp xã hội trong giảm nghèo, ổn định thu nhập và bảo vệ các nhóm dân cư dễ bị tổn thương trước những biến động kinh tế - xã hội. Kết quả nghiên cứu cho thấy

trợ giúp xã hội không chỉ mang ý nghĩa hỗ trợ thu nhập mà còn góp phần tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục, y tế và nâng cao năng lực sinh kế cho người dân nghèo. Tác giả nhấn mạnh yêu cầu xây dựng hệ thống an sinh xã hội phù hợp với đặc điểm của nhóm lao động thu nhập thấp và phi chính thức. Tuy nhiên, công trình chủ yếu tập trung vào khía cạnh trợ giúp xã hội mà chưa xem xét đầy đủ các thành phần khác của hệ thống an sinh xã hội như bảo hiểm xã hội và thị trường lao động. Đồng thời, nghiên cứu chưa đề cập cụ thể đến nhóm lao động trong các làng nghề truyền thống, vốn có nhiều đặc thù về tổ chức sản xuất và quan hệ lao động. Đây là khoảng trống lý thuyết để luận án kế thừa và phát triển trong bối cảnh cụ thể tại Bắc Ninh.

Báo cáo chuyên sâu của International Labour Organization (2019), *Extending social security to workers in the informal economy: Lessons from international experience (Mở rộng an sinh xã hội cho người lao động trong nền kinh tế phi chính thức: Bài học từ kinh nghiệm quốc tế)*, ILO Country Office for Viet Nam [103] là một công trình khoa học có tính hệ thống cao, tập trung giải quyết bài toán mở rộng diện bao phủ ASXH cho khu vực lao động phi chính thức tại Việt Nam. Nghiên cứu đề cập và phân tích sự mâu thuẫn giữa quy mô rất lớn của lực lượng lao động phi chính thức với tỷ lệ tiếp cận dịch vụ an sinh rất thấp. Dưới góc độ kinh tế chính trị, báo cáo luận giải rằng sự thiếu hụt các cơ chế ASXH linh hoạt và mức đóng chưa tương thích với thu nhập bấp bênh là rào cản cốt lõi làm gia tăng tính dễ bị tổn thương của người lao động. Do phạm vi nghiên cứu ở mức độ vĩ mô, báo cáo chưa đi sâu bóc tách đặc thù của các nhóm nghề chuyên biệt như lao động làng nghề truyền thống cũng như sự khác biệt trong thực thi chính sách tại các địa phương có tốc độ công nghiệp hóa nhanh. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu để luận án tập trung khai thác và phát triển tại địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Báo cáo của Asian Development Bank (2022), *The Social Protection Indicator for Asia and the Pacific: Assessing Progress over the Last Decade* (Dịch: *Chỉ số Bảo trợ Xã hội khu vực Châu Á và Thái Bình Dương: Đánh giá tiến trình trong thập kỷ vừa qua*) [91], là một công trình nghiên cứu khu vực nhằm đánh giá thực trạng và xu hướng phát triển của hệ thống an sinh xã hội tại các quốc gia châu Á - Thái Bình Dương. Dưới góc độ kinh tế chính trị, ông trình tập trung đánh giá mức độ bao phủ và hiệu quả thực hiện các chính sách an sinh xã hội trong bối cảnh gia tăng lao động phi chính thức và bất bình đẳng xã hội. Kết quả nghiên cứu cho thấy mặc dù nhiều quốc gia đã mở rộng hệ thống bảo hiểm xã hội và trợ giúp xã hội, song sự chênh lệch trong tiếp cận an sinh giữa khu vực chính thức và phi chính thức vẫn rất lớn. Lao động phi chính thức thường có mức độ bảo vệ xã hội thấp, thu nhập thiếu ổn định và dễ bị tổn thương trước các cú sốc kinh tế. Tuy nhiên, nghiên cứu chủ yếu tiếp cận ở phạm vi khu vực, chưa phân tích cụ thể các nhóm lao động đặc thù như lao động trong LNTT ở Việt Nam. Đây là cơ sở để luận án kế thừa và cụ thể hóa tại địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Báo cáo của tổ chức UNDP (2022), *Leaving No One Behind in Vietnam* (Dịch: *Không để ai bị bỏ lại phía sau ở Việt Nam: Từ bảo trợ xã hội đến phát triển toàn diện.*) [113, tr.45-47.] là báo cáo nghiên cứu về phát triển bao trùm và giảm bất bình đẳng tại Việt Nam. Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá mức độ bao phủ của các chính sách phát triển, đặc biệt là chính sách an sinh xã hội, đối với các nhóm yếu thế trong xã hội. Kết quả nghiên cứu cho thấy Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu trong giảm nghèo và cải thiện phúc lợi xã hội, tuy nhiên vẫn tồn tại khoảng cách đáng kể trong tiếp cận an sinh xã hội giữa khu vực chính thức và phi chính thức. Báo cáo nhấn mạnh vai trò của hệ thống ASXH như một công cụ thúc đẩy phát triển bao trùm, giảm bất bình đẳng và bảo đảm phát triển bền vững. Tuy nhiên, nghiên cứu chủ yếu tiếp cận ở phạm vi vĩ mô, chưa đi sâu phân tích các nhóm lao động nghề nghiệp đặc thù như

lao động trong các làng nghề truyền thống, đồng thời chưa làm rõ sự khác biệt trong tiếp cận ASXH giữa các địa phương. Những luận điểm về phát triển bao trùm và mở rộng diện bao phủ ASXH cho lao động phi chính thức là cơ sở lý luận quan trọng để luận án kế thừa và phát triển trong nghiên cứu về đảm bảo ASXH cho người lao động trong các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Bài báo khoa học của tác giả Nguyễn Hải Thăng, Phạm Tiến Hoàng (2017), *Determinants of Social Insurance Participation in Vietnam (Dịch: Các yếu tố quyết định việc tham gia bảo hiểm xã hội tại Việt Nam)* [109, tr. 293-311] tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động tại Việt Nam. Với mục tiêu là xác định các rào cản và động lực tham gia bảo hiểm xã hội, kết quả cho thấy thu nhập, trình độ học vấn và nhận thức về lợi ích bảo hiểm là các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định tham gia. Lao động có thu nhập thấp và không ổn định có xu hướng ít tham gia hơn. Hạn chế của nghiên cứu là chưa xem xét đặc thù của lao động trong các làng nghề truyền thống, nơi thu nhập mang tính mùa vụ và quan hệ lao động phi chính thức. Trong khuôn khổ, nghiên cứu chưa phân tích tính đặc thù của lao động làng nghề truyền thống - nơi quan hệ lao động phi chính thức và thu nhập mùa vụ đan xen phức tạp. Đây chính là khoảng trống tri thức để luận án kế thừa, giải quyết tại địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Báo cáo chiến lược của World Bank (2019), *Thailand Social Protection Assessment: Moving Towards an Integrated and Social Protection 4.0 System (Dịch: Đánh giá an sinh xã hội Thái Lan: Hướng tới một hệ thống tích hợp và An sinh 4.0)* [116] nghiên cứu mô hình quản lý và mạng lưới bảo trợ cho lao động thủ công nông thôn. Báo cáo phân tích mâu thuẫn từ chương trình OTOP: tăng trưởng thu nhập thẳng dư không tự động mang lại an sinh bền vững khi phần lớn lao động vẫn kẹt trong khu vực phi chính thức. Từ đó, tài liệu đề xuất giải pháp thúc đẩy chiến lược "Social Protection 4.0" dựa trên số

hóa thủ tục hành chính và thiết kế các gói bảo hiểm tự nguyện linh hoạt theo mùa vụ. Đây là cơ sở thực tiễn then chốt giúp nghiên cứu sinh đề xuất các mô hình an sinh số, các gói tài chính - bảo hiểm linh hoạt phù hợp với đặc thù biến động thu nhập của người lao động trong các làng nghề truyền thống tỉnh Bắc Ninh hiện nay.

1.1.2. Nhóm công trình liên quan đến lao động làng nghề truyền thống vấn đề an sinh xã hội cho người lao động

Nghiên cứu của Daniell và cộng sự (2015), *Childhood Lead Exposure from Battery Recycling in Vietnam* (Dịch: *Phơi nhiễm chì ở trẻ em từ hoạt động tái chế ắc quy tại Việt Nam*) [95] là công trình thực nghiệm tiêu biểu về rủi ro sức khỏe tại các làng nghề tái chế chì ở Việt Nam. Nghiên cứu được thực hiện tại làng nghề Đông Mai (Hưng Yên), nơi hoạt động tái chế ắc quy chì diễn ra phổ biến theo quy mô hộ gia đình. Kết quả phân tích cho thấy nhiều trẻ em trong khu vực có nồng độ chì trong máu vượt ngưỡng an toàn theo khuyến nghị của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), kéo theo nguy cơ tổn thương thần kinh và suy giảm phát triển thể chất. Công trình chỉ ra rằng môi trường sản xuất thủ công thiếu kiểm soát đã làm gia tăng rủi ro sức khỏe đối với cả người lao động và cộng đồng dân cư. Tuy nhiên, nghiên cứu chủ yếu tiếp cận dưới góc độ y tế môi trường, chưa phân tích mối liên hệ giữa rủi ro nghề nghiệp với hệ thống an sinh xã hội và cơ chế bảo vệ người lao động.

Bài báo khoa học quốc tế của Cling, J.-P., Razafindrakoto, M., & Roubaud, F. (2015), *The informal sector in Vietnam: A focus on Hanoi and Ho Chi Minh City* (Dịch: *Khu vực kinh tế phi chính thức tại Việt Nam: Nghiên cứu điển hình ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh*) đăng trên Tạp chí Journal of the Asia Pacific Economy [94, tr. 69-93] nghiên cứu khu vực kinh tế phi chính thức tại Việt Nam với hai địa điểm là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp giữa điều tra thực địa (khoảng 3.000 hộ) và phân tích định lượng nhằm làm nổi bật

đặc điểm, quy mô và vai trò của khu vực phi chính thức trong nền kinh tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy khu vực phi chính thức chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế Việt Nam, đóng vai trò quan trọng trong tạo việc làm và thu nhập cho người lao động. Tuy nhiên, nhóm lao động này thường không được bảo vệ bởi các chính sách an sinh xã hội, dẫn đến mức độ dễ tổn thương cao trước các rủi ro kinh tế và xã hội. Tuy nhiên, do dữ liệu được thu thập từ giai đoạn trước, một số kết quả có thể chưa phản ánh đầy đủ bối cảnh hiện nay. Ngoài ra, nghiên cứu chưa phân tích sâu theo từng nhóm nghề cụ thể như làng nghề truyền thống, nơi có nhiều đặc thù về tổ chức sản xuất và quan hệ lao động. Đây là hướng cần tiếp tục nghiên cứu.

Công trình nghiên cứu của Huynh (2015) về *Employment, wages and social protection in Vietnam* (Dịch: *Việc làm, tiền lương và bảo trợ xã hội tại Việt Nam*) [100] đã đề cập, phân tích mối tương quan giữa việc làm, tiền lương và mạng lưới bảo trợ xã hội tại Việt Nam. Tác giả luận giải sâu sắc sự phân hóa thu nhập giữa các khu vực kinh tế, đồng thời chỉ rõ những rào cản khiến lao động phi chính thức luôn nằm dưới mức sàn an sinh tiêu chuẩn. Nghiên cứu khẳng định rằng cấu trúc tiền lương thấp và tính chất việc làm bấp bênh là những nhân tố trực tiếp làm suy giảm khả năng tham gia vào hệ thống bảo hiểm xã hội tự nguyện. Công trình chưa nghiên cứu các nhóm nghề cụ thể như lao động làng nghề, nơi có nhiều đặc thù về tổ chức sản xuất và quan hệ lao động. Đây là khoảng trống mà luận án có thể kế thừa và phát triển.

Dưới góc độ Kinh tế chính trị, báo cáo của ILO (2018), *Women and men in the informal economy: A statistical picture* (Dịch: *Phụ nữ và nam giới trong nền kinh tế phi chính thức: Một bức tranh thống kê*) [101] là nghiên cứu có giá trị trong việc cung cấp cơ sở dữ liệu định lượng quan trọng về khu vực kinh tế phi chính thức trên phạm vi toàn cầu. Trong nghiên cứu này, ILO đã làm rõ bản chất của lao động phi chính thức không chỉ là một hiện trạng tạm

thời mà là một đặc trưng kinh tế phổ biến, chiếm tới hơn 60% lực lượng lao động thế giới. Tác giả nhấn mạnh rằng, việc thiếu hụt các cơ chế bảo vệ xã hội chính thức đối với nhóm đối tượng này tạo ra một khoảng trống an sinh nghiêm trọng, trực tiếp đe dọa đến quá trình tái sản xuất sức lao động bền vững. Đặc biệt, báo cáo chỉ ra mối tương quan nghịch biến giữa trình độ học vấn và tính phi chính thức: lực lượng lao động thiếu kỹ năng thường bị kẹt trong các lưới bảo trợ lỏng lẻo. Đối với một nghiên cứu về an sinh cho lao động làng nghề, các chỉ dẫn của ILO (2018) cung cấp khung lý thuyết sắc bén để nhận diện những rào cản về mặt thể chế và kinh tế mà người lao động đang phải đối mặt trong tiến trình chuyển đổi sang nền kinh tế chính quy.

Cuốn sách của học giả Gary S. Fields (2019), *Employment and Development: Jobs, Poverty and Growth in Developing Countries* (Dịch: *Việc làm và Phát triển: Việc làm, Nghèo đói và Tăng trưởng ở các nước đang phát triển*) [97] là công trình lý luận hệ thống về mối quan hệ giữa việc làm, tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo tại các quốc gia đang phát triển. Qua cuốn sách, tác giả khẳng định việc làm là trung tâm của động lực phát triển, nhưng chính chất lượng việc làm và mức độ bao phủ của hệ thống bảo vệ xã hội mới là nhân tố quyết định đến phúc lợi dài hạn của người lao động, nguyên nhân người lao động có thu nhập không ổn định có mối quan hệ với việc hệ thống an sinh chưa đầy đủ. Nghiên cứu này chưa đi sâu vào đặc thù của từng quốc gia, đặc biệt là các ngành nghề truyền thống như làng nghề ở Việt Nam.

Bài báo của Li, X, (2021), *Industrial Clustering and Rural Social Security: The Case of Specialized Villages in China* (Dịch: *Cụm công nghiệp và an sinh xã hội nông thôn: Trường hợp các làng chuyên doanh tại Trung Quốc*) [106] phân tích mối liên hệ giữa phát triển kinh tế cụm ngành làng nghề và mạng lưới an sinh nông thôn. Dưới góc độ kinh tế chính trị, tác giả làm rõ vai trò điều tiết của Nhà nước trong việc lồng ghép chính sách mở rộng bảo hiểm hưu trí và bảo hiểm y tế nông thôn mới vào các mô hình làng nghề

Taobao đang tăng trưởng nhanh, tác giả cũng cho rằng việc tích hợp này giúp nâng cao đáng kể năng lực tái sản xuất sức lao động và giảm thiểu tổn thương sinh kế cho thợ thủ công phi chính thức. Luận án có thể kế thừa khung lý thuyết về vai trò định hướng của chính quyền địa phương trong việc chủ động can thiệp, gắn kết mục tiêu phát triển kinh tế làng nghề truyền thống với các chương trình an sinh xã hội tại tỉnh Bắc Ninh.

Bài báo của Wang, Y (2022), *The Dual Structure of Social Protection: Urban-Rural Gaps in China's Informal Sector* (Dịch: *Cấu trúc nhị nguyên của bảo vệ xã hội: Khoảng cách thành thị - nông thôn trong khu vực phi chính thức tại Trung Quốc*) [114] nghiên cứu thực trạng bất bình đẳng trong phân phối các nguồn lực an sinh đối với lao động tự do. Tác giả nhấn mạnh bản chất của cấu trúc nhị nguyên thể chế, dẫn đến sự chênh lệch lớn về mức đóng - hưởng và quyền lợi xã hội giữa lao động phi chính thức ở nông thôn so với khu vực thành thị. Nghiên cứu chỉ ra rằng các lỗ hổng chính sách này làm suy giảm công bằng xã hội dù kinh tế vẫn tăng trưởng. Đây là công trình khoa học cung cấp những lập luận về khoảng trống pháp lý, phân tích các rào cản thể chế mang tính đặc thù để từ đó đề xuất giải pháp thu hẹp khoảng cách tiếp cận an sinh xã hội cho người lao động tại các làng nghề chuyển đổi trên địa bàn Bắc Ninh.

1.1.3. Nhóm nghiên cứu về vai trò, các nhân tố ảnh hưởng đến đảm bảo an sinh xã hội tại các làng nghề truyền thống

Báo cáo của Tổ chức lao động quốc tế International Labour Organization (2020), *Extending Social Security to Workers in the Informal Economy in Vietnam: A review of recent initiatives and future directions* (Dịch: *Mở rộng phạm vi bảo hiểm xã hội cho người lao động trong nền kinh tế phi chính thức tại Việt Nam: Tổng quan về các sáng kiến gần đây và định hướng tương lai*) [104] đánh giá lao động làng nghề chủ yếu làm việc theo hình thức hộ gia đình hoặc cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, không có hợp đồng lao động

chính thức, thiếu quan hệ thuê mướn ổn định và ít chịu sự điều chỉnh trực tiếp của pháp luật lao động. Đặc điểm nổi bật của nhóm lao động này là tính linh hoạt cao trong quan hệ việc làm, thời gian lao động không cố định, thu nhập phụ thuộc mạnh vào thị trường tiêu thụ sản phẩm và khả năng tự tổ chức sản xuất của hộ gia đình. Chính vì vậy, phần lớn lao động trong các LNTT hầu như đứng ngoài “lưới bảo vệ chính thức” của hệ thống an sinh xã hội, đặc biệt là bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp và các cơ chế bảo vệ về an toàn lao động. Đây được xem là một trong những nguyên nhân quan trọng làm gia tăng tính dễ bị tổn thương của lao động làng nghề trong bối cảnh biến động kinh tế và chuyển đổi thị trường hiện nay.

Bài báo khoa học của Nguyễn Thu Hà và cộng sự (2020), *Social Security for Informal Workers in Vietnam (Dịch: An sinh xã hội cho lao động phi chính thức tại Việt Nam: Thực tiễn từ cuộc điều tra những người bán hàng rong)* [110, tr. 155-169] là một nghiên cứu thực nghiệm về khả năng tiếp cận an sinh xã hội, về các yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia bảo hiểm xã hội của lao động phi chính thức tại Việt Nam. Nghiên cứu cho thấy thu nhập không ổn định, thiếu thông tin và chi phí tham gia cao, nhận thức và niềm tin vào hệ thống an sinh là những rào cản chính khiến lao động phi chính thức không tham gia bảo hiểm xã hội. Thông qua bài viết, nhóm tác giả nhấn mạnh sự cần thiết của việc cải cách chính sách theo hướng linh hoạt và phù hợp hơn với đặc điểm của nhóm lao động này.

Nghiên cứu của nhóm tác giả Sheeja S.R, Rahi.T. B, Athira Ajay (2023), *State led social security and inclusion of marine fisherfolk: Analyzing the case of Kerala, India ((Dịch: An sinh xã hội do nhà nước dẫn dắt và sự tham gia của ngư dân vùng biển: Phân tích trường hợp bang Kerala, Ấn Độ)* [112, tr.7-30] cho thấy, Kerala là bang có những thành tựu nổi bật trong phát triển các lĩnh vực xã hội ở Ấn Độ. Tuy nhiên, ngư dân chiếm gần 3,5% tổng dân số Kerala, vẫn phải chịu tai họa thiên nhiên, sự thiếu thốn vật chất và

những bất ổn liên quan đến việc làm. Để đảm bảo tính toàn diện trong phát triển xã hội, trong thập kỷ qua, Nhà nước đã đưa ra một số sáng kiến ASXH như chương trình phúc lợi, trợ cấp, chuyển giao lợi ích trực tiếp, ... nhằm giúp mức sống của họ được cải thiện một cách tương xứng. Các tác giả đã phân tích bản chất và vai trò của các biện pháp ASXH do Nhà nước chỉ đạo trong việc đảm bảo tính toàn diện dựa trên dữ liệu được thu thập từ nguồn thống kê của Chính phủ và khảo sát những chuyển biến của các hộ ngư dân được lựa chọn ở quận Thiruvananthapuram của Kerala. Trên cơ sở đánh giá các khía cạnh khác nhau của các chương trình phúc lợi, như tính chất, mức độ nhận thức và số lượng người được hưởng lợi. Các tác giả đề xuất các giải pháp mang lại sự bảo trợ xã hội bền vững và tiếp cận các cộng đồng ven biển thông qua các chiến dịch ASXH mà Nhà nước có thể cam kết đối với sự phát triển toàn diện của ngư dân.

Công trình nghiên cứu của Jayeon Lee, Max Koch (2021), *The role of work and social protection systems in social-ecological transformations: Insights from deliberative citizen forums in Sweden* (Dịch: *Vai trò của hệ thống việc làm và bảo trợ xã hội trong các chuyển đổi sinh thái - xã hội: Những hiểu biết sâu sắc từ các diễn đàn thảo luận của công dân ở Thụy Điển*) [104] đã khai thác kết quả của một dự án nghiên cứu ở Thụy Điển nhằm khám phá một thể hệ mới của chính sách xã hội bền vững về mặt sinh thái và xã hội. Theo lập luận của các tác giả, cuộc sống làm việc thường xuyên được đề cập như một sự thỏa mãn tiêu cực cho nhu cầu của NLĐ. Một mặt, do làm việc quá nhiều và nhiều giờ sẽ dẫn đến thói quen không lành mạnh và kiệt sức. Điều kiện làm việc, việc làm không liên tục, hoặc lịch làm việc chia ca thành hai hoặc nhiều phần, với thời gian nghỉ không được trả lương. Đặc biệt, việc làm không an toàn, điều kiện làm việc tồi tệ và mức lương thấp ở các lĩnh vực thiết yếu như y tế, nông nghiệp... rất cần đến vai trò của hệ thống việc làm và bảo trợ xã hội trong các chuyển đổi sinh thái xã hội.

Bài báo của nhóm tác giả Guangzhu Jin, Zhenhui Huang (2023), *On the corporate governance effect of social security funds* (Dịch: *Về tác động của quỹ an sinh xã hội đối với quản trị doanh nghiệp*) [98] chỉ ra rằng: với sự cải thiện của thị trường vốn Trung Quốc, các quỹ ASXH đã dần tăng số lượng và có vai trò ngày càng lớn trong quản trị doanh nghiệp. Hoạt động của quỹ ASXH không chỉ dừng lại ở chỗ hỗ trợ, khích lệ mà còn tham gia tích cực vào công tác quản trị, ảnh hưởng trực tiếp đối với các quyết định của doanh nghiệp, từ đó thúc đẩy doanh nghiệp phát triển. Nếu quỹ ASXH không thể bảo toàn và gia tăng giá trị, sẽ ảnh hưởng đến nguồn tiền hỗ trợ cuộc sống của người dân, ảnh hưởng đến sự ổn định của toàn xã hội, với những hậu quả khó lường. Từ đó, các tác giả khuyến nghị, quỹ ASXH cần được tham gia thị trường vốn, nắm giữ cổ phiếu của các công ty niêm yết, tích cực tham gia quản trị doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng giá cổ phiếu của công ty nhằm đạt được mục tiêu cơ bản là bảo toàn và gia tăng giá trị của công ty, nâng cao đời sống người dân và đem lại sự ổn định vững chắc cho xã hội.

Cuốn sách của Kusumavalee (2021) về *The Sustainability of Traditional Craft Villages in Northern Thailand: Economic and Social Perspectives* (Dịch: *Tính bền vững của các làng nghề truyền thống miền Bắc Thái Lan*) [105] cung cấp góc nhìn đa dạng về mối quan hệ biện chứng giữa bảo tồn di sản văn hóa và đảm bảo quyền lợi xã hội tại các làng nghề miền Bắc Thái Lan. Tác giả chỉ ra rằng, sự bền vững của làng nghề không chỉ dựa trên giá trị thương mại của sản phẩm mà còn phụ thuộc chặt chẽ vào độ bao phủ của hệ thống an sinh đối với các nghệ nhân - những chủ thể lưu giữ bí quyết nghề nghiệp. Nghiên cứu làm rõ việc chuyển dịch từ hỗ trợ mang tính bao cấp sang cơ chế phối hợp giữa Nhà nước và cộng đồng, giúp thợ thủ công giảm bớt rủi ro kinh tế trước áp lực của thị trường du lịch. Đây là tài liệu quan trọng giúp nghiên cứu sinh luận chứng về việc lồng ghép các chính sách

ASXH vào chiến lược bảo tồn làng nghề, nhằm giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh hiện đại hóa.

1.2. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU Ở TRONG NƯỚC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.2.1. Nhóm nghiên cứu về hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam

Bài báo của tác giả Nguyễn Việt Cường (2013), *An sinh xã hội đối với lao động phi chính thức ở Việt Nam* [11] đề cập và nghiên cứu thực trạng và chính sách an sinh xã hội đối với khu vực lao động phi chính thức nhằm làm rõ mức độ tiếp cận các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và trợ giúp xã hội của nhóm lao động này. Kết quả nghiên cứu cho thấy lao động phi chính thức chiếm tỷ trọng lớn nhưng có mức độ tham gia an sinh xã hội thấp, chủ yếu do thu nhập không ổn định và thiếu thông tin. Tác giả nhấn mạnh sự cần thiết phải mở rộng các hình thức bảo hiểm xã hội tự nguyện và cải cách chính sách theo hướng linh hoạt hơn. Tuy nhiên, tác giả chưa đi sâu phân tích theo từng nhóm ngành nghề cụ thể như làng nghề truyền thống và chưa xem xét sự khác biệt giữa các địa phương. Đây là khoảng trống mà luận án có thể kế thừa và phát triển.

Cuốn sách của tác giả Nguyễn Thị Lan Hương (2014), *Chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp* [36] là một nghiên cứu chuyên khảo về hệ thống an sinh xã hội tại Việt Nam. Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá toàn diện các chính sách an sinh xã hội và đề xuất giải pháp hoàn thiện. Qua nghiên cứu đã khẳng định rằng: hệ thống an sinh xã hội đã đạt được nhiều thành tựu, đặc biệt trong giảm nghèo và mở rộng bảo hiểm y tế. Tuy nhiên, lao động khu vực phi chính thức vẫn chưa được bao phủ đầy đủ, cần có sự tham gia của Nhà nước trong việc đảm bảo công bằng xã hội.

Cuốn sách của tác giả Lê Quốc Lý (2014), *Chính sách ASXH - Thực trạng và giải pháp* [42] đã đánh giá tổng quan thực trạng thực hiện chính sách

ASXH ở Việt Nam; học tập kinh nghiệm của các nước đi trước, đặc biệt là các nước trong khu vực có điều kiện tương đồng với nước ta trong triển khai chính sách ASXH. Tác giả đi vào điều tra, khảo sát, tổng kết thực tiễn quá trình thực thi chính sách ASXH ở nước ta trên các trụ cột: Bảo đảm việc làm, thu nhập và giảm nghèo cho NLD; BHXH, chăm sóc y tế; trợ giúp xã hội khi NLD gặp những khó khăn trong cuộc sống do mất việc làm, do những tác động của khủng hoảng kinh tế.... Tác giả đã phát hiện những trở ngại, khó khăn của chính sách ASXH hiện hành. Từ đó, tác giả đã đề xuất những mục tiêu, quan điểm và giải pháp để thực thi hiệu quả chính sách ASXH ở Việt Nam đến năm 2020.

Nghiên cứu của nhóm tác giả Nguyễn Thu Hà, Nguyễn Thị Mai Hương, Đỗ Thị Bích Thảo (2018) về *An sinh xã hội - Những vấn đề cơ bản* [24] là công trình khoa học tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về ASXH. Trong đó, các tác giả đã tập trung làm rõ về khái niệm ASXH và một số nguyên tắc trong xây dựng và phát triển hệ thống ASXH. Phân tích lịch sử hình thành, mô hình và xu hướng phát triển của hệ thống ASXH và hệ thống ASXH Việt Nam; các nhóm chính sách ASXH với một số đối tượng đặc thù của công tác xã hội. Như chính sách ASXH với người nghèo, người khuyết tật, ASXH đối với phụ nữ, chính sách ASXH với người cao tuổi và ASXH với nhóm dân tộc thiểu số. Từ đó, các tác giả đã xác định những nội dung cơ bản của chính sách ASXH thời gian tới.

Cuốn sách của tác giả Nguyễn Hữu Dũng (2018), *Chính sách xã hội ở Việt Nam trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế* [12] là công trình lý luận có giá trị quan trọng trong nghiên cứu về chính sách xã hội và an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay. Trong nghiên cứu này, tác giả đã làm rõ cơ sở lý luận, vai trò và yêu cầu đổi mới chính sách xã hội trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Lý luận và thực tiễn cho thấy, Nhà nước giữ vai trò trung tâm trong

điều tiết xã hội, thực hiện công bằng xã hội và bảo vệ các nhóm lao động dễ bị tổn thương thông qua hệ thống chính sách an sinh xã hội. Tuy nhiên, công trình chủ yếu tiếp cận ở tầm vĩ mô, chưa phân tích sâu các nhóm lao động đặc thù như lao động trong các làng nghề truyền thống.

Báo cáo nghiên cứu chuyên sâu của Viện Khoa học Lao động và Xã hội (2021), *An sinh xã hội cho lao động khu vực phi chính thức ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp* [86] đánh giá mức độ tiếp cận các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và trợ giúp xã hội thông qua khảo sát thực địa với phương pháp phân tích định lượng. Kết quả cho thấy: lao động phi chính thức có mức độ bao phủ an sinh thấp, dễ bị tổn thương trước các cú sốc kinh tế. Nghiên cứu cũng chỉ ra các hạn chế của chính sách hiện hành trong việc tiếp cận nhóm lao động này. Tuy nhiên, công trình tiếp cận ở quy mô quốc gia nên chưa đi sâu phân tích mô hình quản trị an sinh đặc thù của các dòng họ, hộ gia đình tại các làng nghề truyền thống tỉnh Bắc Ninh - khoảng trống học thuật mà luận án sẽ tập trung luận giải.

Báo cáo Điều tra lao động - Việc làm của Tổng cục Thống kê (2023), *Báo cáo khảo sát lao động việc làm Việt Nam năm 2022* [69] cung cấp thông tin toàn diện về quy mô, cơ cấu và chất lượng lao động của Việt Nam năm 2023. Các số liệu minh chứng cho thấy khu vực lao động phi chính thức chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế, đặc biệt ở khu vực nông thôn, thường có thu nhập không ổn định, thiếu hợp đồng lao động và ít tiếp cận với các chính sách bảo hiểm xã hội. Công trình chưa đi sâu phân tích đặc thù của từng nhóm nghề, đặc biệt là lao động trong các làng nghề truyền thống, chưa làm rõ mối quan hệ giữa đặc điểm lao động và khả năng tiếp cận an sinh xã hội.

Bài viết của tác giả Trần Quốc Nghiệp và Nguyễn Văn Tuấn (2021), *Đặc điểm sinh kế và cấu trúc lao động tại các làng nghề truyền thống vùng đồng bằng sông Hồng* [51] đã phân tích cấu trúc việc làm trong các làng nghề truyền thống chủ yếu gắn với mô hình hộ gia đình và cộng đồng nghề nghiệp,

trong đó người lao động làm việc theo hình thức sản xuất nhỏ, tự quản và dựa nhiều vào quan hệ huyết thống, gia đình hoặc dòng họ, thể hiện đặc điểm “gia đình hóa” trong tổ chức lao động, khiến ranh giới giữa lao động, việc làm và sinh kế không được phân định rõ ràng như trong khu vực kinh tế chính thức. Qua bài viết, nhóm tác giả chỉ ra rằng: lao động trong làng nghề thường vừa tham gia sản xuất, vừa tham gia hoạt động thương mại và dịch vụ liên quan đến nghề truyền thống; thời gian lao động mang tính linh hoạt, phụ thuộc mùa vụ và nhu cầu thị trường, do đó rất khó xác định đầy đủ quan hệ lao động cũng như trách nhiệm tham gia các loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc. Đây chính là một trong những nguyên nhân làm gia tăng tính phi chính thức của lao động làng nghề và tạo ra khoảng trống lớn trong thực hiện chính sách an sinh xã hội hiện nay.

Trong cuốn sách chuyên khảo của Phạm Thị Hồng Hoa (2019), *Chính sách ASXH của một số nước Asean và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam* [27], tác giả đã hệ thống hóa toàn diện khung lý thuyết và thực tiễn triển khai chính sách an sinh xã hội tại các quốc gia ASEAN có bối cảnh kinh tế tương đồng với Việt Nam. Dưới góc độ kinh tế chính trị, công trình đề cập, phân tích các mô hình quản trị ASXH đa tầng, nhấn mạnh vai trò kiến tạo của Nhà nước trong việc mở rộng bao phủ tới các nhóm lao động yếu thế. Giá trị kế thừa quan trọng cho luận án là hệ thống bài học kinh nghiệm về việc linh hoạt hóa mức đóng và đa dạng hóa các gói trợ giúp xã hội. Tuy nhiên, công trình chủ yếu tiếp cận ở tầm quốc gia, chưa đi sâu vào đặc thù của khu vực làng nghề truyền thống. Đây chính là điểm tựa để luận án tiếp tục cụ thể hóa các giải pháp cho địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

1.2.2. Nhóm công trình nghiên cứu về người lao động và vấn đề ASXH tại các làng nghề

Báo cáo nghiên cứu chuyên sâu của Viện Khoa học Lao động và Xã hội (2016), *Lao động phi chính thức ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp chính*

sách, [84] là một nghiên cứu tổng thể về khu vực lao động phi chính thức. Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích đặc điểm, quy mô và điều kiện làm việc của lao động phi chính thức, đồng thời đề xuất các giải pháp chính sách. Phương pháp nghiên cứu kết hợp khảo sát thực tế và phân tích định lượng. Kết quả cho thấy lao động phi chính thức có thu nhập thấp, thiếu ổn định và ít được bảo vệ bởi hệ thống an sinh xã hội. Nghiên cứu cũng chỉ ra các rào cản trong việc mở rộng bảo hiểm xã hội đối với nhóm lao động này. Tuy nhiên, công trình chưa phân tích sâu các đặc thù nghề nghiệp như làng nghề truyền thống và chưa xem xét yếu tố địa phương. Đây là hướng mà luận án có thể tiếp tục khai thác.

Báo cáo nghiên cứu của Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (2022), *Phát triển bền vững làng nghề Việt Nam trong bối cảnh hội nhập* [83] là công trình nghiên cứu có giá trị thực tiễn cao về phát triển làng nghề truyền thống ở Việt Nam hiện nay. Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá thực trạng phát triển làng nghề trong quá trình công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời phân tích những vấn đề kinh tế - xã hội và môi trường phát sinh. Kết quả nghiên cứu cho thấy các làng nghề đã góp phần quan trọng trong tạo việc làm, nâng cao thu nhập và bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống. Tuy nhiên, công trình cũng chỉ ra nhiều hạn chế như ô nhiễm môi trường, điều kiện lao động thiếu an toàn, thu nhập bấp bênh và khả năng tiếp cận an sinh xã hội của người lao động còn thấp. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng cho nghiên cứu về bảo đảm an sinh xã hội đối với lao động làng nghề hiện nay.

Bài báo của Nguyễn Văn Phúc (2019), *Phát triển làng nghề truyền thống gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn ở Việt Nam* đăng trên Tạp chí Kinh tế & Phát triển [52, tr. 45-53], luận giải sâu sắc mối quan hệ biện chứng giữa phát triển làng nghề truyền thống và tiến trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn tại Việt Nam. Khai thác khía cạnh kinh tế chính trị, tác giả khẳng định khu vực làng nghề đóng vai trò động lực trong việc dịch chuyển

cơ cấu từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn. Tuy nhiên, công trình cũng chỉ rõ tính bất bình của nguồn thu nhập này trước các biến động thị trường. Nghiên cứu chưa đề cập đến khía cạnh an sinh xã hội, đặc biệt là khả năng tiếp cận bảo hiểm xã hội và các chính sách bảo vệ người lao động chưa phân tích sâu các rủi ro mà người lao động làng nghề phải đối mặt, do đó còn thiếu cơ sở để đề xuất các giải pháp chính sách toàn diện.

Bài báo của Lê Thị Thu Hà (2020), *Rủi ro sức khỏe nghề nghiệp và các yếu tố liên quan của người lao động tại một số làng nghề Việt Nam* đăng trên Tạp chí Y tế Công cộng [25] tập trung phân tích thực trạng rủi ro sức khỏe của người lao động tại các làng nghề Việt Nam hiện nay. Đánh giá thực trạng sức khỏe nghề nghiệp của NLĐ, nghiên cứu chỉ ra những tổn hại nghiêm trọng về nguồn vốn nhân lực do các bệnh lý nghề nghiệp và tai nạn lao động nảy sinh từ điều kiện sản xuất thô sơ, việc thiếu hụt các tiêu chuẩn an toàn đang đẩy người thợ vào tình trạng tái sản xuất sức lao động không bền vững, làm gia tăng tính dễ bị tổn thương của hộ gia đình trước các cú sốc y tế. Tuy nhiên, công trình chưa phân tích mối liên hệ giữa rủi ro sức khỏe và hệ thống an sinh xã hội, đặc biệt là vai trò của bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội trong bảo vệ người lao động, chưa đề cập đến các giải pháp chính sách mang tính hệ thống, do đó còn hạn chế trong việc định hướng chính sách.

Bài báo của Trần Thị Minh Hòa (2021) về *Điều kiện lao động trong các làng nghề truyền thống ở miền Bắc Việt Nam* [28, tr. 35-44] nghiên cứu lý luận và đánh giá thực trạng mức độ an toàn lao động và các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động. Thông qua kết quả khảo sát cho thấy, điều kiện lao động tại các làng nghề còn nhiều hạn chế, bao gồm môi trường ô nhiễm, thiếu trang thiết bị bảo hộ và thời gian làm việc kéo dài, dẫn đến nguy cơ cao về tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp. Tuy nhiên, công trình chủ yếu tập trung vào khía cạnh điều kiện lao động mà chưa gắn kết với hệ thống an sinh

xã hội, đặc biệt là các cơ chế bảo hiểm và hỗ trợ người lao động khi gặp rủi ro. Ngoài ra, phạm vi nghiên cứu còn hạn chế, chưa bao quát sự đa dạng của các loại hình làng nghề và chưa phân tích theo từng địa phương cụ thể.

Bài báo khoa học của Nguyễn Mạnh Hùng (2021) về vấn đề *Việc làm và thu nhập của lao động trong các làng nghề truyền thống ở Việt Nam* đăng trên Tạp chí Kinh tế & Phát triển [32, tr. 62-71] tập trung phân tích đặc điểm việc làm và thu nhập của người lao động trong các làng nghề, thực trạng sinh kế của cư dân làng nghề trong bối cảnh biến động thị trường. Tác giả phân tích chi tiết mối quan hệ giữa thu nhập của NLD trong quy mô sản xuất và chuỗi giá trị hàng hóa, từ đó chỉ rõ tính bất bênh của việc làm phi chính thức tại khu vực này. Công trình nhấn mạnh sự mâu thuẫn, dù đóng góp đáng kể vào tăng trưởng nông thôn, đại bộ phận người thợ vẫn nằm ngoài hệ thống bảo hiểm xã hội và thiếu hụt các cơ chế phòng vệ trước rủi ro. Nghiên cứu đã khái quát hóa được sự phân hóa thu nhập nhưng chưa diện kiến sâu sắc các rào cản thể chế cản trở việc thực thi quyền an sinh của lao động. Đây là cơ sở thực chứng quan trọng để luận án kế thừa, nhằm phát triển các giải pháp chính sách về lưới an sinh xã hội đặc thù cho địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Tác giả Phạm Thị Lan (2018) với bài báo *Phát triển bền vững làng nghề truyền thống ở Việt Nam* đăng trên Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam [39, tr. 54-62], đã làm sáng tỏ mối liên hệ biện chứng giữa tăng trưởng kinh tế và yêu cầu bảo tồn môi trường tại các làng nghề truyền thống Việt Nam. Dưới lăng kính kinh tế chính trị, công trình khẳng định làng nghề là bộ phận cấu thành quan trọng của sinh kế nông thôn, song cũng chỉ rõ những xung đột gay gắt giữa mục tiêu lợi nhuận ngắn hạn và tính bền vững về sinh thái. Tác giả nhấn mạnh rằng sự suy giảm chất lượng môi trường và nguồn nhân lực đang trở thành lực cản đối với quá trình tái sản xuất mở rộng tại khu vực này. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa đề cập đến hệ thống an sinh xã hội và các cơ chế bảo vệ người lao động.

1.2.3. Nhóm nghiên cứu về vai trò của Nhà nước và địa phương trong đảm bảo an sinh xã hội trong làng nghề truyền thống

Luận án của Đông Thị Hồng (2015) về *Đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội* [30] đã hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về đảm bảo ASXH trên địa bàn thành phố Hà Nội; tìm hiểu kinh nghiệm đảm bảo ASXH của một số nước trên thế giới và một số địa phương ở Việt Nam, từ đó rút ra bài học về đảm bảo ASXH cho thành phố Hà Nội. Trong khuôn khổ nghiên cứu này, tác giả đã đánh giá thực trạng đảm bảo ASXH trên địa bàn thành phố Hà Nội dựa trên những nội dung: BHXH, thị trường lao động, trợ giúp xã hội và xóa đói giảm nghèo và các điều kiện bảo đảm ASXH trên địa bàn thành phố Hà Nội trên ba trụ cột chính đó là: về cơ chế chính sách, nguồn lực tài chính và nguồn lực con người. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất 6 quan điểm và 6 giải pháp bảo đảm ASXH trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020.

Trong cuốn sách chuyên khảo *Đổi mới hệ thống an sinh xã hội Việt Nam trong bối cảnh mới* của Nguyễn Hữu Dũng và Đào Quang Vinh (2018) [13], các tác giả đã luận giải sâu sắc về yêu cầu đổi mới quản trị hệ thống an sinh xã hội Việt Nam theo hướng hiện đại, bao trùm. Trên cơ sở phân tích mâu thuẫn giữa nhu cầu an sinh ngày càng cao và hiệu quả vận hành của bộ máy quản lý còn nhiều bất cập, tác giả nhấn mạnh rằng: việc nâng cao năng lực quản trị và tích hợp công nghệ số không đơn thuần là giải pháp kỹ thuật, mà là cơ chế cốt lõi để đảm bảo tính minh bạch và công bằng trong phân phối lại phúc lợi. Đây là điểm kế thừa lý luận quan trọng để luận án kiến nghị các giải pháp số hóa quản lý lao động và an sinh tại các làng nghề truyền thống tỉnh Bắc Ninh, nhằm tối ưu hóa sự tham gia của các đối tượng phi chính thức vào mạng lưới an sinh quốc gia.

Công trình của tác giả Nguyễn Thị Liên Hương (2020) *Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường lao động tại các làng nghề ở Việt Nam: Thực trạng và một số giải pháp can thiệp* [37, tr. 45-52] phân tích mối tương quan giữa môi

trường lao động và sức khỏe nghề nghiệp tại khu vực làng nghề. Tiếp cận dưới góc độ quản lý, tác giả nhấn mạnh mâu thuẫn giữa mục tiêu gia tăng giá trị sản xuất và hệ lụy suy thoái môi trường sống do thiếu kiểm soát các chỉ tiêu lý - hóa tại nơi làm việc. Nghiên cứu khẳng định sự cần thiết của việc can thiệp chính sách thông qua các tiêu chuẩn kỹ thuật và giám sát môi trường lao động như một cấu phần của hệ thống bảo trợ xã hội. Tài liệu này là căn cứ lý luận sắc bén để luận án đề xuất vai trò điều tiết của Nhà nước trong việc đảm bảo an sinh môi trường cho cộng đồng làng nghề truyền thống.

Công trình của tác giả Nguyễn Thị Hải Yến (2021) về *Điều kiện lao động và sức khỏe nghề nghiệp tại các làng nghề truyền thống ở miền Bắc Việt Nam* [89, tr. 78-86] đề cập mối liên hệ biện chứng giữa điều kiện lao động và sức khỏe nghề nghiệp của cư dân làng nghề miền Bắc. Tiếp cận ở phương diện quản lý xã hội, nghiên cứu chỉ rõ các hệ lụy từ việc tiếp xúc trực tiếp với hóa chất và bụi bẩn đối với nguồn nhân lực nông thôn. Tác giả luận giải rằng sự suy giảm sức khỏe nghề nghiệp là rào cản nội tại làm suy yếu tính cạnh tranh của kinh tế làng nghề và gia tăng gánh nặng phúc lợi xã hội. Dựa vào nền tảng lý luận và thực tiễn này, luận án có thể kế thừa để đề xuất các giải pháp bảo hiểm y tế và dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng, nhằm đảm bảo quyền lợi an sinh cho lao động tại các làng nghề truyền thống trên địa bàn khảo sát.

Bài báo của tác giả Nguyễn Vũ Hùng, Lê Thị Thanh (2022) về *Tác động của đại dịch COVID-19 đến sinh kế và an sinh xã hội của lao động làng nghề truyền thống ở Việt Nam* [33, tr. 42-51] phân tích và chỉ ra hạn chế trong đời sống của người lao động ở LNTT: Thu nhập của lao động thường bấp bênh, phụ thuộc vào đơn hàng theo mùa vụ hoặc chu kỳ thị trường, và dễ bị tác động bởi các biến động bên ngoài. Đại dịch COVID-19 là ví dụ điển hình, khi nhiều làng nghề bị gián đoạn sản xuất, thu nhập lao động giảm mạnh, trong khi không có mạng lưới an sinh đủ vững để hỗ trợ kịp thời. Thực tế này

đặt ra nhu cầu phải thiết kế cơ chế bao phủ ASXH, BHYT và ATLĐ phù hợp với đặc thù nghề thủ công - tiểu thủ công nghiệp nông thôn, trong đó cần chú ý đến tính phi chính thức, quy mô hộ gia đình và sự đan xen giữa yếu tố kinh tế - văn hóa - xã hội của làng nghề.

Tác giả Lê Thị Phương (2022) với cuốn sách *Phát triển kinh tế tuần hoàn tại cụm công nghiệp làng nghề Bắc Ninh gắn với bảo vệ sức khỏe* [53] tập trung nghiên cứu vào các vấn đề môi trường và sức khỏe trong quá trình phát triển làng nghề ở Bắc Ninh. Thông qua khảo sát tại một số cụm công nghiệp làng nghề, tác giả cho thấy hoạt động sản xuất hiện nay vẫn tạo ra lượng lớn chất thải, gây áp lực lên môi trường sống và ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người lao động. Trên cơ sở đó, công trình đề xuất phát triển kinh tế tuần hoàn như một hướng đi nhằm giảm thiểu ô nhiễm, tận dụng lại nguyên liệu và cải thiện điều kiện sản xuất. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng việc đầu tư công nghệ xử lý chất thải và nâng cao nhận thức của các hộ sản xuất còn nhiều hạn chế. Đây là tài liệu có giá trị tham khảo đối với luận án khi phân tích mối quan hệ giữa môi trường lao động, sức khỏe nghề nghiệp và bảo đảm an sinh xã hội trong các làng nghề truyền thống.

Bài viết của Phạm Xuân Quyền (2022) về *Bảo đảm quyền an sinh xã hội đối với nhóm yếu thế sau đại dịch Covid-19* [60] đã làm rõ những quy định của pháp luật về quyền ASXH và cho rằng: ASXH có thể hiểu là hệ thống chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước được xây dựng, thiết lập trên cơ sở điều kiện thực tế của đất nước bảo đảm cho mọi người dân có mức sống ổn định, có cơ hội, điều kiện được tiếp cận, hưởng thụ các dịch vụ về y tế, nhà ở, giáo dục, văn hóa, thông tin,... Theo tác giả, ASXH ở Việt Nam hiện nay gồm 4 nhóm cơ bản: Nhóm chính sách việc làm bảo đảm thu nhập tối thiểu và giảm nghèo; Nhóm chính sách BHXH; Nhóm chính sách trợ giúp xã hội; Nhóm chính sách dịch vụ xã hội cơ bản, giúp người dân tiếp cận các dịch vụ cơ bản về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và thông tin truyền thông.

Bên cạnh đó, tác giả có phân tích những kết quả đã đạt được, còn hạn chế trong triển khai chính sách ASXH trong đại dịch Covid-19 và có một số kiến nghị bảo đảm quyền ASXH cho nhóm yếu thế sau đại dịch Covid-19.

Trong luận án của tác giả Nguyễn Tuấn Dũng (2024), *Đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Hà Nội* [15], tác giả đã hệ thống hóa và làm sâu sắc thêm lý luận về đảm bảo an sinh xã hội, luận giải sự tương tác giữa mục tiêu tối ưu hóa lợi nhuận của các doanh nghiệp nhỏ và vừa với quyền lợi an sinh của người lao động trong bối cảnh kinh tế số. Trong khuôn khổ nghiên cứu, tác giả chủ yếu khai thác các quan hệ lao động trong khối doanh nghiệp chính quy, chưa đi sâu vào những đặc thù về tính cộng đồng và quan hệ dòng họ của mô hình kinh tế làng nghề. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu để luận án Việc nhấn mạnh vai trò chủ đạo của Nhà nước gắn với trách nhiệm xã hội của các thực thể kinh tế tại địa bàn thủ đô Hà Nội là một trong những luận điểm để luận án kế thừa, đề xuất giải pháp cho việc nâng cao chất lượng đảm bảo ASXH trong làng nghề truyền thống ở Bắc Ninh.

Bài viết của tác giả Lê Minh Long (2024), *Giải pháp thu hút lao động làng nghề vào lưới an sinh xã hội thông qua BHXH tự nguyện* [40] là bài viết phản ánh thực trạng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của lao động trong các làng nghề hiện nay. Thông qua khảo sát thực tế tại một số làng nghề truyền thống, tác giả cho thấy phần lớn lao động vẫn đứng ngoài hệ thống bảo hiểm xã hội do thu nhập thiếu ổn định, tâm lý ngại đóng dài hạn và hạn chế trong tiếp cận thông tin chính sách. Bài viết đồng thời nhấn mạnh vai trò của chính quyền địa phương và cơ quan bảo hiểm trong công tác tuyên truyền, hỗ trợ mức đóng và mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện. Đây là tài liệu có giá trị tham khảo thực tiễn đối với luận án khi nghiên cứu khả năng tiếp cận an sinh xã hội của lao động làng nghề truyền thống hiện nay.

Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện *Đề án "Bảo tồn và phát triển làng*

nghề, nghề truyền thống tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021 - 2030" của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh [77] khái quát một cách hệ thống những thành tựu, hạn chế và rào cản đối với sự phát triển làng nghề truyền thống của tỉnh Bắc Ninh sau 10 năm thực hiện chính sách bảo tồn, phát triển làng nghề tại địa phương. Dưới góc độ kinh tế chính trị, tài liệu cung cấp các chỉ báo vĩ mô về quy mô lao động, xu hướng dịch chuyển việc làm và thực trạng phân hóa thu nhập tại các cụm sản xuất truyền thống. Điểm giá trị lớn nhất để luận án kế thừa là các dữ liệu về mâu thuẫn giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế với sự gia tăng rủi ro sinh kế, ô nhiễm môi trường và sức khỏe của thợ thủ công. Đây là cơ sở dữ liệu gốc để nghiên cứu sinh đối chiếu, làm rõ khoảng trống giữa chính sách hỗ trợ sản xuất và nhu cầu bảo vệ an sinh thực tế trên địa bàn tỉnh.

Bài báo của Nguyễn Huy Ngọc (2024) với tiêu đề *Giải pháp nâng cao hiệu quả tín dụng ưu đãi tại làng nghề Đồng Kỵ, Phù Khê* [47] là một công trình nghiên cứu có giá trị thực tiễn đối với phát triển làng nghề và bảo đảm an sinh xã hội ở Bắc Ninh hiện nay. Công trình tập trung phân tích hiệu quả thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với các hộ sản xuất tại hai làng nghề lớn của tỉnh là Đồng Kỵ và Phù Khê. Kết quả nghiên cứu cho thấy nguồn vốn tín dụng chính sách đã góp phần duy trì sản xuất, tạo việc làm và cải thiện thu nhập cho người lao động làng nghề. Đồng thời, bài báo cũng chỉ ra những hạn chế như khả năng tiếp cận vốn còn khó khăn, quy mô vay nhỏ và thiếu cơ chế hỗ trợ dài hạn cho các hộ sản xuất. Dưới góc độ kinh tế chính trị, công trình góp phần làm rõ vai trò điều tiết của Nhà nước trong hỗ trợ sinh kế và ổn định đời sống lao động làng nghề truyền thống.

Báo cáo nghiên cứu cấp Bộ của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2020) về đề tài *Giải pháp mở rộng bao phủ bảo hiểm xã hội cho lao động khu vực phi chính thức ở Việt Nam* [4] đã luận giải hệ thống các rào cản đối với việc mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội trong khu vực phi chính thức tại Việt Nam. Công trình chỉ rõ sự chênh lệch giữa mức đóng, phương thức hưởng

và tính chất thu nhập bấp bênh của lao động tự doanh là những nhân tố trực tiếp làm suy giảm khả năng tham gia lưới an sinh. Nghiên cứu nhấn mạnh yêu cầu đa dạng hóa các hình thức bảo hiểm và tăng cường vai trò chủ đạo của ngân sách Nhà nước trong việc hỗ trợ mức đóng cho các nhóm yếu thế; đa dạng hóa hình thức tham gia và tăng cường hỗ trợ từ Nhà nước. Hạn chế của nghiên cứu là chưa phân tích sâu các nhóm nghề cụ thể như lao động làng nghề truyền thống và chưa xem xét sự khác biệt giữa các địa phương.

Luận án Tiến sĩ của Nguyễn Thị Minh (2021), *Vai trò của các thiết chế phi chính thức trong quản lý xã hội ở các làng nghề truyền thống vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay* [43] nghiên cứu cơ chế vận hành của các quy phạm xã hội đặc thù tại khu vực nông thôn đang chuyển đổi. Tác giả đã làm rõ bản chất và mối quan hệ biện chứng giữa các thiết chế phi chính thức như mối quan hệ dòng họ, tâm linh tín ngưỡng và đạo đức làng nghề với quá trình tái sản xuất sức lao động và bảo tồn tư liệu sản xuất đặc thù tại các làng nghề tiêu biểu như Phù Lãng (Bắc Ninh) và Bát Tràng (Hà Nội). Nghiên cứu chỉ ra rằng khi hệ thống an sinh xã hội chính thức của Nhà nước chưa bao phủ kịp thời, các giá trị văn hóa này đóng vai trò như một "lưới an sinh tự thân" nhằm điều tiết hành vi lao động và kiểm soát rủi ro sinh kế; nếu để các quy luật thị trường thuần túy xâm nhập mà thiếu cơ chế bảo trợ phù hợp, các liên kết cộng đồng này sẽ bị bẻ gãy, làm xói mòn bản sắc nội sinh của làng nghề. Đây là tài liệu then chốt giúp nghiên cứu sinh luận chứng sâu sắc về mặt lý luận tại Chương 1, làm căn cứ bóc tách các "rào cản văn hóa và tâm lý tự an sinh" của người lao động trong các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh hiện nay.

Báo cáo chuyên đề của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Bắc Ninh (2022) về *Tình hình thực hiện chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh* [62] là tài liệu chuyên sâu, phản ánh thực trạng triển khai các chính sách BHXH, BHYT và trợ giúp xã hội tại địa phương. Công trình đánh giá mức độ

bao phủ và hiệu quả thực hiện các chính sách an sinh, đồng thời xác định những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai. Kết quả cho thấy tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động, đặc biệt trong khu vực phi chính thức và làng nghề, còn ở mức thấp. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ thu nhập không ổn định, nhận thức hạn chế và thiếu cơ chế khuyến khích phù hợp. Tuy nhiên, báo cáo chưa phân tích sâu theo từng nhóm nghề cụ thể, đặc biệt là lao động trong các làng nghề truyền thống. Đồng thời, chưa làm rõ mối quan hệ giữa đặc thù sản xuất của làng nghề với khả năng tiếp cận an sinh xã hội.

Báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Ninh (2025) về đánh giá kết quả thực hiện *Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2021-2025* trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh [63] đã tổng kết toàn diện thực trạng triển khai các chính sách an sinh và việc làm trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025. Báo cáo cung cấp những minh chứng về sự mất cân đối trong diện bao phủ an sinh xã hội giữa khu vực công nghiệp và khu vực làng nghề truyền thống, là hệ thống dữ liệu về tỷ lệ lao động phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và các rào cản trong việc tiếp cận chính sách giảm nghèo bền vững tại địa phương Bắc Ninh. Đây là căn cứ thực tiễn cốt lõi để nghiên cứu sinh đối chiếu, đánh giá hiệu quả điều tiết của chính quyền tỉnh đối với nhóm lao động làng nghề trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa mạnh mẽ.

1.3. ĐÁNH GIÁ CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ TỔNG QUAN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN, KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.3.1. Những kết quả đã đạt được

Qua tổng quan các công trình khoa học đã công bố ở ngoài nước và trong nước mà tác giả biết và nghiên cứu, cho thấy: Các nghiên cứu về ASXH ở khía cạnh đặc điểm, mô hình, những nghiên cứu về người lao động và làng nghề truyền thống cũng như vấn đề an sinh xã hội và các nhân tố ảnh hưởng

tới an sinh xã hội đã được nhiều tổ chức, cá nhân nhà khoa học nghiên cứu, đề cập rất phong phú, đa dạng dưới những góc tiếp cận chuyên ngành kinh tế chính trị. Một số kết quả rút ra từ quá trình tổng quan như sau:

** Những kết quả đạt được về lý luận*

Trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, luận án kế thừa có chọn lọc những thành tựu lý luận quan trọng liên quan đến an sinh xã hội, lao động phi chính thức và phát triển làng nghề truyền thống.

Thứ nhất, các công trình khoa học đã xây dựng khung lý thuyết về an sinh xã hội theo hướng tiếp cận hiện đại, coi an sinh xã hội là một hệ thống đa tầng bao gồm bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội và các chính sách thị trường lao động. ASXH là trụ cột của phát triển bền vững, một trong những quan điểm thống nhất xuyên suốt. Các chính sách ASXH không chỉ đơn thuần là một công cụ hỗ trợ nhóm yếu thế, mà còn là nền tảng của tăng trưởng bao trùm và phát triển bền vững. Các nghiên cứu chỉ ra rằng: ASXH giúp ổn định xã hội, tăng năng suất lao động, thúc đẩy tiêu dùng nội địa và giảm thiểu các cú sốc kinh tế; việc mở rộng bao phủ an sinh xã hội cho khu vực phi chính thức là xu hướng tất yếu trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế

Thứ hai, nhiều công trình khoa học, đặc biệt là bài viết trên tạp chí và luận án tiến sĩ chuyên ngành kinh tế chính trị đã đề cập, phân tích khá sâu sắc khái niệm, đặc điểm của khu vực kinh tế phi chính thức, về người lao động và làng nghề truyền thống ở nước ngoài và ở Việt Nam. Hầu hết các tác giả đề cao vai trò của khu vực kinh tế phi chính thức trong tạo việc làm và ổn định sinh kế. Các nghiên cứu này nhấn mạnh tính hai mặt của khu vực phi chính thức: vừa là “bộ đệm” của thị trường lao động, vừa là khu vực dễ bị tổn thương do thiếu bảo vệ xã hội. Đây là cơ sở quan trọng để luận án phân tích đặc điểm của lao động LNTT.

Thứ ba, các công trình của các tổ chức nước ngoài và cơ quan quan lý nhà nước của Việt Nam đều thống nhất quan điểm coi trọng vai trò của Nhà

nước trong điều tiết và đảm bảo công bằng xã hội. Vai trò trung tâm của Nhà nước và sự điều tiết về cơ chế tài chính và nguyên tắc phân phối của các nhà nước ở phương Tây và phương Đông hay Châu Á có sự khác nhau, song đều nhấn mạnh vai trò trung tâm của Nhà nước trong điều phối chính sách ASXH. Nhà nước không chỉ giữ vai trò thiết kế thể chế và giám sát thực thi, mà còn đóng vai trò chủ thể bảo đảm tài chính trong các tình huống khẩn cấp hoặc bất đối xứng thông tin. Theo đó, an sinh xã hội không chỉ là công cụ hỗ trợ người lao động mà còn là yếu tố quan trọng trong ổn định kinh tế - xã hội và phát triển bền vững. Tuy nhiên, luận án không dừng lại ở việc kế thừa mà còn phát triển các lý thuyết này theo hướng gắn với đặc thù của lao động trong làng nghề truyền thống ở cấp địa phương.

** Những kết quả đạt được về thực tiễn*

Bên cạnh những kết quả đạt được về lý luận, các công trình khoa học được tổng quan có liên quan đến đề tài luận án đã luận giải sâu sắc những vấn đề thực tiễn mà luận án có thể kế thừa, phát triển.

Trước hết, các báo cáo của một số tổ chức uy tín ở phạm vi quốc tế và khu vực, các công trình khoa học của nhiều học giả nước ngoài cũng như một số bài viết bằng tiếng nước ngoài, đã cung cấp bức tranh tổng thể và tương đối toàn diện về thực trạng an sinh xã hội và lao động khu vực phi chính thức. Các nghiên cứu này chỉ ra rằng mức độ bao phủ an sinh xã hội còn hạn chế, đặc biệt đối với nhóm lao động có thu nhập không ổn định.

Thứ hai, các nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam đã làm rõ đặc điểm của lao động phi chính thức, vai trò của khu vực này trong tạo việc làm và phát triển kinh tế nông thôn, của người lao động có thu nhập thấp, thiếu ổn định và hạn chế trong tiếp cận chính sách an sinh xã hội. Các công trình của các tác giả đã cung cấp dữ liệu quan trọng về thực trạng này.

Thứ ba, các nghiên cứu phân tích đánh giá thu nhập, nhân tố ảnh hưởng tới ASXH cho NLĐ ở LNTT, đồng thời, cho thấy những hạn chế như

điều kiện lao động chưa đảm bảo, ô nhiễm môi trường và thiếu các cơ chế bảo vệ NLĐ.

Thứ tư, các báo cáo địa phương, đặc biệt tại tỉnh Bắc Ninh, đã cung cấp dữ liệu thực tiễn về số lượng làng nghề, cơ cấu lao động và mức độ tham gia an sinh xã hội. Đây là cơ sở quan trọng để luận án tiếp cận nghiên cứu ở cấp vi mô.

1.3.2. Khoảng trống nghiên cứu

Tỉnh Bắc Ninh là cái nôi của văn hóa Kinh Bắc, không chỉ nổi tiếng bởi di sản quan họ, mà còn là một trong những trung tâm làng nghề thủ công truyền thống sôi động nhất miền Bắc. Địa bàn Bắc Ninh có nhiều LNTT được công nhận, trong đó nổi bật như làng gốm Phù Lãng, Làng nghề mây tre đan Xuân Hội, thôn Xuân Hội, xã Lạc Vệ, Làng nghề đồ gỗ Khúc Xuyên, khu phố Khúc Toại, Làng nghề tre trúc Xuân Lai, thôn Xuân Lai, xã Xuân Lai,... Những LNTT này đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì bản sắc văn hóa, tạo việc làm cho hàng chục nghìn lao động và đóng góp không nhỏ cho tăng trưởng kinh tế địa phương.

Tuy nhiên, khác với lao động trong khu vực chính thức, lao động trong các LNTT thường hoạt động dưới dạng hộ gia đình, cá nhân làm việc độc lập hoặc các nhóm sản xuất nhỏ lẻ. Các nghiên cứu thực tiễn cho thấy, phần lớn NLĐ không có hợp đồng lao động chính thức, không hoặc hạn chế tham gia các loại BHXH bắt buộc và ít tiếp cận được các chương trình trợ giúp xã hội hiện hành. Đây là nhóm lao động đặc thù vừa mang yếu tố phi chính thức, vừa mang đậm đặc trưng văn hóa - xã hội bản địa, do đó đặt ra nhiều thách thức cho hệ thống ASXH hiện hành vốn đang được thiết kế theo chuẩn mực công nghiệp hiện đại.

Thứ nhất, mặc dù có nhiều công trình nghiên cứu đề cập đến vấn đề ASXH và phát triển kinh tế bền vững, tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này tập trung vào khu vực lao động chính thức, doanh nghiệp nhà nước, khu

công nghiệp hoặc nhóm lao động thành thị. Những nghiên cứu cụ thể và chuyên sâu về ASXH cho nhóm lao động trong làng nghề - một bộ phận quan trọng của khu vực phi chính thức - còn rất hạn chế. Các tài liệu nước ngoài quan niệm rằng lao động trong làng nghề thuộc nhóm phi chính thức hoặc hộ sản xuất kinh doanh nhỏ mà chưa có sự phân tách cụ thể về hình thức tổ chức, đặc điểm văn hóa, tính kế thừa liên thế hệ và cơ chế sản xuất đặc thù của làng nghề.

Thứ hai, khoảng trống có thể thấy từ các công trình tổng quan cho thấy chưa có mô hình ASXH nào được xây dựng phù hợp với đặc thù đời sống sản xuất và sinh hoạt của LNTT, như: Thu nhập không ổn định theo mùa vụ hoặc theo đơn hàng; tính chất lao động gia đình, truyền nghề; mức độ tiếp cận thông tin và dịch vụ xã hội thấp; khó khăn trong xác lập nghĩa vụ và quyền lợi do thiếu cơ chế ràng buộc pháp lý; đã khiến các chính sách ASXH hiện hành - đặc biệt là BHXH, BHYT tự nguyện - kém hiệu quả khi triển khai tới nhóm này. Trong khi đó, chính nhóm lao động trong làng nghề truyền thống lại dễ tổn thương bởi các cú sốc kinh tế (ví dụ đại dịch COVID-19, lạm phát giá nguyên liệu, suy thoái đơn hàng xuất khẩu...), nhưng lại chưa được hưởng chính sách bảo vệ thỏa đáng.

Thứ ba, các công trình khoa học được tổng quan chưa thể hiện những thống kê, dữ liệu định lượng cụ thể về tình hình tham gia ASXH của nhóm lao động làng nghề tại Bắc Ninh. Hiện nay, số liệu của Cục Thống kê chủ yếu phản ánh tình hình chung về lao động phi chính thức, chưa có hệ thống chỉ tiêu riêng cho các làng nghề truyền thống. Điều này khiến cho việc đánh giá hiệu quả các chương trình ASXH (như BHYT tự nguyện, BHXH tự nguyện, chính sách giảm nghèo đa chiều...) ở nhóm này trở nên khó khăn, dẫn đến việc hoạch định chính sách thiếu căn cứ thực tiễn và khó xác định đúng nhóm mục tiêu.

Phần lớn các nghiên cứu và chính sách về ASXH hiện nay chủ yếu tiếp

cận theo hướng an sinh cá nhân, tách biệt khỏi bối cảnh văn hóa - kinh tế của cộng đồng làng nghề. Trong khi đó, làng nghề truyền thống không chỉ là không gian sản xuất, mà còn là thực thể xã hội - văn hóa, nơi hình thành các giá trị nghề nghiệp, đạo đức nghề, sự gắn bó cộng đồng và kế thừa tri thức dân gian qua nhiều thế hệ.

Thứ tư, sự thiếu tích hợp giữa chính sách bảo trợ xã hội với các chương trình bảo tồn làng nghề, phát triển sản xuất, nâng cao tay nghề, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm... đang khiến các nỗ lực đảm bảo ASXH rơi vào thế rời rạc và thiếu bền vững. Các chương trình hỗ trợ còn mang tính ngắn hạn (mùa vụ, thời điểm) mà thiếu giải pháp căn cơ nhằm nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng làng nghề trong dài hạn. Đây là điểm cần được khắc phục nếu muốn xây dựng một hệ thống ASXH thực sự phù hợp và hiệu quả đối với nhóm lao động đặc thù này.

1.3.3. Hướng nghiên cứu của luận án

Trên cơ sở kế thừa những thành tựu lý luận về ASXH và nhận diện rõ các khoảng trống trong nghiên cứu, đặc biệt đối với nhóm lao động trong làng nghề truyền thống tại tỉnh Bắc Ninh, luận án xác lập hướng nghiên cứu theo ba trục chính mang tính xuyên suốt và có tính kết nối chặt chẽ giữa lý luận và thực tiễn, giữa cấu trúc thể chế và điều kiện địa phương cụ thể:

Thứ nhất, tiếp cận ASXH trong bối cảnh tái cấu trúc xã hội và quá trình hiện đại hóa nông thôn: Luận án không chỉ xem ASXH là một chính sách phúc lợi đơn thuần, mà tiếp cận ASXH như một hệ thống quan hệ kinh tế - xã hội vừa phản ánh việc tái phân phối nguồn lực, vừa có tính điều tiết phát triển, được thực hiện thông qua sự tương tác giữa nhà nước - thị trường - cộng đồng trong bối cảnh chuyển dịch cơ cấu lao động và gia tăng tính bất định của thị trường. Từ đó, ASXH được phân tích trong mối liên hệ với các vấn đề cốt lõi của kinh tế chính trị hiện đại như công bằng xã hội, năng lực thể chế, và sự bền vững trong phát triển con người. Bằng việc đặt ASXH vào tiến trình đô

thị hóa và công nghiệp hóa đang diễn ra mạnh mẽ ở Bắc Ninh - địa phương vừa có tốc độ tăng trưởng cao, vừa là trung tâm làng nghề truyền thống lớn - luận án hướng đến việc lý giải mâu thuẫn phát triển giữa tăng trưởng kinh tế nhanh và khả năng bao phủ ASXH đối với nhóm lao động phi chính thức, từ đó làm rõ vai trò thiết yếu của ASXH như một trụ cột ổn định xã hội và nền tảng của phát triển bao trùm.

Thứ hai, luận án đi sâu phân tích tính đặc thù của nhóm lao động trong các LNTT, xem đây là một phần quan trọng trong cấu trúc lao động phi chính thức, có yếu tố văn hóa- xã hội riêng biệt: Khác với lao động phi chính thức đô thị hoặc trong các khu vực dịch vụ nhỏ lẻ, lao động trong các làng nghề truyền thống có sự gắn kết bền vững về văn hóa - cộng đồng, hoạt động sản xuất thường mang tính gia đình, liên thế hệ, và truyền nghề, với mô hình tổ chức không chính thức nhưng lại đóng vai trò quan trọng trong gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc và cung cấp sinh kế cho hàng nghìn lao động địa phương.

Luận án đề xuất cách tiếp cận "cộng đồng-vị" trong thiết kế chính sách ASXH, nghĩa là chính sách cần bám sát vào hình thái tổ chức sản xuất - sinh hoạt của làng nghề, thay vì áp dụng máy móc các chuẩn mực của lao động công nghiệp hiện đại. Trên cơ sở này, nghiên cứu sẽ đề xuất các mô hình ASXH mang tính tích hợp văn hóa, linh hoạt theo mùa vụ, kết hợp giữa BHXH và hỗ trợ sản xuất, nhằm nâng cao tính khả thi và bền vững trong triển khai.

Thứ ba, chú trọng nghiên cứu thực chứng, xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên biệt và đề xuất mô hình chính sách đặc thù cho nhóm lao động làng nghề. Một trong những điểm nghẽn lớn nhất trong hoạch định chính sách ASXH cho lao động làng nghề là sự thiếu hụt dữ liệu định lượng và thiếu khung phân tích chuyên biệt. Luận án đặt mục tiêu khắc phục điều này thông qua việc thiết kế khảo sát thực tế tại 05 LNTT tiêu biểu của tỉnh Bắc Ninh, kết hợp các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, nhằm xây

dựng bức tranh chân thực và cập nhật về tình hình tham gia ASXH, nhận thức và hành vi của lao động, cũng như những khó khăn trong tiếp cận chính sách. Trên cơ sở dữ liệu thu thập được, luận án sẽ tiến hành phân tích đa chiều về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận ASXH, đồng thời thử nghiệm xây dựng mô hình ASXH cộng đồng phù hợp với làng nghề truyền thống, có khả năng tích hợp các chương trình bảo hiểm, tín dụng vi mô, hỗ trợ sản xuất và phát triển kỹ năng nghề. Hướng nghiên cứu này không chỉ mang ý nghĩa lý luận, mà còn có tính gợi mở chính sách cao, góp phần thiết kế các giải pháp thích ứng với nhóm lao động yếu thế, phù hợp với đặc thù phát triển của các tỉnh công nghiệp hóa - đô thị hóa nhanh như Bắc Ninh.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Chương 1 đã tổng quan một cách có hệ thống các công trình nghiên cứu liên quan đến ASXH. Qua phân tích, có thể rút ra một số kết luận chính như sau: *Thứ nhất*, phần lớn các nghiên cứu đều thống nhất rằng ASXH là trụ cột không thể thiếu của phát triển bền vững, góp phần ổn định xã hội, giảm bất bình đẳng và thúc đẩy TTKT. Các mô hình ASXH đều phản ánh các tiếp cận khác nhau, song cũng nhấn mạnh vai trò của Nhà nước trong thiết kế và điều phối hệ thống ASXH. *Thứ hai*, các công trình nghiên cứu trong nước đã bước đầu xây dựng được nền tảng lý luận và thực tiễn cho chính sách ASXH tại Việt Nam, khẳng định vai trò điều tiết của Nhà nước trong đảm bảo công bằng xã hội và ổn định kinh tế - xã hội. Nhiều nghiên cứu đề cập tới mối liên hệ giữa ASXH và TTKT, nhưng chủ yếu ở cấp độ vĩ mô hoặc các nhóm dân cư phổ biến (nông dân, người nghèo, lao động chính thức...). *Thứ ba*, qua tổng quan cho thấy một số khoảng trống nghiên cứu cần tiếp tục được làm rõ, bao gồm: Chưa có nghiên cứu chuyên sâu nào về ASXH trong khu vực đặc thù làng nghề truyền thống - nơi tập trung đông lao động phi chính thức, dễ bị tổn thương nhưng lại ít được tiếp cận hệ thống ASXH chính thức; thiếu phân tích cụ thể về thực trạng tham gia, hưởng lợi và nhu cầu ASXH của lao động trong LNTT; tác động của chính sách ASXH tới thu nhập, sinh kế, động lực lao động trong khu vực LNTT hầu như chưa được lượng hóa rõ ràng; các yếu tố mới như chuyển đổi số, biến đổi khí hậu, dịch bệnh chưa được tích hợp vào các nghiên cứu hiện hành về ASXH tại khu vực làng nghề; chưa có khuyến nghị chính sách đặc thù phù hợp với đặc điểm văn hóa - nghề nghiệp của LNTT. Từ đó, có thể thấy việc nghiên cứu bảo đảm ASXH đối với lao động trong LNTT tại Bắc Ninh là cần thiết, không chỉ để lấp đầy khoảng trống nghiên cứu mà còn góp phần bổ sung cơ sở khoa học cho hoàn thiện chính sách ASXH toàn diện, công bằng và bền vững trong bối cảnh hiện nay.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, VAI TRÒ ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

2.1.1. Khái niệm

2.1.1.1. *Khái niệm an sinh xã hội*

Trên thế giới, an sinh xã hội được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau, song đều thống nhất ở mục tiêu cốt lõi là bảo vệ con người trước các rủi ro trong đời sống và bảo đảm mức sống tối thiểu cho mọi thành viên trong xã hội.

Trước hết, về góc độ pháp lý và thể chế quốc tế, Hiệp hội An sinh xã hội quốc tế (ISSA) cho rằng: An sinh xã hội được định nghĩa là bất kỳ chương trình bảo vệ xã hội nào được thiết lập bởi hệ thống luật pháp hoặc các thỏa thuận chính thức khác, nhằm cung cấp cho các cá nhân trong xã hội một mức độ bảo đảm về thu nhập khi họ phải đối mặt với các tình huống rủi ro khẩn cấp hoặc mang tính chu kỳ bao gồm già yếu, tử tuất, mất sức lao động, thất nghiệp hoặc gánh nặng nuôi con nhỏ [26, Điều 1].

Khái niệm của ISSA cho thấy: ASXH không đơn thuần là hoạt động cứu trợ hay hỗ trợ nhân đạo mang tính ngắn hạn mà là một thiết chế xã hội có tính pháp lý, tính bắt buộc và tính ổn định lâu dài. Cách tiếp cận của ISSA là nhấn mạnh vai trò của Nhà nước trong tổ chức và điều tiết hệ thống ASXH nhằm bảo đảm công bằng xã hội và giảm thiểu các tác động tiêu cực của kinh tế thị trường đối với nhóm yếu thế. Đồng thời, ISSA cũng mở rộng nội hàm ASXH theo hướng đa tầng, đa chủ thể, kết hợp giữa cơ chế bảo hiểm, trợ giúp và các chương trình dịch vụ xã hội công cộng. Đây là cơ sở lý luận quan trọng để nhiều quốc gia xây dựng hệ thống ASXH hiện đại và thích ứng với các rủi ro mới trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Cùng quan điểm về điều tiết thị trường lao động hiện đại, học giả Olga Chesalina đã phát triển một hướng tiếp cận thích ứng sâu sắc với cấu trúc chuyển đổi của nền kinh tế toàn cầu. Tác giả lập luận rằng, dưới tác động của các cú sốc thị trường và chuỗi cung ứng mở, khái niệm ASXH hiện đại buộc phải phá vỡ biên giới truyền thống vốn chỉ bao bọc nhóm lao động có quan hệ hợp đồng chính thức để vươn tới khối lao động tự doanh, thợ thủ công phi chính thức; lúc này, Nhà nước phải đóng vai trò chủ đạo trong việc linh hoạt hóa và thiết kế lại cơ cấu đóng - hưởng của các chương trình nhằm giải quyết triệt để mâu thuẫn giữa tính bấp bênh của lao động tự do và yêu cầu ổn định của toàn bộ nền kinh tế vĩ mô [111, tr. 15].

Tuy nhiên, khi tiếp cận vấn đề an sinh gắn liền với không gian kinh tế đang chuyển đổi, học giả Wang bày tỏ quan điểm khá sâu sắc về các lỗ hổng thể chế đan xen giữa hai khu vực. Tác giả rất chú trọng phân tích cấu trúc bảo vệ nhị nguyên, chỉ ra rằng khoảng cách phân phối nguồn lực giữa khu vực thành thị và nông thôn là rào cản cốt lõi làm gia tăng tính tổn thương của lao động phi chính thức; từ đó khẳng định yêu cầu tất yếu phải tái cấu trúc hệ thống an sinh theo hướng phổ quát nhằm bảo đảm sự công bằng trong phân phối lại thặng dư xã hội [114, tr. 211].

Tại Việt Nam, sự hình thành và hoàn thiện hệ thống quan niệm về an sinh xã hội luôn đặt dưới sự chỉ đạo tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam, gắn liền với mục tiêu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vì mục tiêu tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách và trong suốt quá trình phát triển.

Về mặt thể chế và đường lối chính sách, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam thể hiện bước đột phá lý luận mang tính toàn diện thông qua hệ thống văn kiện chính thống. Hệ thống ASXH tại Việt Nam được định vị là một hệ thống chính sách xã hội đa tầng, toàn diện, hiện đại, bền vững và lấy con người làm trung tâm, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo can thiệp,

phân bổ ngân sách xã hội để làm nền nòng cho mạng lưới an sinh, đồng thời khơi dậy trách nhiệm chia sẻ gánh nặng của các chủ thể kinh tế nhằm tạo bộ phóng sinh kế bền vững, giúp người dân chủ động phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro [22, tr. 3].

Dưới góc độ nghiên cứu lý luận học thuật chuyên sâu, tác giả Nguyễn Hữu Dũng đã cụ thể hóa mô hình vận hành này thông qua góc nhìn thể chế kinh tế vĩ mô. Tác giả lý giải rằng ASXH dưới góc nhìn của khoa học kinh tế chính trị bản chất là một thiết chế phân phối lại thu nhập quốc dân nhằm mục tiêu sửa chữa các khuyết tật bẩm sinh của kinh tế thị trường; trong mô hình định hướng xã hội chủ nghĩa, hệ thống này tạo ra "vùng đệm an toàn" bảo bọc cho các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương kinh tế, vừa có tác dụng tái sản xuất sức lao động xã hội, vừa củng cố tính chính danh của bộ máy hành chính và bảo đảm sự đồng thuận, ổn định chính trị vững chắc [12, tr. 112].

Tác giả Ngô Thắng Lợi tiếp cận ở góc độ trách nhiệm phân phối của khu vực kinh tế tư nhân, đã chỉ ra mối liên kết biện chứng giữa tích lũy và an sinh đối với lực lượng lao động. Tác giả chỉ rõ bản chất kinh tế: nếu các cơ sở sản xuất và doanh nghiệp quy mô nhỏ chỉ tập trung tối đa hóa thặng dư kinh tế ngắn hạn mà bỏ quên việc đóng góp tài chính bắt buộc để hình thành lưới bảo vệ cho người lao động, nền kinh tế sẽ rơi vào bẫy suy thoái năng lực vốn nhân lực do sức lao động bị khai thác kiệt quệ mà không được tái sản xuất bù đắp kịp thời; do đó, ASXH phải là cơ chế buộc các chủ thể sở hữu tư liệu sản xuất phải chia sẻ một phần thặng dư kinh tế [41, tr. 76].

Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các hạt nhân hợp lý từ hệ thống lý luận của thế giới và thực tiễn thể chế kinh tế tại Việt Nam, nghiên cứu sinh quan niệm: *An sinh xã hội cho người lao động là một hệ thống quan hệ kinh tế - xã hội đặc thù, phản ánh sự phân phối lại một phần thu nhập xã hội, trong đó Nhà nước đóng vai trò chủ đạo, can thiệp thông qua các thiết chế, thể chế, luật pháp và chính sách đa tầng trong sự phối hợp chặt chẽ cùng các lực lượng thị*

trường và cộng đồng xã hội; nhằm chủ động phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục các rủi ro kinh tế - xã hội, bảo đảm an toàn sinh kế tối thiểu và quyền tiếp cận phúc lợi cơ bản của người lao động, góp phần thực hiện mục tiêu tái sản xuất sức lao động toàn diện và phát triển con người bền vững.

Trong khuôn khổ tiếp cận của luận án dưới góc độ Kinh tế chính trị, ASXH và phúc lợi xã hội có mối quan hệ hữu cơ, gắn kết chặt chẽ nhưng có sự phân định rõ về phạm vi và cơ chế vận hành. An sinh xã hội được tiếp cận như một hệ thống tổng thể các chính sách và biện pháp kinh tế - xã hội của Nhà nước và cộng đồng nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu, phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục các rủi ro xã hội cho người lao động. Trong khi đó, phúc lợi xã hội đóng vai trò là trụ cột mở rộng và nâng cao của hệ thống an sinh xã hội, hướng tới việc thỏa mãn các nhu cầu vật chất và văn hóa - tinh thần ngày càng tăng của người lao động vượt lên trên mức tối thiểu (bao gồm y tế công cộng, nhà ở, thiết chế văn hóa làng nghề, cải thiện môi trường sống). Việc đặt phúc lợi xã hội trong chỉnh thể an sinh xã hội cho phép đánh giá toàn diện không chỉ năng lực bảo vệ thu nhập mà cả chất lượng tái sản xuất sức lao động của người lao động làng nghề.

Phân tích cấu trúc vận hành, hệ thống ASXH được thiết lập dựa trên bốn trụ cột chức năng cốt lõi, có mối quan hệ biện chứng và gắn kết chặt chẽ với nhau:

Thứ nhất, thị trường lao động chủ động. Trụ cột này giữ vai trò tiên phong, tác động trực tiếp vào giai đoạn trước khi rủi ro xảy ra nhằm củng cố năng lực tự bảo vệ của người lao động, trong đó, Nhà nước có vai trò đầu tư chuyển hóa cơ cấu lao động thông qua các chương trình đào tạo nghề miễn phí, tư vấn giới thiệu việc làm và hỗ trợ vốn vay sinh kế. Đối với lao động tại các làng nghề truyền thống, sự can thiệp này có ý nghĩa quyết định nhằm nâng cao năng suất lao động cá biệt và bồi đắp vốn nhân lực, giúp thợ thủ công chủ động kiến tạo thu nhập và thiết lập màng lọc rủi ro ngay từ cơ chế kinh tế hộ gia đình [5, tr. 24].

Thứ hai, hệ thống bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế. Đây là lõi cứng trung tâm của mạng lưới an sinh đa tầng, vận hành theo nguyên tắc đóng - hưởng và chia sẻ rủi ro số đông. Chức năng kinh tế chính trị cốt lõi của trụ cột này là thiết lập cơ chế phân phối lại thu nhập với kỷ luật tài chính dài hạn để chuyển dịch dòng thu nhập từ giai đoạn sung sức sang giai đoạn gặp sự cố (ốm đau, tai nạn lao động, thai sản) hoặc khi về già mất sức lao động (lương hưu). Đối với khối lao động phi chính thức tại làng nghề, hệ thống bảo hiểm tự nguyện chính là công cụ thể chế hóa tối cao bảo đảm dòng tái sản xuất sức lao động không bị đứt gãy đột ngột trước các biến động cơ học của thị trường [61, tr. 85].

Thứ ba, trợ giúp xã hội. Trụ cột này đóng vai trò là mạng lưới an toàn cuối cùng tại tầng đáy xã hội, do Nhà nước trực tiếp đảm bảo bằng nguồn ngân sách công. Đối tượng thụ hưởng là những nhóm dân cư yếu thế, mất sức lao động hoặc không có năng lực tham gia hệ thống bảo hiểm thương mại. Dưới góc độ kinh tế chính trị, trợ giúp xã hội không thuần túy là biện pháp cứu trợ nhân đạo thụ động, mà là sự can thiệp trực tiếp của chính quyền để thiết lập một sàn an sinh tối thiểu, chặn đứng nguy cơ bần cùng hóa và bẻ gãy xu hướng phân hóa giàu nghèo quá mức ở khu vực nông thôn khi đối mặt với thiên tai, dịch bệnh hoặc suy thoái kinh tế diện rộng [4, tr. 14].

Thứ tư, hệ thống dịch vụ xã hội công cộng cơ bản. Đây là nền tảng hạ tầng nâng đỡ và bảo đảm tính bền vững cho cả ba trụ cột nêu trên, bao gồm y tế công cộng, giáo dục quốc dân, nước sạch và vệ sinh môi trường. Tại các làng nghề truyền thống đang chịu áp lực ô nhiễm sản xuất độc hại nghiêm trọng, mạng lưới dịch vụ xã hội cơ bản có vai trò quyết định đến việc bảo vệ thể chất và duy trì sức khỏe nghề nghiệp lâu dài cho người lao động. Khi nền tảng thể chất được bảo vệ vững chắc thông qua hệ thống dịch vụ công cộng bằng, hiệu năng vận hành của các lưới bảo hiểm và trợ cấp mới đạt được giá trị thực chất, hướng tới mục tiêu phát triển toàn diện con người [6, tr. 71].

Tóm lại, hệ thống ASXH hoàn chỉnh phải là sự tích hợp biện chứng của cả bốn trụ cột chức năng. Sự vận hành nhịp nhàng của hệ thống này vừa giải quyết bài toán tái sản xuất sức lao động ở tầng vi mô, vừa là công cụ thể chế hóa con đường phát triển bền vững, bao trùm ở tầng vĩ mô của quốc gia.

2.1.1.2. Khái niệm người lao động trong làng nghề truyền thống

Làng nghề truyền thống được định nghĩa là những cộng đồng cư trú tại khu vực nông thôn, nơi tập trung một hoặc nhiều hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp có tính chất gia truyền, được duy trì ổn định qua nhiều thế hệ, thường gắn bó chặt chẽ với bản sắc văn hóa - xã hội của địa phương. Dưới góc nhìn của kinh tế học hiện đại, làng nghề truyền thống không chỉ đơn thuần là nơi sản xuất các mặt hàng thủ công, mà còn là một đơn vị kinh tế - xã hội đặc thù, vận hành trong không gian kinh tế nông thôn, với cấu trúc sản xuất linh hoạt, hình thức tổ chức lao động phi chính thức và tính kết nối xã hội - nghề nghiệp cao, là nơi tư liệu sản xuất và bí quyết kỹ nghệ được lưu truyền, bảo vệ theo quy luật nội sinh của quan hệ dòng họ và sự ràng buộc lợi ích cộng đồng, xác lập năng lực chống chịu tự thân trước các biến động chu kỳ của nền kinh tế.

Ở Việt Nam, nhiều công trình nghiên cứu đã tiếp cận LNTT dưới góc độ kinh tế - văn hóa và sinh kế nông thôn. Tác giả Nguyễn Văn Phúc cho rằng LNTT là bộ phận quan trọng của kinh tế nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn. Tuy nhiên, khu vực này cũng mang tính bấp bênh cao do phụ thuộc mạnh vào thị trường tiêu thụ và quy mô sản xuất nhỏ lẻ [52, tr.45-53]. Quan điểm này cho thấy LNTT không đơn thuần là hình thức bảo tồn nghề truyền thống mà còn là một cấu phần của quá trình phát triển kinh tế nông thôn hiện đại. Các làng nghề truyền thống vận hành theo mô hình sản xuất phân tán nhưng liên kết theo mạng lưới xã hội, đặc trưng bởi quy mô hộ gia đình, công cụ lao động thủ công, và chuỗi giá trị đơn giản. Tuy vậy, hệ

thống làng nghề có khả năng tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao nhờ kỹ thuật tinh xảo và thương hiệu văn hóa bản địa. Ví dụ, làng gốm Bát Tràng (Hà Nội), làng mộc Đồng Kỵ (Bắc Ninh), hay làng lụa Vạn Phúc (Hà Đông) không chỉ là điểm sản xuất mà còn là trung tâm thương mại hóa sản phẩm văn hóa truyền thống, đồng thời là điểm đến du lịch - văn hóa quan trọng.

Còn theo nghiên cứu của Trần Quốc Nghiệp và Nguyễn Văn Tuấn, nhấn mạnh rằng LNTT vận hành chủ yếu theo mô hình hộ gia đình và cộng đồng nghề nghiệp, trong đó quan hệ lao động mang tính “gia đình hóa”, dựa trên huyết thống, dòng họ và sự truyền nghề giữa các thế hệ. Người lao động thường vừa tham gia sản xuất, vừa tham gia thương mại và dịch vụ liên quan đến nghề truyền thống; thời gian lao động linh hoạt, phụ thuộc mùa vụ và đơn hàng thị trường. Chính đặc điểm này làm cho LNTT mang đậm tính phi chính thức và khó áp dụng hoàn toàn các mô hình quản trị lao động hiện đại [51]

Theo Tổ chức Lao động Quốc tế, phần lớn người lao động trong các làng nghề truyền thống nằm ngoài khu vực kinh tế chính thức: không hợp đồng lao động, không bảo hiểm xã hội, và không tiếp cận các dịch vụ công như tín dụng chính sách hay đào tạo nghề. Tuy nhiên, đây lại là khu vực năng động, linh hoạt, và đóng vai trò then chốt trong tạo việc làm ở nông thôn. Từ các cách tiếp cận trên có thể thấy, LNTT không chỉ là đơn vị sản xuất thủ công đơn thuần mà là một thiết chế kinh tế - xã hội đặc thù, tồn tại trong mối quan hệ đan xen giữa chức năng kinh tế, văn hóa và cộng đồng. Trên cơ sở kế thừa các quan niệm trên, nghiên cứu sinh cho rằng:

Làng nghề truyền thống là hình thức tổ chức sản xuất - xã hội đặc thù ở nông thôn, nơi tập trung các hoạt động sản xuất thủ công mang tính gia truyền, được duy trì ổn định qua nhiều thế hệ, vận hành chủ yếu dựa trên mô hình hộ gia đình, cộng đồng nghề nghiệp và mạng lưới kinh tế phi chính thức, đồng thời gắn chặt với bản sắc văn hóa và sinh kế của cư dân địa phương.

Đây không chỉ là nơi tạo ra sản phẩm vật chất, mà còn là một hệ sinh

thái kinh tế - văn hóa - xã hội, có tiềm năng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, bảo tồn di sản và phát triển bền vững nông thôn, nếu được hỗ trợ bởi các chính sách thể chế hóa, bảo vệ an sinh xã hội và nâng cấp chuỗi giá trị.

** Khái niệm người lao động trong các làng nghề truyền thống:*

Theo C. Mác nhìn nhận NLĐ như một yếu tố trong lực lượng sản xuất mà còn là chủ thể trung tâm của quá trình sản xuất. Ông nhấn mạnh rằng: “Sức lao động hay năng lực lao động là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong một con người đang sống, và được người đó đem ra vận dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó”[7, tr. 251]. C.Mác cũng chỉ rõ tính sáng tạo có ý thức của lao động người khác biệt hoàn toàn với hoạt động bản năng của động vật. Điều đó thể hiện ở việc con người tư duy trước khi hành động, có khả năng tích lũy và chuyển hóa kinh nghiệm, cải tiến công cụ, xây dựng phương thức sản xuất mới. Như vậy, lao động không chỉ là hoạt động sản xuất ra của cải vật chất mà còn là biểu hiện bản chất người, là điều kiện hình thành giá trị, là yếu tố quyết định đối với mọi hình thái kinh tế - xã hội.

Theo Điều 3 Luật Việc làm năm 2013: “*Người lao động là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động và có nhu cầu làm việc.*”[55]

Điều 3 khoản 1, Bộ Luật Lao động năm 2019 quy định: “*Người lao động là người làm việc cho người sử dụng lao động theo thỏa thuận, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành, giám sát của người sử dụng lao động.*” [57] Theo đó, NLĐ không chỉ là một cá thể có khả năng lao động, mà còn là chủ thể trong quan hệ pháp luật lao động, chịu sự điều chỉnh bởi các nguyên tắc pháp lý về quyền, nghĩa vụ. Trong khi đó, ILO tiếp cận NLĐ dưới góc độ quyền con người trong lao động, nhấn mạnh quyền được làm việc trong điều kiện công bằng, an toàn và được bảo vệ bởi các cơ chế an sinh xã hội. Đồng thời, ILO phân biệt rõ lao động chính thức với lao động phi chính thức và xác định nhóm lao động phi chính thức là nhóm dễ bị tổn thương do thiếu hợp

đồng lao động, thiếu bảo hiểm xã hội và điều kiện làm việc không ổn định.

Khác với lao động trong doanh nghiệp hiện đại hay công nghiệp chế biến, NLD trong làng nghề truyền thống không chỉ sản xuất vì mục tiêu lợi nhuận, mà còn hoạt động trong một khung văn hóa - xã hội đặc thù. Họ là người thợ thủ công, người truyền nghề, người vận hành chuỗi giá trị truyền thống - từ nguyên liệu, kỹ thuật đến tiêu thụ sản phẩm. Phần lớn lao động trong làng nghề thuộc khu vực phi chính thức: làm việc tại hộ gia đình, tổ nghề, hợp tác xã nhỏ; không có hợp đồng lao động; không tham gia BHXH bắt buộc; làm việc dựa trên tín nhiệm cộng đồng và tập quán nghề nghiệp lâu đời.

Kế thừa quan niệm về LNTT đã phân tích ở trên, NLD trong các làng nghề truyền thống là một bộ phận đặc thù trong cơ cấu lực lượng lao động ở nông thôn Việt Nam. Họ không chỉ là chủ thể trực tiếp tạo ra sản phẩm thủ công mang đậm giá trị văn hóa, mà còn là người giữ gìn, lưu truyền kỹ năng nghề nghiệp, làm sống động không gian xã hội - kinh tế nông thôn. Theo nghiên cứu của Nguyễn Mạnh Hùng: lao động trong LNTT thường có việc làm bấp bênh, chịu rủi ro lớn về thu nhập và điều kiện lao động, song lại ít được tiếp cận các cơ chế bảo vệ xã hội chính thức. Tính phi chính thức cao trong tổ chức sản xuất khiến NLD làng nghề dễ bị tổn thương trước các cú sốc kinh tế, dịch bệnh và biến động thị trường [32, tr.62-71]. Tuy có không gian lao động sản xuất khá rộng, nhưng điều kiện lao động tại nhiều LNTT hiện nay chưa bảo đảm an toàn; người lao động thường xuyên đối mặt với nguy cơ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và ô nhiễm môi trường sản xuất, trong khi khả năng tiếp cận bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội còn hạn chế [25, 28].

Trên cơ sở kế thừa các quan niệm lý luận và thực tiễn kết hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội tại các làng nghề truyền thống ở Việt Nam, nghiên cứu sinh đưa ra định nghĩa như sau: *Người lao động trong các làng nghề truyền thống là cá nhân ở độ tuổi lao động hợp pháp, đang tham gia vào hoạt động sản xuất, chế tác, kinh doanh trong khuôn khổ làng nghề, có hoặc không có*

hợp đồng lao động chính thức, chủ yếu làm việc trong môi trường hộ gia đình, tổ nghề, hợp tác xã hoặc doanh nghiệp siêu nhỏ, sử dụng kỹ năng nghề truyền thống, và chịu ảnh hưởng của các yếu tố văn hóa - xã hội đặc thù của cộng đồng làng nghề.

** Đặc điểm của NLD trong làng nghề truyền thống*

Thứ nhất, người lao động trong các làng nghề truyền thống mang tính phi chính thức cao.

Phần lớn lao động làm việc theo mô hình hộ gia đình, cơ sở sản xuất nhỏ hoặc tổ nghề, không có hợp đồng lao động rõ ràng và ít chịu sự điều chỉnh trực tiếp của pháp luật lao động. Quan hệ lao động chủ yếu dựa trên sự thỏa thuận miệng, quan hệ thân tộc hoặc cộng đồng nghề nghiệp. Đây là nguyên nhân khiến đa số lao động làng nghề chưa tham gia đầy đủ vào hệ thống bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp và các cơ chế bảo vệ chính thức của Nhà nước. Báo cáo của ILO về mở rộng an sinh xã hội cho lao động phi chính thức tại Việt Nam cho thấy nhóm lao động này có mức độ dễ bị tổn thương cao do thiếu “lưới bảo vệ chính thức” trước các cú sốc kinh tế và rủi ro nghề nghiệp [103].

Thứ hai, lao động trong làng nghề truyền thống có tính gia đình hóa và tính cộng đồng nghề nghiệp rất rõ nét.

Hoạt động sản xuất thường được tổ chức trong phạm vi hộ gia đình hoặc dòng họ; kỹ năng nghề chủ yếu được truyền dạy theo hình thức “cha truyền con nối”, dựa vào kinh nghiệm tích lũy và tín nhiệm xã hội hơn là đào tạo nghề chính quy. Nghiên cứu của Trần Quốc Nghiệp và Nguyễn Văn Tuấn cho thấy cấu trúc lao động tại các làng nghề truyền thống vùng đồng bằng sông Hồng mang đặc điểm “gia đình hóa”, khiến ranh giới giữa lao động, sinh kế và đời sống cộng đồng khó tách biệt như trong khu vực sản xuất công nghiệp hiện đại. Người lao động thường đồng thời đảm nhận nhiều vai trò: sản xuất, buôn bán, truyền nghề và duy trì hoạt động cộng đồng nghề nghiệp [51].

Thứ ba, việc làm và thu nhập của lao động làng nghề thiếu tính ổn định và phụ thuộc mạnh vào biến động thị trường.

Khác với lao động trong khu vực doanh nghiệp chính thức có tiền lương cố định, thu nhập của lao động làng nghề chủ yếu phụ thuộc vào đơn hàng, mùa vụ sản xuất và khả năng tiêu thụ sản phẩm. Khi thị trường biến động hoặc sức mua suy giảm, lao động làng nghề dễ rơi vào tình trạng thiếu việc làm và giảm thu nhập. Nghiên cứu của Nguyễn Mạnh Hùng cho thấy phần lớn lao động trong các làng nghề truyền thống hiện nay có việc làm mang tính thời vụ, thiếu ổn định lâu dài và ít có khả năng tích lũy tài chính để tự bảo vệ trước các rủi ro xã hội [32, tr.62-71].

Thứ tư, người lao động trong các làng nghề truyền thống phải đối mặt với nhiều rủi ro về môi trường lao động và sức khỏe nghề nghiệp.

Điều kiện sản xuất ở nhiều làng nghề hiện nay còn thủ công, chật hẹp và thiếu trang thiết bị bảo hộ. Người lao động thường xuyên tiếp xúc với bụi, hóa chất, tiếng ồn và nhiệt độ cao nhưng chưa được bảo vệ đầy đủ bởi các cơ chế an toàn lao động. Nghiên cứu của Lê Thị Thu Hà cho thấy tỷ lệ mắc các bệnh nghề nghiệp, đặc biệt là bệnh hô hấp và da liễu, ở lao động làng nghề tương đối cao do môi trường sản xuất ô nhiễm và thiếu biện pháp bảo hộ cần thiết [25]. Đồng thời, tác giả cũng chỉ ra rằng điều kiện lao động kéo dài, môi trường sản xuất thiếu an toàn và cường độ lao động lớn đang làm gia tăng nguy cơ tai nạn lao động và suy giảm sức khỏe của người lao động làng nghề hiện nay [28].

Thứ năm, lao động trong các làng nghề truyền thống có sự gắn bó chặt chẽ với không gian văn hóa và đời sống cộng đồng địa phương. Đối với nhiều người lao động, nghề truyền thống không chỉ là phương thức tạo thu nhập mà còn là phương thức duy trì bản sắc văn hóa, danh tiếng dòng họ và vị thế xã hội trong cộng đồng làng nghề. Công trình của Nguyễn Thị Minh về vai trò của các thiết chế phi chính thức trong quản lý xã hội ở làng nghề vùng đồng

bằng sông Hồng cho thấy các quan hệ dòng họ, tín ngưỡng và đạo đức nghề nghiệp vẫn giữ vai trò điều tiết hành vi lao động, hỗ trợ sinh kế và duy trì tính cố kết cộng đồng tại nhiều làng nghề hiện nay. Trong điều kiện hệ thống an sinh chính thức chưa bao phủ đầy đủ, các thiết chế phi chính thức này vẫn đóng vai trò như một “mạng lưới an sinh cộng đồng” đối với người lao động làng nghề [44].

2.1.1.3. Khái niệm đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống

An sinh xã hội là một bộ phận quan trọng trong hệ thống quan hệ kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, phản ánh các hoạt động bảo vệ con người trước các rủi ro trong đời sống và quá trình lao động như ốm đau, tai nạn, thất nghiệp, mất hoặc suy giảm thu nhập, tuổi già và các biến cố xã hội khác. Dưới góc độ kinh tế chính trị, ASXH không chỉ mang ý nghĩa hỗ trợ phúc lợi mà còn là cơ chế tái phân phối thu nhập, bảo đảm tái sản xuất sức lao động và duy trì ổn định xã hội. Theo quan điểm của C. Mác, trong quá trình phân phối tổng sản phẩm xã hội cần phải hình thành “quỹ dự trữ hoặc quỹ bảo hiểm đề phòng những tai nạn, những sự rối loạn do các hiện tượng tự nhiên gây ra”, qua đó thể hiện tư tưởng nền tảng về bảo vệ con người trước các rủi ro xã hội.

Trong bối cảnh hiện nay, ASXH được tiếp cận theo hướng toàn diện và đa tầng, bao gồm các trụ cột cơ bản như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội, chính sách việc làm và các dịch vụ xã hội cơ bản. Hệ thống ASXH không chỉ hướng tới hỗ trợ những nhóm yếu thế mà còn tạo nền tảng cho phát triển bền vững, gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội. Đặc biệt, đối với khu vực lao động phi chính thức - nơi tập trung phần lớn lao động nông thôn và lao động trong các làng nghề truyền thống - việc mở rộng bao phủ ASXH được xem là yêu cầu cấp thiết nhằm giảm thiểu bất bình đẳng và nâng cao chất lượng phát triển.

Làng nghề truyền thống là những cộng đồng cư trú ở khu vực nông

thôn, nơi tồn tại các hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp được lưu truyền qua nhiều thế hệ, gắn chặt với bản sắc văn hóa địa phương. Không chỉ là không gian sản xuất kinh tế, làng nghề truyền thống còn là môi trường xã hội – văn hóa đặc thù, trong đó quan hệ lao động mang tính linh hoạt, dựa nhiều vào gia đình, dòng họ và cộng đồng nghề nghiệp. Phần lớn hoạt động sản xuất trong các làng nghề được tổ chức dưới quy mô gia đình, tổ nghề, hợp tác xã nhỏ hoặc cơ sở sản xuất siêu nhỏ, với tính chất phi chính thức khá rõ nét.

Người lao động trong các làng nghề truyền thống vì vậy có những đặc điểm khác biệt so với lao động trong khu vực doanh nghiệp hiện đại. Họ vừa là chủ thể sản xuất trực tiếp, vừa là người lưu giữ và truyền bá giá trị nghề truyền thống. Tuy nhiên, đa số lao động làng nghề làm việc không có hợp đồng lao động chính thức, không tham gia đầy đủ vào hệ thống bảo hiểm bắt buộc, điều kiện lao động còn thiếu an toàn, thu nhập bấp bênh và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội còn hạn chế. Theo đánh giá của Tổ chức Lao động Quốc tế năm 2020, phần lớn lao động trong các làng nghề truyền thống thuộc khu vực kinh tế phi chính thức, ít được bảo vệ bởi các cơ chế ASXH chính thức nhưng lại đóng vai trò quan trọng trong tạo việc làm và duy trì sinh kế nông thôn [103].

Xuất phát từ đặc điểm đó, đảm bảo ASXH cho người lao động trong các làng nghề truyền thống cần được hiểu theo nghĩa rộng, không chỉ là việc thực hiện các hoạt động hỗ trợ đơn lẻ mà là quá trình xây dựng và vận hành một hệ thống cơ chế, chính sách và nguồn lực nhằm bảo vệ, hỗ trợ và nâng cao chất lượng sống cho người lao động. Theo cách tiếp cận của nghiên cứu sinh:

Đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống là tổng thể các hoạt động của các chủ thể, đặc biệt là Nhà nước với những cơ chế, chính sách, thiết chế tổ chức và nguồn lực nhất định nhằm bảo vệ, hỗ trợ và nâng cao phúc lợi cho người lao động làm việc trong khu vực phi chính thức, cụ thể là các hộ sản xuất nhỏ và cơ sở làng nghề thủ công,

giúp họ ứng phó với các rủi ro kinh tế - xã hội, ổn định thu nhập, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và bảo đảm điều kiện sống tối thiểu.

Khái niệm này phản ánh ba nội dung cốt lõi. Thứ nhất, đảm bảo ASXH cho người lao động trong làng nghề truyền thống là quá trình bảo vệ con người trước các rủi ro về việc làm, sức khỏe, thu nhập và đời sống. Người lao động làng nghề thường chịu tác động mạnh từ biến động thị trường, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường và tai nạn lao động, trong khi khả năng tự phòng ngừa rủi ro còn hạn chế. Do đó, đảm bảo ASXH phải đóng vai trò tạo ra “lưới an toàn” giúp người lao động duy trì mức sống tối thiểu và ổn định sinh kế.

Thứ hai, đảm bảo ASXH cho người lao động trong các làng nghề truyền thống phải được thực hiện thông qua hệ thống đa tầng, kết hợp nhiều hình thức: giữa bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội, hỗ trợ việc làm và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Việc thiết kế hệ thống ASXH cần tiếp cận theo hướng đa trụ cột, bảo đảm sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các thành tố nhằm tạo ra mạng lưới an sinh bền vững cho người lao động. Trong đó, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế giữ vai trò nền tảng trong bảo vệ thu nhập và sức khỏe; trợ giúp xã hội hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương; còn đào tạo nghề và tạo việc làm góp phần nâng cao năng lực tự an sinh của người lao động.

Thứ ba, đảm bảo ASXH cho người lao động trong các làng nghề truyền thống đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà nước, thị trường và cộng đồng xã hội. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong hoạch định chính sách, tổ chức thực hiện và hỗ trợ nguồn lực nhằm mở rộng diện bao phủ ASXH đối với khu vực phi chính thức. Tuy nhiên, do đặc thù của làng nghề truyền thống gắn với cộng đồng dân cư, dòng họ và các quan hệ xã hội truyền thống, việc đảm bảo ASXH cũng cần huy động sự tham gia của các tổ chức đoàn thể, hiệp hội nghề nghiệp, cộng đồng địa phương và chính bản thân người lao động. Đây là điều kiện quan

trọng để hình thành hệ thống ASXH linh hoạt, phù hợp với điều kiện sản xuất và đời sống tại các làng nghề.

Từ những phân tích trên có thể khẳng định rằng, đảm bảo ASXH cho người lao động trong các làng nghề truyền thống không chỉ là vấn đề bảo vệ phúc lợi cho một nhóm lao động cụ thể mà còn là yêu cầu tất yếu nhằm bảo đảm công bằng xã hội, ổn định đời sống nông thôn và thúc đẩy phát triển bền vững các làng nghề trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Dưới góc độ kinh tế chính trị, hiệu quả của công tác bảo đảm an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống không được tiếp cận thuần túy theo các chỉ tiêu hạch toán chi phí - lợi nhuận kinh tế vi mô, mà được nhận diện là hiệu quả kinh tế - xã hội tổng hợp mang tính chiến lược. Nội hàm này phản ánh mức độ thực hiện hóa trách nhiệm điều tiết và phân phối lại thu nhập của Nhà nước cùng các chủ thể kinh tế nhằm đạt được ba yêu cầu cơ bản: *Một là*, tối đa hóa mức độ bao phủ của các thiết chế an sinh (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và trợ giúp xã hội) tới lực lượng lao động phi chính thức tại các làng nghề; *Hai là*, giảm thiểu các tổn thương kinh tế và nguy cơ nghèo hóa do rủi ro bệnh nghề nghiệp, ô nhiễm môi trường và biến động đơn hàng gây ra, bảo đảm điều kiện vật chất để duy trì quá trình tái sản xuất sức lao động liên tục và ổn định; *Ba là*, tạo lập năng lực tự an sinh và sinh kế bền vững cho người thợ thủ công, gắn kết hài hòa giữa lợi ích kinh tế của chủ cơ sở với quyền an sinh của người lao động. Do đó, trong khuôn khổ luận án, việc đánh giá kết quả và chất lượng của hệ thống bảo đảm an sinh xã hội được cụ thể hóa thông qua hệ thống các tiêu chí về mức độ bao phủ, mức độ thụ hưởng chính sách, sự cải thiện điều kiện kinh tế - xã hội của người lao động và năng lực thực thi thể chế của bộ máy quản lý tại địa phương.

2.1.2. Đặc điểm của đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống

Dưới góc độ Kinh tế chính trị, người lao động trong các LNTT tuy mang các đặc tính chung của khu vực lao động phi chính thức (tính bấp bênh, hợp đồng phi chính thức, thu nhập biến động), nhưng sở hữu những ranh giới và đặc thù kinh tế - xã hội mang tính khu biệt sâu sắc:

Một là, tính chất quan hệ sở hữu và quan hệ lao động đan xen huyết thống hoặc đồng hương. Khác với lao động tự do đô thị, quan hệ kinh tế giữa chủ cơ sở và thợ gia công/người làm thuê tại làng nghề bị chi phối kếp bởi quan hệ thị trường (tiền công, lợi nhuận) và quan hệ cộng đồng (họ hàng, láng giềng, phường hội). Điều này tạo ra sự dung hòa lợi ích tạm thời nhưng lại triệt tiêu các động lực pháp lý về ký kết hợp đồng lao động và tham gia BHXH bắt buộc.

Hai là, tính gắn kết không gian tư liệu sản xuất và không gian sinh tồn. Tại làng nghề, nơi cư trú đồng thời là công xưởng sản xuất, dẫn đến việc chuyển hóa các rủi ro nghề nghiệp, ô nhiễm môi trường trực tiếp vào đời sống gia đình và sức khỏe của cả chu kỳ tái sản xuất sức lao động thế hệ kế tiếp.

Ba là, cơ chế an sinh mang tính tự bảo hiểm và tương trợ từ địa bàn sinh sống. Lao động làng nghề chịu sự ràng buộc của chu kỳ thị trường hàng thủ công mỹ nghệ, hình thành cơ chế chống đỡ rủi ro tự phát thông qua các thiết chế phi chính thức (hụi, họ, quỹ phường nghề, tương tế làng xã) trước khi tiếp cận hệ thống an sinh chính thức của Nhà nước.

Trong cấu trúc kinh tế - xã hội hiện nay, người lao động tại các làng nghề truyền thống là một bộ phận đặc thù của khu vực phi chính thức, thường nằm ngoài phạm vi bao phủ đầy đủ của hệ thống ASXH. Việc nhận diện rõ các đặc điểm của công tác đảm bảo ASXH cho lực lượng này không chỉ giúp tăng cường hiệu quả triển khai chính sách mà còn góp phần điều tiết xã hội và phát triển nông thôn một cách toàn diện và bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa:

Thứ nhất, đặc điểm về đối tượng thụ hưởng. NLD ở LNTT đa dạng về độ tuổi, thâm niên nghề, khác nhau về thời gian làm việc và kỹ năng nghề nghiệp, đặc biệt, là tính chất lao động gia đình - cộng đồng và không có ranh giới rõ ràng giữa chủ sử dụng lao động và người làm thuê. Họ có thể vừa là người lao động, vừa là thành viên trong hộ sản xuất, dẫn đến khó khăn trong việc xác định tư cách pháp lý để tiếp cận hệ thống ASXH như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế hoặc trợ cấp thất nghiệp. Ngoài ra, một bộ phận không nhỏ lao động di cư từ địa phương khác, không có hộ khẩu thường trú, làm việc thời vụ theo mùa hoặc ngắn hạn, khiến việc triển khai ASXH theo địa bàn cư trú gặp nhiều trở ngại.

Thứ hai, tính khó ổn định về thời gian lao động. Do phụ thuộc vào chu kỳ thị trường và yếu tố bên ngoài như: Sản xuất LNTT thường mang tính nhỏ lẻ, phụ thuộc vào đầu ra không ổn định, thị trường tiêu thụ hạn chế, nguyên liệu sản xuất mang tính mùa vụ hoặc biến động giá cao. Bên cạnh đó, lao động trong các ngành nghề như dệt, mộc, gốm, chế tác kim hoàn... thường phải làm việc trong điều kiện thiếu an toàn, không được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ, dễ mắc các bệnh nghề nghiệp và tai nạn lao động. Việc thiếu vắng các cơ chế bảo hiểm rủi ro nghề nghiệp và mạng lưới trợ cấp y tế khiến người lao động trong làng nghề đối mặt với nguy cơ nghèo hóa thứ cấp - tức là tái rơi vào nghèo đói do cú sốc y tế hoặc kinh tế, vốn là điều hệ thống ASXH cần phải phòng ngừa hiệu quả.

Thứ ba, đặc điểm về nguồn lực hỗ trợ từ Nhà nước và cộng đồng. Khác với khu vực doanh nghiệp chính thức có nghĩa vụ đóng góp bắt buộc vào các quỹ BHXH, người lao động trong LNTT phần lớn tự chi trả các khoản bảo hiểm (nếu có) dưới hình thức BHXH tự nguyện. Tuy nhiên, mức thu nhập thấp, không ổn định khiến khả năng tích lũy và đóng góp rất hạn chế, trong khi hỗ trợ của Nhà nước cho nhóm này vẫn chưa được thiết kế theo hướng ưu tiên, đa tầng và liên tục. Ngoài Nhà nước, vai trò của cộng đồng bao gồm gia đình, dòng họ, hiệp

hội làng nghề vẫn đóng vai trò cứu trợ chính, thay vì dựa vào một hệ thống an sinh chính thức. Cách tiếp cận này tuy có giá trị truyền thống nhưng không bảo đảm được tính bền vững và công bằng xã hội theo quan điểm hiện đại.

Thứ tư, đặc điểm về chủ thể tham gia và đảm bảo ASXH. Đối tượng tham gia phân tán, thiếu cơ chế phối hợp đa cấp. Tại các LNTT, mạng lưới tổ chức thực thi ASXH như chính quyền xã/phường, hội nông dân, hội phụ nữ, tổ hợp tác sản xuất... đều hiện diện nhưng thường thiếu cơ chế điều phối hiệu quả và không có quyền năng pháp lý rõ ràng trong việc bảo đảm quyền lợi ASXH cho người lao động. Hệ quả là khó phát huy hiệu lực của hệ thống ASXH trên thực tế. Thêm vào đó, doanh nghiệp tư nhân hoặc hộ sản xuất cá thể - vốn là những “nhà tuyển dụng không chính thức” - thường không được ràng buộc trách nhiệm xã hội một cách hệ thống, dẫn đến hiện tượng lách luật, né tránh đóng góp, hoặc chỉ quan tâm đến lợi nhuận ngắn hạn mà bỏ qua nghĩa vụ xã hội.

Thứ năm, áp lực từ chuyển đổi cơ cấu kinh tế và quá trình hiện đại hóa sản xuất. Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa đang làm thay đổi cấu trúc kinh tế ở nhiều địa phương có làng nghề. Một mặt, điều này tạo cơ hội việc làm mới, tiếp cận dịch vụ tốt hơn; mặt khác, nó cũng làm gia tăng nguy cơ mất bản sắc nghề truyền thống và khiến người lao động dễ bị “hút chân” trong chuyển đổi việc làm, nhất là khi không có chính sách đào tạo lại, hỗ trợ chuyển nghề và bảo hiểm thất nghiệp phù hợp. Nếu không có hệ thống ASXH đủ mạnh để bù đắp giai đoạn chuyển tiếp, quá trình này sẽ tạo ra bất bình đẳng sâu sắc giữa các nhóm lao động trong và ngoài khu vực làng nghề.

2.1.3. Vai trò của đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống

Đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các LNTT không đơn thuần là một chính sách phúc lợi xã hội thụ động hay biện pháp trợ cấp mang tính cứu tế nhân đạo. Theo tiếp cận chuyên ngành Kinh tế chính trị học hiện

đại, ASXH là một thiết chế ở tầm vĩ mô, một công cụ can thiệp thể chế tất yếu của Nhà nước nhằm điều tiết quan hệ phân phối, bảo vệ lực lượng sản xuất và định hướng sự phát triển bền vững của nền kinh tế nông thôn chuyển đổi [15, tr. 45]. Đối với không gian đặc thù của các LNTT trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, vai trò của việc đảm bảo ASXH cho người lao động được thể hiện ở những khía cạnh sau đây:

Một là, đảm bảo ASXH là nhân tố quyết định đến việc ổn định, củng cố và nâng cao chất lượng nguồn vốn nhân lực tại chỗ, bảo đảm điều kiện tiên quyết cho quá trình tái sản xuất sức lao động diễn ra liên tục. Đặc thù của lao động LNTT Bắc Ninh là sự phụ thuộc chặt chẽ vào hệ thống kỹ năng khéo léo cá biệt, kinh nghiệm tích lũy nội sinh và bí quyết nghệ thuật truyền đời, cấu thành nên giá trị thặng dư cao và tính độc bản của các sản phẩm mỹ nghệ. Khi hệ thống ASXH chính thức, trọng tâm là các gói bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế tự nguyện được thiết lập vững chắc, người lao động sẽ giải phóng được gánh nặng tâm lý lo âu trước các nguy cơ tai nạn lao động, ốm đau hoặc mất thu nhập khi về già. Sự bảo bọc này tạo lập động lực kinh tế mạnh mẽ để thợ thủ công gắn bó dài hạn với nghề cổ truyền, yên tâm đầu tư trí lực vào cải tiến quy trình kỹ thuật và bồi dưỡng thế hệ kế cận; từ đó ngăn chặn tình trạng dịch chuyển tự phát, ô ạt của lực lượng lao động trẻ, khỏe mạnh từ khu vực làng nghề nông thôn sang khối các khu công nghiệp FDI lớn xung quanh, tránh cho kinh tế địa phương rơi vào bẫy suy thoái chất lượng nhân lực và nguy cơ đứt gãy kỹ nghệ truyền thống [61, tr. 102].

Hai là, đảm bảo ASXH giữ vai trò kiểm soát rủi ro thanh khoản tài chính vi mô, giảm thiểu các tổn thất kinh tế ẩn và bảo vệ năng lực tích lũy tư bản của các hộ sản xuất làng nghề. Trong cấu trúc sản xuất nhỏ lẻ, tự doanh đan xen phi chính thức tại nông thôn, dòng tiền thu nhập của người lao động luôn chịu áp lực biến động thường xuyên theo chu kỳ thị trường và cung cầu thời vụ. Thực tế chứng minh một nghịch lý kinh tế chính trị: việc làm phi

chính thức tuy có khả năng gia tăng thu nhập trong ngắn hạn, nhưng do thiếu gánh nặng bảo vệ dài hạn của lưới an sinh, một cú sốc sức khỏe đột ngột do môi trường độc hại gây ra sẽ ngay lập tức đánh gục năng lực tài chính của toàn bộ hộ gia đình. Các khoản chi phí y tế tự chi trả khổng lồ sẽ ngốn trọn nguồn vốn lưu động dự kiến phục vụ cho việc tái đầu tư mở rộng sản xuất hoặc mua sắm nguyên vật liệu. Do đó, sự can thiệp phân phối lại của chính quyền địa phương thông qua cơ chế hỗ trợ đóng bảo hiểm và thiết lập quỹ dự phòng xã hội hóa chính là giải pháp tạo lập màng lọc rủi ro, bảo đảm cho dòng vốn sản xuất cá biệt của làng nghề không bị méo mó hay tiêu tán trước các biến cố y tế của người lao động [108, tr. 120].

Ba là, đảm bảo ASXH là công cụ thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, để Nhà nước thực hiện phân phối lại thu nhập quốc dân, điều tiết nhằm thu hẹp khoảng cách phân hóa giai tầng và khắc phục những khuyết tật của cơ chế thị trường tự do. Quá trình tích lũy tư bản tự phát tại các trung tâm làng nghề lớn của Bắc Ninh như đồ gỗ Đồng Kỵ, sắt Đa Hội, hay giấy Phong Khê đang đẩy nhanh tốc độ lưỡng cực hóa lợi ích kinh tế, trong đó quyền lực và thặng dư tập trung mạnh mẽ vào tay một số ít chủ cơ sở quy mô lớn, còn lực lượng lao động làm thuê phải chấp nhận trạng thái bấp bênh và gánh chịu toàn bộ hệ lụy suy thoái thể chất nghề nghiệp. Việc xây dựng và áp dụng các chính sách ASXH đồng bộ chính là cơ chế can thiệp buộc các chủ thể sở hữu tư liệu sản xuất phải chia sẻ trách nhiệm kinh tế, trích một phần lợi nhuận để đóng góp bảo vệ sức khỏe và tương lai cho người làm thuê. Sự can thiệp thể chế này ngăn chặn hành vi khai thác kiệt quệ sức lao động ngoài tầm kiểm soát của luật pháp, thiết lập sàn phúc lợi tối thiểu để duy trì công bằng, củng cố tính chính danh của bộ máy hành lý và bảo đảm sự đồng thuận chính trị tuyệt đối từ cơ sở xã hội nông thôn [41, tr. 85].

Bốn là, đảm bảo ASXH đóng vai trò duy trì kết cấu xã hội cộng đồng, kích hoạt nguồn vốn xã hội nội sinh và thiết lập lá chắn bảo tồn văn hóa làng

xã trước sức ép thương mại hóa của kinh tế thị trường thuần túy. Bản chất các thiết chế phi chính thức như quan hệ tộc họ, tâm linh tín ngưỡng và đạo đức nghề nghiệp vốn là lưới tự an sinh tự phát đùm bọc thợ thủ công qua nhiều thế kỷ, nhưng đang có xu hướng bị bẻ gãy, rạn nứt trước các quy luật cạnh tranh khốc liệt của dòng vốn hiện đại. Khi chính sách ASXH chính thức của Nhà nước can thiệp một cách khéo léo, thích ứng với đặc thù địa phương, nó không thay thế thô bạo mà đóng vai trò tích hợp, nâng đỡ các liên kết văn hóa làng xã, biến vốn xã hội nội sinh thành động lực hỗ trợ cho hệ thống bảo trợ pháp định. Sự gắn kết biện chứng này giúp nâng cao năng lực hợp tác nội cộng đồng, đẩy lùi tâm lý thờ ơ với các giá trị truyền thống của thế hệ trẻ, bảo vệ nguồn tài nguyên chiến lược mềm để phát triển mô hình kinh tế nông thôn độc lập và bền vững [44, tr. 175].

Tóm lại, hệ thống vai trò của đảm bảo ASXH cho người lao động trong LNTT phản ánh mối quan hệ hữu cơ giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội dưới mô hình định hướng xã hội chủ nghĩa. Đầu tư nguồn lực cho an sinh làng nghề không phải là một khoản chi phí tiêu dùng mất đi, mà là khoản đầu tư mang tính quy luật nhằm bảo vệ và phát triển lực lượng sản xuất, làm bệ đỡ vững chắc cho sự trường tồn của kinh tế làng nghề trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh [12, tr. 125].

2.2. NỘI DUNG, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

2.2.1. Nội dung của đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống

Đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống là quá trình Nhà nước, xã hội và cộng đồng triển khai đồng bộ các cơ chế, chính sách và nguồn lực nhằm bảo vệ thu nhập, ổn định đời sống, phòng ngừa và khắc phục rủi ro xã hội cho người lao động trong quá trình sản xuất

và sinh hoạt. Trong điều kiện phần lớn lao động làng nghề hoạt động ở khu vực phi chính thức, việc đảm bảo ASXH do Nhà nước là chủ thể chủ đạo trong thực hiện, cần được tiếp cận theo hướng đa trụ cột, kết hợp giữa bảo hiểm xã hội, tạo việc làm, trợ giúp xã hội và bảo đảm tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản nhằm nâng cao năng lực tự an sinh và phát triển bền vững cho người lao động [49, tr.102-106].

Một là, đảm bảo ASXH cho người lao động thông qua giải quyết việc làm và tạo thu nhập ổn định. Trong hệ thống ASXH hiện đại, việc làm được xem là trụ cột mang tính chủ động, bởi việc làm ổn định không chỉ tạo thu nhập mà còn nâng cao năng lực tự bảo đảm an sinh của người lao động. Đối với các LNTT, giải quyết việc làm cần gắn với hỗ trợ phát triển sản xuất, đào tạo nghề, chuyển giao công nghệ và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Đây là điều kiện để nâng cao năng suất lao động, cải thiện thu nhập và giảm tính bấp bênh của sinh kế làng nghề [61, tr.87-92]. Nghiên cứu của UNDP cũng cho thấy người lao động có việc làm ổn định thường có xu hướng tham gia các chương trình ASXH cao hơn và ít phụ thuộc vào trợ cấp xã hội hơn nhóm lao động có việc làm thiếu bền vững [113]. Vì vậy, đảm bảo việc làm tại chỗ cho lao động làng nghề không chỉ góp phần giảm nghèo mà còn tạo nền tảng cho phát triển bao trùm và ổn định xã hội ở khu vực nông thôn.

Hai là, đảm bảo ASXH cho người lao động trong các LNTT thông qua trụ cột bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế. Đây là nội dung nền tảng và có ý nghĩa lâu dài trong hệ thống ASXH, bởi BHXH và BHYT không chỉ giúp người lao động bù đắp hoặc thay thế thu nhập khi gặp rủi ro mà còn tạo cơ chế bảo vệ sức khỏe và ổn định đời sống trong dài hạn. Đối với lao động làng nghề - nhóm lao động có thu nhập thiếu ổn định và ít có khả năng tích lũy - việc tham gia BHXH tự nguyện và BHYT hộ gia đình có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong phòng ngừa rủi ro về già hóa, bệnh tật và tai nạn nghề nghiệp [12, tr.65-70]. Tuy nhiên, theo ILO, tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện của lao động phi chính

thức ở Việt Nam vẫn còn thấp do hạn chế về thu nhập, nhận thức và tính linh hoạt của chính sách (ILO, 2021). Vì vậy, mở rộng diện bao phủ BHXH, BHYT cho lao động làng nghề không chỉ là nhiệm vụ an sinh mà còn là giải pháp quan trọng nhằm ổn định lực lượng lao động nông thôn và thực hiện mục tiêu BHXH toàn dân theo tinh thần Nghị quyết số 28-NQ/TW năm 2018.

Bên cạnh BHXH, BHYT thì bảo hiểm thất nghiệp là công cụ thể chế quan trọng nhằm bù đắp một phần thu nhập và hỗ trợ người lao động duy trì cuộc sống khi bị mất việc làm. Tuy nhiên, dưới góc độ kinh tế thể chế, chính sách bảo hiểm thất nghiệp hiện hành tại Việt Nam được thiết kế dựa trên quan hệ lao động chuẩn tắc, chỉ áp dụng bắt buộc đối với người lao động có giao kết hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn từ đủ 03 tháng trở lên. Khuôn khổ pháp lý này chưa mở rộng cơ chế tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo hình thức tự nguyện đối với khu vực lao động phi chính thức. Trong khi đó, lực lượng lao động tại các làng nghề truyền thống chủ yếu hoạt động theo phương thức tự doanh, sản xuất kinh doanh hộ gia đình hoặc làm việc theo thỏa thuận truyền nghề không có hợp đồng lao động bằng văn bản. Sự giới hạn về đối tượng điều chỉnh của luật pháp đã tạo ra một ranh giới thể chế rõ rệt, khiến người lao động làng nghề mặc dù đối mặt với rủi ro đứt gãy việc làm rất lớn trước các biến động của thị trường nhưng lại nằm ngoài phạm vi bao phủ chính thức của chế độ bảo hiểm thất nghiệp.

Ba là, đảm bảo ASXH cho người lao động thông qua trợ cấp và trợ giúp xã hội. Đây là trụ cột mang tính nhân văn và thể hiện vai trò điều tiết xã hội của Nhà nước đối với các nhóm lao động yếu thế hoặc gặp khó khăn trong cuộc sống. Trong các LNTT hiện nay, bên cạnh lực lượng lao động trực tiếp sản xuất còn có bộ phận người cao tuổi, người khuyết tật, phụ nữ đơn thân và lao động mất khả năng làm việc cần được hỗ trợ để duy trì mức sống tối thiểu và khả năng hòa nhập cộng đồng. Trợ cấp xã hội không chỉ có ý nghĩa hỗ trợ trước mắt mà còn góp phần giảm nguy cơ tái nghèo và hạn chế bất bình đẳng

xã hội ở nông thôn [3]. Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc xác định đối tượng thụ hưởng và cơ chế triển khai trợ giúp xã hội ở nhiều địa phương còn thiếu chính xác, chưa gắn với nhu cầu phục hồi sinh kế và đặc điểm nghề nghiệp của người lao động làng nghề. Vì vậy, đổi mới cơ chế quản lý dữ liệu an sinh và nâng cao tính linh hoạt của chính sách trợ giúp xã hội là yêu cầu quan trọng để nâng cao hiệu quả bảo vệ xã hội đối với nhóm lao động này.

Bốn là, đảm bảo ASXH cho người lao động thông qua hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Đây là nội dung có ý nghĩa trực tiếp đối với nâng cao chất lượng sống và năng lực tái sản xuất sức lao động của người dân làng nghề. Các dịch vụ như y tế, giáo dục, nước sạch, thông tin và hạ tầng xã hội không chỉ phản ánh mức độ phát triển ASXH mà còn thể hiện tính công bằng trong phân phối phúc lợi xã hội. Đối với người lao động trong các LNTT - nơi điều kiện sống và môi trường sản xuất còn nhiều hạn chế - việc được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản sẽ góp phần nâng cao sức khỏe, trình độ nghề nghiệp và khả năng thích ứng với quá trình chuyển đổi kinh tế. Thực tế cho thấy, những địa phương đầu tư tốt cho hạ tầng xã hội làng nghề như trạm y tế, trường học, nước sạch và thiết chế văn hóa cộng đồng thường có mức độ ổn định xã hội và chất lượng nguồn nhân lực cao hơn. Vì vậy, bảo đảm tiếp cận công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản không chỉ là nội dung của ASXH mà còn là điều kiện để phát triển bền vững các LNTT trong quá trình CNH-HĐH nông thôn.

2.2.2. Tiêu chí đánh giá đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống

Đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống là một bộ phận hữu cơ của quá trình tái sản xuất sức lao động xã hội, gắn liền với chức năng phân phối lại thu nhập và điều tiết các quan hệ kinh tế - xã hội của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Do tính chất đặc thù của khu vực kinh tế làng nghề – nơi mà quan hệ sản xuất

mang tính phi chính thức cao, quy mô sản xuất nhỏ lẻ dạng kinh tế hộ, việc làm bấp bênh và chịu sự chi phối đan xen của các thiết chế dòng họ, phường hội – việc đánh giá kết quả và chất lượng của hệ thống bảo đảm an sinh xã hội không thể tiếp cận đơn chiều qua các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô thông thường.

Để phản ánh toàn diện bản chất kinh tế chính trị của quá trình này, hệ thống tiêu chí đánh giá cần kết hợp chặt chẽ giữa nhóm tiêu chí định lượng và nhóm tiêu chí định tính. Nếu các tiêu chí định lượng đóng vai trò lượng hóa phạm vi bao phủ, mức độ thụ hưởng vật chất và quy mô nguồn lực an sinh được phân bổ tới người lao động, thì các tiêu chí định tính phản ánh chiều sâu thể chế, bản chất các mối quan hệ lợi ích kinh tế, nhận thức, niềm tin và mức độ thích ứng của hệ thống chính sách trước thực tiễn sản xuất làng nghề.

2.2.2.1. Nhóm tiêu chí định lượng đánh giá đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống

Nhóm tiêu chí định lượng cho phép đo lường kết quả thực thi các chính sách an sinh xã hội đối với người lao động làng nghề thông qua các chỉ báo thống kê xác thực, phản ánh mức độ bảo vệ của Nhà nước và xã hội đối với lực lượng lao động phi chính thức trên các trụ cột cốt lõi:

Thứ nhất, mức độ ổn định việc làm và chính thức hóa quan hệ lao động.

Dưới giác độ Kinh tế chính trị, việc làm là phương thức tiên quyết để người lao động bán sức lao động, tạo lập thu nhập nhằm tái sản xuất sức lao động. Đối với khu vực làng nghề, tiêu chí này được lượng hóa qua hai chỉ báo cốt lõi:

Tỷ lệ người lao động có việc làm tương đối ổn định: Đo lường qua tỷ lệ phần trăm số lao động làm việc liên tục trên 12 tháng tại cùng một cơ sở hoặc hộ sản xuất. Chỉ số này phản ánh khả năng hấp thụ và duy trì lực lượng lao động tại chỗ của kinh tế làng nghề trước các biến động của thị trường.

Tỷ lệ người lao động có hợp đồng lao động hoặc văn bản cam kết: Đo

lượng mức độ chính thức hóa quan hệ lao động thông qua tỷ lệ phần trăm lao động có ký kết hợp đồng bằng văn bản so với tổng số lao động khảo sát. Đây là cơ sở pháp lý nền tảng để ràng buộc trách nhiệm của chủ cơ sở sản xuất trong việc chia sẻ thặng dư kinh tế, đóng nộp bảo hiểm và xác lập các quyền an sinh chính thức cho người làm thuê.

Thứ hai, mức độ bao phủ của hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

Hệ thống bảo hiểm đóng vai trò là nền tảng của mạng lưới an sinh đa tầng, vận hành theo nguyên tắc đóng - hưởng và chia sẻ rủi ro. Tiêu chí này lượng hóa khả năng phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro thu nhập của người lao động qua các chỉ số:

Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH): Tỷ lệ phần trăm người lao động tham gia BHXH (bao gồm BHXH bắt buộc đối với cơ sở có tổ chức và BHXH tự nguyện đối với lao động cá thể, tự doanh). Chỉ số này phản ánh mức độ thiết lập mạng lọc bảo vệ thu nhập dài hạn cho thợ thủ công khi về già hoặc suy giảm khả năng lao động.

Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế (BHYT): Tỷ lệ phần trăm người lao động sở hữu thẻ BHYT có giá trị sử dụng (chủ yếu theo diện BHYT hộ gia đình hoặc thân nhân). Tiêu chí này đánh giá năng lực bảo vệ của hệ thống trước rủi ro tai nạn lao động và các bệnh lý nghề nghiệp đặc thù trong môi trường làng nghề.

Tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp (BHTN): Tỷ lệ phần trăm lao động được đóng BHTN. Đây là chỉ số đo lường mức độ bao phủ của công cụ hỗ trợ tài chính khẩn cấp khi người lao động bị đứt gãy việc làm hoặc mất đơn hàng đột ngột.

Thứ ba, mức thu nhập, an ninh sinh kế và năng lực tự an sinh.

Thu nhập phản ánh trực tiếp kết quả phân phối lần đầu trong sản xuất và quyết định khả năng tích lũy kinh tế của hộ gia đình người thợ. Tiêu chí này được lượng hóa bằng:

Mức thu nhập bình quân/tháng của người lao động: Mức thu nhập thực tế từ tiền công, tiền làm khoán sản phẩm và mức độ phân hóa thu nhập giữa các nhóm thợ (thợ chính có tư liệu sản xuất so với thợ phụ làm thuê).

Mức độ an ninh sinh kế hộ gia đình: Tỷ lệ phần trăm lao động có mức thu nhập dưới ngưỡng sinh kế tối thiểu (dưới 3 triệu đồng và dưới 5 triệu đồng/tháng), tỷ lệ hộ lao động chỉ đủ chi tiêu tối thiểu không có tích lũy và tỷ lệ hộ phải vay mượn tài chính để bù đắp các khoản chi tiêu cơ bản trong năm. Các chỉ số này phản ánh trực tiếp "độ dày" của vùng đệm an toàn kinh tế tự thân trước khi cần đến sự trợ giúp của Nhà nước.

Thứ tư, mức độ bao phủ của mạng lưới trợ giúp xã hội.

Trợ giúp xã hội là mạng lưới bảo vệ cuối cùng bằng nguồn ngân sách nhà nước nhằm khắc phục các rủi ro xã hội nghiêm trọng. Tiêu chí này được đo lường qua:

Tỷ lệ người lao động/hộ gia đình nhận trợ giúp xã hội: Tỷ lệ phần trăm lao động từng nhận ít nhất một hình thức TGXH (thường xuyên hoặc đột xuất do thiên tai, dịch bệnh, đứt gãy thị trường) trong 03 năm gần nhất.

Cơ cấu các gói trợ giúp xã hội: Tỷ lệ phân bổ giữa các khoản hỗ trợ tiền mặt duy trì mức sống tối thiểu so với các hình thức hỗ trợ phục hồi sản xuất (vốn nhỏ, công cụ sản xuất, đào tạo nghề).

Thứ năm, mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội tối thiểu.

Phản ánh khả năng người lao động được thụ hưởng các quyền công dân cơ bản về phúc lợi xã hội nhằm tái sản xuất sức lao động thể hệ hiện tại và kế cận. Được xác định bằng:

Tỷ lệ người lao động có điều kiện nhà ở ổn định: Tỷ lệ sở hữu hoặc thuê dài hạn nơi cư trú an toàn.

Tỷ lệ con em người lao động đi học đúng cấp: Phản ánh cơ hội giáo dục phổ cập, không bị đứt gãy việc học do gánh nặng kinh tế.

Chỉ số tổng hợp dịch vụ xã hội cơ bản (BASIC_SERVICE): Tỷ lệ phần

trăm người lao động đạt đồng thời cả ba điều kiện: có thẻ BHYT, có nhà ở ổn định và bảo đảm con em được đi học đúng độ tuổi.

Bảng 2.1: Hệ thống tiêu chí định lượng đánh giá đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống

TT	Tiêu chí định lượng	Nội dung đánh giá	Chỉ số gợi ý
1	Tính ổn định việc làm và chính thức hóa quan hệ lao động	Đo lường mức độ duy trì sức lao động tại chỗ và tính chuẩn mực pháp lý trong quan hệ thuê mướn lao động làng nghề.	- % lao động làm việc liên tục >12 tháng tại cùng cơ sở. - % lao động có ký kết hợp đồng lao động hoặc văn bản thỏa thuận.
2	Mức độ bao phủ các chế độ bảo hiểm (BHXH, BHYT, BHTN)	Đánh giá mức độ tham gia vào cơ chế phân phối lại thu nhập và quỹ dự phòng tài chính công lập để phòng ngừa rủi ro.	- % lao động tham gia BHXH (bắt buộc, tự nguyện). - % lao động có thẻ BHYT. - % lao động được đóng BHTN.
3	Mức thu nhập và mức độ bảo đảm sinh kế tự thân	Phản ánh giá trị thặng dư được phân phối lại cho người lao động, bảo đảm bù đắp hao phí sức lao động và tích lũy kinh tế.	- Mức thu nhập bình quân/người/tháng (VNĐ). - % lao động có thu nhập < 5 triệu và < 3 triệu đồng/tháng. - % lao động phải vay mượn để chi tiêu sinh hoạt cơ bản.
4	Mức độ tiếp cận mạng lưới trợ giúp xã hội	Đo lường chức năng "lưới an toàn cuối cùng" của ngân sách nhà nước trong việc	- % lao động từng nhận TGXH trong 03 năm gần nhất. - Tỷ trọng hỗ trợ tiền

TT	Tiêu chí định lượng	Nội dung đánh giá	Chỉ số gợi ý
		giảm chấn các cú sốc kinh tế - xã hội.	mặt định kỳ so với hỗ trợ sinh kế/công cụ.
5	Mức độ thụ hưởng các dịch vụ xã hội tối thiểu	Đánh giá sự bình đẳng trong tiếp cận các hàng hóa công cộng thiết yếu để tái sản xuất sức lao động toàn diện.	- % lao động có nhà ở ổn định. - % trẻ em trong độ tuổi đi học đúng cấp. - % lao động đạt chỉ số dịch vụ cơ bản tổng hợp

2.2.2.2. Nhóm tiêu chí định tính đánh giá đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống

Khu vực làng nghề truyền thống tồn tại trong một môi trường xã hội - văn hóa đặc thù, nơi mà quan hệ thị trường bị khúc xạ qua các mối quan hệ dòng họ, thân tộc và đạo đức nghề nghiệp bản địa. Do đó, các tiêu chí định tính giữ vai trò then chốt trong việc giải phẫu những rào cản thể chế vô hình, luận giải căn nguyên của các hành vi kinh tế và đo lường tính khả thi thực chất của chính sách:

Bảng 2.2: Hệ thống tiêu chí định tính đánh giá đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống

TT	Tiêu chí định tính	Nội dung đánh giá	Gợi ý chỉ số
1	Nhận thức về quyền lợi và hành vi an sinh của người lao động	Đánh giá mức độ chuyển biến từ tư duy "an sinh tự phát, ngắn hạn" sang tư duy "bảo vệ pháp định, dài hạn" trước rủi ro thu nhập.	- Phỏng vấn sâu thợ thủ công về lý do không theo BHXH ("đóng dài - hưởng xa", sợ đứt gánh giữa chừng). - Khảo sát tâm lý sử dụng BHYT (e ngại mất ngày

TT	Tiêu chí định tính	Nội dung đánh giá	Gợi ý chỉ số
			công, chỉ dùng khi bệnh nặng).
2	Ý thức trách nhiệm xã hội và động cơ kinh tế của chủ cơ sở	Phân tích xung đột lợi ích giữa tối ưu hóa lợi nhuận cá biệt và nghĩa vụ chia sẻ thặng dư để tái sản xuất sức lao động cho người làm thuê.	- Phỏng vấn sâu chủ hộ, chủ xưởng về rào cản ký kết HĐLĐ và chi phí đóng nộp bảo hiểm bắt buộc. - Thái độ đối với mô hình đóng góp bảo hiểm theo nhóm/hội nghề.
3	Độ thích ứng và tính linh hoạt của khung khổ chính sách	Đánh giá mức độ phù hợp thể chế giữa các quy định của Luật pháp với đặc thù sản xuất khoán việc, thời vụ của kinh tế hộ làng nghề.	- Đánh giá của chuyên gia và cán bộ an sinh về khoảng trống pháp lý đối với BHTN và BHXH tự nguyện trong làng nghề. - Đánh giá tính cứng nhắc của chu kỳ đóng theo tháng.
4	Niềm tin thể chế và chi phí giao dịch hành chính	Đo lường mức độ tin nhiệm của người dân vào hệ thống an sinh công và sự thuận tiện trong quá trình thụ hưởng quyền lợi.	- Phỏng vấn đánh giá mức độ hài lòng về chất lượng KCB tuyến y tế cơ sở. - Phản hồi về tính phức tạp của thủ tục giải quyết trợ cấp thất nghiệp, thủ tục nhận hỗ trợ đột xuất.
5	Năng lực kết nối mạng lưới của các thiết chế trung gian	Đánh giá năng lực của chính quyền cấp xã, HTX và các đoàn	- Phỏng vấn lãnh đạo xã, hội nghề về cơ chế rà soát, lập danh sách và mạng lưới

TT	Tiêu chí định tính	Nội dung đánh giá	Gợi ý chỉ số
		thể trong việc giảm thiểu chi phí thông tin và hỗ trợ thủ tục tại chỗ.	đại lý thu bảo hiểm tại cơ sở. - Mức độ đan xen giữa quỹ tương trợ dòng họ với chính sách Nhà nước.
6	Mức độ an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe nghề nghiệp	Đánh giá điều kiện tái sản xuất thể chất của sức lao động trước áp lực ô nhiễm môi trường và cường độ lao động làng nghề.	- Đánh giá của người lao động về nguy cơ mắc bệnh nghề nghiệp (hô hấp, da liễu, xương khớp). - Mức độ sẵn lòng chi trả để cải thiện môi trường sản xuất.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và chuẩn hóa)

Thứ nhất, nhận thức về quyền an sinh và tính toán kinh tế của người lao động.

Đánh giá sự hiểu biết của người lao động về bản chất của chính sách ASXH, mức độ chuyển đổi tư duy từ tâm lý trông chờ, dựa dẫm vào "an sinh gia đình, họ hàng" sang chủ động tham gia hệ thống an sinh pháp định. Tiêu chí này xem xét rào cản tâm lý "đóng dài - hưởng xa", nỗi e ngại về tính bất ổn của thu nhập khiến người thợ coi việc đóng bảo hiểm là một khoản chi phí mất đi thay vì một khoản đầu tư dự phòng tương lai.

Thứ hai, nhận thức trách nhiệm xã hội và hành vi tuân thủ của chủ cơ sở sản xuất.

Dưới góc nhìn kinh tế chính trị, đây là sự đánh giá về mức độ tự giác của người nắm giữ tư liệu sản xuất trong việc chia sẻ một phần giá trị thặng dư nhằm đảm bảo phúc lợi cho người làm thuê. Tiêu chí này đánh giá tâm lý e

ngại "chính thức hóa" quan hệ lao động, nỗi lo gánh nặng chi phí cố định (bảo hiểm, thuế) khi đơn hàng biến động, và mức độ sẵn sàng hợp tác với Nhà nước trong việc bảo vệ sức khỏe, tính mạng cho thợ thủ công.

Thứ ba, mức độ thích ứng, linh hoạt của chính sách đối với đặc thù làng nghề

Đo lường "độ khớp thể chế" (institutional fit) giữa các quy định an sinh xã hội hiện hành với thực tiễn sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Tiêu chí này thẩm định xem các thiết kế chính sách (như mức đóng, chu kỳ đóng BHXH tự nguyện, quy định về thất nghiệp) có tính đến tính chất mùa vụ, sự gián đoạn đơn hàng và phương thức trả công theo sản phẩm của làng nghề hay vẫn đang bị "công nghiệp hóa", rập khuôn theo mô hình lao động nhà máy.

Thứ tư, niềm tin thể chế và mức độ thuận tiện trong tiếp cận dịch vụ công

Đánh giá thái độ, niềm tin của người dân vào sự an toàn, minh bạch của các quỹ an sinh xã hội quốc gia. Đồng thời, tiêu chí xem xét các chi phí giao dịch hành chính mà người lao động phải trả khi tiếp cận dịch vụ (thời gian đi lại, sự phức tạp của hồ sơ, thủ tục thanh quyết toán) và chi phí cơ hội bị mất đi (mất ngày công lao động) khi đi khám chữa bệnh bằng BHYT tại các cơ sở y tế công lập.

Thứ năm, năng lực liên kết và vai trò điều tiết của các thiết chế trung gian

Phản ánh mức độ tích cực của hệ thống chính trị - xã hội ở cơ sở (chính quyền cấp xã, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ) và các tổ chức nghề nghiệp (Ban quản lý làng nghề, Hợp tác xã, Hiệp hội nghề nhân). Tiêu chí này đo lường khả năng "bắc cầu thể chế" của các tổ chức trung gian trong việc tuyên truyền cá thể hóa, đứng ra làm đại lý thu ủy thác, theo dõi biến động lao động và trợ giúp thợ thủ công hoàn thiện các thủ tục an sinh một cách thực chất.

Thứ sáu, an toàn vệ sinh lao động và an sinh môi trường sinh thái làng nghề

Đánh giá nhận thức và cảm nhận thực tế của người lao động về rủi ro nghề nghiệp xuất phát từ môi trường làm việc độc hại (bụi gỗ, hơi kim loại, nhiệt lò nung, hóa chất). Tiêu chí này phản ánh trách nhiệm của cộng đồng và chính quyền trong việc quy hoạch cụm công nghiệp làng nghề, cung ứng trang thiết bị bảo hộ và tổ chức khám sàng lọc bệnh nghề nghiệp định kỳ nhằm bảo vệ vốn nhân lực lâu dài.

2.2.3. Nhân tố ảnh hưởng tới đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong làng nghề truyền thống

Việc đảm bảo ASXH cho người lao động tại các LNTT là một quá trình phức tạp, chịu sự tác động đan xen của nhiều nhân tố từ khách quan đến chủ quan. Dưới góc độ Kinh tế chính trị, các nhân tố này không tồn tại biệt lập mà luôn có sự tương tác, quy định lẫn nhau thông qua các quan hệ lợi ích. Dựa trên đặc thù của địa bàn tỉnh Bắc Ninh, các nhân tố ảnh hưởng được thể hiện ở các nhóm chính sau đây:

2.2.3.1. Nhóm nhân tố kinh tế

Trình độ phát triển kinh tế địa phương, quy mô và đặc điểm của làng nghề và mức thu nhập của NLD là nhóm nhân tố đóng vai trò nền tảng, quyết định khả năng vật chất và nguồn lực đảm bảo ASXH.

Một là, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Ninh.

Bắc Ninh là tỉnh có tốc độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa dẫn đầu cả nước. Sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế tỉnh một mặt tạo ra nguồn thu ngân sách dồi dào để thực hiện các chính sách phân phối lại thông qua ASXH, mặt khác tạo ra áp lực cạnh tranh về nhân lực giữa khu vực kinh tế FDI và khu vực LNTT. Một nền kinh tế địa phương phát triển giúp Nhà nước có thêm nguồn lực để hỗ trợ đóng bảo hiểm hoặc đầu tư hạ tầng y tế, giáo dục cho các khu vực làng nghề. Bên cạnh đó, LNTT ở Bắc Ninh rất đa dạng, từ đúc đồng,

gỗ mỹ nghệ đến giấy, sắt thép. Những làng nghề có quy mô lớn, sản phẩm có giá trị gia tăng cao và hướng tới xuất khẩu (như Đồng Kỵ, Phù Khê) thường có điều kiện kinh tế tốt hơn để quan tâm đến ASXH. Ngược lại, các làng nghề có quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu thường ưu tiên lợi nhuận ngắn hạn, dẫn đến việc buông lỏng các tiêu chuẩn bảo vệ NLĐ. Trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trình độ phát triển kinh tế của địa phương không chỉ tạo ra nguồn lực vật chất cho thực hiện đảm bảo an sinh xã hội mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng điều tiết và phân phối lại thu nhập của chính quyền địa phương. Thực tế cho thấy những địa phương có tốc độ công nghiệp hóa cao thường có điều kiện thuận lợi hơn trong đầu tư hạ tầng y tế, giáo dục và hỗ trợ người lao động tham gia các chương trình bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, quá trình phát triển nhanh cũng làm gia tăng sự phân hóa giữa khu vực sản xuất hiện đại với khu vực sản xuất truyền thống. Tại Bắc Ninh, khu vực FDI phát triển mạnh đã tạo áp lực cạnh tranh lớn về lao động đối với các làng nghề truyền thống, trong khi phần lớn lao động làng nghề vẫn làm việc theo quy mô hộ gia đình và ít được bảo vệ bởi hệ thống an sinh chính thức [49].

Đặc biệt, khi xem xét thực trạng bảo đảm ASXH cho NLĐ trong LNTT ở Bắc Ninh giai đoạn 2020 - 2025 cần đặt trong bối cảnh xã hội nổi bật. Trước hết là từ hậu quả kéo dài của đại dịch COVID-19 (giai đoạn 2020–2022), đại dịch đã làm đứt gãy chuỗi cung ứng nguyên vật liệu và tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề (đặc biệt là đồ gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ hay đúc đồng Đại Bái), khiến thu nhập của NLĐ bị sụt giảm nghiêm trọng, làm suy yếu năng lực tích lũy và tự bảo đảm an sinh của các hộ gia đình. Tác động tiêu cực này kéo dài ảnh hưởng tới lưới an sinh cho NLĐ ở khu vực phi chính thức khi các hỗ trợ của các cấp chính quyền chưa được bao phủ kịp thời. Bên cạnh đó, làn sóng dịch chuyển ngược của lực lượng lao động từ các khu công nghiệp FDI trở về làng nghề truyền thống dưới tác động của suy thoái kinh tế

toàn cầu, các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh buộc phải cắt giảm nhân sự quy mô lớn. Lực lượng lao động trẻ, vốn rời quê hương để làm việc tại các nhà máy điện tử, công nghệ, đã quay trở lại làng nghề tìm kiếm kế sinh nhai. Dưới góc độ quan hệ kinh tế chính trị, sự dịch chuyển này một mặt tạo ra áp lực lớn lên không gian sản xuất, môi trường sống và hạ tầng an sinh tại chỗ của làng nghề. Mặt khác, nó làm thay đổi sâu sắc cấu trúc và nhu cầu an sinh: nhóm lao động dịch chuyển ngược này mang theo tư duy lao động công nghiệp, có nhu cầu cao và rõ ràng hơn về BHYT, BHXH tự nguyện, và an toàn lao động so với thể hệ lao động làng nghề truyền thống trước đây. Đây là hai trong những nhân tố quan trọng góp phần vào thực trạng và định hình các xu hướng nhu cầu an sinh mới đặt ra cho Bắc Ninh trong giai đoạn hiện nay.

Hai là, mức thu nhập của NLD tại các LNTT.

Dưới góc độ kinh tế chính trị, lợi ích kinh tế của NLD chính là thu nhập mà NLD được hưởng từ các hoạt động lao động sản xuất kinh doanh tại LNTT. Đây là yếu tố đóng vai trò quyết định khả năng chi trả của NLD khi tham gia vào hệ thống ASXH tự nguyện (BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình).

Thực tế cũng cho thấy, tại các làng nghề, thu nhập của NLD thường bấp bênh theo mùa vụ và đơn hàng. Khi thu nhập chỉ đủ trang trải nhu cầu tiêu dùng thiết yếu, NLD sẽ có xu hướng hy sinh các lợi ích an sinh dài hạn để đảm bảo nhu cầu hiện tại. Do đó, mức thu nhập thấp hoặc không ổn định là rào cản kinh tế trực tiếp đối với độ bao phủ của ASXH. Đối với lao động trong các làng nghề truyền thống, thu nhập không chỉ thấp mà còn mang tính thời vụ và phụ thuộc nhiều vào biến động của thị trường tiêu thụ sản phẩm. Điều này làm cho khả năng duy trì đóng BHXH tự nguyện của người lao động gặp nhiều khó khăn. Trong nhiều trường hợp, NLD thường ưu tiên các khoản chi tiêu thiết yếu phục vụ đời sống hằng ngày hơn là tham gia các cơ chế bảo hiểm dài hạn. Đây là biểu hiện khá rõ của mâu thuẫn giữa nhu cầu bảo đảm sinh kế trước mắt với yêu cầu bảo đảm an sinh bền vững trong tương

lai. Đặc điểm này xuất hiện khá phổ biến ở nhóm lao động phi chính thức tại khu vực nông thôn hiện nay, nhất là ở các làng nghề truyền thống có quy mô sản xuất nhỏ và thiếu ổn định về đầu ra sản phẩm [88]

2.2.3.2. Nhóm nhân tố thể chế và chính sách

Thể chế và chính sách đóng vai trò dẫn dắt, tạo hành lang pháp lý và cơ chế vận hành cho hệ thống ASXH. Ở nước ta, hệ thống pháp luật về an sinh xã hội bao gồm các quy định trong Luật Bảo hiểm xã hội, Luật An toàn vệ sinh lao động là chuẩn mực chung. Tuy nhiên, nếu pháp luật còn những khoảng trống đối với lao động phi chính thức (như chế độ BHXH tự nguyện còn nghèo nàn, chỉ có hưu trí và tử tuất), NLĐ làng nghề sẽ không thấy được sức hấp dẫn để tham gia. Tính đồng bộ và phù hợp của pháp luật với đặc thù lao động nông thôn là điều kiện tiên quyết để ASXH đi vào đời sống. Trong nền kinh tế thị trường, hệ thống an sinh xã hội không chỉ thực hiện chức năng hỗ trợ xã hội mà còn đóng vai trò điều tiết các quan hệ lợi ích và giảm thiểu bất bình đẳng xã hội. Đối với khu vực lao động phi chính thức, nếu chính sách bảo hiểm xã hội chưa thực sự linh hoạt và phù hợp với điều kiện thu nhập của người lao động thì rất khó mở rộng diện bao phủ trên thực tế. Lao động trong các làng nghề truyền thống hiện nay phần lớn không có hợp đồng lao động, việc làm thiếu ổn định và chưa được tiếp cận đầy đủ các chế độ bảo hiểm bắt buộc. Điều này đặt ra yêu cầu phải tiếp tục hoàn thiện thể chế và chính sách an sinh xã hội theo hướng phù hợp hơn với đặc điểm của lao động nông thôn và lao động phi chính thức [12, tr.47]

Trong giai đoạn 2020- 2025, tỉnh Bắc Ninh luôn chủ động trong tự cân đối ngân sách và có thặng dư, các chính sách riêng biệt của tỉnh Bắc Ninh (như hỗ trợ thêm mức đóng bảo hiểm cho NLĐ làng nghề, quy hoạch cụm công nghiệp làng nghề để giảm ô nhiễm) có tác động rất lớn. Sự quan tâm và các Nghị quyết chuyên đề của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh chính là đòn bẩy để thu hẹp khoảng trống an sinh tại địa phương. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa cơ chế

thực thi và quản lý chính sách, biểu hiện ở việc ngay cả khi có chính sách tốt, nhưng nếu bộ máy thực thi tại cấp cơ sở (xã, phường) thiếu quyết liệt, thủ tục hành chính rườm rà, thì ASXH vẫn khó tiếp cận được với NLD. Việc thanh tra, kiểm tra thực hiện pháp luật lao động tại các hộ kinh doanh cá thể làng nghề hiện nay vẫn là khâu yếu, trực tiếp ảnh hưởng đến quyền lợi của NLD. Hiệu quả của hệ thống an sinh xã hội trên thực tế phụ thuộc rất lớn vào năng lực tổ chức thực hiện của chính quyền địa phương và cơ quan quản lý cơ sở. Nhiều chính sách hỗ trợ bảo hiểm xã hội tự nguyện và đào tạo nghề đã được ban hành nhưng mức độ tiếp cận của lao động làng nghề vẫn còn hạn chế do thiếu dữ liệu quản lý lao động, công tác tuyên truyền chưa hiệu quả và thủ tục tham gia còn phức tạp [49, tr.77]. Đối với khu vực sản xuất nhỏ và hộ gia đình, việc thanh tra và giám sát thực hiện pháp luật lao động còn gặp nhiều khó khăn, dẫn tới tình trạng người lao động ít được bảo vệ trước các rủi ro nghề nghiệp và rủi ro xã hội.

2.2.3.3. Nhóm nhân tố xã hội

Nhóm nhân tố này phản ánh đặc điểm của đối tượng thụ hưởng và tâm thế của họ đối với an sinh, bao gồm: đặc điểm về nhân khẩu học của NLD, trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp của NLD.

Trước hết, *sự khác biệt về đặc điểm nhân khẩu học* của người lao động như độ tuổi, giới tính và tình trạng cư trú (lao động bản địa hay di cư) ảnh hưởng lớn đến nhu cầu đảm bảo ASXH của họ. Với NLD trẻ thường quan tâm đến thu nhập trước mắt, trong khi NLD lớn tuổi quan tâm nhiều hơn đến vấn đề y tế và hưu trí. Tại Bắc Ninh, sự gia tăng lao động di cư tại các làng nghề đang đặt ra thách thức về việc quản lý an sinh theo địa giới hành chính.

Thứ hai, trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp của NLD ảnh hưởng tới mức độ mong muốn tham gia vào hệ thống ASXH, thông thường NLD có trình độ học vấn và kỹ năng nghề cao thường có nhận thức tốt hơn về rủi ro và giá trị của ASXH. Kỹ năng nghề tốt cũng giúp NLD có cơ hội thỏa thuận

với chủ cơ sở sản xuất về các quyền lợi, phúc lợi và thương lượng được mức thu nhập cao. Ngược lại, lao động phổ thông, thiếu kỹ năng thường chấp nhận điều kiện làm việc kém và không có bảo hiểm để đổi lấy việc làm. Trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp không chỉ ảnh hưởng đến thu nhập mà còn tác động trực tiếp đến nhận thức của người lao động về quyền lợi an sinh xã hội. Những lao động có trình độ học vấn cao thường có khả năng tiếp cận thông tin chính sách tốt hơn, đồng thời nhận thức rõ hơn về vai trò của bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế trong phòng ngừa rủi ro. Ngược lại, lao động phổ thông và lao động làm việc chủ yếu theo kinh nghiệm thường có xu hướng ưu tiên việc làm và thu nhập trước mắt hơn là các lợi ích an sinh dài hạn. Đây là đặc điểm khá phổ biến trong các làng nghề truyền thống hiện nay, nơi lực lượng lao động lớn tuổi và lao động sản xuất theo kinh nghiệm vẫn chiếm tỷ lệ cao [38, tr.42]. Mặt khác, nhận thức về an sinh xã hội - nhân tố tâm lý xã hội quan trọng thúc đẩy NLD trong LNTT tự nguyện tham gia ASXH và phân phối kết quả lao động phù hợp. Tại nhiều LNTT, tư tưởng con cái trông chờ và tâm lý tin vào mạng lưới an sinh gia đình, dòng họ vẫn còn rất nặng nề. NLD chưa coi BHXH, BHYT là một khoản đầu tư hoặc dự phòng cho tương lai mà vẫn coi đó là một khoản chi phí mất đi. Tâm lý dựa vào gia đình, dòng họ và mạng lưới cộng đồng vẫn có ảnh hưởng khá lớn đối với người lao động ở các làng nghề truyền thống. Nhiều lao động cho rằng khi gặp khó khăn hoặc rủi ro, họ có thể nhận được sự hỗ trợ từ người thân và cộng đồng thay vì tham gia các hình thức bảo hiểm chính thức. Chính tâm lý “an sinh phi chính thức” này làm giảm động lực tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm y tế hộ gia đình. Đây cũng là đặc điểm phổ biến của lao động phi chính thức ở nhiều quốc gia đang phát triển, nơi các thiết chế cộng đồng truyền thống vẫn đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Thay đổi nhận thức này là một quá trình lâu dài, phụ thuộc vào công tác tuyên truyền và tính minh bạch của hệ thống bảo hiểm.

2.2.3.4. Nhóm nhân tố thuộc về cơ sở sản xuất làng nghề

Đây là nhóm nhân tố vi mô, tác động trực tiếp và hằng ngày đến NLĐ tại nơi làm việc. Cơ sở sản xuất làng nghề tác động đến đảm bảo ASXH ở các khía cạnh sau:

Về quy mô cơ sở sản xuất: Các cơ sở có quy mô lớn, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp thường tuân thủ pháp luật lao động tốt hơn các hộ sản xuất nhỏ lẻ. Tại Bắc Ninh, phần lớn sản xuất làng nghề vẫn nằm ở quy mô hộ gia đình – nơi mà ranh giới giữa quan hệ gia đình và quan hệ lao động rất mờ nhạt, khiến việc áp dụng các chế độ ASXH chính quy gặp nhiều trở ngại. Tính “gia đình hóa” trong tổ chức sản xuất là một đặc điểm nổi bật của các làng nghề truyền thống ở Việt Nam. Trong mô hình này, quan hệ lao động thường được thiết lập dựa trên quan hệ thân tộc, quen biết hoặc cộng đồng nghề nghiệp thay vì hợp đồng lao động chính thức. Điều đó làm cho ranh giới giữa quan hệ gia đình và quan hệ lao động trở nên khá mờ nhạt, gây khó khăn cho việc áp dụng các quy định về bảo hiểm xã hội, an toàn lao động và bảo vệ quyền lợi người lao động. Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm cho lao động làng nghề thường đứng ngoài hệ thống an sinh xã hội chính thức hiện nay [90].

Về điều kiện lao động: Môi trường làm việc (ô nhiễm bụi, tiếng ồn, hóa chất), an toàn vệ sinh lao động và cường độ lao động là những yếu tố trực tiếp tạo ra rủi ro cho NLĐ. Trong các làng nghề thủ công như đúc đồng Đại Bái hay sắt thép Đa Hội, rủi ro về bệnh nghề nghiệp và tai nạn lao động là rất lớn. Nếu điều kiện lao động không được cải thiện, áp lực lên hệ thống an sinh (y tế, trợ cấp tai nạn) sẽ ngày càng nặng nề. Nhiều nghiên cứu thực tế tại các làng nghề ở Bắc Ninh cho thấy người lao động đang phải đối mặt với nguy cơ cao về tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp do thường xuyên tiếp xúc với bụi kim loại, tiếng ồn, nhiệt độ cao và môi trường ô nhiễm kéo dài. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, được khám sức khỏe định kỳ

hoặc trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ vẫn còn thấp. Điều này không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và chất lượng cuộc sống của người lao động mà còn làm gia tăng gánh nặng đối với hệ thống an sinh xã hội và y tế tại địa phương [51, tr.75-79]

Về mức độ tham gia của chủ cơ sở vào hệ thống an sinh: Dưới góc độ kinh tế chính trị, đây là sự thể hiện trách nhiệm xã hội và sự chia sẻ thặng dư của chủ sở hữu sức lao động. Sự tự giác của chủ cơ sở trong việc đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho NLĐ, hỗ trợ mua BHYT hộ gia đình hoặc cải thiện phúc lợi tại chỗ (ăn ca, bảo hộ lao động) là nhân tố then chốt. Tuy nhiên, vì mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, không ít chủ cơ sở đã tìm cách né tránh trách nhiệm này, đẩy NLĐ vào tình trạng tự bơi trước các rủi ro xã hội. Trong điều kiện cạnh tranh thị trường ngày càng gay gắt, nhiều cơ sở sản xuất nhỏ thường có xu hướng cắt giảm các khoản chi liên quan đến lao động nhằm giảm chi phí sản xuất và tăng lợi nhuận. Điều này dẫn tới tình trạng chưa quan tâm đúng mức đến bảo hiểm xã hội, bảo hộ lao động và các chế độ phúc lợi đối với người lao động. Nếu thiếu sự điều tiết và giám sát hiệu quả của Nhà nước, quyền lợi an sinh của lao động làng nghề rất dễ bị xem nhẹ. Đây là biểu hiện khá điển hình của mâu thuẫn lợi ích giữa chủ cơ sở sản xuất và người lao động trong khu vực sản xuất phi chính thức hiện nay [12, tr.35-37]

2.3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC VỀ ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI TỈNH BẮC NINH

2.3.1. Kinh nghiệm của Nhật Bản và Thái Lan

2.3.1.1. Kinh nghiệm của Nhật Bản

Nhật Bản là một trong những quốc gia châu Á có hệ thống ASXH phát triển ở mức cao, với mạng lưới bao phủ rộng khắp và sự đầu tư đồng bộ giữa trung ương và địa phương. Không chỉ thành công trong việc đảm bảo phúc lợi cho toàn dân, Nhật Bản còn là hình mẫu đáng tham khảo trong việc bảo vệ

quyền lợi và nâng cao chất lượng sống cho người lao động tại các làng nghề truyền thống - một thành tố quan trọng trong cấu trúc nông thôn công nghiệp hóa. Chính phủ Nhật Bản triển khai nhiều chính sách an sinh hướng đến người lao động tại làng nghề, thông qua các cơ chế cụ thể sau:

Thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội toàn dân: Người lao động trong các cơ sở thủ công nghiệp đều được tham gia các hình thức bảo hiểm như bảo hiểm y tế, hưu trí, tai nạn lao động và bảo hiểm điều dưỡng. Hệ thống bảo hiểm điều dưỡng (Long-Term Care Insurance), áp dụng từ tuổi 40 trở lên. Đây là tính ưu việt của chính sách ASXH trong việc chăm sóc người cao tuổi, vốn chiếm tỷ trọng lớn trong làng nghề.

Hợp tác với công ty bảo hiểm để chi trả trợ cấp: Các hiệp hội nghề truyền thống phối hợp với các công ty bảo hiểm để chi trả trợ cấp cho thợ thủ công trong điều kiện làm việc khắc nghiệt, đồng thời đảm bảo lương hưu và bảo hiểm sức khỏe cho những người rời khỏi ngành nghề truyền thống.

Đào tạo và thế hệ kế thừa: Chính sách đào tạo nghề bài bản đi kèm học bổng và công nhận danh hiệu "Kỹ thuật viên truyền thống" góp phần duy trì chất lượng lao động làng nghề. Qua đó, vừa gìn giữ di sản văn hóa, vừa đảm bảo sinh kế bền vững.

Nhà nước và chính quyền địa phương hỗ trợ tài chính và tín dụng: Các doanh nghiệp làng nghề có thể tiếp cận nguồn vốn ưu đãi không cần tài sản thế chấp với lãi suất trung bình 9,3%/năm để duy trì và phát triển sản xuất, từ đó góp phần ổn định việc làm và thu nhập.

Thành lập các Trung tâm thông tin và xúc tiến tiêu dùng: Trung tâm Quốc gia về thủ công truyền thống đóng vai trò kết nối người sản xuất với người tiêu dùng, tổ chức triển lãm, hội chợ và cung cấp thông tin, góp phần mở rộng thị trường và nâng cao giá trị sản phẩm. Đây là một hình thức an sinh gián tiếp thông qua tăng cường thu nhập.

Xây dựng và duy trì chính sách hỗ trợ nhà ở và sinh hoạt: Một số địa phương có làng nghề phát triển còn kết hợp xây dựng khu nhà ở xã hội, ký túc xá cho lao động trẻ làm việc trong làng nghề. Các khu này được trợ giá thuê, có dịch vụ công đi kèm như chăm sóc y tế cơ bản, phòng sinh hoạt chung, nhằm giữ chân lao động và tạo môi trường sống ổn định.

Phát triển hệ thống hỗ trợ gia đình: Do nhiều lao động làng nghề là phụ nữ lớn tuổi hoặc người thuộc nhóm dễ bị tổn thương, Nhật Bản chú trọng phát triển chính sách chăm sóc tại cộng đồng, hỗ trợ giữ trẻ và chăm sóc người cao tuổi, để người lao động có thể yên tâm sản xuất. Đây cũng là yếu tố bảo đảm an sinh ở cấp hộ gia đình.

Khởi nguồn từ tỉnh Oita năm 1979, phong trào "Mỗi làng một sản phẩm" (One Village One Product - OVOP) đã trở thành một chính sách kinh tế xã hội thành công có ảnh hưởng sâu rộng. OVOP khuyến khích mỗi địa phương khai thác lợi thế sẵn có để phát triển một sản phẩm chủ lực có khả năng cạnh tranh trên thị trường. Sau hơn 40 năm, mô hình này đã góp phần phục hồi nhiều làng nghề truyền thống, tạo việc làm bền vững và gia tăng thu nhập cho người dân nông thôn. Điểm then chốt của OVOP không chỉ nằm ở phát triển sản phẩm mà còn ở chỗ gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất, đào tạo nghề, hỗ trợ vốn và bảo đảm phúc lợi xã hội. OVOP do đó đã trở thành đòn bẩy giúp Nhật Bản kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế địa phương và thực hiện an sinh xã hội.

Nhờ sự kết hợp giữa chính sách kinh tế và phúc lợi, Nhật Bản đã duy trì hàng nghìn làng nghề truyền thống hoạt động hiệu quả. Theo báo cáo từ Bộ Công thương Nhật Bản, đến đầu thập niên 2000, phong trào OVOP đã tạo ra hơn 330 sản phẩm đạt chuẩn quốc gia với doanh thu hơn 140 tỷ yên mỗi năm. Hơn 200 việc làm mới được tạo ra tại những làng nghề từng bị mai một. Đặc biệt, chính sách phúc lợi không chỉ hướng đến người đang lao động mà còn bao trùm cả giai đoạn sau lao động (hưu trí, điều dưỡng), nhờ vậy mang lại sự yên tâm và gắn bó lâu dài của người dân với nghề truyền thống.

2.3.1.2. Kinh nghiệm của Thái Lan

Trong khu vực Đông Nam Á, Thái Lan được đánh giá là quốc gia có nhiều nỗ lực đột phá trong việc thiết lập một hệ thống ASXH đa tầng, linh hoạt, đặc biệt là các chính sách hướng tới nhóm lao động phi chính thức tại các làng nghề truyền thống. Dưới góc độ kinh tế chính trị, kinh nghiệm của Thái Lan cho thấy sự chuyển dịch từ tư duy trợ cấp thụ động sang kiến tạo an sinh thông qua việc hài hòa hóa lợi ích giữa Nhà nước và người thợ thủ công.

Trước hết, Thái Lan đã thiết lập cơ chế đóng góp đa dạng và linh hoạt theo đặc thù thu nhập. Việc luật hóa quyền được bảo vệ an sinh thông qua Điều 40 của Luật An sinh xã hội trở thành một công cụ chiến lược nhằm mở rộng bao phủ tới hơn 50% lực lượng lao động là người tự làm chủ [115]. Sự thành công lớn nhất của chính sách này chính là sự thấu cảm đối với đặc thù thu nhập bấp bênh, không ổn định của thợ thủ công làng nghề. Thay vì áp đặt một mức đóng duy nhất, chính quyền Thái Lan cho phép người lao động lựa chọn giữa các gói đóng góp khác nhau, ví dụ gói 70 Baht/tháng tập trung vào các rủi ro ngắn hạn như ốm đau, tai nạn lao động, khuyết tật và tử tuất, gói 100 Baht/tháng cho bổ sung thêm khoản tích lũy một lần cho tuổi già hoặc gói 300 Baht/tháng hướng tới hệ thống hưu trí bền vững với mức hưởng cao hơn. Dưới góc nhìn kinh tế chính trị, đây là quá trình cá nhân hóa trách nhiệm tài chính. Việc cho phép thợ thủ công tại các làng nghề dặt lựa hay chạm khắc gỗ [105] tự quyết định mức đóng dựa trên năng lực kinh tế thực tế đã biến bảo hiểm từ một "nghĩa vụ tài chính cưỡng ép" thành một "lựa chọn đầu tư rủi ro" có lợi. Số liệu thực tế cho thấy, việc linh hoạt hóa này đã thu hút hàng triệu lao động phi chính thức tham gia, tạo ra một quỹ dự phòng xã hội khổng lồ, góp phần giảm áp lực cho ngân sách nhà nước trong việc chi trả trợ cấp xã hội trực tiếp.

Thứ hai, đẩy mạnh số hóa và ứng dụng công nghệ để chính quy hóa quản trị. Sự thành công của Thái Lan còn nằm ở việc hiện đại hóa hạ tầng

quản trị, biến các dịch vụ an sinh vốn xa lạ trở nên gần gũi với đời sống làng quê. Thông qua việc tích hợp hệ thống định danh công dân với các ứng dụng di động và ví điện tử, Chính phủ Thái Lan đã thiết lập một hệ sinh thái ASXH số minh bạch. Theo báo cáo của HomeNet Thailand [99], việc ứng dụng công nghệ đã giảm thiểu tới 40% chi phí giao dịch hành chính cho người lao động tại các vùng sâu, vùng xa. Dưới góc độ quản trị quốc gia, việc số hóa chính là bước đi đầu tiên để đưa khu vực kinh tế phi chính thức ngày càng hoạt động nề nếp hơn. Khi thợ thủ công đăng ký qua ứng dụng, họ không chỉ đóng bảo hiểm mà còn cung cấp dữ liệu về nghề nghiệp, thu nhập cho Nhà nước. Đây là cơ sở dữ liệu thiết thực để Thái Lan thực hiện các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô, đào tạo nghề và ứng phó với các cuộc khủng hoảng như dịch bệnh hay lũ lụt. Việc số hóa an sinh tại các làng nghề miền Bắc Thái Lan đã chứng minh rằng: công nghệ không chỉ là công cụ kỹ thuật, mà là phương thức hữu hiệu để tăng cường sự tương tác chính trị - xã hội giữa Nhà nước và công dân.

Thứ ba, đảm bảo an sinh xã hội đã phát huy vai trò điều tiết của ngân sách nhà nước thông qua hỗ trợ mức đóng. Kinh nghiệm Thái Lan khẳng định rằng, đối với khu vực làng nghề, lưới an sinh không thể hình thành nếu thiếu sự can thiệp tài chính của Nhà nước. Nhà nước Thái Lan không chỉ dừng lại ở việc tuyên truyền mà trực tiếp đóng góp một tỷ lệ tương ứng vào quỹ bảo hiểm cùng với người lao động. Sự can thiệp này thể hiện rõ chức năng phân phối lại của Nhà nước nhằm đảm bảo công bằng xã hội. Trong các làng dệt bông truyền thống, việc Chính phủ hỗ trợ phí đóng giúp giảm bớt rào cản tài chính ban đầu cho các nghệ nhân [115]. Đặc biệt, mô hình phối hợp giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương đã tạo ra những gói ASXH mới - kết hợp giữa bảo hiểm và trợ giúp xã hội khẩn cấp. Điều này giúp NLD tại làng nghề có tâm thế an tâm sản xuất, vì họ biết rằng khi có biến động về sức khỏe hay thị trường, Nhà nước sẽ là "người bảo trợ cuối cùng". Việc đầu tư ngân sách vào ASXH làng nghề chính là hành vi củng cố niềm tin xã hội và

ổn định chính trị, đặc biệt là trong bối cảnh phân hóa giàu nghèo ngày càng gia tăng.

Thứ tư, chính sách an sinh kết nối an sinh với các nguồn lực phát triển kinh tế và vốn xã hội. Chính quyền không coi an sinh là một chính sách tách biệt, mà là một phần của chuỗi giá trị làng nghề. Thái Lan là việc gắn kết hữu cơ giữa ASXH với tín dụng và đào tạo. Theo HomeNet Thailand, các hộ sản xuất tham gia đầy đủ Điều 40 Luật ASXH sẽ được hưởng các đặc quyền như: Ưu tiên tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách để mở rộng sản xuất; được Nhà nước hỗ trợ gian hàng xúc tiến thương mại tại các sự kiện quốc gia và quốc tế; được nghệ nhân đầu đàn đào tạo kỹ năng nghề gắn với tiêu chuẩn an toàn lao động [99]. Đây chính là sự vận dụng vốn xã hội vào quản trị kinh tế. Việc gắn lợi ích an sinh với lợi ích phát triển kinh tế tạo ra một "điều kiện hóa mềm", khuyến khích người dân tự nguyện tham gia để thụ hưởng các cơ hội thăng tiến nghề nghiệp. Điều này rất sát với bối cảnh của các làng nghề Bắc Ninh, nơi mà quan hệ dòng họ và tín dụng cộng đồng đang đóng vai trò chủ đạo. Thái Lan đã chứng minh rằng: khi ASXH được tích hợp vào mọi khâu của quá trình sản xuất, nó sẽ trở thành động lực thúc đẩy sự bền vững của làng nghề thay vì chỉ là một khoản phí chi trả cho rủi ro.

Nghiên cứu kinh nghiệm của Thái Lan cho thấy việc mở rộng diện bao phủ ASXH cho lao động làng nghề không chỉ là một mục tiêu kỹ trị mà là một quyết sách chính trị nhân văn. An sinh xã hội không chỉ là phúc lợi, mà là công cụ để giữ chân nguồn lực lao động chất lượng cho các làng nghề truyền thống. Đây chính là bài học thực tiễn có giá trị tham khảo cốt yếu cho Việt Nam nói chung và tỉnh Bắc Ninh nói riêng. Để giữ gìn bản sắc kinh tế làng nghề trong bối cảnh công nghiệp hóa, Bắc Ninh cần chuyển dịch từ tư duy hỗ trợ sang tư duy kiến tạo, gắn chặt sự an tâm của người thợ với sự phồn vinh của địa phương thông qua một hệ thống an sinh linh hoạt và thấu cảm. Đây là bài học thực tiễn có giá trị tham khảo cho Việt Nam nói chung và tỉnh Bắc Ninh nói riêng.

2.3.2. Kinh nghiệm của Hà Nội và Phú Thọ

2.3.2.1. Kinh nghiệm của Hà Nội

Trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội và hiện đại hóa nông thôn của Thủ đô, khu vực LNTT không chỉ vận hành như một thiết chế bảo tồn các giá trị di sản văn hóa phi vật thể, mà bản chất là một cấu phần động lực quan trọng của nền kinh tế nông thôn chuyển đổi, giải quyết bài toán sinh kế trực tiếp cho hơn 300.000 lao động. Theo số liệu thống kê về phát triển ngành nghề, làng nghề thành phố Hà Nội năm 2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành phố Hà Nội, với mạng lưới khoảng 1.350 làng nghề và làng có nghề (chiếm hơn 60% tổng số làng nghề của cả nước), địa phương này hiện sở hữu quy mô và mật độ tập trung làng nghề cao nhất quốc gia [64]. Đặc thù của lực lượng lao động tại các trung tâm sản xuất lớn như Bát Tràng (gốm sứ), Vạn Phúc (lụa), Chàng Sơn (đồ gỗ mỹ nghệ), hay Phú Vinh (mây tre đan) là tính chất phi chính thức, cấu trúc sản xuất nhỏ lẻ dựa trên hộ gia đình và tự làm chủ. Phần lớn trong số họ là phụ nữ, người lớn tuổi và lao động nông nhàn chưa qua đào tạo bài bản - những đối tượng có nguy cơ tổn thương cao, không có hợp đồng lao động chính thức và đứng ngoài sự bảo vệ của Luật Lao động. Báo cáo của Sở LĐ-TB và Xã hội, Nhà nước chủ động thực hiện các biện pháp can thiệp nhằm mở rộng diện bao phủ an sinh cho khối lao động tự do này là phương thức phân phối lại nguồn thặng dư, bảo đảm công bằng xã hội và tính bền vững của quá trình tái sản xuất sức lao động nông thôn [5].

Qua khảo sát thực tiễn hệ thống chính sách ASXH của thành phố Hà Nội, cho thấy bài học kinh nghiệm cốt lõi có giá trị tham khảo sâu sắc cho địa bàn tỉnh Bắc Ninh:

Thứ nhất, thiết lập cơ chế "điều kiện hóa chính sách an sinh" lồng ghép trong hệ thống tín dụng chính sách. Để vượt qua rào cản về mức đóng chưa tương thích với dòng thu nhập biến động của thợ thủ công, chính quyền Thủ

đô đã chỉ đạo Ngân hàng Chính sách xã hội triển khai mô hình thí điểm độc đáo tại các xã có làng nghề phát triển mạnh như Bát Tràng (Gia Lâm), Phú Vinh (Chương Mỹ), Vạn Phúc (Hà Đông). Cơ chế này quy định các hộ sản xuất khi có thành viên tham gia BHXH tự nguyện hoặc toàn bộ hộ gia đình tham gia BHYT sẽ được ưu tiên xếp hạng tín dụng, tăng hạn mức và thời gian vay vốn ưu đãi. Giải pháp này hướng tới mục tiêu kép chiến lược: một mặt khuyến khích các chủ thể tự nguyện gia nhập vào lưới an sinh chính thức để tự bảo vệ trước rủi ro y tế hoặc khi về già; mặt khác nâng cao chất lượng hồ sơ tín dụng, bởi lẽ những hộ gia đình ý thức tham gia BHXH/BHYT thường có tư duy kỷ luật tài chính dài hạn và năng lực trả nợ tốt hơn. Dưới góc độ phân phối thu nhập, mô hình này đã vận dụng sáng tạo đòn bẩy lợi ích tài chính ngắn hạn (vốn sinh kế) để giải quyết lỗ hổng an sinh dài hạn của khu vực phi chính thức.

Thứ hai, đa dạng hóa các gói hỗ trợ gián tiếp gắn liền với nâng cao năng lực vốn nhân lực để tích ứng bối cảnh mới. Theo cơ chế can thiệp được cụ thể hóa tại Kế hoạch số 177/KH-UBND ngày 07/7/2025 của UBND thành phố Hà Nội về triển khai thực hiện công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội. Đây là văn bản cốt lõi định hướng chỉ tiêu đào tạo 20.000 lao động nông thôn/năm, gắn liền với nâng cao năng lực kỹ thuật và chuyển đổi số cho các làng nghề, để thực hiện hiệu quả mục tiêu đề ra, nguồn ngân sách địa phương được phân bổ để tài trợ toàn diện cho các khóa học nghề miễn phí hoặc hỗ trợ học phí trực tiếp cho thợ thủ công. Sự can thiệp này của chính quyền thành phố không chỉ nâng cao năng suất lao động cá biệt mà còn gia tăng năng lực cạnh tranh của sản phẩm làng nghề trên thị trường. Việc nâng cao trình độ vốn nhân lực chính là giải pháp củng cố năng lực tự phòng ngừa rủi ro (tự an sinh) vững chắc cho hộ sản xuất trước các cú sốc suy thoái kinh tế và làn sóng chuyển đổi công nghệ.

Nhìn từ góc độ kinh tế chính trị, dù mô hình phối hợp chính sách của Hà Nội đã tạo ra một "vùng đệm phúc lợi" hiệu quả, song thực tế triển khai vẫn bộc lộ khoảng cách khi chưa bóc tách sâu sắc trách nhiệm đóng góp tài chính bắt buộc của các chủ cơ sở lớn trong việc chia sẻ gánh nặng an sinh với người lao động làm thuê. Đây là một phát hiện quan trọng để luận án tiếp tục kế thừa khung lý thuyết về sự phối hợp đa chủ thể, từ đó dần dần luận giải các nhân tố ảnh hưởng và đề xuất mô hình lưới an sinh xã hội thích ứng hoàn chỉnh cho không gian các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2.3.2.2. Kinh nghiệm của Phú Thọ

Tỉnh Phú Thọ (cũ) là vùng đất thuộc trung du Bắc Bộ, với đặc thù là vùng đất tổ gắn liền với nhiều LNTT lâu đời như gốm sứ, mộc mỹ nghệ, dệt thổ cẩm và chế biến nông sản,... là địa phương điển hình trong việc giải quyết mối quan hệ giữa bảo tồn giá trị truyền thống và phát triển kinh tế thị trường, đã hình thành được những mô hình đảm bảo ASXH mang tính bản sắc. Nghiên cứu kinh nghiệm của Phú Thọ cho thấy bài học sâu sắc về việc chính quy hóa khu vực kinh tế phi chính thức và thiết lập lưới ASXH dựa trên đặc thù văn hóa làng xã.

Một là, Phú Thọ đã thiết lập cơ chế hỗ trợ tài chính trực tiếp từ ngân sách địa phương, thể hiện qua vai trò chủ đạo của Nhà nước trong việc kích cầu an sinh thông qua các đòn bẩy tài chính công. Tỉnh đã nhận diện rõ lao động làng nghề là nhóm đối tượng có thu nhập không ổn định, do đó khó tự thân gia nhập hệ thống BHXH. Dựa trên các báo cáo thực thi chính sách của UBND tỉnh Phú Thọ [82], địa phương đã triển khai các gói hỗ trợ từ ngân sách tỉnh bổ sung thêm cho người tham gia BHXH tự nguyện bên cạnh mức hỗ trợ chung của Trung ương. Việc này giúp giảm gánh nặng tài chính trực tiếp cho thợ thủ công, tạo ra sự dịch chuyển từ tâm lý thụ động chờ hỗ trợ sang chủ động tham gia đóng góp. Dưới góc độ kinh tế chính trị, đây là quá trình điều tiết thặng dư ngân sách để tái đầu tư vào tái sản xuất sức lao động [14, tr.50-51]. Việc trích

nguồn thu từ các khu công nghiệp tập trung để hỗ trợ lưới an sinh cho làng nghề giúp giảm thiểu sự phân hóa phúc lợi xã hội tại địa phương.

Hai là, tỉnh đã triển khai mô hình sinh kế bền vững gắn với an sinh thông qua chương trình OCOP và Du lịch. Giai đoạn 2020-2025, tỉnh Phú Thọ đã đạt được nhiều kết quả khởi sắc trong việc nâng cao năng lực an sinh cho người lao động bằng cách cải thiện giá trị thặng dư của sản phẩm làng nghề. Các chương trình OCOP của tỉnh đã tích hợp mục tiêu phát triển OCOP vào ASXH, các sản phẩm như Gốm Hương Canh hay Trè xanh Phú Thọ tham gia vào chương trình OCOP, các cơ sở sản xuất bắt buộc phải chính quy hóa quy trình lao động [66]. Điều này gián tiếp thúc đẩy việc ký kết các cam kết bảo vệ sức khỏe và môi trường cho người thợ. Bên cạnh đó, các mô hình như Làng nghề dệt thổ cẩm Mường Bi gắn với du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm đã tạo ra dòng thu nhập ổn định quanh năm. Thu nhập đều đặn là nền tảng kinh tế tiên quyết để người lao động có thể thực hiện nghĩa vụ đóng BHXH và BHYT một cách bền vững.

Ba là, xây dựng hệ thống quản trị an sinh dựa trên mạng lưới cộng đồng, tập trung vào việc huy động các thiết chế truyền thống để vận động an sinh. Tỉnh đã thành lập các Ban quản lý làng nghề và Hiệp hội làng nghề làm đầu mối tiếp nhận chính sách ASXH, thông qua phát huy vai trò của các Hiệp hội và Nghệ nhân để tuyên truyền về an toàn lao động và bảo hiểm, tạo ra hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ hơn so với các kênh truyền thông đại chúng. Tiếp cận người lao động trong các LNTT thông qua các buổi tư vấn BHXH tự động tại chợ phiên, hội làng và nhà văn hóa, giúp người lao động phi chính thức cảm thấy hệ thống ASXH là một phần gần gũi, thiết thực với đời sống thường ngày, giảm thiểu chi phí giao dịch trong quản lý nhà nước về ASXH.

Các bài học kinh nghiệm cốt lõi rút ra cho tỉnh Bắc Ninh

Từ thực tiễn của Phú Thọ, luận án tổng kết 4 bài học cốt lõi, giúp Bắc Ninh giải quyết vấn đề đảm bảo an sinh xã hội tại các LNTT: *Thứ nhất*, sử dụng đúng mục đích và có trọng tâm đối với ngân sách địa phương. Kế thừa

mô hình hỗ trợ ASXH của Phú Thọ, chính quyền tỉnh Bắc Ninh cần ban hành Nghị quyết riêng của HĐND tỉnh về mức hỗ trợ đóng BHXH cho lao động làng nghề, tương xứng với tiềm lực tài chính của tỉnh; *Thứ hai*, đẩy mạnh phương thức liên kết giữa tín dụng và an sinh. Áp dụng cơ chế ưu tiên vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội đối với những hộ làng nghề có cam kết đóng BHXH/BHYT đầy đủ cho thành viên gia đình và người làm thuê [29, tr.15-24]; *Thứ ba*, thực hiện số hóa quản lý lao động làng nghề, xây dựng cơ sở dữ liệu về thợ thủ công để quản lý biến động lao động và chi trả các chế độ ASXH kịp thời, đặc biệt sau các biến động kinh tế hoặc đại dịch [65]; *Thứ tư*, cần chuyển từ tư duy hỗ trợ ASXH đơn lẻ sang xây dựng hệ sinh thái chính sách liên ngành, trong đó, khuyến công, đào tạo nghề, tín dụng và ASXH phải là những mắt xích hữu cơ, bổ trợ lẫn nhau trong cùng một đề án phát triển làng nghề truyền thống.

2.3.3. Một số bài học kinh nghiệm rút ra về đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống ở tỉnh Bắc Ninh

Từ các mô hình thành công ở Nhật Bản, Thái Lan cũng như kinh nghiệm thực tiễn tại Hà Nội và Phú Thọ - hai địa phương đi đầu trong phát triển làng nghề và đảm bảo ASXH - có thể rút ra một số bài học quan trọng, thiết thực cho tỉnh Bắc Ninh trong việc thiết kế và triển khai hệ thống an sinh xã hội cho NLD phù hợp với đặc điểm của khu vực làng nghề truyền thống.

Thứ nhất, tích hợp chính sách ASXH với chiến lược phát triển kinh tế làng nghề. Bài học nổi bật từ Nhật Bản và Phú Thọ cho thấy hiệu quả khi ASXH không được tách rời mà được tích hợp ngay trong chiến lược phát triển sản xuất - kinh doanh tại làng nghề. Bắc Ninh cần xây dựng một mô hình phát triển làng nghề “đa mục tiêu”, trong đó các can thiệp về BHXH, BHYT và TGXH được lồng ghép chặt chẽ với chính sách khuyến công, OCOP, du lịch làng nghề và hỗ trợ tín dụng.

Việc tạo sinh kế ổn định và nâng cao thu nhập cho người dân chính là

nền tảng bền vững để mở rộng phạm vi bao phủ của hệ thống ASXH, thay vì chỉ trông đợi vào các gói trợ cấp ngắn hạn.

Thứ hai, phát huy vai trò trung gian của các tổ chức hội, đoàn thể cơ sở. Mô hình đại lý thu BHXH tự nguyện thông qua các tổ chức xã hội như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân các cấp ở Hà Nội và Phú Thọ đã chứng minh hiệu quả trong việc rút ngắn khoảng cách giữa chính sách và người dân. Với hệ thống làng nghề gắn bó cộng đồng cao và có cấu trúc sản xuất hộ gia đình phổ biến như ở Bắc Ninh, việc trao quyền cho các tổ chức trung gian trong truyền thông, tư vấn và thu nộp BHXH/BHYT là giải pháp phù hợp, dễ chấp nhận và có tính lan tỏa cao. Đây là cách tiếp cận “phân quyền mềm” giúp chính sách đi vào đời sống mà không làm tăng chi phí hành chính.

Thứ ba, áp dụng cơ chế tín dụng liên kết với chính sách ASXH. Qua nghiên cứu thực tiễn một số LNTT ở Thái Lan, Hà Nội và Phú Thọ đều đã áp dụng hiệu quả mô hình tín dụng ưu tiên cho hộ sản xuất hoặc người lao động có tham gia BHXH, BHYT. Bắc Ninh có thể triển khai mô hình “tín dụng kèm điều kiện” với Ngân hàng Chính sách xã hội hoặc các quỹ khuyến công, trong đó người lao động hoặc chủ hộ làng nghề được ưu tiên xếp hạng tín dụng nếu chứng minh tham gia bảo hiểm xã hội hoặc có kế hoạch tham gia trong tương lai. Cơ chế này vừa thúc đẩy sự tự nguyện tham gia, vừa nâng cao chất lượng tín dụng, đảm bảo tài chính bền vững cho cả hệ thống.

Thứ tư, đa dạng hóa hình thức và mức đóng - hưởng ASXH. Thực hiện mô hình đóng - hưởng linh hoạt, với nhiều gói bảo hiểm phù hợp khả năng chi trả và nhu cầu bảo vệ của người lao động phi chính thức. Bắc Ninh có thể đề xuất thí điểm các gói ASXH tự nguyện nhiều mức, gắn với quyền lợi cụ thể (ốm đau, tai nạn, thai sản, hưu trí, BHYT...) và mức hỗ trợ đồng tài trợ từ ngân sách địa phương hoặc Quỹ Bảo hiểm xã hội. Cách làm này giúp hệ thống an sinh tiếp cận sát thực tế hơn, tránh tâm lý “một mức đóng - một kiểu hưởng” vốn không phù hợp với thu nhập bấp bênh trong làng nghề.

Thứ năm, tăng cường chính quy hóa và xây dựng cộng đồng nghề có tổ chức. Như kinh nghiệm của Phú Thọ cho thấy, khi làng nghề phát triển theo hướng tham gia OCOP, du lịch làng nghề, hoặc tổ chức thành HTX/tổ sản xuất, thì việc triển khai chính sách ASXH trở nên dễ dàng hơn, nhờ có đầu mối tập trung, có pháp nhân và có quy trình sản xuất rõ ràng. Bắc Ninh nên đẩy mạnh việc hỗ trợ các làng nghề chuyển đổi mô hình tổ chức - từ sản xuất tự phát sang mô hình chính quy hơn - nhằm mở rộng mạng lưới an sinh đến nhóm lao động hiện vẫn đang “ẩn” khỏi hệ thống.

Thứ sáu, thúc đẩy chính sách đào tạo nghề gắn với bảo hiểm. Giống như mô hình đào tạo thủ công tre ở Thái Lan hay chương trình truyền nghề ở Nhật Bản, Bắc Ninh cần xây dựng các chương trình đào tạo kỹ năng có liên kết với chính sách ASXH: ví dụ học viên tham gia học nghề được miễn/giảm chi phí khi đăng ký BHXH tự nguyện, hoặc được giới thiệu vào cơ sở có tham gia BHXH/BHYT đầy đủ. Điều này giúp bảo vệ người lao động ngay từ khi bước vào thị trường, thay vì chỉ “vá lỗ hổng” khi đã gặp rủi ro.

Từ các điển cứu quốc tế và trong nước, có thể khẳng định: ASXH cho lao động LNTT không thể chỉ là chính sách “đứng một mình”, mà phải là một cấu phần của chiến lược phát triển kinh tế địa phương. Bắc Ninh - với vai trò là một trong những tỉnh dẫn đầu cả nước về làng nghề - hoàn toàn có đủ tiềm lực để thiết kế một hệ sinh thái ASXH tích hợp, nơi an sinh được “kích hoạt” thông qua sản xuất, tín dụng, đào tạo, du lịch và kết nối cộng đồng.

Điều quan trọng không phải là áp dụng rập khuôn mô hình nước ngoài, mà là chọn lọc và thích ứng sáng tạo - từ “nghe được” đến “làm được” - để biến an sinh xã hội thành một đòn bẩy phát triển và ổn định xã hội bền vững.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Chương 2 trình bày cơ sở lý luận và thực tiễn về đảm bảo ASXH cho người lao động trong các LNTT, làm nền tảng cho việc phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp ở các chương sau. Trên phương diện lý luận, chương làm rõ khái niệm, chức năng và vai trò của hệ thống ASXH trong phát triển bền vững, bảo vệ con người trước rủi ro và thúc đẩy công bằng xã hội. ASXH được tiếp cận theo quan điểm của các tổ chức quốc tế như ILO, WB, ISSA, đồng thời phân tích đặc điểm riêng của lao động phi chính thức - nhóm lao động chủ yếu trong các làng nghề - với những hạn chế như không có hợp đồng, thu nhập bấp bênh, khó tiếp cận BHXH, BHYT.

Những nội dung chủ yếu của bảo đảm ASXH cho người lao động trong các LNTT, do Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong thực hiện, bao gồm: giải quyết việc làm và tạo thu nhập ổn định; hệ thống bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế; trợ cấp và trợ giúp xã hội; hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Những tiêu chí của yếu để đánh giá bảo đảm ASXH gồm các nhóm: mức độ bao phủ an sinh xã hội; mức độ thụ hưởng chính sách; điều kiện kinh tế – xã hội của người lao động; hiệu quả quản lý và thực thi chính sách. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến bảo đảm ASXH như yếu tố kinh tế; thể chế chính sách; xã hội; năng lực LNTT.

Trên cơ sở những vấn đề thực tiễn và kinh nghiệm quốc tế từ Nhật Bản, Thái Lan - hai quốc gia có hệ thống ASXH phát triển, với chính sách thiết kế riêng cho khu vực phi chính thức, như bảo hiểm toàn dân, hỗ trợ tài chính, liên kết làng nghề - du lịch - tín dụng - an sinh. Kinh nghiệm trong nước từ Hà Nội, Bắc Ninh và Phú Thọ mở rộng cũng được trình bày, nhấn mạnh hiệu quả của việc lồng ghép ASXH vào các chương trình khuyến công, đào tạo nghề, OCOP, truyền thông chính sách tại cơ sở. Đây là những thực tiễn có giá trị tham khảo trong quá trình nghiên cứu mô hình phù hợp cho các địa phương có hệ thống làng nghề phát triển, trong đó có tỉnh Bắc Ninh.

Chương 3

THỰC TRẠNG ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH GIAI ĐOẠN 2020-2025

3.1. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH BẮC NINH

3.1.1. Điều kiện tự nhiên

Tỉnh Bắc Ninh nằm ở cửa ngõ phía Bắc của Thủ đô Hà Nội, giữ vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng trong không gian kinh tế kết nối tam giác tăng trưởng trọng điểm Bắc Bộ bao gồm Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và nằm trực tiếp trên hành lang kinh tế xuyên quốc gia. Với diện tích tự nhiên 822,71 km² và quy mô dân số trên 1,5 triệu người trong giai đoạn 2020 - 2025, Bắc Ninh là vùng chuyển tiếp giữa châu thổ đồng bằng sông Hồng và khu vực trung du Bắc Bộ, đóng vai trò là đầu mối giao thương và tiếp nhận luồng dịch chuyển nguồn lực vĩ mô năng động. Khoảng cách địa lý liền kề trung tâm kinh tế - chính trị lớn nhất cả nước giúp các cụm làng nghề truyền thống tại địa phương sớm tiếp cận với thị trường tiêu thụ rộng lớn, tiếp thu nhanh chóng tiến bộ kỹ thuật, tư duy kinh tế thị trường và các xu hướng mỹ thuật hiện đại. Địa giới hành chính tiếp giáp các tỉnh Bắc Giang, Hải Dương, Hưng Yên và Thủ đô Hà Nội mang lại cho Bắc Ninh lợi thế về hạ tầng giao thông đồng bộ cả về đường bộ và đường thủy, tạo điều kiện thuận lợi để tối ưu hóa chi phí vận chuyển nguyên liệu đầu vào và phân phối thành phẩm thủ công mỹ nghệ ra thị trường trong nước cũng như xuất khẩu." [90, tr. 110].

Cấu trúc địa hình của tỉnh mang nét đặc trưng của cấu trúc địa chất thuộc vùng trũng sông Hồng, với bề mặt bằng phẳng và hướng dốc chủ yếu từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông, được thể hiện rõ nét qua hướng đổ của các dòng chảy bề mặt đổ về các trục sông chính. Mặc dù thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ, địa hình địa phương không hoàn toàn thuần nhất mà có sự xen

kế biện chứng với các khối đồi núi sót thấp, phân bố tập trung tại các khu vực Quế Võ, Tiên Du. Sự chênh lệch mức độ địa hình trên toàn diện tích không lớn tạo điều kiện tự nhiên lý tưởng cho việc tập trung mật độ dân cư đông đúc, hình thành nên các phường hội sản xuất ổn định và các mô hình cụm làng nghề quy mô lớn. Dưới góc độ tổ chức lực lượng sản xuất, địa hình bằng phẳng kết hợp với hạ tầng giao thông nội bộ kết nối thông suốt giúp giảm thiểu các rào cản địa lý cơ học, thúc đẩy mạnh mẽ quá trình giao lưu công nghệ truyền nghề và liên kết chuỗi giá trị sản xuất hộ gia đình giữa các làng nghề khác nhau trên địa bàn tỉnh [71, tr. 152].

Đặc điểm khí hậu của tỉnh mang tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm sâu sắc, có sự phân hóa thành bốn mùa rõ rệt với nền nhiệt độ trung bình năm đạt khoảng 24°C. Sự chênh lệch nhiệt độ giữa mùa hè oi bức mưa nhiều (kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10) và mùa đông khô lạnh (kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau) đạt biên độ lớn từ 15°C - 16°C, quyết định trực tiếp đến chu kỳ sinh hoạt và nhịp độ sản xuất của lực lượng lao động nông thôn. Tổng số giờ nắng trong năm dao động từ 1.530 giờ đến 1.776 giờ cùng lượng mưa trung bình năm từ 1.400 mm đến 1.700 mm phân bố tương đối ổn định, ít chịu ảnh hưởng của các tai nạn thiên tai lớn mang tính hủy hoại. Chế độ bức xạ và nhiệt ẩm này đóng vai trò là một nhân tố can thiệp vật lý quan trọng, hỗ trợ đắc lực cho các công đoạn phơi sấy, xử lý nguyên liệu thô tự nhiên trong quy trình sản xuất thủ công mỹ nghệ đặc thù như gốm sứ Phù Lãng, mộc thủ công Đồng Kỵ, đúc đồng Đại Bái hay tranh dân gian Đông Hồ; đồng thời đặt ra những đòi hỏi khắt khe về kỹ thuật bảo quản thành phẩm nhằm thích ứng với độ ẩm không khí trung bình luôn ở mức cao khoảng 79% [9].

Hệ thống thủy văn và mạng lưới sông ngòi dày đặc với mật độ lưới sông đạt tương đối cao, trung bình từ 1,0 km/km² đến 1,2 km/km², cấu thành nên một bộ đỡ tự nhiên vững chắc cho sự sinh thành và trường tồn của các không gian kinh tế làng nghề ven sông. Địa bàn tỉnh chịu sự chi phối trực tiếp

của ba hệ thống sông lớn gồm sông Đuống, sông Cầu và sông Thái Bình, tạo nên mạng lưới giao thương đường thủy lịch sử vô cùng thuận lợi, kết nối trực tiếp địa phương với các nguồn cung nguyên liệu và cửa ngõ tiêu thụ lớn. Dòng chảy thủy văn cung cấp nguồn tài nguyên nước ngọt khổng lồ, là điều kiện tiên quyết phục vụ cho quy trình kỹ thuật chế tác tiêu tốn nhiều nước như sản xuất gốm sứ Phù Lãng, làm giấy dó Phong Khê hay ngâm tre mây Xuân Lai. Tuy nhiên, dưới lăng kính kinh tế chính trị vĩ mô, hệ thống sông ngòi này hiện nay đang trở thành địa bàn gánh chịu sức ép xả thải độc hại nặng nề từ các hoạt động sản xuất công nghiệp và làng nghề tự phát, đặt ra yêu cầu can thiệp hành chính khẩn cấp của Nhà nước thông qua các chính sách an sinh môi trường nhằm bảo vệ sức khỏe nghề nghiệp lâu dài cho cộng đồng cư trú [6, tr. 73].

Vị trí địa lý với hệ sinh thái đồng bằng của tỉnh tích lũy các nguồn tài nguyên đất phù sa màu mỡ và các dải nguyên liệu phục vụ trực tiếp cho ngành chế biến nông sản và tiểu thủ công nghiệp truyền thống. Sự hiện diện của các nguồn đất sét có chất lượng khoáng học đặc thù tại lưu vực sông Cầu chính là gốc rễ vật chất hình thành nên kỹ nghệ gốm sành nâu đỏ bản của vùng Phù Lãng. Mặc dù diện tích đất rừng tự nhiên không lớn, chủ yếu là rừng trồng phân bố hạn chế tại Quế Võ (khoảng 317,9 ha) và Tiên Du (khoảng 254,95 ha) với tổng diện tích đất rừng toàn tỉnh đạt hơn 661 ha, địa phương đã thiết lập được năng lực kết nối thị trường vĩ mô linh hoạt để chủ động thu hút dòng cung ứng mây, tre, nứa, cói và gỗ thô từ các tỉnh miền núi phía Bắc. Sự chuyển dịch biện chứng từ chỗ phụ thuộc vào nguồn tài nguyên thiên nhiên tại chỗ sang cơ chế cung ứng nguyên liệu mở thông qua thị trường khẳng định tính chất động lực và năng lực thích ứng cao của các chủ thể kinh tế làng nghề, nhưng đồng thời cũng làm gia tăng tính chất phi chính thức và bấp bênh sinh kế của người lao động trước các biến động giá cả nguyên liệu đầu vào [5, tr. 35]. Tóm lại, tổng hòa các yếu tố điều kiện tự nhiên, địa hình,

khí hậu và thủy văn của tỉnh Bắc Ninh hội tụ đầy đủ các quy luật nền tảng, tạo lập một vùng đệm địa lý lý tưởng cho sự phát sinh, phát triển và tích lũy thặng dư của kinh tế làng nghề truyền thống.

3.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Tỉnh Bắc Ninh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, sở hữu những đặc điểm mang tính quy luật về sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân hóa lực lượng lao động từ nông nghiệp truyền thống sang công nghiệp hiện đại. Sự vận động kinh tế này tác động trực tiếp đến thể chế, nhu cầu và khả năng tiếp cận hệ thống an sinh xã hội của các quy mô tầng lớp dân cư trên địa bàn.

Về địa giới và đặc điểm dân số - xã hội: Địa bàn tỉnh Bắc Ninh trong giai đoạn 2020 - 6/2025 được tổ chức thành 08 đơn vị hành chính cấp huyện (gồm 02 thành phố Bắc Ninh, Từ Sơn; 02 thị xã Quế Võ, Thuận Thành và 04 huyện Tiên Du, Yên Phong, Gia Bình, Lương Tài) với 121 đơn vị hành chính cấp xã. Tính đến năm 2024 - 2025, quy mô dân số toàn tỉnh đạt khoảng 1,52 triệu người, mật độ dân số trung bình trên 1.800 người/km² - thuộc nhóm địa phương có mật độ dân số cao nhất cả nước, tạo áp lực lớn lên hệ thống an sinh xã hội và hạ tầng dịch vụ công cộng. Tỷ lệ dân số đô thị đạt khoảng 45%, tập trung tại các đô thị phát triển công nghiệp; dân số khu vực nông thôn chiếm khoảng 55%, phân bố tại các địa bàn gắn liền với kinh tế nông nghiệp và mạng lưới làng nghề truyền thống. Sự phân bố dân cư tập trung tại các cụm làng nghề nông thôn vừa cung cấp lực lượng lao động dồi dào tại chỗ, vừa đặt ra bài toán phức tạp về quản trị xã hội, bảo vệ môi trường sống và mở rộng diện bao phủ an sinh cho khối lao động phi chính thức trước sức ép đô thị hóa nhanh chóng.

Quy mô GRDP bình quân đầu người của tỉnh đạt mức cao, tiệm cận khoảng 150,5 triệu đồng/năm (tương đương khoảng 6.010 USD/người/năm), xếp trong nhóm các địa phương dẫn đầu quốc gia nhờ sức hút của khối công nghiệp công nghệ cao. Tuy nhiên, kết quả điều tra mức sống hộ gia đình lại

phản ánh thu nhập bình quân thực tế từ tiền lương, tiền công của người dân đạt khoảng 73,2 triệu đồng/người/năm (tương đương gần 3.000 USD/người/năm). Sự chênh lệch biện chứng giữa tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) và thu nhập thực tế của cư dân là bằng chứng thực chứng cho thấy dòng chảy dư kinh tế chủ yếu tích lũy sâu vào khối doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (FDI) và các chủ tư bản lớn, đặt ra yêu cầu cấp bách đối với Nhà nước trong việc sử dụng công cụ chính sách ASXH để thực hiện phân phối lại, bảo vệ quyền lợi cho các tầng lớp nhân dân lao động địa phương.

Về nguồn lao động và cấu trúc việc làm: Lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh hiện sở hữu quy mô lớn và cơ cấu phân hóa rõ rệt, phản ánh cấu trúc nhị nguyên của nền kinh tế đang công nghiệp hóa nhanh. Trụ cột thứ nhất là khối lao động trong khu vực chính thức, làm việc tại các khu công nghiệp tập trung và các tập đoàn FDI lớn, với đặc trưng độ tuổi trẻ, kỷ luật lao động cao và việc làm được chính quy hóa tối đa. Nhóm chủ thể này được bảo vệ vững chắc bởi Luật Lao động, có mức độ bao phủ BHXH bắt buộc và BHYT gần như tuyệt đối, đóng vai trò là nguồn đóng góp chủ đạo duy trì sự cân đối cho các quỹ an sinh tài chính của địa phương. Song song vận hành và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn lực sản xuất nông thôn, là khối lao động phi chính thức, trọng tâm là lực lượng lao động trong các làng nghề truyền thống tiêu biểu như Phù Lãng, Xuân Lai, hay Đại Bái. Đặc trưng bản chất của nhóm lao động làng nghề này là sự thiếu hụt nghiêm trọng các ràng buộc pháp lý pháp định, quan hệ việc làm chủ yếu dựa trên giao ước miệng hoặc quan hệ tộc họ phi chính thức, và dòng thu nhập biến động bấp bênh theo chu kỳ đơn hàng thị trường. Kết quả khảo sát thực chứng tại các cụm làng nghề chỉ ra rằng, mặc dù người lao động có thời gian làm việc tương đối ổn định, song mức thu nhập thực tế của thợ làm thuê và lao động phụ thuộc chỉ dao động trong khoảng 3,5 - 5,0 triệu đồng/tháng (tương đương 42 - 60 triệu đồng/năm). Mức thu nhập hạn chế này tạo ra rào cản kinh tế trực tiếp, làm suy giảm năng lực

tích lũy tài chính tự thân và hạn chế khả năng trích lập ngân sách để người lao động chủ động tham gia vào các cơ chế ASXH tự nguyện dài hạn, đặc biệt là hệ thống bảo hiểm hưu trí quốc gia.

Thực trạng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của lao động khu vực phi chính thức trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh hiện nay đang phản ánh một khoảng trống lớn về diện bao phủ của hệ thống an sinh xã hội chính thức. Số liệu thống kê năm 2023 chỉ ra rằng, toàn tỉnh chỉ có khoảng 22.500 người tham gia BHXH tự nguyện, chiếm chưa đầy 5% tổng số lực lượng lao động phi chính thức thuộc diện khảo sát. Từ góc độ lợi ích kinh tế, quy định mức đóng tối thiểu tương đương 22% thu nhập căn cứ đang cấu thành một rào cản tài chính lớn đối với đại bộ phận thợ thủ công và lao động tự doanh, nếu thiếu đi cơ chế điều tiết, trợ lực trực tiếp từ ngân sách nhà nước hoặc các quỹ phúc lợi tập thể. Đồng thời, do đặc thù tổ chức sản xuất phân tán và thô sơ, các hộ gia đình và cơ sở kinh doanh cá thể trong các làng nghề không thuộc đối tượng bắt buộc thực hiện chế tài đóng BHXH cho lao động làm thuê thời vụ. Hệ quả thể chế này khiến dòng thu đóng góp vào quỹ bảo hiểm xã hội quốc gia chủ yếu tập trung độc quyền ở khu vực doanh nghiệp công nghiệp chính thức, làm gia tăng sâu sắc trạng thái mất cân đối cấu trúc giữa hai khu vực kinh tế [61, tr. 112].

Dưới góc độ chất lượng nguồn nhân lực, tỉnh Bắc Ninh đang đối mặt với sự phân hóa rõ rệt về trình độ kỹ năng và năng lực thích ứng của lực lượng lao động. Khối NLĐ công nghiệp còn gọi được hiểu là lao động chính thức thường xuyên được trau dồi kỹ năng lao động, được đào tạo kỹ thuật, nâng cao tay nghề và cơ chế dịch chuyển linh hoạt, ngược lại, lao động tại khu vực nông thôn và các làng nghề chủ yếu vận hành dựa trên kinh nghiệm tích lũy thô sơ và phương thức truyền nghề nội sinh. Sự thiếu hụt các chương trình đào tạo kỹ năng chính quy dẫn đến hệ quả tất yếu là năng suất lao động cá biệt thấp và năng lực chủ động chuyển đổi sinh kế bị hạn chế. Trạng thái bất bình đẳng về năng lực vốn nhân lực này làm gia tăng mức độ tổn thương kinh tế của thợ thủ công, đẩy họ vào vị thế yếu thế trước các cú sốc suy thoái

thị trường và sự cạnh tranh khốc liệt của các sản phẩm công nghiệp thay thế [88, tr. 215].

Thực trạng nguồn lực lao động của tỉnh Bắc Ninh bộc lộ mâu thuẫn lớn giữa lợi thế quy mô dồi dào với các thách thức về tính chính thức của quan hệ lao động và diện bao phủ ASXH. Đây là minh chứng thực chứng đặt ra yêu cầu tất yếu đối với bộ máy quản lý vĩ mô địa phương trong việc thiết kế lại hệ thống chính sách quản trị thị trường lao động và lưới an sinh theo hướng bao trùm, linh hoạt, tương thích sâu sắc với đặc thù kinh tế của từng nhóm đối tượng [5, tr. 48].

Trong cấu trúc kinh tế lịch sử của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, tỉnh Bắc Ninh giữ vị trí là một trong những trung tâm thủ công nghiệp hình thành sớm và có mật độ tập trung đậm đặc nhất cả nước. Lợi thế địa chính trị nằm trên các trục giao thương kinh tế huyết mạch đã thúc đẩy địa phương thiết lập nên một mạng lưới các LNTT phong phú, gắn liền với các phường hội, dòng họ và thiết chế tự quản đặc thù của cộng đồng nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng.

Tiến trình vận động kinh tế đã định hình nên các cụm ngành nghề cốt lõi, đóng vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn của tỉnh bao gồm: nhóm ngành chế biến nông sản - thực phẩm (Bò Đê, Hòa Long); gốm sứ và vật liệu xây dựng mỹ nghệ (Phù Lãng, Luy Lâu); mộc mỹ nghệ tinh xảo (Đoàn gỗ Đồng Kỵ, Hương Mạc); đúc đồng và cơ khí thủ công (Đại Bái, Chè); dệt may truyền thống (Hồi Quan, Tương Giang) cùng hệ thống tranh dân gian Đông Hồ và mây tre đan Xuân Lai. Sự vận động của hệ thống làng nghề này mang đậm bản chất kinh tế hộ và kinh tế cộng đồng tự quản, dựa trên nền tảng kỹ năng kỹ thuật khéo léo được lưu truyền biện chứng qua các thế hệ [43, tr. 148].

Trong giai đoạn chuyển đổi cơ chế sang kinh tế thị trường mở, các LNTT tại Bắc Ninh đã có bước chuyển dịch mạnh mẽ từ mô hình tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa quy mô lớn, phục vụ nhu cầu nội địa và chuỗi

cung ứng xuất khẩu quốc tế. Điển hình, cụm ngành mộc mỹ nghệ Đồng Kỵ đã bứt phá thành trung tâm chế tác và xuất khẩu sản phẩm gỗ thủ công lớn nhất miền Bắc; gốm Phù Lãng chủ động cải tiến công nghệ lò nung kết hợp mỹ thuật hiện đại để tái định vị thương hiệu; tranh dân gian Đông Hồ bước đầu tích hợp mô hình kinh tế du lịch văn hóa nhằm thu hút nguồn lực và nghệ nhân trẻ kế nghiệp. Dưới góc độ của kinh tế học phát triển, hệ thống LNTT Bắc Ninh đồng thời đóng vai trò là "di sản thể chế" và "nguồn lực tăng trưởng đặc thù", không chỉ giải quyết sinh kế tại chỗ cho hàng trăm nghìn lao động nông thôn mà còn đóng góp trực tiếp vào quá trình chuyển dịch cơ cấu và gia tăng thặng dư kinh tế cho địa phương. Trong bối cảnh Bắc Ninh hiện nay đã xác lập vị thế là tỉnh công nghiệp trọng điểm, việc hoạch định chiến lược phát triển làng nghề gắn liền với đổi mới công nghệ và đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động là một tất yếu khách quan nhằm hướng tới mô hình phát triển bền vững và bao trùm [90, tr. 105].

3.2. THỰC TRẠNG ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG TRÊN ĐỊA TỈNH BẮC NINH GIAI ĐOẠN 2020 - 2025

Trong những năm qua, cùng với quá trình CNH, đô thị hóa và phát triển kinh tế làng nghề, tỉnh Bắc Ninh đã đạt nhiều kết quả tích cực trong việc mở rộng hệ thống ASXH nhằm bảo vệ quyền lợi cho người lao động. Tuy nhiên, bên cạnh những tiến bộ như tăng tỷ lệ bao phủ BHYT, đẩy mạnh tuyên truyền BHXH tự nguyện và triển khai trợ giúp xã hội cho các nhóm yếu thế, vẫn còn tồn tại những thách thức đáng kể. Tỷ lệ tham gia BHXH của lao động phi chính thức - đặc biệt trong các LNTT - còn thấp; nhiều lao động không có hợp đồng lao động, thu nhập bấp bênh, điều kiện làm việc thiếu an toàn và tiếp cận hạn chế với các dịch vụ bảo hiểm, y tế, hỗ trợ xã hội. Hệ thống thực thi chính sách ở cơ sở còn thiếu nhân lực chuyên trách, cơ chế phối hợp liên ngành chưa hiệu quả, và công tác giám sát, đánh giá chưa đồng bộ. Những vấn đề này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải củng cố, mở rộng và nâng cao chất

lượng hệ thống ASXH theo hướng toàn diện, linh hoạt, đa tầng và lấy người lao động làm trung tâm.

3.2.1. Thực trạng giải quyết việc làm đảm bảo thu nhập cho người lao động trong các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Dưới góc độ tạo việc làm, có thể thấy làng nghề vẫn đóng vai trò như mạng lưới việc làm an toàn cho nhiều lao động ở khu vực nông thôn - những người không thể tiếp cận được với thị trường lao động công nghiệp do độ tuổi, trình độ học vấn hoặc điều kiện gia đình. Các làng nghề giúp giữ chân lao động tại địa phương, giảm áp lực di cư, và duy trì bản sắc nghề truyền thống. Tuy nhiên, chất lượng việc làm tại đây phần lớn không ổn định, thiếu an toàn, không đảm bảo các quyền lao động cơ bản, đặc biệt đối với những nhóm lao động khó tiếp cận thị trường lao động công nghiệp do hạn chế về độ tuổi, trình độ học vấn hoặc ràng buộc gia đình.

Kết quả điều tra định lượng đối với 400 lao động tại 05 làng nghề truyền thống cho thấy 54,6-60,5% người lao động có việc làm tương đối ổn định, thường xuyên (làm việc liên tục trên 12 tháng), phản ánh khả năng duy trì sinh kế tại chỗ của khu vực làng nghề. Qua đó, các làng nghề góp phần giữ chân lao động tại địa phương, giảm áp lực di cư lao động và duy trì cấu trúc kinh tế - xã hội nông thôn gắn với bản sắc nghề truyền thống.

Theo số liệu từ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Ninh năm 2023, hơn 70.000 lao động đang làm việc trong khu vực làng nghề nói chung, chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng lực lượng lao động địa phương nhưng trong đó khoảng 60-65% là lao động không có hợp đồng lao động chính thức, làm việc trong hộ gia đình hoặc cơ sở sản xuất siêu nhỏ. Tuy nhiên, khi xem xét chất lượng việc làm, các kết quả khảo sát cho thấy một bức tranh kém tích cực hơn. Mặc dù có việc làm, nhưng phần lớn việc làm trong làng nghề mang tính phi chính thức, thiếu ổn định và không bảo đảm các quyền lao động cơ bản. Theo số liệu khảo sát, 70,5% lao động không có hợp đồng lao động hoặc văn bản cam kết bằng văn bản, đồng thời 76,0% không

tham gia BHXH và 83,5% không tham gia BHYT. Điều này cho thấy việc làm tại các LNTT chủ yếu là “việc làm có thu nhập” chứ chưa phải “việc làm bền vững”, theo nghĩa của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).

Xét về thu nhập, kết quả điều tra định lượng cho thấy thu nhập bình quân của NLD làng nghề đạt khoảng 5,4 triệu đồng/tháng, song độ lệch chuẩn lớn ($SD \approx 1,7$) phản ánh mức độ phân hóa và bất bình đẳng cao. Cụ thể, 36,0% lao động chỉ đạt mức thu nhập từ 3-5 triệu đồng/tháng, trong khi 10,5% có thu nhập dưới 3 triệu đồng, thấp hơn ngưỡng đảm bảo sinh kế tối thiểu tại khu vực đô thị - ven đô. Ngược lại, chỉ 22,0% lao động đạt mức thu nhập từ 7 triệu đồng/tháng trở lên, tập trung chủ yếu ở nhóm lao động có tay nghề cao hoặc nắm giữ tư liệu sản xuất (máy móc, xưởng nhỏ). Kết quả phân tích thống kê cho thấy thu nhập có mối tương quan thuận với tính ổn định việc làm và mức độ “chính thức hóa” quan hệ lao động: nhóm lao động có hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận có thu nhập bình quân cao hơn khoảng 1,6-1,8 triệu đồng/tháng so với nhóm không có hợp đồng.

Sự bất bình đẳng về thu nhập được phản ánh rõ qua chỉ báo an ninh sinh kế. Điều tra cho thấy 27,5% người lao động phải vay mượn để trang trải chi tiêu cơ bản trong 12 tháng qua, trong khi 35,0% cho biết thu nhập chỉ đủ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tối thiểu, không có khả năng tích lũy. Đây là những con số có ý nghĩa đặc biệt khi đặt trong mối liên hệ với kết quả phân tích an sinh xã hội trước đó, bởi thu nhập thấp và không ổn định chính là rào cản trực tiếp đối với khả năng tham gia BHXH và BHYT của người lao động làng nghề. Phân tích theo từng làng nghề cho thấy sự phân hóa rõ nét. Khúc Xuyên - làng nghề có mức độ tổ chức sản xuất cao hơn - có thu nhập bình quân cao nhất (khoảng 6,2 triệu đồng/tháng) và tỷ lệ việc làm ổn định đạt gần 69,0%, trong khi các làng nghề mang tính hộ gia đình như Xuân Hội và Xuân Lai có thu nhập bình quân thấp hơn (khoảng 4,9-5,1 triệu đồng/tháng) và tỷ lệ gián đoạn việc làm cao hơn mức trung bình mẫu. Điều này củng cố nhận định rằng mức độ tổ chức sản xuất và liên kết thị trường là yếu tố then

chốt quyết định chất lượng việc làm và thu nhập tại các LNTT.

Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy sự phân hóa này gắn chặt với trình độ tay nghề và vị trí lao động trong chuỗi sản xuất làng nghề. Một thợ mộc 46 tuổi tại làng nghề gỗ Khúc Xuyên chia sẻ: *“Người có máy, có tay nghề cao thì lúc nhiều việc có thể kiếm 8-9 triệu một tháng, còn thợ phụ chỉ làm công nhật, tháng nào ít việc thì chưa đến 3 triệu, nhưng vẫn phải làm vì không còn chỗ nào khác.”*

Tại các làng nghề có tính thủ công cao như gốm Phù Lãng hay mây tre đan Xuân Lai, tính mùa vụ và phụ thuộc đơn hàng càng làm thu nhập biến động mạnh. Một lao động nữ 39 tuổi tại Phù Lãng cho biết: *“Có tháng làm suốt ngày, có tháng cả nhà ngồi chơi vì không có đơn. Thu nhập không đều nên chỉ lo đủ ăn, không dám nghĩ đến bảo hiểm hay tích lũy lâu dài.”*

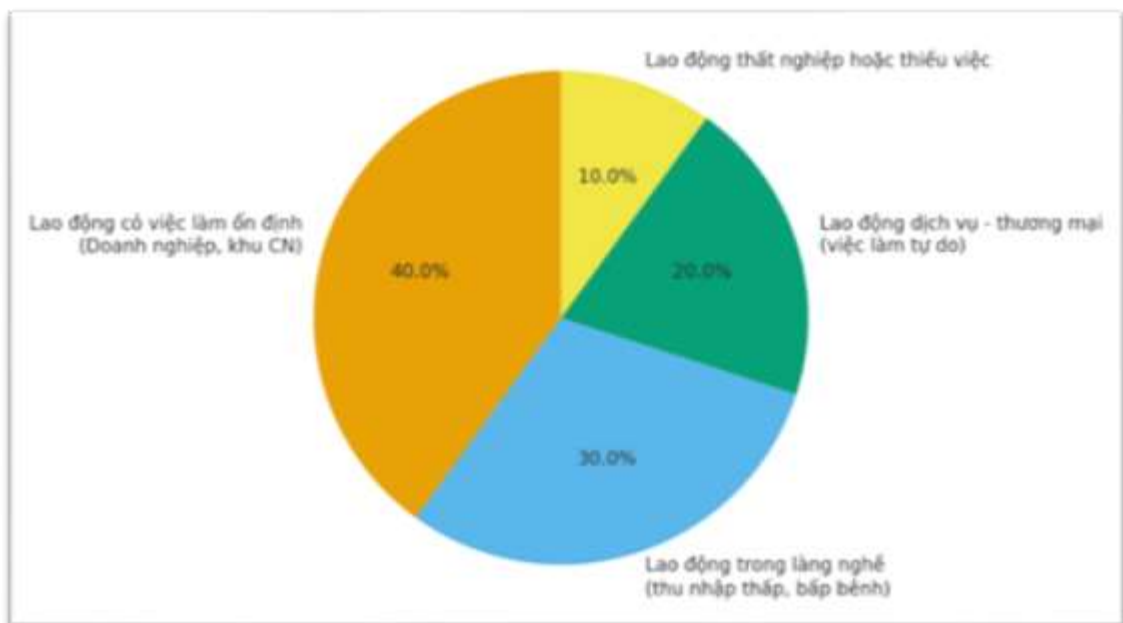
Những dẫn chứng này cho thấy mối quan hệ giữa việc làm và thu nhập trong làng nghề bị “đứt gãy”, do thiếu các yếu tố nâng đỡ như tổ chức sản xuất, liên kết thị trường và cơ chế phân phối giá trị công bằng hơn trong chuỗi nghề.

Về phía chính sách, mặc dù Nhà nước đã triển khai nhiều chương trình hỗ trợ giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho khu vực nông thôn, song hiệu quả đối với các LNTT còn hạn chế. Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định 1956 của Thủ tướng Chính phủ đã được triển khai tại một số địa bàn có làng nghề, nhưng theo phản ánh từ người lao động và cán bộ cơ sở, nội dung đào tạo còn xa rời nhu cầu sản xuất thực tế và thị trường tiêu thụ, dẫn đến tình trạng “đào tạo xong không gắn với việc làm”. Kết quả điều tra định lượng cho thấy chỉ khoảng 18-20% lao động từng tham gia một khóa đào tạo nghề có liên quan trực tiếp đến công việc hiện tại, trong khi phần lớn học nghề theo hình thức truyền nghề trong gia đình hoặc tự học qua thực hành.

Đối với các chính sách tín dụng tạo việc làm, chỉ khoảng 15,0% hộ sản xuất nhỏ tại các làng nghề trong mẫu khảo sát tiếp cận được vốn vay từ Quỹ

Quốc gia về việc làm, do các điều kiện vay còn khắt khe, hạn mức thấp và thời hạn vay ngắn. Trong khi đó, đặc thù của sản xuất làng nghề truyền thống đòi hỏi vốn đầu tư trung hạn cho máy móc, nguyên liệu và cải tiến mẫu mã, khiến nhiều hộ buộc phải vay vốn phi chính thức với chi phí cao, làm gia tăng rủi ro tài chính và bào mòn thu nhập của người lao động.

Tổng hợp các kết quả trên cho thấy, các làng nghề truyền thống tỉnh Bắc Ninh (cũ) vẫn tạo ra việc làm và thu nhập cho một bộ phận lớn lao động nông thôn, song việc làm chủ yếu mang tính “duy trì sinh kế” hơn là “bảo đảm sinh kế bền vững”. Thu nhập thấp và bấp bênh, kết hợp với thiếu vắng các cơ chế bảo vệ về an sinh xã hội và chính sách hỗ trợ hiệu quả, đã khiến người lao động làng nghề rơi vào trạng thái dễ tổn thương trước các cú sốc kinh tế - thị trường. Đây chính là cơ sở thực tiễn quan trọng để luận án tiếp tục phân tích sâu hơn vai trò của chính sách an sinh xã hội trong nâng cao chất lượng việc làm và bảo đảm thu nhập bền vững cho lao động làng nghề trong các chương tiếp theo.



**Hình 3.1: Thực trạng giải quyết việc làm cho người lao động
trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2023**

(Nguồn: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Ninh, 2023)

Xem xét ở góc độ lý thuyết kinh tế chính trị, nguyên nhân sâu xa của thực trạng này nằm ở cấu trúc kép của hệ thống kinh tế làng nghề - vừa truyền thống vừa chịu áp lực hiện đại hóa thị trường, nhưng lại thiếu khung chính sách tích hợp giữa phát triển kinh tế - tạo việc làm - đảm bảo an sinh. Nhà nước vẫn chủ yếu tiếp cận làng nghề như một vùng văn hóa cần bảo tồn, hơn là một khu vực kinh tế cần tái cấu trúc để nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng việc làm. Trong khi đó, các doanh nghiệp tư nhân hoạt động trong làng nghề chủ yếu quy mô hộ gia đình, không có động lực và khả năng nâng chuẩn lao động lên mức chính thức, có bảo hiểm và hợp đồng. Việc thiếu liên kết vùng và chuỗi giá trị cũng làm giảm năng lực hấp thụ lao động bền vững trong làng nghề. Phần lớn sản phẩm làng nghề vẫn tiêu thụ qua kênh thương lái hoặc đơn hàng nhỏ lẻ, chưa có thương hiệu hoặc đăng ký sở hữu trí tuệ, dẫn đến giá trị gia tăng thấp và không đủ điều kiện đầu tư mở rộng quy mô sản xuất - yếu tố quyết định để tạo thêm việc làm chính thức với mức thu nhập ổn định.

Tóm lại, giải quyết việc làm và đảm bảo thu nhập cho người lao động LNTT tại Bắc Ninh hiện nay mới chỉ dừng lại ở mức độ duy trì sự tồn tại việc làm giản đơn, chưa đạt đến mức tạo dựng việc làm có năng suất, có chính sách hỗ trợ sinh kế bền vững và gắn với lộ trình phát triển kỹ năng nghề nghiệp. Để thay đổi điều này, cần có một chiến lược chính sách liên ngành, tích hợp giữa phát triển công nghiệp - bảo tồn văn hóa - nâng cấp hệ sinh thái ASXH, trong đó người lao động LNTT cần được nhìn nhận không chỉ như đối tượng bảo tồn, mà như một lực lượng kinh tế cần được đầu tư để phát triển theo hướng chuyên nghiệp, có kỹ năng và được bảo vệ đầy đủ.

3.2.2. Thực trạng người lao động trong các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Trong cấu trúc kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Ninh, các LNTT không chỉ

giữ vai trò bảo tồn bản sắc văn hóa địa phương mà còn là không gian sinh kế chủ đạo của lực lượng lao động nông thôn phi chính thức. Kết quả điều tra định lượng đối với 400 lao động tại 05 LNTT tiêu biểu cho thấy, 61,0% lao động có việc làm tương đối ổn định (làm việc liên tục trên 12 tháng); tuy nhiên, mức độ ổn định này không đi kèm với sự bảo đảm về mặt pháp lý và ASXH. Chỉ 29,5% người lao động có hợp đồng lao động hoặc văn bản cam kết bằng văn bản, phản ánh mức độ “chính thức hóa” quan hệ lao động tại khu vực làng nghề còn rất hạn chế. Kết quả này cho thấy một nghịch lý cấu trúc: lao động làng nghề có thời gian gắn bó dài với hoạt động sản xuất, song lại đứng ngoài hệ thống bảo vệ của chính sách lao động và ASXH, do quan hệ lao động chủ yếu mang tính phi chính thức, dựa trên ràng buộc thân tộc, quen biết và thỏa thuận miệng.

Phân tích sâu hơn theo từng trụ cột ASXH cho thấy sự mất cân đối rõ rệt giữa bao phủ BHYT, BHXH, BHTN. Trong tổng mẫu khảo sát, 80,0% NLD có thẻ BHYT, song chủ yếu là BHYT hộ gia đình hoặc diện thân nhân, trong khi tỷ lệ tham gia BHXH (bao gồm bắt buộc và tự nguyện) chỉ đạt 24,0%, và BHTN chỉ đạt 16,5%. Điều này cho thấy chính sách an sinh hiện nay mới chỉ bảo vệ người lao động làng nghề trước rủi ro y tế trước mắt, chưa tạo được “lưới an toàn” dài hạn về thu nhập, tuổi già và thất nghiệp.

Theo số liệu khảo sát 400 lao động, chỉ 16,5% người lao động có tham gia BHTN, trong khi 83,5% hoàn toàn không tham gia. Đáng chú ý, tỷ lệ này thấp hơn đáng kể so với BHXH (24,0%) và BHYT (80,0%), phản ánh mức độ bao phủ cực kỳ hạn chế của chính sách BHTN tại khu vực sản xuất phi chính thức. Điều này cho thấy BHTN - vốn được thiết kế gắn với quan hệ lao động chính thức và hợp đồng lao động - chưa phù hợp với đặc thù tổ chức việc làm tại các làng nghề truyền thống.

Trường hợp làng nghề gốm Phù Lãng phản ánh khá rõ xu hướng chung này. Kết quả điều tra tại hai thôn Phù Lãng và Thủ Công cho thấy, tỷ lệ lao

động tham gia BHXH chỉ dao động quanh mức 25%, trong khi BHYT đạt trên 78%. Thu nhập bình quân của lao động gồm đạt khoảng 5,3-5,6 triệu đồng/tháng, phù hợp với mức trung bình chung của toàn mẫu (5,4 triệu đồng/tháng), nhưng biến động mạnh theo mùa vụ và đơn hàng, khiến người lao động gặp khó khăn trong việc duy trì nghĩa vụ đóng BHXH liên tục. Khoảng 36-40% lao động gồm từng gặp rủi ro về sức khỏe, tai nạn hoặc gián đoạn việc làm trong 3 năm gần đây, song chỉ khoảng 35-41% trong số đó nhận được hỗ trợ thực chất, chủ yếu từ gia đình hoặc hỗ trợ không chính thức, thay vì từ hệ thống BHXH. Khi được hỏi về lý do không tham gia BHXH, một số thợ gốm lớn tuổi chia sẻ: *“Làm nghề gốm thu nhập bấp bênh, có tháng có việc, có tháng lại vắng, nên chúng tôi không dám theo BHXH, sợ không kham nổi cả đời.”*

Số liệu khảo sát thực tế 400 lao động tại 05 làng nghề truyền thống cho thấy tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp chỉ đạt 16,5%, trong khi có tới 83,5% người lao động hoàn toàn chưa tiếp cận chế độ này. Cần nhận diện bản chất kinh tế chính trị của thực trạng trên: mức độ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp rất thấp tại khu vực làng nghề không phản ánh sự thiếu chủ động hay né tránh nghĩa vụ của người lao động, mà xuất phát trực tiếp từ ranh giới pháp lý của chính sách hiện hành. Do phần lớn người lao động làng nghề (chiếm 70,5% mẫu khảo sát) làm việc theo hình thức nhật công, khoán sản phẩm hoặc lao động gia đình không có hợp đồng lao động, họ không thuộc diện đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc theo quy định của Luật Việc làm. Đồng thời, hệ thống pháp luật hiện nay chưa có quy định về bảo hiểm thất nghiệp tự nguyện để nhóm lao động này có thể chủ động đóng góp và thụ hưởng quyền lợi. Khoảng 16,5% lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp trong mẫu nghiên cứu tập trung chủ yếu ở những cơ sở có quy mô sản xuất lớn, đã chuyển đổi mô hình sang doanh nghiệp tại làng nghề đồ gỗ Khúc Xuyên (đạt 25,0%), nơi quan hệ lao động được xác lập bằng văn bản. Tại các làng nghề sản xuất phân tán theo hộ như Xuân Hội hay Xuân Lai, tỷ lệ này

chỉ đạt từ 10,0% đến 13,8%. Mặc dù có tới 45,0% người lao động từng trải qua giai đoạn gián đoạn việc làm hoặc suy giảm đơn hàng nghiêm trọng trong 03 năm qua, họ không thể tiếp cận các khoản trợ cấp thất nghiệp hay hỗ trợ học nghề từ quỹ bảo hiểm công, buộc phải tự xoay xở sinh kế bằng các nguồn lực phi chính thức.

Một lao động nam 42 tuổi, làm nghề gổm tại Phù Lãng, chia sẻ: *“Ở làng tôi, làm gổm theo đơn hàng, có lúc có việc liên tục, có lúc cả tháng không có việc. Nhưng nghỉ việc thì cũng chỉ ở nhà chờ việc mới chứ có ai làm thủ tục thất nghiệp đâu. BHTN chỉ thấy nói ở công ty, còn làm làng nghề thì coi như không có.”*

Tương tự, một lao động nữ 38 tuổi tại làng mây tre đan Xuân Hội cho biết: *“Chúng tôi làm theo sản phẩm, hôm nay làm cho nhà này, mai làm cho nhà khác, không có hợp đồng gì cả. Thất nghiệp thì về nhà làm ruộng hoặc đi việc khác, chứ có ai hướng dẫn làm bảo hiểm thất nghiệp đâu.”*

Đáng chú ý, ngay cả tại những làng nghề có mức độ tổ chức sản xuất tương đối cao hơn như Khúc Xuyên, nhận thức về BHTN vẫn còn hạn chế. Một thợ mộc 35 tuổi chia sẻ: *“Có đóng bảo hiểm ở xưởng một thời gian, nhưng khi xưởng ít việc thì nghỉ luôn, cũng không biết là mình có được hưởng thất nghiệp hay không, thủ tục thế nào. Chủ xưởng cũng không nói rõ.”*

Những dẫn chứng trên cho thấy, BHTN không chỉ thiếu về mặt bao phủ, mà còn yếu về khả năng tiếp cận thực tế, do thiếu thông tin, thiếu hướng dẫn và thiếu cơ chế trung gian tại cấp cơ sở. Trong khi đó, đặc thù lao động làng nghề - làm việc theo chu kỳ đơn hàng, dễ mất việc tạm thời - lại rất cần một cơ chế bảo vệ thu nhập linh hoạt khi thất nghiệp, nhất là đối với lao động trung niên và lao động lớn tuổi.

Xét từ góc độ thể chế thực thi, số liệu điều tra phản ánh rõ những hạn chế trong thiết kế và triển khai chính sách BHXH, BHYT, BHTN đối với khu vực làng nghề. Mặc dù 71,0% lao động đạt mức tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ

bản (nhà ở ổn định, BHYT, giáo dục cho con cái), nhưng các trụ cột an sinh gắn với việc làm chính thức và bảo vệ thu nhập dài hạn vẫn bị bỏ ngỏ. Hoạt động tuyên truyền chính sách tại cơ sở chủ yếu mang tính đại trà, chưa cá nhân hóa theo từng nhóm lao động, trong khi chính quyền cấp xã và các tổ chức đoàn thể chưa thực sự đóng vai trò là “cầu nối thể chế” giữa người dân và cơ quan BHXH. chính sách BHTN hiện hành chưa được thiết kế để bao trùm khu vực lao động phi chính thức trong các LNTT. Việc gắn chặt BHTN với hợp đồng lao động và doanh nghiệp đã khiến phần lớn lao động làng nghề - dù có rủi ro thất nghiệp cao - bị loại trừ khỏi mạng lưới bảo vệ an sinh xã hội. Điều này làm trầm trọng thêm tình trạng “đứt gãy an sinh” khi người lao động mất việc, buộc họ phải dựa vào gia đình hoặc các hình thức hỗ trợ phi chính thức. Tổng hợp kết quả điều tra định lượng và phỏng vấn sâu cho thấy, BHTN hiện là trụ cột yếu nhất trong hệ thống an sinh xã hội đối với lao động làng nghề truyền thống tỉnh Bắc Ninh (cũ). Thực trạng này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải điều chỉnh thiết kế chính sách BHTN theo hướng linh hoạt hơn, gắn với đặc thù lao động làng nghề, đồng thời tăng cường vai trò của chính quyền cơ sở, tổ chức nghề nghiệp và hiệp hội làng nghề trong việc kết nối, tư vấn và hỗ trợ người lao động tiếp cận BHTN một cách thực chất.

Bảng 3.1: Tỷ lệ tham gia BHXH của người lao động trong làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2025

Làng nghề	Tỷ lệ tham gia BHXH (%)
Khúc Xuyên (gỗ)	32,5
Phù Lãng (gốm)	25
Phù Lãng (Thủ Công)	25
Xuân Lai (tre trúc)	20
Xuân Hội (mây tre)	17,5

Nguồn: Kết quả điều tra xã hội học của tác giả, 2025 (n=400)

Về phía người lao động, góc nhìn về BHXH, BHYT, BHTN còn bị chi phối bởi tư duy ngắn hạn, tâm lý “đóng mà không chắc được gì”, và thiếu niềm tin vào tính hiệu quả của hệ thống chính sách. Nhiều người lao động cho rằng việc tham gia BHYT chỉ có lợi khi ốm đau lớn, còn khám chữa bệnh thông thường thì "mất công - mất việc - phiền phức", trong khi BHXH tự nguyện thì "phải đóng quá lâu, mà chưa biết có được hưởng không". Những rào cản về nhận thức, hành vi và văn hóa tài chính như vậy chỉ có thể được giải quyết nếu đi kèm với các chương trình truyền thông chuyên sâu, cá nhân hóa thông tin và xây dựng niềm tin từ những trường hợp hưởng lợi cụ thể trong cộng đồng.

Kết quả khảo sát định lượng và định tính tại 05 LNTT tỉnh Bắc Ninh (cũ) cho thấy hệ thống bảo đảm ASXH đối với NLĐ làng nghề còn thiếu tính bao phủ và mất cân đối nghiêm trọng giữa các trụ cột. Trong khi BHYT đạt mức bao phủ tương đối cao (80,0%), chủ yếu thông qua hình thức hộ gia đình, thì BHXH (24,0%) và đặc biệt là BHTN (16,5%) có tỷ lệ tham gia rất thấp, phản ánh rõ khoảng trống an sinh dài hạn đối với lao động làng nghề. Thực trạng này bắt nguồn từ tính phi chính thức của quan hệ lao động, thu nhập bấp bênh theo mùa vụ, hạn chế về nhận thức và sự chưa phù hợp trong thiết kế, triển khai chính sách bảo hiểm. Hệ quả là, mặc dù lao động làng nghề đối mặt với rủi ro cao về sức khỏe, việc làm và thu nhập, nhưng lại chưa được bảo vệ đầy đủ bởi hệ thống an sinh xã hội, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải điều chỉnh chính sách theo hướng bao trùm, linh hoạt và gắn với đặc thù cộng đồng làng nghề.

3.2.3. Thực trạng trợ giúp xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Trong tổng thể chung của hệ thống ASXH tại tỉnh Bắc Ninh, TGXH - với tư cách là trụ cột hỗ trợ thiết yếu cho các nhóm yếu thế - đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ một bộ phận người lao động tại các LNTT, nhất là những người cao tuổi không còn khả năng lao động, người khuyết

tật, lao động nghèo không tham gia BHXH, và lao động bị ảnh hưởng bởi rủi ro kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, khi đi sâu phân tích ở cấp độ chính sách, có thể thấy rằng mạng lưới TGXH hiện nay vẫn còn manh mún, thiên về cứu trợ và hành chính hóa, chưa đủ mạnh để bao phủ đầy đủ và linh hoạt trước những biến động ngày càng lớn trong lực lượng lao động phi chính thức - vốn chiếm đa số trong các làng nghề trên địa bàn tỉnh.

Theo báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Ninh năm 2023, toàn tỉnh có trên 30.000 người đang hưởng chế độ TGXH thường xuyên, trong đó khoảng 5.000 người thuộc độ tuổi lao động, chủ yếu là người nghèo, cận nghèo, người khuyết tật nhẹ hoặc lao động có sức khỏe hạn chế - những đối tượng có khả năng tham gia các hoạt động sản xuất thủ công trong làng nghề. Ở cấp độ vi mô, kết quả điều tra định lượng tại 05 LNTT ($n = 400$ lao động) cho thấy 31,7% lao động thuộc hộ nghèo và cận nghèo, phản ánh mức độ dễ tổn thương cao về sinh kế của khu vực này. Trong vòng 03 năm gần nhất, 27,4% người lao động cho biết đã từng nhận ít nhất một hình thức TGXH, song chỉ 12,6% đánh giá các hỗ trợ này tạo ra tác động tích cực và bền vững đối với sinh kế của hộ gia đình. Điều này cho thấy, mặc dù TGXH đã “chạm” tới một bộ phận lao động làng nghề, nhưng khả năng cải thiện sinh kế dài hạn còn rất hạn chế.

Phân tích cấu trúc TGXH cho thấy sự thiên lệch rõ rệt về hình thức hỗ trợ. Kết quả khảo sát tại 05 LNTT cho thấy 84,2% người thụ hưởng TGXH nhận hỗ trợ dưới dạng tiền mặt định kỳ, với mức phổ biến từ 270.000-540.000 đồng/người/tháng, tùy theo nhóm đối tượng. Trong khi đó, các hình thức hỗ trợ mang tính phục hồi và chuyển đổi sinh kế có tỷ lệ tiếp cận rất thấp: chỉ 9,1% từng nhận hỗ trợ công cụ sản xuất hoặc vốn nhỏ, và 6,7% từng tham gia các khóa đào tạo nghề hoặc tập huấn kỹ năng gắn với sản xuất làng nghề. Thực trạng này phản ánh TGXH hiện vẫn tập trung vào duy trì mức sống tối thiểu, hơn là nâng cao năng lực tạo thu nhập và giảm phụ thuộc trợ cấp.

Sự lệch pha giữa cung - cầu chính sách thể hiện rõ khi so sánh với nhu cầu thực tế của người lao động. Điều tra định lượng cho thấy 72,0% lao động mong muốn các hình thức hỗ trợ như đào tạo nghề gắn với sản phẩm OCOP, hỗ trợ công cụ sản xuất, tín dụng vi mô linh hoạt và kết nối thị trường tiêu thụ, coi đây là những “đòn bẩy” quan trọng giúp ổn định thu nhập và tăng khả năng tự chủ sinh kế. Tuy nhiên, những nhu cầu này hiện chưa được tích hợp hiệu quả vào hệ thống TGXH, làm giảm vai trò của TGXH trong chiến lược phát triển làng nghề theo hướng bền vững.

Bảng 3.2: Tỷ lệ lao động trong các LNTT từng nhận TGXH trong 03 năm gần đây trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Làng nghề	TGXH_3Y=0	TGXH_3Y=1	Total
Xuân Hội (mây tre)	54 (67.5%)	26 (32.5%)	80
Xuân Lai (tre trúc)	60 (75.0%)	20 (25.0%)	80
Khúc Xuyên (gỗ)	66 (82.5%)	14 (17.5%)	80
Phù Lãng - thôn Phù Lãng (gốm)	55 (68.8%)	25 (31.3%)	80
Phù Lãng - thôn Thủ Công (gốm)	55 (68.8%)	25 (31.3%)	80
Total	290 (72.6%)	110 (27.4%)	400

(Nguồn: Thống kê xã hội học của tác giả, năm 2025)

Nhìn vào bảng thống kê ta thấy: Bảng thể hiện mối liên hệ giữa “làng nghề” (5 nhóm, mỗi nhóm $n=80$) và biến TGXH_3Y: TGXH_3Y = 1: người lao động đã nhận ít nhất một hình thức trợ giúp xã hội trong 3 năm gần nhất. TGXH_3Y = 0: người lao động không nhận TGXH trong 3 năm gần nhất. Trong mỗi làng nghề, số liệu được trình bày dạng: Count: số người (ví dụ 26 người ở Xuân Hội). Row %: tỷ lệ theo hàng (ví dụ $26/80 = 32,5\%$). Tổng mẫu: $n = 400$. Tổng số người có nhận TGXH trong 3 năm: 110 người (27,4%).

Tỷ lệ lao động có nhận TGXH trong 3 năm (TGXH_3Y=1) dao động từ 17,5% đến 32,5%, nghĩa là có sự khác biệt đáng kể giữa các làng nghề. Cao

nhất: Xuân Hội 32,5% (26/80). Gần cao: Phù Lãng (2 thôn) đều 31,3% (25/80 mỗi thôn). Trung bình: Xuân Lai 25,0% (20/80). Thấp nhất: Khúc Xuyên 17,5% (14/80). Xuân Hội và hai thôn Phù Lãng có tỷ lệ nhận TGXH ~31-33%, cao hơn đáng kể so với Khúc Xuyên (17,5%).

Bảng kết quả Crosstabs cho thấy tỷ lệ lao động từng nhận trợ giúp xã hội trong 3 năm gần nhất đạt 27,4% (110/400), song có sự khác biệt đáng kể giữa các làng nghề. Xuân Hội và hai thôn gồm Phù Lãng ghi nhận tỷ lệ nhận TGXH cao nhất (khoảng 31-32%), trong khi Khúc Xuyên thấp nhất (17,5%). Sự phân hóa này phản ánh mức độ dễ tổn thương sinh kế khác nhau giữa các làng nghề và cho thấy TGXH đang đóng vai trò “lưới an toàn” bù đắp khi lao động phi chính thức chưa được bao phủ đầy đủ bởi các cơ chế bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp.

Hạn chế của TGXH càng bộc lộ rõ khi đặt trong mối liên hệ với các trụ cột ASXH khác. Do tỷ lệ tham gia BHXH (24,0%) và BHYTN (16,5%) của lao động làng nghề ở mức thấp, TGXH trở thành kênh “thay thế bất đắc dĩ” để xử lý các rủi ro về thu nhập và việc làm. Tuy nhiên, với quy mô hỗ trợ nhỏ và thời gian ngắn, TGXH không đủ năng lực thay thế chức năng bảo hiểm dài hạn, đặc biệt trong các cú sốc thu nhập. Về tín dụng chính sách, năm 2022, chương trình cho vay hộ nghèo và hộ mới thoát nghèo của Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh chỉ hỗ trợ được khoảng 650 hộ trên toàn tỉnh, trong khi điều tra tại 05 LNTT cho thấy 58,9% hộ/cơ sở sản xuất nhỏ không tiếp cận được vốn ưu đãi, chủ yếu do rào cản hồ sơ, điều kiện đối tượng hoặc thiếu tài sản bảo đảm. Điều này tạo ra nghịch lý: nhóm có nhu cầu vốn lớn nhất để duy trì sinh kế lại là nhóm khó tiếp cận nhất với các nguồn lực hỗ trợ chính thức.

Trong các tình huống khẩn cấp, hiệu lực của TGXH càng cho thấy những giới hạn rõ rệt. Kết quả điều tra tại 05 LNTT cho thấy 43,5% lao động bị giảm trên 50% thu nhập hoặc mất việc tạm thời trong giai đoạn COVID-19, nhưng chỉ 29,8% trong số này nhận được hỗ trợ từ các gói cứu trợ. Nguyên

nhân chủ yếu xuất phát từ khó khăn trong nhận diện và xác thực lao động phi chính thức, khi phần lớn lao động làng nghề không có hợp đồng, không đăng ký kinh doanh, không hiện diện đầy đủ trong hệ thống quản lý lao động chính thức, dẫn đến tình trạng “vô hình chính sách” khi xảy ra cú sốc.

Ở góc độ quản trị, TGXH cho lao động làng nghề tại Bắc Ninh hiện còn thiếu liên kết liên ngành và thiếu vai trò của các tổ chức trung gian cộng đồng. Điều tra định lượng cho thấy chỉ 8,3% lao động từng nhận hỗ trợ thông qua các tổ chức đoàn thể hoặc hội nghề, phản ánh năng lực “bắc cầu” giữa chính sách và người thụ hưởng còn yếu. TGXH vì vậy vẫn chủ yếu vận hành theo tuyến hành chính một chiều (xét duyệt - chi trả), thay vì theo mô hình quản trị mạng lưới với sự tham gia của chính quyền cơ sở, tổ chức nghề nghiệp và cộng đồng làng nghề. Dưới góc độ Kinh tế chính trị, mối quan hệ giữa ASXH chính thức và an sinh phi chính thức tại các LNTT mang tính hai mặt biện chứng, vừa có tính bổ sung, vừa có xu hướng thay thế lẫn nhau. Về mặt bổ sung, khi mạng lưới an sinh chính thức (BHXH, BHYT) gặp giới hạn về thủ tục hành chính và tính cứng nhắc, các thiết chế tương trợ bản địa phản ứng linh hoạt tức thì, đóng vai trò như yếu tố thụ động hấp thụ nhanh các cú sốc thanh khoản ngắn hạn của hộ gia đình. Ngược lại, nguồn lực công của Nhà nước giữ vai trò phòng ngừa rủi ro dài hạn mang tính hệ thống (hưu trí, bệnh hiểm nghèo) mà quỹ tương trợ cộng đồng quy mô nhỏ không thể gánh vác. Về mặt thay thế, tâm lý ỷ lại vào mạng lưới bảo bọc dòng họ, phường hội tạo ra lực cản tâm lý khiến người lao động làng nghề trì hoãn tham gia BHXH tự nguyện hoặc BHYT. Đồng thời, sự hiện diện của an sinh phi chính thức dễ bị các chủ cơ sở quy mô lớn lợi dụng để né tránh trách nhiệm đóng bảo hiểm bắt buộc cho người làm thuê, làm suy giảm hiệu lực thực thi pháp luật lao động tại địa phương.

Tổng hợp các phân tích trên cho thấy, TGXH đối với NLĐ trong các LNTT tỉnh Bắc Ninh (cũ) hiện thiên về phản ứng sau rủi ro và duy trì mức

sống tối thiểu, trong khi thiếu các cấu phần mang tính phòng ngừa, phục hồi và nâng cấp sinh kế. Khi đặt trong mối liên hệ với khoảng trống BHXH và BHTN của lao động phi chính thức, những hạn chế này làm suy giảm vai trò của TGXH như một “lưới an toàn kinh tế - xã hội” thực chất. Do đó, việc cải cách TGXH theo hướng tích hợp với các chương trình phát triển sinh kế, đào tạo nghề, tín dụng chính sách và phát triển làng nghề là yêu cầu cấp thiết, nhằm chuyển dịch TGXH từ mô hình “cứu trợ sinh tồn” sang “hỗ trợ phục hồi và nâng cao năng lực sinh kế”, phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững các làng nghề truyền thống trong bối cảnh mới.

3.2.4. Thực trạng đảm bảo các dịch vụ xã hội tối thiểu cho người lao động trong các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Dịch vụ xã hội tối thiểu (y tế, giáo dục, nhà ở và các điều kiện sống cơ bản) là cấu phần nền tảng của hệ thống ASXH, góp phần bảo đảm tái sản xuất sức lao động và ổn định phúc lợi đối với nhóm lao động dễ bị tổn thương. Đối với khu vực LNTT ở Bắc Ninh (cũ) - nơi quan hệ lao động phần lớn phi chính thức, thu nhập biến động theo đơn hàng và mức độ tham gia an sinh dựa trên đóng góp còn thấp - việc tiếp cận dịch vụ xã hội tối thiểu có ý nghĩa như “điểm tựa” giúp hộ gia đình duy trì mức sống tối thiểu khi rủi ro xảy ra.

Kết quả điều tra định lượng tại 05 làng nghề ($n = 400$) cho thấy, khả năng tiếp cận dịch vụ tối thiểu đạt mức tương đối, nhưng vẫn tồn tại khoảng trống đáng kể về bao phủ y tế, chất lượng dịch vụ và bất bình đẳng theo nhóm lao động/địa bàn, nhất là đối với các hộ có sinh kế bấp bênh.

Trước hết, dịch vụ y tế: Bao phủ BHYT khá cao nhưng chưa đồng đều và còn “khoảng trống bảo vệ”. Khảo sát cho thấy 80,0% lao động có thể BHYT, đồng nghĩa vẫn còn 20,0% chưa được bao phủ, tạo rủi ro lớn về chi phí y tế khi ốm đau hoặc tai nạn nghề nghiệp. Đáng chú ý, mức bao phủ BHYT có khác biệt nhất định theo làng nghề: Khúc Xuyên đạt 85,0%, trong khi Xuân Hội đạt 75,0%, các điểm còn lại dao động 78,8-82,5%.

Tuy BHYT là “cửa ngõ” tiếp cận dịch vụ y tế với chi phí hợp lý, nhưng điều tra định tính (phỏng vấn sâu) cho thấy lao động làng nghề thường gặp rủi ro sức khỏe đặc thù (bụi gỗ, hóa chất, nhiệt lò, tai nạn máy móc) và có xu hướng trì hoãn khám chữa bệnh do mất thời gian, gián đoạn việc làm. Nói cách khác, bảo đảm y tế hiện thiên về “có thể” hơn là “tiếp cận hiệu quả và kịp thời”, làm giảm tác dụng bảo vệ thực chất trong bối cảnh rủi ro nghề nghiệp cao.

Về mặt giáo dục: Tỷ lệ trẻ đi học đúng cấp rất cao nhưng chất lượng - chi phí là áp lực

Trong mẫu khảo sát, 62,5% lao động có con đang đi học. Trong nhóm này, 96,0% cho biết con em đi học đúng cấp, phản ánh mức độ tiếp cận giáo dục phổ thông tương đối tốt và tính bao phủ cao. Tuy nhiên, các phỏng vấn sâu ghi nhận áp lực chi phí học tập và khả năng tiếp cận giáo dục chất lượng (lớp chọn, học thêm, trường chất lượng cao) là thách thức đối với nhóm thu nhập thấp/bấp bênh.

Khi đặt cạnh cấu trúc thu nhập của lao động làng nghề (thu nhập bình quân khoảng 5,4 triệu đồng/tháng, và 46,5% có thu nhập dưới 5 triệu/tháng), có thể thấy nguy cơ “bất bình đẳng cơ hội giáo dục” chủ yếu xuất hiện ở tầng dịch vụ giáo dục nâng cao, không nằm ở khả năng đi học phổ cập. Điều này hàm ý rằng chính sách cần chuyển trọng tâm từ “đi học đúng cấp” sang “giảm chi phí và nâng chất lượng tiếp cận” cho con em lao động làng nghề.

Nhà ở và điều kiện sống: Tương đối ổn định, nhưng vẫn còn nhóm thiếu an toàn sinh hoạt

Về nhà ở, khảo sát cho thấy 86,5% lao động có nhà ở ổn định (sở hữu hoặc thuê dài hạn), song vẫn còn 13,5% thuộc nhóm nhà ở tạm bợ/không ổn định - đây là nhóm dễ tổn thương khi xảy ra cú sốc thu nhập. Theo làng nghề, tỷ lệ nhà ở ổn định dao động 83,8-90,0%: Khúc Xuyên cao nhất (90,0%), trong khi Phù Lãng - thôn Thủ Công thấp hơn (83,8%).

Nếu tổng hợp theo chỉ số “bao phủ dịch vụ cơ bản” (đạt đồng thời: nhà ở ổn định + có BHYT + con đi học đúng cấp nếu có con), kết quả cho thấy 71,0% lao động đạt, nghĩa là còn 29,0% chưa đạt mức bao phủ dịch vụ xã hội tối thiểu theo tiêu chí tổng hợp. Theo làng nghề, chỉ số này cao nhất ở Khúc Xuyên (78,8%), và thấp hơn ở Xuân Hội (66,3%) và Xuân Lai/Thủ Công (68,8%).

Điểm cần nhấn mạnh là: khoảng trống dịch vụ tối thiểu không chỉ đến từ “thiếu dịch vụ”, mà còn do khả năng chi trả và mức độ ổn định sinh kế. Nhóm thu nhập thấp và lao động gián đoạn việc làm thường dễ bị “rơi khỏi” chuẩn dịch vụ tối thiểu khi có biến động.

Ngoài ra, tiếp cận thông tin và dịch vụ Có cải thiện nhưng vẫn là “điểm nghẽn” đối với lao động phi chính thức. Mặc dù Bắc Ninh đã triển khai chính quyền số, dịch vụ công trực tuyến, nhưng theo khảo sát của Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội Bắc Ninh (2023), chỉ khoảng 40% hộ sản xuất trong làng nghề thường xuyên sử dụng các dịch vụ công trực tuyến do hạn chế về kỹ năng số và hạ tầng công nghệ thông tin. Điều này khiến nhiều lao động gặp khó khăn khi tiếp cận chính sách hỗ trợ của Nhà nước, đặc biệt trong giai đoạn dịch COVID-19, khi nhiều hộ sản xuất nhỏ lẻ không kịp thời nhận được hỗ trợ an sinh vì vướng mắc thủ tục.

Tổng hợp các bằng chứng định lượng tại 05 làng nghề cho thấy dịch vụ xã hội tối thiểu đã bao phủ ở mức khá, thể hiện qua BHYT 80,0%, nhà ở ổn định 86,5%, và 96,0% trẻ đi học đúng cấp trong nhóm có con đi học. Tuy nhiên, vẫn tồn tại khoảng trống đáng kể: 20,0% lao động không có BHYT, và 29,0% chưa đạt chỉ số “bao phủ dịch vụ cơ bản”, với chênh lệch theo làng nghề (Khúc Xuyên tốt hơn tương đối; Xuân Hội và một số điểm khác thấp hơn). Điều này cho thấy bài toán dịch vụ xã hội tối thiểu ở làng nghề Bắc Ninh (cũ) không chỉ là mở rộng bao phủ, mà quan trọng hơn là nâng chất lượng tiếp cận, giảm rào cản thủ tục và tăng năng lực chống chịu của hộ gia

đình trước cú sốc thu nhập, đặc biệt đối với nhóm lao động phi chính thức. Để khắc phục, cần có sự phối hợp liên ngành giữa các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương và tổ chức xã hội trong việc nâng cao chất lượng hạ tầng xã hội, mở rộng độ bao phủ bảo hiểm, hỗ trợ giáo dục cho con em lao động, đồng thời thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện nhằm bảo đảm mọi người dân đều có cơ hội tiếp cận công bằng với các dịch vụ xã hội tối thiểu - nền tảng của an sinh xã hội và phát triển bền vững.

Bảng 3.3: Tổng hợp các chỉ số tiếp cận dịch vụ xã hội tối thiểu theo làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2025

Làng nghề (n=80 mỗi làng)	BHYT = 1 (Có thẻ)	HOUSE_STABLE = 1 (Nhà ở ổn định)	BASIC_SERVICE = 1 (Đạt chỉ số dịch vụ cơ bản)
Xuân Hội (mây tre)	60 (75,0%)	69 (86,3%)	53 (66,3%)
Xuân Lai (tre trúc)	64 (80,0%)	71 (88,8%)	55 (68,8%)
Khúc Xuyên (gỗ)	68 (85,0%)	72 (90,0%)	63 (78,8%)
Phù Lãng - thôn Phù Lãng (gốm)	64 (80,0%)	67 (83,8%)	58 (72,5%)
Phù Lãng - thôn Thủ Công (gốm)	64 (80,0%)	67 (83,8%)	55 (68,8%)
Total (n=400)	320 (80,0%)	346 (86,5%)	284 (71,0%)

(Nguồn: điều tra xã hội học của tác giả, năm 2025)

Bảng số liệu cho thấy mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội tối thiểu của người lao động tại 05 làng nghề truyền thống trên địa bàn Bắc Ninh (cũ) đạt mức tương đối khá, song vẫn tồn tại chênh lệch giữa các địa bàn. Ở bình diện chung (n = 400), tỷ lệ lao động có thẻ BHYT đạt 80,0%, tỷ lệ có nhà ở ổn định đạt 86,5%, và tỷ lệ đạt chỉ số dịch vụ cơ bản (BASIC_SERVICE) đạt 71,0%. Như vậy, vẫn còn 20,0% lao động chưa có BHYT và 29,0% chưa đạt

mức bao phủ dịch vụ cơ bản, phản ánh một khoảng trống an sinh đáng kể đối với nhóm lao động làng nghề - vốn có thu nhập bấp bênh và quan hệ lao động phi chính thức.

Xét theo làng nghề, Khúc Xuyên là địa bàn có mức tiếp cận cao nhất ở cả ba chỉ báo: BHYT 85,0%, nhà ở ổn định 90,0%, và BASIC_SERVICE 78,8%. Trong khi đó, Xuân Hội ghi nhận mức thấp nhất, đặc biệt ở chỉ số tổng hợp: BHYT 75,0% và BASIC_SERVICE 66,3%, cho thấy nhóm lao động tại đây có nguy cơ “thiếu bao phủ” dịch vụ tối thiểu cao hơn. Các làng còn lại dao động quanh mức trung bình: BHYT khoảng 80,0%, nhà ở ổn định từ 83,8% đến 88,8%, và BASIC_SERVICE từ 68,8% đến 72,5%.

Đáng chú ý, mặc dù tỷ lệ nhà ở ổn định nhìn chung cao (trên 83% ở tất cả các làng), nhưng tỷ lệ đạt BASIC_SERVICE thấp hơn rõ rệt, hàm ý rằng “điểm nghẽn” chủ yếu nằm ở bao phủ BHYT và điều kiện tiếp cận dịch vụ giáo dục đúng cấp (đối với nhóm có con đi học), cũng như khả năng duy trì đồng thời các điều kiện tối thiểu trong bối cảnh thu nhập và việc làm không ổn định. Kết quả này củng cố nhận định rằng bảo đảm dịch vụ xã hội tối thiểu tại các làng nghề không chỉ là mở rộng bao phủ theo từng dịch vụ riêng lẻ, mà cần tiếp cận theo hướng tích hợp, liên ngành, ưu tiên nhóm lao động thiếu BHYT và nhóm chưa đạt chỉ số dịch vụ cơ bản để giảm rủi ro tái nghèo và tổn thương sinh kế.

3.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

3.3.1. Những kết quả đạt được

Trong bối cảnh đặc thù của khu vực LNTT - việc làm phi chính thức, thu nhập bấp bênh theo mùa vụ và quan hệ lao động chủ yếu dựa trên thỏa thuận miệng - việc đảm bảo ASXH cho NLĐ khó có thể đạt ngay mức bao phủ toàn diện. Xét dưới góc độ kinh tế, hiệu quả của hệ thống ASXH không

chỉ được đo bằng mức độ bao phủ danh nghĩa, mà còn thể hiện qua khả năng giảm rủi ro, ổn định sinh kế và củng cố “vùng đệm” phúc lợi cho người lao động trước các cú sốc thị trường. Trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (cũ), dù nhóm lao động LNTT còn khó tiếp cận các cơ chế bảo hiểm dựa trên quan hệ lao động chính thức, quá trình triển khai ASXH vẫn đạt được một số kết quả đáng ghi nhận: duy trì việc làm tại chỗ, nâng tỷ lệ tiếp cận BHYT, mở rộng điều kiện sống tối thiểu và bảo vệ một bộ phận lao động yếu thế thông qua trợ giúp xã hội. Sau đây là tổng hợp những kết quả đạt được dựa trên điều tra định lượng (n=400) và bằng chứng định tính tại 05 làng nghề truyền thống.

Thứ nhất, duy trì việc làm tại chỗ và ổn định sinh kế nền tảng: Thành tựu đầu tiên nằm ở vai trò hấp thụ lao động và duy trì sinh kế của các làng nghề. Kết quả khảo sát cho thấy 61,0% lao động có việc làm tương đối ổn định (làm liên tục >12 tháng), phản ánh năng lực tạo việc làm của kinh tế làng nghề trong điều kiện thị trường biến động. Ở góc nhìn kinh tế, đây là một chỉ báo quan trọng: làng nghề vẫn là “bộ đệm việc làm” cho nhóm lao động khó chuyển dịch sang khu vực công nghiệp (hạn chế tuổi, kỹ năng, ràng buộc gia đình), qua đó góp phần giảm áp lực thất nghiệp và di cư." phân tích sâu hơn nội dung này logic với những nội dung đã phân tích trước đó.

Trước hết, kết quả 61,0% lao động làm liên tục >12 tháng trong cùng cơ sở/hộ sản xuất cho thấy năng lực hấp thụ lao động tại chỗ của kinh tế làng nghề vẫn còn khá bền, đặc biệt trong bối cảnh lao động nông thôn đối mặt với rào cản chuyển dịch (tuổi, kỹ năng, chi phí di cư, chăm sóc gia đình). Theo logic thị trường lao động, đây là một “thành tựu nền” vì nó giúp giảm thất nghiệp hữu hình và hạn chế di cư bắt buộc; đồng thời giữ lại một phần vốn kỹ năng truyền thống và mạng lưới sản xuất hộ gia đình tại địa phương.

Tuy nhiên, khi nói với các phát hiện định lượng trước đó, cần làm rõ rằng “việc làm ổn định” tại làng nghề đang được tạo ra chủ yếu bằng cơ chế linh hoạt phi chính thức. Cụ thể, chỉ 29,5% người lao động có hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nghĩa là phần lớn việc làm ổn định về thời gian lại không

có nền tảng ràng buộc pháp lý. Đây là đặc điểm cấu trúc của làng nghề: quan hệ lao động dựa trên thân tộc/quen biết, khoán sản phẩm, làm theo đơn hàng. Nói cách khác, thành tựu “duy trì việc làm” đạt được bằng chi phí thể chế thấp (ít hợp đồng, ít thủ tục), nhưng kéo theo hệ quả mà phần trước đã phân tích: lao động bám nghề dài hạn vẫn dễ “đứng ngoài” các cơ chế bảo vệ (BHXH 24,0%; BHTN 16,5%).

Thành tựu này cũng thể hiện rõ ở vai trò “bộ đệm việc làm” trong bối cảnh rủi ro thị trường. Dữ liệu cho thấy 45,0% lao động từng gặp gián đoạn việc làm/mất đơn hàng trong 3 năm và 39,0% bị gián đoạn ít nhất một lần trong 12 tháng-tức là thị trường tác động mạnh-nhưng đa số vẫn không rời bỏ làng nghề. Điều đó hàm ý làng nghề vận hành như cơ chế tự điều chỉnh: khi thiếu việc, lao động chuyển sang làm phụ trợ, nông nghiệp, hoặc đổi chủ/đổi hộ gia đình trong cùng làng; khi có đơn hàng, họ quay lại sản xuất. Thành tựu ở đây là tính co giãn của việc làm tại chỗ giúp hấp thụ cú sốc mà không tạo ra thất nghiệp chính thức quy mô lớn. Tuy vậy, chính tính co giãn này lại làm “mờ” khái niệm thất nghiệp theo chuẩn BHTN: thất nghiệp trong làng nghề thường là “nghỉ chờ đơn”, không gắn với hợp đồng và thủ tục hưởng, vì thế BHTN trở thành trụ cột yếu nhất như phần trước đã kết luận.

Nếu phân tích theo khác biệt địa bàn, thành tựu duy trì việc làm còn gắn với mức độ tổ chức sản xuất. Làng nghề có tổ chức sản xuất rõ hơn như Khúc Xuyên không chỉ có tỷ lệ tham gia BHXH cao hơn (32,5%) và BHTN cao hơn (25,0%), mà còn thường tạo việc làm “đều” hơn do có xưởng, máy móc, mạng lưới khách hàng. Trong khi đó các làng nghề dựa nhiều vào sản xuất tại nhà/khoán việc (Xuân Hội, Xuân Lai) giữ chân lao động bằng tính linh hoạt, nhưng việc làm dễ dao động theo mùa vụ, khiến thu nhập trung bình thấp hơn và rủi ro sinh kế cao hơn-đúng với bức tranh “ổn định bám nghề nhưng không ổn định thu nhập” đã phân tích.

Một khía cạnh nữa cần nhấn mạnh để logic với phần trước: duy trì việc

làm tại chỗ là điều kiện cần để an sinh vận hành, nhưng chưa phải điều kiện đủ. Bờ thu nhập bình quân khoảng 5,4 triệu đồng/tháng và 46,5% dưới 5 triệu, cộng với 35,0% chỉ đủ chi tiêu tối thiểu và 27,5% phải vay mượn, cho thấy “việc làm tại chỗ” đang bảo đảm chủ yếu tồn tại sinh kế, chứ chưa tạo được vùng đệm tích lũy. Điều này giải thích trực tiếp vì sao dù có việc làm tương đối ổn định, tỷ lệ tham gia BHXH/BHTN vẫn thấp: lao động ưu tiên dòng tiền ngắn hạn để duy trì sinh hoạt và nguyên liệu sản xuất, hơn là cam kết đóng góp dài hạn.

Xét như một thành tựu, “duy trì việc làm tại chỗ” ở 05 làng nghề truyền thống Bắc Ninh (cũ) thể hiện ở ba điểm: (i) hấp thụ lao động và giữ chân lao động tại địa phương (61,0% làm liên tục >12 tháng); (ii) chức năng bộ đệm trước cú sốc thị trường (điều chỉnh linh hoạt thay vì thất nghiệp chính thức); và (iii) duy trì năng lực tái sản xuất nghề. Tuy nhiên, đứng với logic các phần trước, thành tựu này còn mang tính “nền tảng”, vì việc làm được duy trì phần lớn trong khuôn khổ phi chính thức, nên chưa tự động chuyển hóa thành việc làm bền vững theo nghĩa ILO (có hợp đồng, có bảo hiểm, thu nhập đủ sống và ổn định). Đây chính là điểm nối để cô dẫn sang luận điểm tiếp theo: muốn nâng chất lượng an sinh, phải chuyển từ “giữ việc làm” sang “nâng chuẩn việc làm” bằng các công cụ chính thức hóa phù hợp đặc thù làng nghề.

Thứ hai, về mở rộng diện bao phủ của BHXH, BHYT và BHTN:

Trên nền tảng chủ trương mở rộng ASXH của tỉnh, kết quả khảo sát tại 05 LNTT (n=400) cho thấy diện bao phủ bảo hiểm đã có bước mở rộng theo hướng “phủ trước - sâu sau”, trong đó BHYT đạt mức bao phủ cao nhất, còn BHXH và đặc biệt BHTN mới hình thành ở quy mô hạn chế nhưng đã xuất hiện các “điểm sáng” gắn với mức độ tổ chức sản xuất.

Trước hết, BHYT là trụ cột đạt kết quả rõ nét nhất: 80,0% người lao động có thẻ BHYT, đồng nghĩa phần lớn lao động làng nghề đã được “neo” vào cơ chế bảo vệ rủi ro y tế trước mắt. Ở cấp độ địa bàn, BHYT tuy có

chênh lệch nhưng nhìn chung duy trì mức khá: Khúc Xuyên 85,0%, Xuân Hội 75,0%, các làng còn lại dao động khoảng 78,8-82,5%. Kết quả này phù hợp với logic phân tích trước đó: BHYT dễ tiếp cận hơn vì chủ yếu đi qua kênh hộ gia đình/thân nhân/chính sách, ít phụ thuộc vào hợp đồng lao động và có thể đóng theo năm, do đó phù hợp hơn với đặc thù thu nhập theo đơn hàng của lao động làng nghề. Tuy nhiên, phỏng vấn sâu cũng chỉ ra một “giới hạn chất lượng” của bao phủ: nhiều lao động có thể nhưng ngại sử dụng do chi phí cơ hội (mất ngày công) và thủ tục, nên thành tựu của BHYT hiện mới mạnh ở khía cạnh bao phủ danh nghĩa, chưa chuyển hóa đầy đủ sang tiếp cận hiệu quả.

Đối với BHXH, mức bao phủ còn thấp (24,0%), song có thể coi đây là bước mở rộng ban đầu trong bối cảnh quan hệ lao động phi chính thức chiếm ưu thế. Điểm đáng ghi nhận là BHXH không phân bố đồng đều mà gắn khá chặt với mức độ “chính thức hóa” và tổ chức sản xuất: làng nghề Khúc Xuyên đạt 32,5% (cao nhất), hai thôn Phù Lãng đạt 25,0%, trong khi Xuân Lai 20,0% và Xuân Hội 17,5%. Sự phân hóa này nhất quán với phân tích trước: khi cơ sở sản xuất có xu hướng quy mô hơn, có thỏa thuận lao động rõ hơn và thu nhập tương đối cao hơn, khả năng tham gia BHXH tăng lên. Ngược lại, ở các làng nghề khoán việc, làm tại nhà và thu nhập biến động mạnh, người lao động thường rơi vào tâm lý “đóng dài - hưởng xa” và lo ngại không duy trì được đóng góp liên tục. Vì vậy, thành tựu về BHXH ở làng nghề hiện mang tính hạt nhân, chưa phải bao phủ đại trà, nhưng là tín hiệu cho thấy chính sách đã bắt đầu “chạm” vào khu vực phi chính thức.

Với BHTN, kết quả mở rộng diện bao phủ là khiêm tốn nhất: chỉ 16,5% người lao động tham gia, phản ánh đúng đặc điểm thiết kế của BHTN vốn gắn chặt với hợp đồng lao động và khu vực chính thức. Dữ liệu theo làng nghề cho thấy BHTN cũng “đi theo” mức độ tổ chức sản xuất: Khúc Xuyên đạt 25,0% (cao nhất), trong khi Xuân Hội 10,0%, Xuân Lai 13,8%, hai thôn Phù

Lãng khoảng 16,3-17,5%. Đáng chú ý, trong bối cảnh 45,0% lao động từng gặp rủi ro gián đoạn việc làm/mất đơn hàng trong 3 năm, mức bao phủ BHTN như trên cho thấy một thành tựu “mỏng”: đã có hiện diện nhất định ở một số nhóm lao động làm việc theo xưởng/cơ sở tương đối rõ ràng, nhưng nhìn chung vẫn chưa tương xứng với nhu cầu bảo vệ thu nhập khi mất việc của lao động làng nghề. Phỏng vấn sâu củng cố nhận định này khi nhiều lao động coi thất nghiệp ở làng nghề là “nghỉ chờ đơn” hoặc “đi làm việc khác”, không gắn với thủ tục hưởng BHTN.

Thành tựu nổi bật của giai đoạn vừa qua là đã mở rộng được “tầng bao phủ cơ bản” (BHYT) và bước đầu hình thành nhóm tham gia BHXH/BHTN tại những địa bàn có mức tổ chức sản xuất cao hơn. Tuy nhiên, cấu trúc bao phủ hiện vẫn thể hiện rõ tính mất cân đối (BHYT cao - BHXH thấp - BHTN thấp nhất), phản ánh giới hạn thể chế khi các cơ chế bảo hiểm dựa trên đóng góp còn phụ thuộc mạnh vào hợp đồng và tính ổn định thu nhập-những điều kiện mà lao động làng nghề truyền thống chưa đáp ứng đầy đủ. Điều này cũng gợi mở rằng “mở rộng diện bao phủ” trong giai đoạn tới không thể chỉ dựa vào tuyên truyền, mà cần các cơ chế linh hoạt theo mùa vụ và mô hình trung gian (HTX/hội nghề) để chuyển từ bao phủ danh nghĩa sang bao phủ thực chất.

Thứ ba, về bình diện “dịch vụ xã hội tối thiểu” có thể coi là một thành tựu theo nghĩa nền tảng phúc lợi đã được hình thành tương đối rõ, và đặc biệt quan trọng trong bối cảnh phần lớn lao động làng nghề vẫn đứng ngoài các cơ chế bảo hiểm dựa trên đóng góp (BHXH 24,0%; BHTN 16,5%). Nếu BHXH/BHTN là “tầng bảo vệ thu nhập dài hạn”, thì dịch vụ tối thiểu chính là “tầng phúc lợi hiện tại” giúp hộ gia đình duy trì tái sản xuất sức lao động và chống trượt chuẩn sống khi gặp cú sốc.

Nhà ở ổn định (86,5%) phản ánh mức “tích lũy tài sản nền” khá vững của hộ làng nghề, và đây là một chỉ báo phúc lợi có ý nghĩa kinh tế rõ rệt.

Nhà ở ổn định giúp giảm rủi ro chi phí cư trú, tạo điều kiện duy trì sản xuất tại nhà (một hình thức phổ biến ở Xuân Hội, Xuân Lai) và đóng vai trò như “tài sản bảo hiểm” phi chính thức. Trong kinh tế hộ gia đình, sở hữu/ổn định nhà ở thường đi kèm khả năng chống chịu tốt hơn trước rủi ro thu nhập ngắn hạn, vì hộ không bị đẩy vào tình thế “chi phí cố định” quá lớn như thuê nhà ngắn hạn. Tuy vậy, mức ổn định nhà ở cao không đồng nghĩa điều kiện sống an toàn: phần trước đã cho thấy rủi ro nghề nghiệp và môi trường làng nghề (bụi gỗ, hóa chất, nhiệt lò...) có thể làm giảm chất lượng sống ngay cả khi “có nhà”.

Chỉ số dịch vụ cơ bản đạt 71,0% cho thấy phần lớn hộ gia đình đã vượt qua “ngưỡng thiếu hụt dịch vụ thiết yếu”, tức đã duy trì đồng thời các điều kiện tối thiểu quan trọng (y tế qua BHYT, nhà ở ổn định, giáo dục phổ cập cho con nếu có). Về mặt đo lường phúc lợi, đây là điểm rất đáng chú ý vì nó phản ánh an sinh theo chiều “phi thu nhập”: ngay cả khi thu nhập bình quân chỉ khoảng 5,4 triệu/tháng và có phân hóa mạnh, nhiều hộ vẫn duy trì được mức tiếp cận dịch vụ công cơ bản - một cơ chế giảm nghèo đa chiều hiệu quả. Tuy nhiên, phân tích chuyên sâu cần nhấn mạnh rằng tỷ lệ 71,0% đạt cũng đồng nghĩa 29,0% chưa đạt-một tỷ lệ không nhỏ, và *nhóm này chính là vùng rủi ro tái nghèo/tổn thương cao* khi thị trường biến động. Ở đây, “khoảng trống” không nằm chủ yếu ở nhà ở (vì tất cả các làng đều trên 83% nhà ở ổn định), mà thường nằm ở BHYT (còn 20% chưa có) và các điều kiện đi kèm khả năng duy trì giáo dục cho con khi thu nhập bấp bênh. Nói cách khác, “tầng an sinh cơ bản” đã hình thành, nhưng chưa bao trùm, và nhóm bị loại trừ có nguy cơ chịu “cú đánh kép”: vừa thiếu bảo hiểm y tế, vừa thiếu vùng đệm tài chính.

Sự khác biệt theo làng nghề cho thấy dịch vụ tối thiểu gắn chặt với mức độ tổ chức sinh kế và khả năng chống chịu của hộ. Khúc Xuyên đạt chỉ số cơ bản cao nhất (78,8%), trong khi Xuân Hội thấp nhất (66,3%). Điều này logic với

các phần trước: làng nghề có tổ chức sản xuất tốt hơn thường kéo theo thu nhập tương đối cao hơn và mức “chính thức hóa” cao hơn, từ đó giúp hộ gia đình duy trì tốt hơn các điều kiện tối thiểu. Ngược lại, làng nghề khoán việc tại nhà và thu nhập dao động mạnh sẽ dễ “rơi khỏi chuẩn” khi gặp cú sốc-đặc biệt ở BHYT (Xuân Hội chỉ 75,0%).

Cần phân biệt rõ “bao phủ” và “hiệu quả tiếp cận” trong phúc lợi cơ bản. Như phân định tính đã phản ánh, nhiều lao động có BHYT nhưng trì hoãn khám chữa bệnh do mất ngày công và thủ tục, tức là *phúc lợi y tế có thể tồn tại trên giấy tờ nhưng chưa chuyển hóa đầy đủ thành lợi ích thực*. Từ góc độ kinh tế phúc lợi, đây là vấn đề “chi phí giao dịch” và “chi phí cơ hội”: khi người lao động phải đánh đổi thời gian lao động/thu nhập để tiếp cận dịch vụ, họ sẽ tối ưu theo hướng tự điều trị hoặc chỉ sử dụng BHYT khi bệnh nặng. Vì vậy, thành tựu về dịch vụ tối thiểu hiện nay thiên về mức độ sở hữu điều kiện, chưa phản ánh đầy đủ mức độ thụ hưởng thực tế.

Ý nghĩa lớn nhất của tầng dịch vụ tối thiểu là tạo “độ bền xã hội” trong bối cảnh thiếu bảo hiểm dài hạn. Khi BHXH và BHTN còn thấp, hộ gia đình làng nghề thường phải dựa vào chiến lược tự xoay xở. Trong cấu trúc đó, nhà ở ổn định và khả năng tiếp cận y tế - giáo dục phổ cập hoạt động như cơ chế giảm sốc: giúp hộ không phải bán tháo tài sản hay rút con khỏi trường chỉ vì một cú sốc ngắn hạn. Đây là kênh quan trọng làm giảm rủi ro nghèo đa chiều và duy trì chất lượng nguồn nhân lực thế hệ sau, nhất là khi lao động làng nghề có xu hướng già hóa ở một số địa bàn.

Thành tựu của 05 LNTT không nằm ở an sinh “dài hạn” (BHXH/BHTN), mà nổi bật hơn ở an sinh “nền tảng dịch vụ”-nhà ở ổn định cao (86,5%) và đa số đạt chuẩn dịch vụ cơ bản (71,0%). Dầu vậy, còn một “vùng lõm” 29,0% chưa đạt, và thách thức trọng tâm không chỉ là mở rộng bao phủ, mà là nâng hiệu quả thụ hưởng thực (giảm chi phí giao dịch, giảm mất ngày công, tăng chất lượng dịch vụ cơ sở), đồng thời ưu tiên các

làng/ngóm lao động có mức BASIC_SERVICE thấp (như Xuân Hội) để hạn chế rủi ro tái nghèo và tổn thương sinh kế.

Thứ tư, “lưới an toàn cuối cùng” của TGXH có thể được xem là một thành tựu mang tính đúng chức năng trong cấu trúc ASXH ở khu vực làng nghề, nếu đặt trong logic mà các phần trước đã làm rõ: BHXH/BHTN bao phủ thấp → rủi ro sinh kế dồn áp lực lên cơ chế phi đóng góp (TGXH) và các nguồn lực phi chính thức (gia đình/cộng đồng). Vì vậy, việc 27,4% lao động cho biết đã nhận TGXH trong 3 năm gần nhất cho thấy nhà nước đã “chạm” được tới một bộ phận đáng kể lao động làng nghề - nhóm vốn thường “vô hình” trong hệ thống an sinh dựa trên hợp đồng.

TGXH đã “chạm đúng” theo phân tầng rủi ro sinh kế - một dấu hiệu của phân bổ có tính nhắm đích. Điểm đáng nhấn mạnh không chỉ là tỷ lệ chung 27,4%, mà là mẫu hình phân bổ theo làng nghề: Xuân Hội: 32,5%, Phù Lãng (2 thôn): 31,3%, Xuân Lai: 25,0%, Khúc Xuyên: 17,5%

Mẫu hình này phù hợp với logic rủi ro đã phân tích trước đó về mức độ phi chính thức và bấp bênh sinh kế: Xuân Hội/Xuân Lai/Phù Lãng có cấu trúc lao động khoán việc, làm tại nhà, thu nhập dao động theo đơn hàng dẫn đến xác suất rơi vào “thiếu hụt tạm thời” cao, nên TGXH đóng vai trò đệm ngăn hạn. Khúc Xuyên có tổ chức sản xuất rõ hơn, tỷ lệ hợp đồng cao hơn, BHXH/BHTN cao hơn tương đối làm cho ít phụ thuộc vào TGXH hơn.

Nói cách khác, TGXH ở đây đang thể hiện một chức năng quan trọng của “lưới an toàn cuối cùng”: tập trung tương đối nhiều hơn vào nơi rủi ro sinh kế cao hơn. Về mặt quản trị chính sách, đây là tín hiệu tích cực vì cho thấy việc xác định nhóm dễ tổn thương *không hoàn toàn ngẫu nhiên*, mà có sự “nhảy” theo điều kiện sinh kế địa bàn.

TGXH đang bù “khoảng trống thể chế” do BHXH/BHTN không bao phủ - đúng vai trò, nhưng cũng phản ánh nghịch lý cấu trúc. Các phần trước đã chỉ ra: BHXH chỉ 24,0% và BHTN chỉ 16,5%, trong khi rủi ro gián đoạn

việc làm khá cao (45,0% gặp gián đoạn trong 3 năm). Trong bối cảnh đó, TGXH trở thành kênh thay thế bắt buộc để xử lý những cú sốc mà về nguyên lý nên được “hấp thụ” bởi cơ chế bảo hiểm (ốm đau, giảm việc, tai nạn nghề nghiệp, mất đơn hàng).

Vì vậy, thành tựu “độ chạm” 27,4% thực chất có hai lớp ý nghĩa: Tích cực: hệ thống không bỏ mặc hoàn toàn lao động phi chính thức; có cơ chế can thiệp khi hộ gia đình rơi vào trạng thái dễ tổn thương. Cảnh báo cấu trúc: TGXH đang phải gánh vai trò vượt quá thiết kế ban đầu vì các trụ cột dựa trên đóng góp chưa bao trùm; tức “độ chạm” cao một phần là dấu hiệu của khoảng trống bảo hiểm.

TGXH góp phần “giảm sốc” nhưng hiệu quả chủ yếu là ngắn hạn - phù hợp với kết quả đánh giá tác động bền vững thấp. Nếu nói với kết quả trước đó: chỉ 12,6% đánh giá TGXH tạo tác động “tích cực và bền vững”, ta thấy một logic rõ: TGXH làm đúng chức năng giảm sốc ngắn hạn (cash/in-kind giúp duy trì tiêu dùng tối thiểu khi thu nhập đứt gãy). Nhưng TGXH khó tạo “chuyển đổi sinh kế” vì bản chất và quy mô hỗ trợ thường nhỏ, thiên về cứu trợ.

Điều này giải thích vì sao TGXH “độ chạm” tương đối, nhưng vẫn không làm thay đổi đáng kể năng lực tự an sinh: trong phần “tự an sinh”, đã có 35,0% “chỉ đủ chi tiêu tối thiểu” và 27,5% phải vay mượn. Tức là TGXH giúp *không rơi tự do*, nhưng chưa giúp *bật lên*.

Một góc nhìn sâu hơn là “độ chạm” TGXH còn phụ thuộc vào khả năng nhận diện - lập danh sách - xác thực ở cơ sở. Các làng nghề có lao động làm tại nhà, khoán việc, gắn với hộ cư trú lâu dài (Xuân Hội, Phù Lãng) thường dễ được nhận diện hơn so với nhóm lao động di chuyển theo việc hoặc làm thuê ngắn hạn không ổn định giấy tờ. Vì vậy, tỷ lệ cao ở Xuân Hội/Phù Lãng không chỉ phản ánh rủi ro cao hơn, mà còn phản ánh mức “hiện diện” của hộ trong hệ thống quản trị xã/thôn-một yếu tố rất quan trọng với TGXH vốn dựa mạnh vào tuyên hành chính.

Điểm thành tựu ở đây là: TGXH đã chạm đến đúng nhóm dễ tổn thương hơn và có dấu hiệu phân bổ theo rủi ro sinh kế (Xuân Hội/Phù Lãng cao hơn, Khúc Xuyên thấp hơn). TGXH vì thế đang đóng vai trò “đệm rủi ro” giúp hộ gia đình lao động làng nghề giảm cú sốc thu nhập trong ngắn hạn, nhất là trong bối cảnh BHHH/BHTN bao phủ thấp.

Nhưng để nhất quán với toàn bộ phân tích trước đó, cần nhấn mạnh thêm một ý chuyển đoạn quan trọng cho phần sau: thành tựu hiện tại mới là “độ chạm” chứ chưa phải “độ nâng”. Nếu không tích hợp TGXH với hỗ trợ sinh kế (vốn nhỏ, công cụ, đào tạo gắn thị trường/OCOP, kết nối tiêu thụ) thì TGXH sẽ tiếp tục vận hành theo logic “cứu trợ - duy trì tối thiểu”, trong khi áp lực rủi ro từ lao động phi chính thức và biến động đơn hàng ở làng nghề vẫn ngày càng lớn.

3.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

3.3.2.1. Những hạn chế

Một là, chất lượng ổn định việc làm chưa đồng bộ mới mức độ đảm bảo pháp lý của quan hệ lao động.

“Ổn định việc làm” theo nghĩa *bám nghề* ở khu vực làng nghề thực chất là một dạng ổn định dựa trên tái lập đơn hàng và mạng lưới quan hệ xã hội, chứ chưa phải ổn định theo nghĩa việc làm chuẩn có hợp đồng, có đóng góp bảo hiểm và có cơ chế bảo vệ khi rủi ro xảy ra. Kết quả 61,0% lao động làm việc liên tục >12 tháng cho thấy làng nghề vẫn duy trì được “công suất hấp thụ lao động” và chu trình sản xuất tương đối bền bỉ; tuy nhiên, việc chỉ 29,5% có hợp đồng/văn bản cam kết hàm ý rằng tính liên tục của việc làm không chuyển hóa thành quyền lao động có thể thực thi. Nói cách khác, ở đây tồn tại một “khoảng cách thể chế” giữa *thực tế sử dụng lao động dài hạn* và *hình thức pháp lý của quan hệ lao động*.

Ở góc độ kinh tế thể chế, khi quan hệ lao động được vận hành chủ yếu bằng thỏa thuận miệng, khoán sản phẩm và ràng buộc thân tộc-quen biết, thì

trường lao động làng nghề có xu hướng hình thành cơ chế thực thi phi chính thức thay cho cơ chế thực thi bằng luật. Cơ chế này có thể giúp giảm chi phí ký kết ban đầu (không phải lập hợp đồng, không phát sinh nghĩa vụ đóng góp ngay), nhưng lại làm gia tăng chi phí giao dịch dài hạn theo ba cách: (i) thiếu căn cứ xác nhận tư cách và thời gian làm việc khiến người lao động khó tích lũy điều kiện tham gia/ thụ hưởng BHXH và đặc biệt là BHTN; (ii) không có chuẩn mực văn bản về tiền công, giờ làm, an toàn lao động nên rủi ro được “đẩy” về phía lao động và hộ gia đình khi xảy ra tai nạn, ốm đau, gián đoạn đơn hàng; (iii) tranh chấp (nếu phát sinh) khó giải quyết theo cơ chế chính thức vì thiếu bằng chứng, khiến các quyền lợi lao động trở thành “quyền lợi trên danh nghĩa” hơn là quyền lợi có khả năng thực thi.

Điểm cần nhấn mạnh là mức độ “ổn định” ở làng nghề mang tính chu kỳ: người lao động có thể làm liên tục trong cùng một hộ/cơ sở, nhưng quan hệ lao động vẫn linh hoạt theo đơn hàng (tăng-giảm giờ làm, tạm nghỉ, chuyển chỗ làm trong mạng lưới làng). Vì vậy, dù bề ngoài là “làm lâu dài”, nền tảng pháp lý không được thiết lập khiến họ rơi vào trạng thái ổn định việc làm nhưng thiếu bảo đảm. Điều này lý giải logic vì sao trong phân tích trước, tỷ lệ BHYT tương đối cao (80,0%, chủ yếu theo hộ gia đình) trong khi BHXH (24,0%) và BHTN (16,5%) thấp: các trụ cột an sinh dựa trên đóng góp đòi hỏi *dấu vết pháp lý* (hợp đồng/tiền lương/căn cứ đóng), trong khi cấu trúc lao động làng nghề lại tạo ra rất ít “dấu vết” như vậy.

Sự “không đồng bộ” này cũng tạo ra một hệ quả quản trị: lao động làng nghề dễ rơi vào tình trạng “khó được nhận diện” trong hệ thống chính sách. Khi cần hỗ trợ rủi ro hoặc tiếp cận chương trình an sinh, việc xác định ai là lao động thường xuyên, ai là lao động khoán, ai bị mất việc do thiếu đơn hàng... trở nên phức tạp. Đây chính là nền tảng làm phát sinh hiện tượng “độ chạm” của TGXH cao hơn ở nhóm dễ tổn thương (27,4% nhận TGXH trong 3 năm) nhưng vẫn chưa hình thành được “lưới bảo hiểm” bền vững, vì TGXH

chỉ có thể bù đắp ngắn hạn, không thay thế được cơ chế bảo vệ thu nhập dài hạn mà BHXH/BHTN cung cấp.

Sự chênh lệch giữa ổn định việc làm (61,0%) và hợp đồng/văn bản (29,5%) phản ánh một “nút thắt thể chế” mang tính cấu trúc của kinh tế làng nghề: việc làm tồn tại và duy trì được nhờ các cơ chế phi chính thức, nhưng chính các cơ chế này lại làm suy giảm khả năng kết nối với hệ thống bảo vệ chính thức. Do đó, vấn đề cốt lõi không chỉ là vận động “ký hợp đồng nhiều hơn”, mà là tạo điều kiện để quan hệ lao động làng nghề có thể *chuẩn hóa tối thiểu* theo cách phù hợp với tính mùa vụ và quy mô hộ (ví dụ: mẫu thỏa thuận đơn giản theo nhóm nghề, cơ chế ghi nhận thời gian làm việc/thu nhập theo mùa vụ, vai trò trung gian của HTX/hội nghề), qua đó giảm chi phí giao dịch và mở đường cho mở rộng BHXH/BHTN một cách khả thi.

Hai là, mất cân đối cấu trúc trong bao phủ bảo hiểm: “Bảo vệ rủi ro sức khỏe” trội hơn “bảo vệ rủi ro thu nhập” và khoảng trống BHTN trong thị trường lao động làng nghề.

Số liệu khảo sát tại 05 LNTT cho thấy cấu trúc bao phủ bảo hiểm đang nghiêng rõ về phía giảm thiểu rủi ro chi phí y tế hơn là ổn định thu nhập theo chu kỳ đời sống: BHYT đạt 80,0% trong khi BHXH chỉ 24,0% và BHTN 16,5%. Về bản chất, đây không chỉ là chênh lệch tỷ lệ tham gia, mà phản ánh một mất cân đối chức năng của hệ thống an sinh tại khu vực lao động phi chính thức: hộ gia đình tương đối có “điểm tựa” khi phát sinh chi phí khám chữa bệnh (nhờ BHYT - chủ yếu theo hộ gia đình/diện thân nhân), nhưng lại thiếu cơ chế bảo vệ trước các rủi ro thu nhập mang tính dài hạn và có tính hệ thống như già hóa lao động, suy giảm năng lực lao động, gián đoạn đơn hàng, mất việc tạm thời. Điều này làm cho năng lực chống chịu của hộ gia đình làng nghề trước cú sốc thu nhập vẫn dựa nhiều vào tự xoay xở (tiết giảm chi tiêu, vay mượn, chuyển việc tạm thời, dựa vào mạng lưới họ hàng), thay vì dựa trên các thiết chế bảo hiểm dựa trên đóng góp.

Ở góc độ quản trị rủi ro, BHYT có xu hướng đạt bao phủ cao hơn vì lợi ích dễ quan sát và “kích hoạt” nhanh: người dân nhìn thấy ngay hiệu quả khi đi khám, nằm viện hoặc phát sinh chi phí y tế lớn. Ngược lại, BHXH/BHTN là các cơ chế hoãn hưởng - tích lũy dài hạn, đòi hỏi dòng tiền đóng góp đều đặn và niềm tin thể chế ổn định trong nhiều năm. Với cấu trúc thu nhập của lao động làng nghề vốn biến động theo đơn hàng (được chứng thực bởi mức thu nhập bình quân khoảng 5,4 triệu đồng/tháng và phân hóa mạnh), hành vi kinh tế hợp lý của hộ gia đình thường ưu tiên các chi tiêu “gần” và phòng ngừa rủi ro “thấy ngay”, hơn là cam kết dài hạn. Vì vậy, chênh lệch BHYT-BHXH-BHTN là hệ quả của tương tác giữa thiết kế chính sách và ràng buộc thu nhập, chứ không chỉ là vấn đề tuyên truyền hay ý thức cá nhân.

Trong cấu trúc này, BHTN là trụ cột bộc lộ khoảng trống rõ nhất - vừa thấp về bao phủ (16,5%), vừa hạn chế về “khả dụng” trong bối cảnh nghề. Về logic chính sách, BHTN được thiết kế cho thị trường lao động chính thức, dựa trên các điều kiện như hợp đồng lao động, quan hệ doanh nghiệp - người lao động, và cơ chế xác nhận mất việc tương đối chuẩn hóa. Trong khi đó, ở làng nghề, việc làm thường được tổ chức theo khoán sản phẩm, làm theo thời điểm, dịch chuyển linh hoạt giữa các hộ/cơ sở, nên “thất nghiệp” trong trải nghiệm của người lao động thường là gián đoạn đơn hàng chứ không phải chấm dứt hợp đồng theo nghĩa pháp lý. Điều này làm cho BHTN khó vận hành đúng mục tiêu bảo vệ thu nhập: ngay cả khi có đóng góp, người lao động vẫn có xu hướng chọn chiến lược ứng phó phi chính thức (tìm việc khác, quay về nông nghiệp, làm phụ việc) thay vì kích hoạt quyền lợi BHTN, do chi phí thủ tục, thiếu hướng dẫn trung gian và nhận thức chưa đồng đều về điều kiện hưởng.

Như vậy, sự chênh lệch BHYT (80,0%) so với BHXH (24,0%) và đặc biệt BHTN (16,5%) cho thấy hệ thống an sinh ở làng nghề hiện mới “giữ được” tầng bảo vệ rủi ro sức khỏe, trong khi tầng bảo vệ rủi ro thu nhập còn

mỏng và thiếu tính cơ chế. Đây là một hạn chế có tính cấu trúc, bởi nó làm cho an sinh của lao động làng nghề trở thành an sinh ngắn hạn - phản ứng theo sự kiện, thay vì an sinh vòng đời - quản trị rủi ro thu nhập, và là nguyên nhân trực tiếp khiến cú sốc thị trường/đơn hàng dễ chuyển hóa thành suy giảm phúc lợi hộ gia đình.

Ba là, thu nhập thiếu ổn định, làm hạn chế khả năng đóng góp BHXH, BHYT, trong khi TGXH chủ yếu mang tính hỗ trợ ngắn hạn nên chưa tạo được đột phá lớn về sinh kế.

Nếu các phần thành tựu cho thấy hệ thống an sinh ở 05 LNTT đã hình thành được một số “tầng đệm” nhất định (duy trì việc làm tại chỗ, dịch vụ tối thiểu và độ chặm của TGXH), thì ở chiều ngược lại, hạn chế cốt lõi nằm ở tương tác bất lợi giữa cấu trúc thu nhập và cấu trúc trợ giúp: thu nhập trung bình thấp và biến động mạnh làm giảm khả năng tham gia an sinh dựa trên đóng góp (BHXH, BHTN), trong khi TGXH-dù có độ bao phủ-lại thiên về hỗ trợ duy trì tối thiểu, nên chưa đủ lực để nâng cấp sinh kế và tạo “vùng đệm” thu nhập bền vững.

Về phía thu nhập, kết quả khảo sát cho thấy thu nhập bình quân của mẫu khoảng 5,4 triệu đồng/tháng, nhưng phân bố nghiêng về nhóm thu nhập thấp: 46,5% dưới 5 triệu, trong đó 10,5% dưới 3 triệu. Đồng thời, các chỉ báo an ninh tài chính hộ gia đình cho thấy mức độ “mỏng” của vùng đệm: 35,0% đánh giá thu nhập chỉ đủ chi tiêu tối thiểu và 27,5% đã phải vay mượn trong 12 tháng qua. Những con số này hàm ý rằng rào cản tham gia BHXH tự nguyện (và các cơ chế đóng góp định kỳ nói chung) không chỉ đến từ mức thu nhập, mà còn đến từ tính liên tục và khả năng dự báo dòng tiền. Khi thu nhập phụ thuộc mùa vụ/đơn hàng, chi phí cơ hội của việc “cam kết đóng đều” tăng lên: hộ gia đình có xu hướng ưu tiên thanh khoản cho nhu cầu trước mắt (chi phí sinh hoạt, học hành, y tế, nguyên liệu sản xuất), dẫn tới xác suất tham gia thấp hơn hoặc nguy cơ gián đoạn đóng góp cao hơn. Nói cách khác, cơ chế

bảo hiểm dựa trên đóng góp đòi hỏi “kỷ luật tài chính theo thời gian”, trong khi cấu trúc thu nhập làng nghề lại vận hành theo “nhịp thị trường” khó đều đặn-tạo ra một điểm nghẽn mang tính cấu trúc.

Trong bối cảnh đó, TGXH đóng vai trò bù đắp một phần khoảng trống rủi ro, và dữ liệu cho thấy TGXH có độ bao phủ nhất định: 27,4% người lao động nhận ít nhất một hình thức TGXH trong 3 năm gần nhất, với phân bố “nhảy” theo mức dễ tổn thương giữa các làng nghề (Xuân Hội 32,5%, Phù Lãng 31,3%, Xuân Lai 25,0%, Khúc Xuyên 17,5%). Điều này cho thấy TGXH đã thực hiện được chức năng “đệm rủi ro” ở mức nhất định đối với các địa bàn có sinh kế bấp bênh hơn.

Tuy nhiên, hạn chế quan trọng là tác động dài hạn lên sinh kế còn mờ nhạt: chỉ 12,6% đánh giá TGXH tạo tác động “tích cực và bền vững”. Về logic kinh tế chính sách, đây là biểu hiện của một “mismatch” giữa công cụ và mục tiêu: khi cấu trúc hỗ trợ thiên về tiền mặt định kỳ, TGXH chủ yếu làm nhiệm vụ giảm biên độ cú sốc và duy trì mức sống tối thiểu trong ngắn hạn, nhưng chưa tạo ra năng lực mới để hộ gia đình tăng thu nhập, ổn định đơn hàng, hoặc nâng cấp kỹ năng/thiết bị sản xuất. Do đó, TGXH có thể giúp “không rơi sâu” khi gặp rủi ro, nhưng chưa đủ để tạo “bước nhảy” nhằm giảm phụ thuộc trợ cấp và tăng khả năng tham gia các thiết chế an sinh dựa trên đóng góp.

Tổng hợp hai lớp bằng chứng này cho thấy một vòng lặp hạn chế: thu nhập biến động → khó duy trì đóng góp BHXH/BHTN → rủi ro thu nhập dồn về cơ chế phi chính thức và TGXH → TGXH chủ yếu giảm sốc ngắn hạn nên không tạo được nền thu nhập bền vững → tiếp tục khó tham gia đóng góp. Đây là điểm then chốt cần được nhận diện trong phân tích hạn chế của thực trạng: không chỉ là thiếu bao phủ, mà là độ “khớp” giữa thiết kế chính sách và cấu trúc sinh kế làng nghề chưa cao, khiến an sinh dễ rơi vào trạng thái “chống đỡ ngắn hạn” hơn là “củng cố năng lực dài hạn”.

Bốn là, truyền thông được sử dụng nhưng thiếu hạ tầng vi mô và công cụ phân tầng theo nghề nên khó chuyển hóa thành tham gia thực chất, làm gia tăng chênh lệch giữa các làng nghề.

Kết quả định tính cho thấy truyền thông về BHXH/BHYT/BHTN đã giúp người lao động và chủ cơ sở biết và thừa nhận lợi ích ở mức nhất định, song quyết định tham gia vẫn bị chi phối bởi ba biến số “cứng”: dòng tiền theo mùa vụ/đơn hàng, tính linh hoạt của việc làm, và chi phí thủ tục. Điều này hàm ý hạn chế không nằm ở “thiếu thông tin” đơn thuần, mà nằm ở chỗ truyền thông chưa đi kèm cơ chế chuyển đổi hành vi tại chỗ-tức “hạ tầng triển khai vi mô” như: tư vấn theo nhóm nghề, người hỗ trợ hồ sơ tại thôn/xã, mô hình đóng linh hoạt theo mùa vụ, và đầu mối trung gian của HTX/hội nghề để giảm chi phí giao dịch. Khi thiếu các cấu phần này, truyền thông đại trà thường dừng ở mức nâng hiểu biết, nhưng khó tạo “động cơ tham gia” và “khả năng thực thi” trong điều kiện lao động phi chính thức.

Hạn chế này càng rõ khi đặt cạnh sự khác biệt giữa các làng nghề: số liệu cho thấy Khúc Xuyên có xu hướng cao hơn về hợp đồng và tham gia BHXH/BHTN so với các làng nghề khoán việc/làm tại nhà. Đây là dấu hiệu cho thấy mức độ tổ chức sản xuất và liên kết thị trường là biến số quyết định khả năng chính thức hóa quan hệ lao động và tiếp cận an sinh. Tuy nhiên, chính sách và truyền thông hiện vẫn chủ yếu theo “mẫu chung”, chưa được phân tầng công cụ theo cấu trúc nghề: nhóm lao động làm tại nhà, khoán sản phẩm cần giải pháp giảm chi phí giao dịch và cơ chế đóng linh hoạt khác với nhóm làm trong xưởng có tổ chức hơn. Hệ quả là hệ thống dễ đạt kết quả tốt hơn ở nơi đã có điều kiện thuận lợi, trong khi nhóm khó tiếp cận tiếp tục duy trì bao phủ thấp-làm suy giảm tính bao trùm và làm “kéo giãn” chênh lệch an sinh ngay trong nội bộ khu vực làng nghề.

Từ các hạn chế nêu trên có thể thấy rằng khoảng trống an sinh ở khu vực làng nghề không chỉ xuất phát từ “mức tham gia thấp” hay “nhận thức

chưa đồng đều”, mà phản ánh những ràng buộc mang tính cấu trúc trong cách tổ chức sản xuất và trong cơ chế triển khai chính sách ở cấp cơ sở. Nói cách khác, các biểu hiện như quan hệ lao động thiếu văn bản, bao phủ BHXH/BHTN thấp, thu nhập biến động, TGXH thiên về hỗ trợ ngắn hạn, hay truyền thông khó chuyển hóa thành hành vi... đều là phần “bề mặt” của một hệ nguyên nhân sâu hơn liên quan đến đặc thù lao động phi chính thức, động lực chi phí của chủ cơ sở, thiết kế chính sách còn gắn chặt với khu vực chính thức, và hạn chế về công cụ quản trị (dữ liệu, trung gian thực thi, nguồn lực địa phương).

3.3.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế

Nhóm thứ nhất: từ phía thị trường và mô hình sinh kế làng nghề.

Từ góc độ thị trường, các hạn chế về bao phủ BHXH/BHTN, mức độ “chính thức hóa” quan hệ lao động và năng lực chống chịu rủi ro ở 05 làng nghề không thể tách rời logic vận hành của thị trường đầu ra và mô hình sinh kế dựa trên hộ gia đình - khoán sản phẩm. Đây là nguyên nhân chủ yếu vì nó quyết định trực tiếp tính ổn định nguồn vốn sản xuất, cấu trúc việc làm, và cam kết nghĩa vụ đóng góp định kỳ của cả người lao động lẫn chủ cơ sở.

Biến động thị trường đầu ra làm giảm tính ổn định của việc làm và thu nhập. Kết quả khảo sát cho thấy 61,0% lao động làm việc liên tục >12 tháng, nhưng “ổn định” này mang tính bám nghề hơn là ổn định theo chuẩn việc làm chính thức. Cơ chế chủ đạo của làng nghề là sản xuất theo đơn hàng/chu kỳ tiêu thụ, nên khi thị trường chậm lại, lao động thường rơi vào trạng thái giảm giờ - giãn việc - chờ đơn hơn là thất nghiệp theo nghĩa pháp lý. Điều này tương thích với cấu trúc rủi ro đã ghi nhận: thu nhập bình quân khoảng 5,4 triệu/tháng nhưng độ biến thiên lớn, 46,5% dưới 5 triệu và 27,5% phải vay mượn trong 12 tháng qua.

Mô hình sinh kế hộ gia đình - khoán sản phẩm tạo ưu thế cho “linh hoạt” nhưng làm yếu nền tảng tham gia bảo hiểm dựa trên đóng góp. Đa số cơ

sở làng nghề vận hành dưới dạng hộ sản xuất nhỏ/siêu nhỏ và phân công theo công đoạn. Lao động vì thế thường nhận việc theo sản phẩm, theo ngày, hoặc theo thỏa thuận miệng; mối quan hệ “chủ-thợ” nhiều khi là quan hệ thân tộc/quen biết. Điều này giải thích vì sao dù lao động gấn bó dài, tỷ lệ có hợp đồng/văn bản chỉ 29,5%. Với mô hình này, chi phí tuân thủ (hợp đồng, bảng lương, thủ tục đóng) được nhìn nhận như “chi phí cố định” trong khi doanh thu lại biến động; do đó cả chủ cơ sở và người lao động đều có xu hướng chọn cấu trúc linh hoạt để tối ưu dòng tiền ngắn hạn.

Cạnh tranh giá và biên lợi nhuận mỏng làm giảm “dư địa” chi trả an sinh. Trong nhiều ngành nghề thủ công, cạnh tranh thường diễn ra theo hướng giá bán và thời gian giao hàng (đặc biệt khi phụ thuộc thương lái/đại lý), khiến giá trị gia tăng phân bổ về phía hộ sản xuất và lao động bị thu hẹp. Khi biên lợi nhuận mỏng, việc dành thêm nguồn lực cho đóng bảo hiểm dễ bị coi là làm tăng chi phí sản xuất. Kết quả định lượng đã phản ánh hệ quả: BHYT cao hơn (80,0%) vì có thể mua theo hộ với chi phí “đễ lượng hóa”, trong khi BHXH 24,0% và BHTN 16,5% thấp do đòi hỏi cam kết dài hạn và/hoặc liên kết với quan hệ lao động chính thức.

Phân tầng theo mức độ tổ chức sản xuất cho thấy “hiệu ứng thị trường” rất rõ giữa các làng nghề. Chênh lệch giữa các làng nghề là dấu hiệu quan trọng của nhóm nguyên nhân này. Khúc Xuyên có mức tham gia BHXH cao hơn (32,5%) và BHTN cao nhất (25,0%), đồng thời tỷ lệ có văn bản/hợp đồng cũng cao hơn tương đối, phản ánh khả năng tổ chức xưởng, phân công lao động và liên kết đơn hàng tốt hơn. Ngược lại, các làng có xu hướng làm tại nhà/khoán việc như Xuân Hội, Xuân Lai có BHXH thấp hơn (17,5%-20,0%) và BHTN thấp (10,0%-13,8%). Điều này cho thấy mức độ “định hình thị trường” (đơn hàng ổn định, tổ chức xưởng, liên kết tiêu thụ) quyết định trực tiếp xác suất chính thức hóa và tham gia an sinh.

Rủi ro “gián đoạn việc làm” trong làng nghề mang tính phi chính thức

nên khó kích hoạt cơ chế BHTN. Khoảng 45,0% lao động cho biết từng gặp rủi ro gián đoạn việc làm/giảm đơn hàng trong 3 năm gần đây, nhưng BHTN chỉ 16,5%. Vấn đề không chỉ ở bao phủ, mà ở chỗ: gián đoạn việc làm trong làng nghề thường được xử lý bằng chiến lược phi chính thức (chuyển hộ, làm phụ việc, quay lại nông nghiệp, chờ đơn...), nên BHTN không “khớp” với cách mà thị trường làng nghề vận hành. Khi thị trường tạo ra dạng thất nghiệp “ẩn” và “tạm thời”, cơ chế bảo hiểm thất nghiệp theo thiết kế chuẩn (hợp đồng, chấm dứt HĐLĐ, thủ tục hưởng) rất khó phát huy vai trò.

Nhóm nguyên nhân từ thị trường và mô hình sinh kế làng nghề quy về một điểm lõi: đầu ra biến động + sản xuất hộ nhỏ + thu nhập không đều tạo ra ưu tiên kinh tế ngắn hạn và cấu trúc việc làm linh hoạt, khiến (i) quan hệ lao động khó chuẩn hóa bằng văn bản, (ii) BHXH/BHTN khó mở rộng, và (iii) khả năng chống chịu rủi ro thu nhập của hộ gia đình làng nghề vẫn “mỏng”. Đây là cơ sở để phân nguyên nhân tiếp theo phân tích sâu hơn “độ bền” giữa thiết kế chính sách bảo hiểm và thực tế lao động phi chính thức ở làng nghề.

Nhóm thứ hai: từ thể chế, chính sách

Nếu nhóm nguyên nhân “thị trường và mô hình sinh kế” giải thích vì sao lao động làng nghề khó duy trì dòng tiền đều, thì nhóm nguyên nhân “thể chế - thiết kế chính sách” giải thích vì sao hệ thống an sinh hiện hành chưa khớp với cấu trúc việc làm phi chính thức, khiến độ bao phủ BHXH/BHTN thấp và hiệu quả bảo vệ rủi ro thu nhập còn hạn chế.

Nguyên nhân cốt lõi dẫn đến tỷ lệ tham gia BHTN thấp tại LNTT nằm ở sự chưa tương thích giữa cấu trúc pháp luật lao động và thực tiễn tổ chức sản xuất nông thôn. Hệ thống BHTN được xây dựng dựa trên giả định về một thị trường lao động chính thức, nơi rủi ro mất việc làm gắn liền với việc chấm dứt hợp đồng lao động hợp pháp. Trong khi đó, việc làm tại LNTT vận hành theo chu kỳ đơn hàng và tính mùa vụ, sự mất việc thường biểu hiện dưới dạng giảm giờ làm, tạm ngừng sản xuất hoặc sụt giảm thu nhập chứ không diễn ra theo

quy trình sa thải hay thôi việc chính thức. Khung khổ pháp lý hiện hành chưa thiết kế các tiêu chuẩn và cơ chế linh hoạt để ghi nhận tình trạng gián đoạn việc làm của lao động tự do và lao động nhận khoán tại gia đình. Khi chính sách chưa tạo ra hành lang gia nhập theo cơ chế tự nguyện, người lao động làng nghề tất yếu không có cơ sở pháp lý để tham gia vào mạng lưới bảo hiểm thất nghiệp quốc gia. Sự thiếu vắng công cụ bảo hiểm việc làm thích ứng với khu vực kinh tế phi chính thức chính là điểm nghẽn thể chế cơ bản, làm suy giảm khả năng phòng ngừa và ứng phó rủi ro thu nhập cho lực lượng sản xuất tại các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh.

Cơ chế đóng góp BHXH tự nguyện thiếu linh hoạt trước đặc thù thu nhập biến động. BHXH tự nguyện về nguyên tắc là kênh mở rộng bao phủ cho lao động phi chính thức. Tuy nhiên, mô hình đóng hiện hành vẫn đòi hỏi tính đều đặn theo tháng và tầm nhìn tích lũy dài hạn. Trong bối cảnh thu nhập trung bình 5,4 triệu đồng/tháng nhưng phân bố thấp và biến thiên mạnh (46,5% dưới 5 triệu; 35,0% “chỉ đủ chi tiêu”; 27,5% phải vay mượn), “chi phí cam kết” trở thành rào cản thể chế theo nghĩa rộng: không phải người lao động không hiểu lợi ích, mà là công cụ chưa giảm được rủi ro gián đoạn đóng khi dòng tiền thiếu ổn định. Nói cách khác, thiết kế BHXH tự nguyện đang thuận lợi hơn cho nhóm có thu nhập tương đối đều (tiểu thương ổn định, dịch vụ nhỏ...), nhưng kém phù hợp với nhóm “thu nhập theo đơn hàng” như làng nghề.

Hệ thống BHYT đạt độ bao phủ cao hơn vì thiết kế “dễ vào - dễ thấy lợi ích”, tạo ra mất cân đối chức năng giữa các trụ cột. Chênh lệch BHYT 80,0% so với BHXH 24,0% và BHTN 16,5% không chỉ là vấn đề nhận thức hay thu nhập; nó phản ánh khác biệt về thiết kế và cơ chế tiếp cận: BHYT có nhiều “điểm vào” (hộ gia đình, thân nhân, chính sách...), thủ tục tương đối quen thuộc, lợi ích dễ quan sát khi phát sinh chi phí khám chữa bệnh. BHXH/BHTN là bảo hiểm rủi ro thu nhập dài hạn, đòi hỏi tích lũy đóng - hưởng, lại phụ thuộc nhiều vào tính chính thức của quan hệ lao động. Do đó,

hệ thống an sinh ở làng nghề có xu hướng “mạnh ở rủi ro sức khỏe - yếu ở rủi ro thu nhập”, làm suy giảm năng lực chống chịu trước cú sốc việc làm/thu nhập vốn phổ biến trong kinh tế làng nghề.

Khoảng trống “tổ chức trung gian” làm tăng chi phí giao dịch và làm yếu năng lực chuyển hóa chính sách thành tham gia thực chất. Dữ liệu định tính cho thấy cả người lao động và chủ cơ sở đều nhắc tới yếu tố thủ tục - hướng dẫn - đầu mối. Về mặt thể chế thực thi, đây là vấn đề chi phí giao dịch chính sách: nếu không có tổ chức trung gian (HTX, hội nghề, tổ nhóm) đứng ra: gom nhóm đối tượng, chuẩn hóa thông tin, hướng dẫn hồ sơ, tạo niềm tin và kỷ luật đóng theo nhóm, thì mỗi cá nhân/hộ sản xuất phải tự “đi” toàn bộ quy trình, làm tăng chi phí thời gian, chi phí thông tin và rủi ro sai sót. Kết quả định lượng củng cố điều này khi chỉ 8,3% lao động từng nhận hỗ trợ qua tổ chức đoàn thể/hội nghề (trong mảng TGXH), cho thấy năng lực “bắt cầu” chính sách ở cấp cộng đồng còn mỏng-và điều này cũng lan sang kênh bảo hiểm.

ASXH chưa được “gắn chỉ tiêu” trong quản trị phát triển làng nghề nên thiếu động lực hệ thống. Từ phản ánh của cán bộ quản lý phát triển làng nghề, ASXH thường đứng sau mục tiêu sản lượng, thị trường, OCOP, môi trường. Về logic quản trị công, khi ASXH không trở thành một tiêu chí quản trị (kèm chỉ tiêu, theo dõi, đánh giá), thì: phối hợp liên ngành dễ dừng ở tuyên truyền định kỳ, không hình thành cơ chế giám sát bao phủ theo nhóm nghề, khó tạo áp lực tích cực để mở rộng hợp đồng/chuẩn hóa quan hệ lao động. Điều này giải thích vì sao truyền thông có triển khai nhưng khó chuyển hóa thành thay đổi hành vi ở quy mô cộng đồng.

Hạn chế về BHXH/BHTN và mức độ chính thức hóa ở 05 làng nghề không chỉ xuất phát từ thu nhập hay nhận thức, mà còn từ “độ khớp thể chế”: các công cụ bảo hiểm rủi ro thu nhập được thiết kế theo logic việc làm chính thức; cơ chế tham gia thiếu linh hoạt với dòng tiền biến động; thiếu tổ chức

trung gian làm tăng chi phí giao dịch; và quản trị địa phương chưa tích hợp ASXH như một chỉ tiêu phát triển làng nghề. Chính vì vậy, cùng một chính sách, nơi có tổ chức sản xuất tốt hơn (như Khúc Xuyên) có xu hướng đạt kết quả cao hơn, còn các làng khoán việc/làm tại nhà dễ duy trì mức bao phủ thấp - làm giảm tính bao trùm của hệ thống an sinh.

Nhóm thứ ba: từ phía năng lực thực thi và phối hợp ở cấp cơ sở.

Ở 05 làng nghề khảo sát, các hạn chế về bao phủ BHXH/BHTN, khoảng trống dịch vụ cơ bản và hiệu quả TGXH không chỉ xuất phát từ thiết kế chính sách hay thu nhập biến động, mà còn gắn chặt với năng lực thực thi vi mô-tức khả năng “đưa chính sách vào đời sống” của chính quyền cơ sở và mạng lưới phối hợp liên ngành. Nhóm nguyên nhân này thể hiện qua ba điểm nghẽn chính sau:

Thực thi còn thiên về “hành chính theo đợt”, thiếu quản trị bao phủ theo nhóm mục tiêu. Cấp xã/phường thường triển khai tuyên truyền theo kế hoạch định kỳ, nhưng chưa hình thành cơ chế quản trị bao phủ như: lập danh sách lao động theo nghề - theo nhóm rủi ro, theo dõi biến động việc làm/thu nhập, phân loại nhóm “có khả năng tham gia” và nhóm “cần hỗ trợ”. Khi thiếu cách tiếp cận theo nhóm mục tiêu, vận động tham gia BHXH/BHTN dễ dừng ở mức phổ biến thông tin, khó chuyển thành tham gia thực chất-đặc biệt với lao động khoán việc, làm tại nhà và thu nhập theo đơn hàng.

Thiếu “hạ tầng triển khai” tại chỗ làm tăng chi phí giao dịch của người dân và chủ cơ sở. Kết quả định tính cho thấy người lao động và chủ cơ sở vướng ở khâu thủ tục-hồ sơ-hướng dẫn. Ở nhiều địa bàn, chưa có đầu mối cộng tác viên/điểm tư vấn thường trực, chưa có quy trình hỗ trợ “cầm tay chỉ việc”, và chưa tận dụng tốt tổ chức trung gian như HTX/hội nghề để gom nhóm tham gia. Khi người dân phải tự thực hiện thủ tục trong điều kiện hạn chế kỹ năng số và chi phí thời gian cao (mất ngày công), xác suất tham gia

BHXX/BHTN giảm, đồng thời làm cho BHYT dù “có thể” vẫn có xu hướng sử dụng hạn chế vì chi phí cơ hội.

Phối hợp liên ngành chưa đủ chiều sâu, thiếu cơ chế ràng buộc trách nhiệm và chia sẻ dữ liệu. Bản chất ASXH ở làng nghề cần phối hợp giữa BHXX -LĐTBXH - y tế - chính quyền cơ sở - đoàn thể/hội nghề. Tuy nhiên, thực tế thường gặp tình trạng “phân vai nhưng chưa gắn trách nhiệm”: BHXX làm truyền thông-thu, LĐTBXH tập trung TGXH, y tế quản BHYT/KCB, còn cấp xã chủ yếu hỗ trợ thủ tục. Thiếu cơ chế chia sẻ dữ liệu và chỉ tiêu chung khiến các hoạt động rời rạc, khó hình thành chuỗi hỗ trợ trọn gói (vừa vận động tham gia bảo hiểm, vừa hỗ trợ sinh kế, vừa kết nối dịch vụ). Trong các tình huống khẩn cấp, điểm nghẽn này còn làm giảm khả năng nhận diện nhanh đối tượng phi chính thức, dẫn đến “độ rơi” hỗ trợ.

Như vậy, năng lực thực thi và phối hợp ở cấp cơ sở đang là “khâu trung gian quyết định” giữa chính sách và kết quả. Khi chưa có quản trị bao phủ theo nhóm mục tiêu, thiếu đầu mối hỗ trợ vi mô và phối hợp liên ngành còn lỏng, thì hệ thống an sinh dễ đạt kết quả tốt hơn ở nơi đã có điều kiện thuận lợi (tổ chức sản xuất tốt, quan hệ lao động rõ hơn), trong khi nhóm lao động khó tiếp cận tiếp tục đứng ngoài BHXX/BHTN và phụ thuộc nhiều hơn vào các cơ chế phi chính thức.

Từ việc phân tích toàn diện thực trạng bảo đảm ASXH cho NLD trong các LNTT trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đang đặt những vấn đề lớn mang tính quy luật và đòi hỏi cấp thiết cần phải giải quyết: *Một là*, mâu thuẫn giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế, tích tụ tư bản tại các làng nghề với độ bao phủ còn quá mỏng của lưới an sinh chính thức. Sự phát triển năng động của làng nghề cùng quy mô doanh thu lớn đang tỷ lệ nghịch với tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội (chỉ 24,0%) và bảo hiểm thất nghiệp (chỉ 16,5%) của người lao động. Thực tế này phản ánh sự mất cân đối sâu sắc trong phân phối lại thành quả tăng trưởng, đòi hỏi phải có cơ chế buộc các chủ thể sản xuất kinh doanh chia

sẽ trách nhiệm kinh tế với lực lượng lao động trực tiếp. *Hai là*, xung đột giữa yêu cầu bảo vệ sức khỏe, ổn định thu nhập dài hạn trước các cú sốc thị trường với năng lực tài chính bấp bênh của lao động phi chính thức. Khi gặp các biến cố gián đoạn việc làm hoặc rủi ro bệnh nghề nghiệp do môi trường ô nhiễm, phần lớn lao động với mức thu nhập trung bình thấp (5,4 triệu đồng/tháng) và không có tích lũy tài chính sẽ lập tức rơi vào khủng hoảng sinh kế. Điều này đặt ra yêu cầu cấp bách phải chuyển dịch chức năng trợ giúp xã hội từ cứu trợ sinh tồn thụ động sang hỗ trợ có điều kiện và thúc đẩy sinh kế bền vững. *Ba là*, điểm nghẽn thể chế giữa thiết kế chính sách an sinh chuẩn mực với đặc thù sản xuất hộ gia đình và quan hệ lao động phi chính thức. Sự thiếu vắng các hợp đồng lao động bằng văn bản (70,5% không có hợp đồng) cùng tính chất mùa vụ của làng nghề khiến người lao động bị loại trừ khỏi hệ thống chính sách chính quy.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Chương 3 tập trung phân tích thực trạng đảm bảo ASXH cho NLĐ ở LNTT, trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Đây là tỉnh có điều kiện tự nhiên thuận lợi, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, với hệ thống giao thông kết nối trực tiếp tới Hà Nội và các tỉnh lân cận, đồng thời cho thấy hệ thống ASXH đối với người lao động trong 05 làng nghề truyền thống tỉnh Bắc Ninh (cũ) đã hình thành tương đối đầy đủ về cấu phần, song hiệu quả bao phủ còn phân hóa theo mức độ “chính thức hóa” việc làm và tổ chức sản xuất. Về thành tựu, các làng nghề vẫn đóng vai trò “bộ đệm việc làm” khi 61,0% lao động làm việc liên tục trên 12 tháng; tăng phúc lợi cơ bản được duy trì ở mức khá với BHYT đạt 80,0%, nhà ở ổn định 86,5% và 71,0% đạt chỉ số dịch vụ cơ bản; TGXH có độ chạm nhất định (27,4% nhận TGXH trong 3 năm), đồng thời phân bổ tương đối “nhạy” theo mức dễ tổn thương giữa các làng nghề. Tuy nhiên, hạn chế nổi bật là chất lượng ổn định việc làm chưa đi kèm bảo đảm pháp lý (chỉ 29,5% có hợp đồng/văn bản), cấu trúc bảo hiểm nghiêng về bảo vệ rủi ro sức khỏe hơn rủi ro thu nhập (BHYT 80,0% nhưng BHXH 24,0% và BHTN 16,5%), thu nhập trung bình thấp và biến động (46,5% dưới 5 triệu/tháng; 27,5% phải vay mượn) làm suy giảm khả năng đóng góp thường kỳ; TGXH chủ yếu giảm sóc ngắn hạn hơn là nâng sinh kế dài hạn; truyền thông đã triển khai nhưng chưa chuyển hóa thành thay đổi hành vi ở quy mô cộng đồng và chính sách chưa đủ phân tầng theo đặc thù nghề, khiến kết quả tốt hơn ở nơi tổ chức sản xuất tốt (như Khúc Xuyên) trong khi nhóm khoán việc/làm tại nhà vẫn khó tiếp cận. Các nguyên nhân chính gồm: (i) thị trường đầu ra và mô hình sinh kế làng nghề phụ thuộc đơn hàng, mùa vụ, làm thu nhập khó dự báo; (ii) thiết kế chính sách BHXH/BHTN còn gắn chặt với quan hệ lao động chính thức nên khó tương thích với việc làm phi chính thức; và (iii) năng lực thực thi cấp cơ sở còn hạn chế, thiếu quản trị bao phủ theo nhóm mục tiêu, thiếu đầu mối trung gian/hỗ trợ hồ sơ và phối hợp liên ngành chưa đủ chiều sâu, làm tăng chi phí giao dịch và giảm khả năng tiếp cận chính sách của người lao động làng nghề.

Chương 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

4.1. BỐI CẢNH MỚI, QUAN ĐIỂM VÀ PHƯƠNG HƯỚNG ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

4.1.1. Tình hình quốc tế và khu vực, trong nước

Thế giới đang chứng kiến sự nổi lên của mô hình ASXH toàn dân, linh hoạt và thích ứng, với mục tiêu không để bất cứ ai bị bỏ lại phía sau trong tiến trình toàn cầu hóa và công nghiệp hóa. Điều này tác động rõ nét đến Việt Nam nói chung và Bắc Ninh nói riêng thông qua các cam kết thể chế về thương mại công bằng, tiêu chuẩn lao động, và phát triển bền vững (ví dụ EVFTA, CPTPP...).

Việt Nam đang bước vào giai đoạn chuyển tiếp phát triển quan trọng, hướng tới mục tiêu trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và nước phát triển có thu nhập cao vào năm 2045. Trong lộ trình này, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, lấy con người và chất lượng sống của nhân dân làm trung tâm, chủ thể và mục tiêu của phát triển được xác định là yêu cầu xuyên suốt. Do đó, xây dựng một hệ thống an sinh xã hội toàn diện, hiệu quả và bền vững không chỉ mang ý nghĩa bảo vệ trước rủi ro, mà còn là công cụ đầu tư cho phát triển con người và củng cố nền tảng xã hội của tăng trưởng dài hạn. Nghị quyết 42-NQ/TW và các cải cách thể chế về an sinh xã hội đã tạo ra khung chính sách mới cho việc mở rộng bao phủ BHXH tự nguyện, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội có điều kiện, và chính sách đào tạo - chuyển đổi nghề cho lao động tự do. Đặc biệt, các văn kiện như Chương trình OCOP, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nâng cao, hay đề án bảo tồn nghề truyền thống đều đặt ra yêu cầu tích hợp ASXH như một trụ cột hỗ trợ bền vững cho cộng đồng nghề.

Mặc dù Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong giảm nghèo và mở rộng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, thị trường lao động vẫn mang tính “kép” rõ nét, với khu vực chính thức chỉ chiếm khoảng 40-45% lực lượng lao động, trong khi hơn một nửa NLD làm việc trong khu vực phi chính thức, bao gồm nông nghiệp, dịch vụ tự do, kinh doanh nhỏ lẻ và lao động tại các làng nghề truyền thống. Theo Tổng cục Thống kê (2023), tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc của khu vực này chỉ đạt 6-8%, BHXH tự nguyện dưới 2%, phản ánh khoảng trống thể chế lớn trong thiết kế chính sách ASXH phù hợp với lao động linh hoạt, không hợp đồng. Lao động trong các LNTT, dù gắn với sinh kế ổn định và giá trị văn hóa - kinh tế lâu dài, vẫn chủ yếu nằm ngoài lưới an sinh xã hội chính thức do đặc trưng sản xuất hộ gia đình, cá thể, không đăng ký doanh nghiệp, khó xác định quan hệ lao động và cơ chế đóng - hưởng. Điều này làm gia tăng rủi ro an sinh và hạn chế khả năng tiếp cận các trụ cột ASXH khi người lao động gặp biến cố.

Việc ban hành Nghị quyết số 42-NQ/TW (2023) về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội đã xác lập định hướng phát triển hệ thống ASXH đa tầng, linh hoạt và bao trùm, trong đó nhấn mạnh mở rộng bao phủ đến khu vực lao động phi chính thức, bao gồm lao động làng nghề. Đại hội XIV của Đảng đề ra nhiệm vụ “Xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa tầng, hiện đại, thích ứng linh hoạt, theo vòng đời và bao phủ toàn dân, toàn diện, lấy con người làm trung tâm, nâng cao phúc lợi xã hội toàn dân; bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu có chất lượng; ưu tiên các đối tượng chính sách, đối tượng yếu thế và đối tượng trong khu vực phi chính thức, mở rộng tín dụng chính sách xã hội phù hợp điều kiện, trình độ phát triển của Việt Nam, “không để ai bị bỏ lại phía sau””[21, tr.108-109]. Các chính sách và chương trình gần đây cho thấy xu hướng chuyển từ mô hình phúc lợi thụ động sang đầu tư xã hội, gắn ASXH với phát triển kỹ năng, sinh kế và khả năng thích ứng thị trường lao động. Tuy

nhiên, quá trình này đang đối mặt với những thách thức lớn về dữ liệu định danh, năng lực thực thi ở cấp cơ sở và thiếu cơ chế hỗ trợ chuyển tiếp cho các nhóm yếu thế.

Bên cạnh những tác động từ bối cảnh quốc tế và trong nước, quá trình sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp tỉnh từ ngày 01/7/2025 cũng tạo ra những thay đổi quan trọng đối với định hướng phát triển kinh tế - xã hội và các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Theo định hướng sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2025 - 2030, tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Bắc Giang được hợp nhất để hình thành tỉnh Bắc Ninh mới trên cơ sở kế thừa phần lớn không gian văn hóa Kinh Bắc lịch sử và khu vực tỉnh Hà Bắc trước đây. Việc hình thành tỉnh Bắc Ninh mới không chỉ mang ý nghĩa điều chỉnh địa giới hành chính mà còn tạo ra sự tái cấu trúc toàn diện về không gian kinh tế, công nghiệp, đô thị và văn hóa vùng. Sau sáp nhập, tỉnh Bắc Ninh mới trở thành một trong những địa phương có quy mô công nghiệp và dân số lớn ở khu vực trung du và đồng bằng Bắc Bộ, đồng thời sở hữu hệ thống làng nghề truyền thống phong phú với mật độ phân bố rộng trên nhiều địa bàn. Sự kết nối giữa các trung tâm công nghiệp, logistics, dịch vụ và vùng sản xuất làng nghề đã mở ra điều kiện thuận lợi để tái cơ cấu ngành nghề nông thôn theo hướng hiện đại, xanh và bền vững hơn. Bên cạnh đó, việc mở rộng quy mô hành chính cũng đặt ra yêu cầu cấp thiết phải thống nhất cơ chế quản lý lao động, chính sách an sinh xã hội, bảo tồn nghề truyền thống và kiểm soát ô nhiễm môi trường làng nghề trong phạm vi toàn tỉnh. Trong bối cảnh mới, các làng nghề truyền thống không chỉ giữ vai trò tạo việc làm và duy trì sinh kế nông thôn mà còn trở thành một bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế văn hóa của tỉnh Bắc Ninh mới. Điều này đòi hỏi hệ thống chính sách an sinh xã hội cần được thiết kế theo hướng liên kết vùng, thích ứng với sự dịch chuyển lao động và quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng của địa phương.

Hiện nay, LNTT cần được nhìn nhận như một không gian kinh tế -

văn hóa đặc thù, đòi hỏi các thiết kế chính sách ASXH thích ứng, bao gồm BHXH tự nguyện linh hoạt theo chu kỳ sản xuất, kết hợp hỗ trợ nghề, xúc tiến thị trường và lồng ghép với các chương trình phát triển OCOP, bảo tồn di sản và du lịch cộng đồng. Mở rộng ASXH cho lao động làng nghề không chỉ là yêu cầu công bằng xã hội, mà còn là chiến lược đầu tư vào năng lực tự chủ và phát triển bền vững của cộng đồng trong tiến trình hiện đại hóa kinh tế quốc gia.

Tỉnh Bắc Ninh hiện nay đang đứng trước một thời kỳ chuyển động mạnh mẽ cả về cơ cấu kinh tế lẫn tổ chức không gian phát triển. Từ một tỉnh trọng nông truyền thống, Bắc Ninh đã trở thành một trong những đầu tàu công nghiệp - đô thị của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, với tỷ trọng công nghiệp - xây dựng chiếm trên 75% GRDP, thu hút FDI đứng hàng đầu cả nước. Sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp và dịch vụ đã đặt ra một sức ép tái cơ cấu lao động nông thôn, trong đó khu vực làng nghề truyền thống trở thành một nút giao giữa bảo tồn và thích ứng.

Trong bối cảnh đó, các làng nghề truyền thống không chỉ là không gian sinh kế mà còn mang giá trị văn hóa, xã hội đặc sắc - góp phần duy trì bản sắc địa phương, tạo công ăn việc làm phi nông nghiệp cho người lao động. Các LNTT không còn bị bó hẹp trong không gian làng xã thuần túy mà được tích hợp trở thành những vệ tinh kinh tế - văn hóa trong lòng đô thị di sản và công nghiệp. Sự hình thành Bắc Ninh mới đặt ra yêu cầu cấp bách về việc đồng bộ hóa hệ thống ASXH để xóa bỏ khoảng cách giữa cư dân đô thị và người lao động tại các làng nghề. Việc chuyển đổi này đòi hỏi một hệ thống bảo vệ đa tầng, linh hoạt, đủ năng lực bao phủ cho hàng chục nghìn lao động phi chính thức vốn là "hòn cốt" của các làng nghề truyền thống Kinh Bắc, đảm bảo họ trở thành chủ thể thụ hưởng trực tiếp từ tiến trình đô thị hóa và hiện đại hóa của tỉnh.

4.1.2. Quan điểm, phương hướng đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

4.1.2.1. Quan điểm

Trong bối cảnh tình hình quốc tế và trong nước, đặc biệt là khi triển khai sáp nhập địa giới hành chính trong cả nước song song với thực hiện mô hình cính quyền địa phương hai cấp như hiện nay, Đảng, Nhà nước và chính quyền địa phương rất coi trọng các mục tiêu hướng đến phát triển bền vững, cải thiện chất lượng đời sống nhân dân, thì việc xác lập các quan điểm chỉ đạo về đảm bảo ASXH cho NLD trong các LNTT tại tỉnh Bắc Ninh cần bám sát quy luật khách quan của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đồng thời phải tương thích với định hướng chiến lược vĩ mô của Đảng và đặc thù thể chế kinh tế - xã hội của địa phương, cụ thể là:

Một là, đảm bảo ASXH cho NLD trong các LNTT phải gắn kết biện chứng với quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế, xác lập hệ thống an sinh làm bộ đỡ thể chế để bảo vệ và phát triển lực lượng sản xuất trung tâm. ASXH và tăng trưởng kinh tế không vận hành độc lập mà tồn tại trong mối quan hệ hữu cơ, tác động qua lại lẫn nhau. Định hướng chiến lược tại Văn kiện Đại hội XIV của Đảng khẳng định rõ yêu cầu: phát triển kinh tế gắn kết chặt chẽ với tiến bộ và công bằng xã hội; không hy sinh tiến bộ, công bằng xã hội và môi trường để chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần; đầu tư cho an sinh xã hội là đầu tư cho phát triển bền vững [21, tr. 84].

Xét về mặt thực tiễn, Bắc Ninh là địa bàn trọng điểm về phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp với tốc độ đô thị hóa nhanh, nơi lực lượng lao động trong các LNTT giữ vai trò là chủ thể lưu giữ vốn nhân lực đặc thù và năng lực chế tác độc bản của sản phẩm. Tuy nhiên, số liệu thực chứng của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Ninh chỉ ra rằng có tới trên 65% lao động tại khu vực này chưa được tiếp cận với hệ thống an sinh chính thức [63, tr. 14]. Sự thiếu hụt cơ chế bảo vệ dài hạn dẫn đến hệ quả là thể chất và

trí lực của người lao động bị bào mòn do môi trường độc hại, thúc đẩy dòng dịch chuyển lao động khỏe mạnh sang khối doanh nghiệp tư bản nước ngoài (FDI). Yêu cầu khách quan này đòi hỏi chính quyền địa phương phải đặt công tác đảm bảo an sinh thành một cấu phần bắt buộc trong quy hoạch tăng trưởng, sử dụng nguồn thặng dư kinh tế để tái đầu tư và nuôi dưỡng nguồn nhân lực tại chỗ [41, tr. 92].

Trong điều kiện hình thành tỉnh Bắc Ninh mới từ năm 2025, quan điểm phát triển các làng nghề truyền thống cần được đặt trong tổng thể chiến lược phát triển kinh tế vùng theo hướng liên kết công nghiệp - đô thị - dịch vụ - làng nghề. Việc mở rộng không gian hành chính sau hợp nhất tạo điều kiện thuận lợi để hình thành các chuỗi giá trị liên vùng giữa các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các vùng nghề truyền thống của Bắc Ninh và Bắc Giang trước đây. Do đó, bảo đảm an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống không chỉ là chính sách xã hội đơn thuần mà còn là giải pháp ổn định nguồn nhân lực, duy trì sinh kế nông thôn và bảo tồn các giá trị văn hóa nghề truyền thống trong điều kiện cạnh tranh lao động ngày càng lớn.

Hai là, thực thi nhất quán nguyên tắc bao trùm, phổ quát và đa tầng nhằm giải quyết triệt để tình trạng thiếu hụt bảo vệ thể chế tại khu vực việc làm phi chính thức nông thôn. Mục tiêu cốt lõi của hệ thống ASXH định hướng xã hội chủ nghĩa là hướng tới tính toàn dân, bảo đảm quyền tiếp cận công bằng của mọi công dân đối với hệ thống phân phối lại phúc lợi. Văn kiện Đại hội XIV của Đảng đặt ra yêu cầu đột phá: phát triển hệ thống an sinh xã hội đa tầng, hiện đại, hội nhập, bền vững; khẩn trương mở rộng diện bao phủ, hoàn thiện các chế tài và chính sách để đưa lao động phi chính thức tham gia vào hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế tự nguyện [90, tr. 91].

Đối chiếu với cấu trúc việc làm nhị nguyên tại Bắc Ninh, khoảng cách bảo vệ giữa khối công nghiệp chính thức và khối làng nghề phi chính thức đang bộc lộ những khuyết tật phân phối của cơ chế thị trường. Đặc trưng việc

làm bấp bênh, thiếu tính ràng buộc bởi hợp đồng lao động văn bản của thợ làm thuê làng nghề đòi hỏi Nhà nước phải can thiệp bằng cách đa tầng hóa và linh hoạt hóa các chương trình bảo hiểm đóng - hưởng. Do đó, tư duy hoạch định chính sách của địa phương cần dịch chuyển từ trợ cấp thụ động mang tính tình thế sang cơ chế chủ động phòng ngừa rủi ro thông qua việc trích lập ngân sách địa phương để trợ cấp mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm y tế hộ gia đình, chuyển hóa các quy định hiến định thành quyền lợi kinh tế thực tế của người lao động [12, tr. 145].

Ba là, kết hợp chặt chẽ giữa công cụ can thiệp pháp định của Nhà nước với việc phát huy vai trò của thiết chế tự quản nội sinh và vốn xã hội đặc thù của cộng đồng làng xã. Không gian kinh tế LNTT Bắc Ninh có đặc điểm vận hành chịu sự điều tiết mạnh mẽ của hệ thống luật tục, mối quan hệ tộc họ và đạo đức nghề nghiệp. Nghiên cứu thực chứng chứng minh rằng các thiết chế phi chính thức này tạo lập nên một mạng lưới an sinh tự phát, có khả năng chia sẻ rủi ro tài chính và truyền thụ kinh nghiệm sản xuất giữa các hộ gia đình một cách hiệu quả [44, tr. 182]. Các quan điểm phát triển làng nghề của tỉnh Bắc Giang trước đây nhấn mạnh yêu cầu gắn bảo tồn nghề truyền thống với phát triển kinh tế nông thôn bền vững, hỗ trợ đổi mới công nghệ, đào tạo nghề, xây dựng thương hiệu sản phẩm và cải thiện điều kiện lao động cho người sản xuất [76]. Trên cơ sở kế thừa định hướng này, tỉnh Bắc Ninh mới cần coi phát triển nguồn nhân lực và mở rộng diện bao phủ an sinh xã hội là điều kiện nền tảng để nâng cao năng lực cạnh tranh của làng nghề trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số hiện nay. Đặc biệt, việc phát triển làng nghề phải đi đôi với bảo vệ môi trường, giảm thiểu rủi ro nghề nghiệp và nâng cao chất lượng sống của cộng đồng dân cư nông thôn.

Bởi vậy, quan điểm chỉ đạo mang tính khoa học là Nhà nước không thể áp dụng các biện pháp hành chính cơ học làm phá vỡ kết cấu văn hóa làng xã, mà phải sử dụng hệ thống luật pháp chính thức để nâng đỡ, tích hợp và xã hội

hóa mạng lưới an sinh. Việc tận dụng uy tín của các hiệp hội nghề nghiệp, hội dòng họ tại các làng nghề lớn làm trung gian để phổ biến chính sách, giám sát thực thi và quản trị rủi ro là giải pháp tối ưu nhằm giảm thiểu chi phí giao dịch hành chính, củng cố niềm tin và thúc đẩy tính tự giác tuân thủ kỷ luật tài chính dài hạn của người lao động.

Trong cấu trúc kinh tế - xã hội làng nghề truyền thống Bắc Ninh, các thiết chế văn hóa bản địa đóng vai trò là hạ tầng xã hội quan trọng định hình hành vi kinh tế của người lao động. Mạng lưới an sinh phi chính thức tại chỗ được cấu thành từ ba trụ cột chính: thứ nhất là quan hệ dòng họ và gia tộc, nơi cung cấp các khoản tương trợ tài chính không lãi suất, chia sẻ chi phí y tế và chăm sóc người cao tuổi khi gặp hoạn nạn; thứ hai là phường nghề, hội đồng niên và tổ hợp tác, duy trì các quỹ tương tế nội bộ nhằm hỗ trợ đột xuất khi thợ thủ công bị tai nạn nghề nghiệp hoặc biến động việc làm; thứ ba là hương ước và quy ước làng xã, xác lập các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, bảo vệ bí quyết kỹ nghệ và ràng buộc trách nhiệm cứu mang các hộ gia đình yếu thế. Dưới góc độ Kinh tế chính trị, các thiết chế bản địa này không chỉ tạo nên nguồn vốn xã hội nội sinh, mà bản chất là cơ chế tự bảo hiểm rủi ro sinh kế truyền thống, giúp người lao động duy trì quá trình tái sản xuất sức lao động ngay cả khi các công cụ bảo trợ chính thức của Nhà nước chưa thể tiếp cận kịp thời.

Bốn là, cơ cấu lại cơ chế trách nhiệm đa chủ thể, kiên quyết thực hiện điều tiết chia sẻ gánh nặng chi phí an sinh dựa trên quan hệ phân phối lại thặng dư kinh tế công bằng. Đảm bảo ASXH cho lao động làng nghề không thể dựa duy nhất vào nguồn lực bao cấp từ ngân sách nhà nước, mà phải là sự ràng buộc trách nhiệm tài chính giữa bốn chủ thể: Nhà nước, chủ cơ sở sản xuất, người lao động và tổ chức đoàn thể. Tiến trình tích lũy tư bản tự phát tại các trung tâm sản xuất lớn của tỉnh hiện nay đang đẩy nhanh tốc độ phân hóa giai tầng, trong đó phần lớn giá trị thặng dư kinh tế tập trung vào tay các chủ xưởng lớn, trong khi lực lượng lao động làm thuê phải gánh chịu toàn bộ hệ

lụy suy thoái thể chất do quy trình sản xuất độc hại [71, tr. 160].

Xét từ nguyên lý phân phối lại thu nhập, Nhà nước bắt buộc phải áp dụng các chế tài kinh tế và công cụ luật pháp để buộc các chủ cơ sở sản xuất quy mô lớn phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đóng góp tài chính để bảo vệ sức khỏe và tương lai cho người làm thuê. Đồng thời, các tổ chức chính trị - xã hội giữ vai trò nâng cao nhận thức, xóa bỏ tâm lý thụ động và xác lập ý thức chủ động tự an sinh của bản thân người lao động, thiết lập một chính thể quan hệ lợi ích kinh tế hài hòa và bền vững [15, tr. 56].

Quan điểm phát triển các làng nghề truyền thống giai đoạn 2025 - 2030 cần chuyển mạnh từ tư duy hỗ trợ sản xuất đơn thuần sang tiếp cận phát triển bền vững và bao trùm xã hội. Theo đó, người lao động trong làng nghề phải được xem là chủ thể trung tâm của quá trình phát triển; các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, đào tạo nghề, trợ giúp xã hội và an toàn lao động cần được triển khai đồng bộ với các chương trình khuyến công, chuyển đổi số và phát triển kinh tế tuần hoàn tại địa phương.

4.1.2.2. Phương hướng

Trên cơ sở các quan điểm về đảm bảo ASXH cho người lao động ở LNTT, phương hướng tăng cường đảm bảo ASXH cho người lao động tại tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới cần được xác định theo hướng đồng bộ, toàn diện và phù hợp với yêu cầu phát triển nhanh, bền vững của địa phương trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa, chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế. Trong giai đoạn 2025–2030, tỉnh Bắc Ninh mới cần tập trung phát triển các làng nghề truyền thống theo hướng chuyên môn hóa, ứng dụng công nghệ mới và tăng cường liên kết sản xuất – tiêu thụ sản phẩm giữa các địa phương sau hợp nhất. Việc mở rộng quy mô không gian kinh tế tạo điều kiện thuận lợi để hình thành các cụm liên kết ngành nghề truyền thống gắn với công nghiệp hỗ trợ, du lịch văn hóa và thương mại điện tử. Đây là cơ sở quan trọng để nâng cao năng suất lao động, mở rộng thị trường tiêu thụ và tạo thêm việc làm ổn định cho lao động nông thôn.

Các phương hướng này không chỉ xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của Bắc Ninh - địa phương có tốc độ đô thị hóa và phát triển công nghiệp cao, mà còn phải bám sát định hướng lớn của Đảng về phát triển hệ thống ASXH toàn diện, hiện đại, bao trùm và bền vững theo tinh thần Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Thứ nhất, phát triển kinh tế làng nghề theo hướng bền vững gắn với nâng cao chất lượng đời sống và bảo đảm ASXH cho người lao động.

Đây là phương hướng có tính nền tảng bởi ASXH chỉ có thể được bảo đảm ổn định khi người lao động có việc làm bền vững, thu nhập ổn định và điều kiện sống ngày càng được cải thiện. Thực tiễn ở Bắc Ninh cho thấy nhiều LNTT phát triển nhanh nhưng còn dựa chủ yếu vào lao động thủ công, quy mô hộ gia đình nhỏ lẻ, điều kiện sản xuất thiếu an toàn, ô nhiễm môi trường còn nghiêm trọng và khả năng chống chịu trước biến động thị trường còn hạn chế. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng việc làm và khả năng tiếp cận ASXH của người lao động.

Do đó, trong giai đoạn 2025 -2030 cần tập trung tái cơ cấu sản xuất làng nghề theo hướng ứng dụng công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng, phát triển cụm công nghiệp làng nghề tập trung và thúc đẩy chuyển đổi số trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Đồng thời, cần ưu tiên phát triển các ngành nghề có giá trị gia tăng cao, gắn với bảo tồn bản sắc văn hóa truyền thống và phát triển du lịch làng nghề nhằm tạo thêm việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động. Tiếp tục đẩy mạnh đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển đội ngũ lao động trẻ kế cận nhằm hạn chế nguy cơ mai một nghề truyền thống trong quá trình công nghiệp hóa. Tỉnh Bắc Ninh mới cần xây dựng cơ chế hỗ trợ nghề nhân, lao động có tay nghề cao và các hộ sản xuất tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế và các chương trình hỗ trợ sinh kế. Đồng thời, cần tăng cường vai trò của chính quyền địa phương, hiệp hội nghề nghiệp và doanh nghiệp trong việc kết nối thị trường lao động, nâng cao nhận thức về an sinh xã hội và

phát triển nguồn nhân lực làng nghề theo hướng dài hạn.

Tầm nhìn đến năm 2045, các LNTT ở Bắc Ninh cần hướng tới mô hình “làng nghề sinh thái - thông minh - bền vững”, trong đó mục tiêu phát triển kinh tế phải đi đôi với cải thiện môi trường sống, bảo vệ sức khỏe người lao động và nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng dân cư nông thôn. Phương hướng này phù hợp với quan điểm của Đảng về phát triển nhanh nhưng bền vững, không đánh đổi tiến bộ và công bằng xã hội lấy tăng trưởng kinh tế đơn thuần.

Thứ hai, mở rộng diện bao phủ ASXH đối với người lao động ở các LNTT theo hướng toàn diện và bao trùm.

Theo các nghiên cứu gần đây của ILO và WB, lao động khu vực phi chính thức là nhóm có nguy cơ bị tổn thương cao nhất trước các cú sốc kinh tế, dịch bệnh và biến động thị trường lao động. Trong khi đó, phần lớn người lao động tại các LNTT ở Bắc Ninh hiện vẫn làm việc ngoài khu vực chính thức, chưa tham gia BHXH hoặc tham gia ở mức rất thấp. Vì vậy, giai đoạn 2025-2030 cần tập trung mở rộng tiếp cận BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình, bảo hiểm thất nghiệp và các chính sách trợ giúp xã hội đối với lao động làng nghề. Nhà nước cần có cơ chế hỗ trợ mức đóng BHXH cho lao động thu nhập thấp, lao động lớn tuổi và lao động làm việc theo thời vụ; đồng thời đổi mới phương thức tuyên truyền, tư vấn và quản lý theo hướng linh hoạt, thuận tiện và ứng dụng nền tảng số. Bên cạnh đó, cần xây dựng cơ sở dữ liệu riêng về lao động làng nghề để phục vụ quản lý, dự báo và hoạch định chính sách ASXH. Đây là yêu cầu đặc biệt quan trọng bởi hiện nay dữ liệu về lao động khu vực làng nghề còn thiếu đồng bộ, gây khó khăn cho việc xác định đúng đối tượng và triển khai chính sách hiệu quả. Đến năm 2045, mục tiêu cần hướng tới là cơ bản mọi NLĐ trong các LNTT đều được tiếp cận các tầng ASXH cơ bản, đặc biệt là BHYT, BHXH và các dịch vụ xã hội thiết yếu. Điều này phù hợp với định hướng xây dựng hệ thống ASXH đa tầng, hiện đại và bao phủ toàn dân mà Đảng đã xác định trong các văn kiện gần đây.

Thứ ba, nâng cao chất lượng việc làm và cải thiện điều kiện lao động cho người lao động ở các LNTT.

Một trong những hạn chế lớn hiện nay của khu vực làng nghề là chất lượng việc làm còn thấp, thời gian lao động kéo dài, môi trường làm việc ô nhiễm và thiếu các biện pháp bảo hộ lao động cần thiết. Theo nhiều nghiên cứu về lao động làng nghề ở đồng bằng sông Hồng, nguy cơ mắc các bệnh nghề nghiệp, bệnh hô hấp và tai nạn lao động trong khu vực này cao hơn đáng kể so với mặt bằng chung của khu vực nông thôn. Do đó, trong giai đoạn tới cần tăng cường thanh tra, kiểm tra điều kiện lao động tại các cơ sở sản xuất làng nghề; hỗ trợ đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sản xuất và đầu tư hệ thống xử lý chất thải tập trung. Đồng thời, cần thúc đẩy đào tạo nghề, đào tạo kỹ năng số và kỹ năng quản trị sản xuất cho người lao động nhằm nâng cao năng suất lao động và khả năng thích ứng với chuyển đổi công nghệ. Đặc biệt, cần quan tâm hơn đến các nhóm lao động dễ bị tổn thương như lao động nữ, lao động cao tuổi và lao động di cư làm việc tại các làng nghề. Đây không chỉ là yêu cầu nhân văn mà còn là điều kiện để bảo đảm tính bền vững của thị trường lao động nông thôn trong dài hạn.

Thứ tư, tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước và phát huy sự tham gia của các chủ thể xã hội trong đảm bảo ASXH cho người lao động ở các LNTT.

ASXH cho người lao động làng nghề là vấn đề liên ngành, liên lĩnh vực, liên quan trực tiếp đến lao động, việc làm, y tế, môi trường, giáo dục nghề nghiệp và phát triển nông thôn. Vì vậy, cần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước theo hướng đồng bộ, hiện đại và tăng cường phối hợp giữa các cấp, các ngành trong tổ chức thực hiện chính sách. Giai đoạn 2025–2030, tỉnh Bắc Ninh cần hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền địa phương, cơ quan BHXH, tổ chức công đoàn, hội nghề nghiệp và các hiệp hội làng nghề trong quản lý lao động và triển khai chính sách ASXH. Đồng thời, cần phát huy vai trò của cộng đồng dân cư, các tổ chức xã hội và doanh nghiệp trong hỗ trợ

đào tạo nghề, chăm sóc sức khỏe, tạo việc làm và trợ giúp người lao động gặp khó khăn. Tầm nhìn đến năm 2045, quản trị ASXH đối với khu vực làng nghề cần được thực hiện theo hướng số hóa, liên thông dữ liệu và quản trị thông minh. Đây là xu hướng tất yếu nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, giảm chi phí thực hiện chính sách và tăng khả năng tiếp cận của người lao động đối với các dịch vụ ASXH.

Thứ năm, gắn đảm bảo ASXH cho người lao động với xây dựng nông thôn mới nâng cao và phát triển con người ở Bắc Ninh.

Đảm bảo ASXH cho người lao động ở các LNTT không chỉ nhằm giải quyết các rủi ro kinh tế - xã hội trước mắt mà còn hướng tới mục tiêu phát triển con người toàn diện và xây dựng cộng đồng nông thôn văn minh, hiện đại. Vì vậy, cần lồng ghép các mục tiêu ASXH với chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao, phát triển văn hóa, giáo dục, y tế và bảo vệ môi trường tại các địa phương có làng nghề. Trong dài hạn, phát triển hệ thống ASXH ở các LNTT cần hướng tới nâng cao chỉ số phát triển con người, thu hẹp khoảng cách tiếp cận dịch vụ xã hội giữa lao động khu vực chính thức và phi chính thức, giữa khu vực đô thị và nông thôn. Đây cũng là điều kiện quan trọng để Bắc Ninh thực hiện mục tiêu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương theo hướng văn minh, hiện đại vào những thập niên tới.

4.2. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

Vấn đề đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động tại các làng nghề truyền thống không chỉ là yêu cầu về chính sách xã hội mà còn là điều kiện nền tảng để phát triển làng nghề theo hướng bền vững, hiện đại và hội nhập. Thực tiễn cho thấy lao động làng nghề ở Bắc Ninh hiện vẫn đối mặt với nhiều rủi ro về việc làm, thu nhập, môi trường lao động, tiếp cận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và điều kiện sống. Vì vậy, việc xây dựng hệ thống giải pháp

đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả đảm bảo ASXH cho nhóm lao động này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

4.2.1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách đảm bảo an sinh xã hội đối với người lao động ở các làng nghề truyền thống tỉnh Bắc Ninh

** Cơ sở khoa học của giải pháp*

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chính sách ASXH có vai trò điều tiết, bảo vệ và tái phân phối thu nhập nhằm bảo đảm công bằng xã hội và ổn định phát triển. Đối với khu vực làng nghề truyền thống, đặc điểm nổi bật là phần lớn lao động làm việc theo mô hình hộ gia đình, lao động tự do hoặc sản xuất nhỏ lẻ nên rất khó tham gia đầy đủ vào hệ thống ASXH chính thức. Đây cũng là nhóm lao động dễ bị tổn thương trước các biến động kinh tế, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường và thay đổi thị trường tiêu thụ sản phẩm. Theo Đề án Bảo tồn và phát triển làng nghề, nghề truyền thống tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021 - 2030 [77], toàn tỉnh hiện có 65 làng nghề, trong đó có 41 làng nghề truyền thống; khoảng 73.954 lao động đang làm việc trong khu vực làng nghề với thu nhập bình quân khoảng 8 triệu đồng/người/tháng. Tuy nhiên, phần lớn người lao động chưa có hợp đồng lao động chính thức, chưa tham gia BHXH bắt buộc và còn hạn chế trong tiếp cận các chính sách ASXH.

Bên cạnh đó, báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh cũng chỉ rõ nhiều tồn tại như: sản xuất nhỏ lẻ xen lẫn khu dân cư; công nghệ lạc hậu; ô nhiễm môi trường; lao động chưa qua đào tạo; thiếu liên kết sản xuất và thiếu chiến lược thị trường. Những yếu tố này làm gia tăng tính bấp bênh trong việc làm và ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tự bảo đảm an sinh của người lao động.

Về mặt lý luận, các nghiên cứu của ILO cho rằng mở rộng diện bao phủ ASXH cho lao động khu vực phi chính thức phải được thực hiện theo hướng “đa tầng, linh hoạt và bao trùm”, trong đó Nhà nước giữ vai trò kiến tạo thể chế

và hỗ trợ nhóm lao động yếu thế tiếp cận hệ thống an sinh chính thức. Quan điểm này phù hợp với định hướng của Đảng và Nhà nước Việt Nam về xây dựng hệ thống ASXH toàn dân, bảo đảm “không để ai bị bỏ lại phía sau”. Do đó, việc hoàn thiện cơ chế, chính sách ASXH đối với lao động làng nghề không chỉ nhằm bảo vệ người lao động mà còn góp phần ổn định nguồn nhân lực, duy trì nghề truyền thống và thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn bền vững.

** Nội dung thực hiện*

Thứ nhất, hoàn thiện hệ thống chính sách ASXH phù hợp với đặc thù lao động làng nghề.

Tỉnh Bắc Ninh cần rà soát toàn bộ hệ thống chính sách liên quan đến BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình, bảo hiểm thất nghiệp, trợ giúp xã hội và chính sách hỗ trợ việc làm đối với lao động làng nghề. Trên cơ sở đó, kiến nghị Trung ương điều chỉnh theo hướng linh hoạt hơn về mức đóng, phương thức đóng và thời gian tham gia. Đối với lao động có thu nhập không ổn định hoặc mang tính thời vụ, cần cho phép đóng BHXH theo quý hoặc theo mùa vụ thay vì đóng cố định hàng tháng. Đồng thời, nghiên cứu cơ chế hỗ trợ mức đóng BHXH tự nguyện cao hơn đối với lao động thuộc hộ cận nghèo, lao động lớn tuổi và lao động làm nghề có nguy cơ độc hại cao.

Thứ hai, xây dựng chính sách đặc thù của tỉnh Bắc Ninh đối với lao động làng nghề.

Bắc Ninh là địa phương có mật độ làng nghề lớn, đóng vai trò quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Vì vậy, tỉnh cần ban hành cơ chế hỗ trợ riêng đối với lao động làng nghề, nhất là tại các làng nghề truyền thống có nguy cơ mai một hoặc chịu tác động mạnh của cạnh tranh thị trường. Các chính sách hỗ trợ có thể bao gồm: Hỗ trợ một phần kinh phí tham gia BHXH tự nguyện; Hỗ trợ khám sức khỏe định kỳ và sàng lọc bệnh nghề nghiệp; Hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển đổi nghề đối với lao động lớn tuổi; Hỗ trợ vay vốn ưu đãi để cải thiện điều kiện sản xuất và tạo việc làm bền vững.

Việc xây dựng cơ chế đặc thù này sẽ giúp giảm bớt rào cản tài chính và nâng cao khả năng tham gia hệ thống ASXH của người lao động.

Thứ ba, lồng ghép mục tiêu ASXH với chương trình phát triển làng nghề và nông thôn mới.

Theo định hướng của tỉnh Bắc Ninh, phát triển làng nghề phải gắn với xây dựng nông thôn mới, bảo vệ môi trường và phát triển du lịch cộng đồng. Vì vậy, mục tiêu ASXH cần được tích hợp vào toàn bộ chương trình phát triển làng nghề. Cụ thể, khi triển khai các dự án hỗ trợ sản xuất, xúc tiến thương mại, chuyển đổi công nghệ hoặc phát triển du lịch làng nghề, cần đồng thời yêu cầu các cơ sở sản xuất bảo đảm điều kiện lao động, an toàn lao động và tham gia BHXH cho người lao động. Bên cạnh đó, cần đưa tiêu chí “đảm bảo ASXH cho người lao động” trở thành một trong những tiêu chí đánh giá làng nghề phát triển bền vững.

Thứ tư, xây dựng cơ sở dữ liệu số về lao động làng nghề.

Hiện nay, việc quản lý lao động làng nghề còn phân tán và thiếu đồng bộ. Nhiều lao động di chuyển linh hoạt giữa sản xuất làng nghề và khu công nghiệp nên khó thống kê chính xác. Do đó, cần xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu số về lao động làng nghề trên địa bàn tỉnh, tích hợp các thông tin về việc làm, thu nhập, tình trạng tham gia BHXH, BHYT, trình độ nghề nghiệp và tình trạng sức khỏe nghề nghiệp. Việc số hóa dữ liệu sẽ giúp chính quyền địa phương quản lý tốt hơn nhóm lao động phi chính thức, dự báo nhu cầu việc làm và ASXH để triển khai chính sách hỗ trợ đúng đối tượng và tăng hiệu quả cải cách hành chính và chuyển đổi số trong lĩnh vực ASXH.

** Điều kiện thực hiện giải pháp*

Để thực hiện tốt giải pháp này đòi hỏi phải:

Thứ nhất, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về ASXH ở cơ sở. Đội ngũ cán bộ quản lý lao động, BHXH và chính quyền cấp xã cần được đào tạo chuyên sâu về quản lý lao động phi chính thức, kỹ năng truyền thông chính

sách và ứng dụng công nghệ số trong quản lý ASXH. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành giữa các cơ quan: lao động – thương binh và xã hội, BHXH, y tế, công thương, nông nghiệp và chính quyền địa phương để triển khai chính sách đồng bộ và hiệu quả.

Thứ hai, bảo đảm nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách. Việc mở rộng ASXH cho lao động làng nghề đòi hỏi nguồn kinh phí lớn, đặc biệt trong giai đoạn đầu triển khai. Vì vậy, tỉnh cần bố trí ngân sách hỗ trợ phù hợp; đồng thời huy động nguồn lực xã hội hóa từ doanh nghiệp, tổ chức tín dụng và các chương trình phát triển nông thôn. Ngoài ra, cần khai thác hiệu quả các chương trình khuyến công và hỗ trợ phát triển công nghiệp nông thôn của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2026–2030 để hỗ trợ người lao động nâng cao thu nhập và khả năng tham gia ASXH.

Thứ ba, nâng cao nhận thức của người lao động và chủ cơ sở sản xuất. Một trong những nguyên nhân khiến lao động làng nghề chưa tích cực tham gia ASXH là do nhận thức còn hạn chế và tâm lý “ngại đóng – ngại thủ tục”. Vì vậy, cần đổi mới công tác tuyên truyền theo hướng dễ hiểu, trực quan và phù hợp với đặc điểm cộng đồng làng nghề. Các tổ chức đoàn thể như hội nông dân, hội phụ nữ, đoàn thanh niên và hội nghề nghiệp cần tham gia tích cực vào quá trình vận động người dân tham gia BHXH và BHYT.

Thứ tư, đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý ASXH. Trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý ASXH là yêu cầu tất yếu. Bắc Ninh cần xây dựng hệ thống dữ liệu liên thông giữa các cơ quan quản lý để giảm thủ tục hành chính, tăng tính minh bạch và tạo thuận lợi cho người lao động tiếp cận chính sách. Việc triển khai dịch vụ công trực tuyến, thanh toán điện tử và quản lý hồ sơ điện tử sẽ góp phần giảm chi phí giao dịch, nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách và tăng niềm tin của người lao động đối với hệ thống ASXH.

4.2.2. Đổi mới chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp theo hướng linh hoạt, phù hợp với đặc thù lao động làng nghề truyền thống

** Cơ sở khoa học của giải pháp*

Dưới góc độ của lý luận kinh tế chính trị học về thể chế phân phối, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp là những công cụ cốt lõi để Nhà nước thực hiện chức năng can thiệp, sửa chữa các khuyết tật của thị trường lao động tự do, nhằm bảo đảm dòng thu nhập của người lao động không bị đứt gãy đột ngột trước các rủi ro sinh học và rủi ro kinh tế. Tuy nhiên, các mô hình bảo hiểm hiện hành phần lớn được thiết kế dựa trên logic chuẩn mực của khu vực công nghiệp chính thức, nơi quan hệ việc làm được định vị rõ ràng qua hệ thống hợp đồng lao động bằng văn bản, thời gian làm việc cố định và dòng tiền thu nhập đều đặn theo tháng. Khi áp dụng cơ chế cứng nhắc này vào không gian phi chính thức của các LNTT tại Bắc Ninh, chính sách lập tức va phải các rào cản kỹ thuật nghiêm trọng. Kết quả điều tra định lượng phản ánh một thực trạng mất cân đối sâu sắc: trong khi tỷ lệ bao phủ BHYT đạt mức tương đối cao khoảng 80% do đặc trưng dễ tham gia và phí đóng thấp, thì tỷ lệ bao phủ BHXH chỉ đạt 24% và BHTN dừng lại ở mức rất thấp là 16,5%.

Theo định hướng của Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023, hệ thống ASXH cần phát triển theo hướng “linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại, hội nhập quốc tế, bao phủ được toàn bộ lực lượng lao động”. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với nhóm lao động làng nghề – bộ phận hiện vẫn đứng ngoài hoặc tham gia rất hạn chế vào hệ thống bảo hiểm chính thức. Thực tiễn ở Bắc Ninh cho thấy, khu vực làng nghề hiện thu hút hàng chục nghìn lao động, nhưng đa số làm việc trong mô hình hộ gia đình hoặc cơ sở sản xuất nhỏ lẻ. Nhiều lao động thường xuyên đối mặt với nguy cơ tai nạn nghề nghiệp, bệnh nghề nghiệp, ô nhiễm môi trường, mất việc làm theo mùa vụ và thiếu tích lũy khi về già. Báo cáo của tỉnh cũng cho thấy công nghệ sản xuất ở

nhiều làng nghề còn lạc hậu; môi trường lao động ô nhiễm; điều kiện bảo hộ lao động chưa đáp ứng yêu cầu [80]

Mặt khác, theo nghiên cứu về lao động phi chính thức ở Việt Nam, các nguyên nhân chủ yếu khiến người lao động chưa tham gia BHXH là: mức đóng còn cao so với thu nhập; thời gian đóng dài; thủ tục còn phức tạp; quyền lợi chưa thật sự hấp dẫn; và thiếu niềm tin vào khả năng thụ hưởng lâu dài. Vì vậy, đổi mới chính sách bảo hiểm theo hướng linh hoạt và phù hợp với đặc thù lao động phi chính thức là yêu cầu khách quan, cấp thiết. Do đó, "linh hoạt hóa chính sách" về mức đóng, kỳ đóng, phương thức giao dịch và cơ chế hỗ trợ tài chính là một tất yếu khách quan nhằm thu hẹp khoảng trống bảo vệ, chuyển hóa bảo hiểm từ một "cam kết dài hạn quá sức" thành một công cụ quản trị rủi ro vòng đời khả thi đối với lao động phi chính thức[15].

** Nội dung thực hiện*

Nội dung giải pháp tập trung vào việc tái cấu trúc thiết kế kỹ thuật của các gói BHXH tự nguyện và cơ chế trợ lực thu nhập ngắn hạn nhằm tương thích với đặc điểm nhân khẩu học và cấu trúc sinh kế của cư dân làng nghề Bắc Ninh.

Thứ nhất, cải tiến phương thức tham gia BHXH theo hướng linh hoạt, dễ tiếp cận. Đối với lao động làng nghề, cần cho phép đa dạng hóa phương thức đóng BHXH tự nguyện theo tháng, quý, nửa năm hoặc theo chu kỳ sản xuất. Những lao động có thu nhập theo mùa vụ hoặc đơn hàng cần được tạo điều kiện đóng bảo hiểm theo khả năng tài chính thực tế. Bên cạnh đó, cần nghiên cứu cơ chế “tạm dừng đóng - bảo lưu thời gian tham gia” thuận lợi hơn nhằm hạn chế tình trạng người lao động rút BHXH một lần khi gặp khó khăn tài chính. Đồng thời, cần mở rộng các quyền lợi ngắn hạn trong BHXH tự nguyện như: trợ cấp thai sản, ốm đau, tai nạn lao động mức cơ bản để tăng sức hấp dẫn của chính sách đối với lao động phi chính thức.

Thứ hai, mở rộng bao phủ BHYT toàn diện cho lao động làng nghề.

Lao động làng nghề là nhóm có nguy cơ cao mắc các bệnh nghề nghiệp liên quan đến bụi, hóa chất, tiếng ồn, nhiệt độ cao và ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng vẫn còn hạn chế. Do đó, tỉnh Bắc Ninh cần tăng cường hỗ trợ BHYT cho nhóm lao động thu nhập thấp; đồng thời phát triển mô hình khám sức khỏe lưu động, khám bệnh nghề nghiệp định kỳ tại các làng nghề tập trung. Các cơ sở y tế tuyến huyện và tuyến xã cần được tăng cường năng lực chuyên môn về bệnh nghề nghiệp để kịp thời phát hiện và điều trị cho người lao động. Ngoài ra, cần ứng dụng hồ sơ sức khỏe điện tử và BHYT số nhằm giảm thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người lao động khi khám chữa bệnh.

Thứ ba, nghiên cứu cơ chế bảo hiểm thất nghiệp phù hợp với lao động phi chính thức. Một trong những bất cập hiện nay là lao động làng nghề gần như không được bảo vệ bởi chính sách BHTN do thiếu quan hệ lao động chính thức. Vì vậy, cần nghiên cứu thí điểm mô hình “bảo hiểm hỗ trợ thu nhập” hoặc “quỹ ổn định việc làm cộng đồng” dành cho lao động làng nghề. Quỹ này có thể được hình thành từ sự hỗ trợ của Nhà nước, đóng góp của cộng đồng nghề nghiệp và nguồn xã hội hóa. Trong trường hợp thị trường tiêu thụ suy giảm, thiên tai, dịch bệnh hoặc khủng hoảng kinh tế, người lao động có thể nhận được hỗ trợ tài chính tạm thời nhằm ổn định đời sống và duy trì sản xuất.

Thứ tư, đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý và thực hiện chính sách bảo hiểm. Việc ứng dụng công nghệ số sẽ giúp giảm đáng kể chi phí giao dịch cho người lao động và cơ quan quản lý. Tỉnh Bắc Ninh cần phối hợp với cơ quan BHXH xây dựng hệ thống dữ liệu số về lao động làng nghề; triển khai thanh toán trực tuyến; sử dụng ứng dụng di động để tra cứu quá trình tham gia, mức đóng và quyền lợi bảo hiểm. Đây cũng là giải pháp quan trọng để quản lý lao động phi chính thức trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia.

** Điều kiện để thực hiện tốt giải pháp*

Trước hết, cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Hội đồng nhân dân

tỉnh Bắc Ninh phải ban hành các quyết định ban hành cơ chế thí điểm có kiểm soát, cho phép cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh được điều chỉnh quy trình đóng - hưởng và hạch toán kế toán riêng cho đối tượng lao động làng nghề truyền thống. Quy trình hành chính cần được tối giản hóa tối đa, chuyển mạnh sang hình thức số hóa có sự trợ giúp hỗ trợ của các đại lý thu cơ sở để giảm thiểu chi phí thời gian giao dịch cho người dân.

Hai là, UBND tỉnh phải đảm bảo tính vững chắc và cam kết dài hạn của nguồn lực tài chính trích từ ngân sách địa phương phục vụ cho chính sách đồng đóng. Kế hoạch tài chính này cần được phê duyệt theo chu kỳ 5 năm tương ứng với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tránh tình trạng hỗ trợ ngắt quãng làm suy giảm niềm tin chiến lược của người lao động vào tính ổn định của hệ thống chính sách công quốc gia.

Ba là, nâng cao nhận thức của người lao động. Cần đổi mới nội dung và phương thức tuyên truyền theo hướng trực quan, gần gũi và dễ hiểu; lấy các trường hợp thực tế được hưởng quyền lợi bảo hiểm để tạo niềm tin cho người dân. Các hội nghề nghiệp, tổ hợp tác, HTX và đoàn thể xã hội cần đóng vai trò “cầu nối” giữa cơ quan BHXH với người lao động.

4.2.3. Tăng cường vai trò của hợp tác xã, tổ nghề và các tổ chức cộng đồng trong thực hiện chính sách an sinh xã hội cho người lao động ở các làng nghề truyền thống

** Cơ sở khoa học của giải pháp*

Một trong những đặc điểm nổi bật của lao động làng nghề truyền thống là tính cộng đồng rất cao. Người lao động thường gắn bó theo dòng họ, tổ nghề, nhóm hộ gia đình hoặc cụm sản xuất truyền thống. Đây vừa là đặc điểm văn hóa, vừa là nền tảng xã hội thuận lợi để triển khai các chính sách ASXH theo mô hình cộng đồng. Tuy nhiên, hiện nay việc thực hiện chính sách ASXH đối với lao động làng nghề chủ yếu vẫn theo phương thức hành chính từ trên xuống, trong khi thiếu các tổ chức trung gian đủ mạnh để kết nối người lao động với hệ thống chính sách. Dựa trên những báo cáo

thống kê về lao động làng nghề Bắc Ninh, giải pháp tổ chức thực thi theo mô hình “cầu nối cộng đồng” có vai trò đặc biệt quan trọng nhằm giảm chi phí giao dịch, chuẩn hóa dữ liệu lao động và chuyển hóa nhận thức thành hành vi tham gia ASXH ở quy mô cộng đồng. Thực tế ở Bắc Ninh cho thấy nhiều làng nghề có tính liên kết cộng đồng cao như: gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ, gốm Phù Lãng, tre trúc Xuân Lai, đúc đồng Đại Bái... . Đây là điều kiện thuận lợi để xây dựng mô hình ASXH cộng đồng gắn với tổ chức nghề nghiệp và hợp tác xã.

** Nội dung giải pháp*

Thứ nhất, phát huy vai trò của hợp tác xã và tổ nghề trong tuyên truyền, vận động tham gia ASXH. Các HTX, hiệp hội làng nghề và tổ nghề cần trở thành lực lượng trung gian hỗ trợ người lao động tiếp cận chính sách ASXH. Thông qua các cuộc họp nghề, sinh hoạt cộng đồng và hoạt động truyền nghề, các tổ chức này có thể tuyên truyền trực tiếp về quyền lợi BHXH, BHYT, an toàn lao động và bảo hiểm nghề nghiệp. Việc tuyên truyền thông qua cộng đồng nghề sẽ tạo tính thuyết phục cao hơn so với hình thức hành chính đơn thuần.

Thứ hai, xây dựng mô hình “HTX an sinh”. Các HTX làng nghề cần được khuyến khích phát triển theo hướng tích hợp chức năng hỗ trợ ASXH cho thành viên. Ngoài hoạt động sản xuất - kinh doanh, HTX có thể hỗ trợ: Thu hộ BHXH tự nguyện; Hướng dẫn thủ tục BHYT; Tổ chức khám sức khỏe định kỳ; Hỗ trợ vay vốn khi gặp khó khăn; Hỗ trợ đào tạo nghề và chuyển đổi việc làm. Mô hình này sẽ giúp giảm đáng kể chi phí tiếp cận chính sách của người lao động.

Thứ ba, xây dựng cơ sở dữ liệu lao động theo cộng đồng nghề. Hiện nay, dữ liệu lao động làng nghề còn thiếu đồng bộ và thường xuyên biến động. Vì vậy, các tổ chức cộng đồng cần phối hợp với chính quyền địa phương cập nhật thường xuyên dữ liệu về: Số lượng lao động; Tình trạng việc làm; Thu nhập; Mức độ tham gia BHXH, BHYT; Tình trạng sức khỏe

ngành nghiệp. Việc chuẩn hóa dữ liệu sẽ giúp chính quyền xây dựng chính sách sát thực tiễn và triển khai hỗ trợ đúng đối tượng.

Thứ tư, phát huy vai trò giám sát cộng đồng đối với thực hiện chính sách ASXH. Các tổ chức cộng đồng cần tham gia giám sát việc thực hiện chính sách lao động, BHXH, an toàn lao động và bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất. Qua đó kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm quyền lợi người lao động; đồng thời tạo áp lực xã hội thúc đẩy chủ cơ sở sản xuất thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội.

** Các điều kiện để thực hiện tốt giải pháp*

Thứ nhất, củng cố và nâng cao năng lực tổ chức cộng đồng. Nhiều HTX và tổ nghề hiện hoạt động còn hình thức, thiếu nhân lực chuyên môn và nguồn lực tài chính. Vì vậy, tỉnh cần hỗ trợ đào tạo cán bộ quản lý HTX; tăng cường kỹ năng quản trị cộng đồng và quản lý dữ liệu lao động.

Thứ hai, xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành. Việc triển khai ASXH cộng đồng cần có sự phối hợp giữa cơ quan BHXH, ngành lao động, chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội. Cần xác định rõ trách nhiệm của từng chủ thể nhằm tránh chồng chéo hoặc bỏ sót đối tượng.

Thứ ba, hỗ trợ chuyển đổi số cho HTX và tổ nghề. Tỉnh Bắc Ninh cần hỗ trợ các HTX làng nghề ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thành viên, dữ liệu lao động và kết nối với cơ quan BHXH. Đây là điều kiện quan trọng để xây dựng mô hình quản trị ASXH hiện đại, minh bạch và hiệu quả trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

4.2.4. Nâng chất dịch vụ xã hội tối thiểu và bảo vệ rủi ro nghề nghiệp nhằm hướng tới mục tiêu bảo vệ toàn diện người lao động

** Cơ sở khoa học của giải pháp*

Tiếp cận từ góc độ về phúc lợi và lý luận về giảm nghèo đa chiều, thước đo chất lượng của một hệ thống ASXH định hướng xã hội chủ nghĩa không nằm ở tỷ lệ bao phủ danh nghĩa trên giấy tờ (chỉ số có thể bảo hiểm

hoặc sự hiện diện cơ học của các cơ sở y tế), mà bị quy định bởi hiệu quả bảo vệ thực chất của các dịch vụ công trong việc giảm thiểu tổn thất kinh tế thực tế và duy trì, tái tạo năng lực thể chất cho lực lượng sản xuất. Đối với không gian đặc thù của 05 LNTT thuộc diện khảo sát tại Bắc Ninh, kết quả phân tích thực chứng bộc lộ một mâu thuẫn điển hình: mặc dù tỷ lệ bao phủ BHYT đạt mức khá cao khoảng 80% và mức tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản đạt chỉ số 71%, nhưng hành vi sử dụng dịch vụ y tế công của thợ thủ công vẫn cực kỳ dè dặt và mang tính thụ động.

Nguyên nhân sâu xa của hiện tượng này là do rào cản về "chi phí cơ hội" và "chi phí giao dịch ẩn" quá lớn: quy trình khám chữa bệnh hành chính phức tạp và thời gian chờ đợi kéo dài tại các cơ sở y tế công lập đồng nghĩa với việc người lao động phải chấp nhận mất ngày công lao động - điều trực tiếp làm đứt gãy dòng thu nhập ngắn hạn của hộ gia đình khoán việc. Hệ quả là NLD có xu hướng tự điều chỉnh rủi ro bằng các chiến lược phi chính thức, chịu đựng bệnh tật mãn tính cho đến khi sức khỏe suy thoái nghiêm trọng mới tìm đến bệnh viện, biến bảo hiểm y tế thành một công cụ bao phủ hình thức.

Các nghiên cứu về làng nghề ở đồng bằng sông Hồng cho thấy nhiều cơ sở sản xuất vẫn sử dụng công nghệ lạc hậu, sản xuất xen kẽ trong khu dân cư, thiếu hệ thống xử lý chất thải và chưa bảo đảm điều kiện an toàn lao động. Đây là nguyên nhân làm gia tăng các bệnh nghề nghiệp liên quan đến hô hấp, da liễu, xương khớp và nhiễm độc hóa chất trong cộng đồng làng nghề. Đối với Bắc Ninh, nhiều làng nghề như tái chế giấy Phong Khê, đúc đồng Đại Bái, gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ hay tái chế kim loại Văn Môn đang chịu áp lực lớn về môi trường và sức khỏe cộng đồng. Báo cáo của tỉnh cũng cho thấy tình trạng ô nhiễm môi trường làng nghề vẫn là vấn đề nổi cộm, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sống và sức khỏe người lao động [80]. Bên cạnh đó, theo tiếp cận của UNDP, ASXH không chỉ dừng ở hỗ trợ thu nhập mà còn phải bảo đảm khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản nhằm nâng cao năng lực

chống chịu và phát triển con người. Điều này phù hợp với quan điểm của Đảng về xây dựng hệ thống ASXH toàn diện, bao trùm và phát triển con người Việt Nam toàn diện trong giai đoạn mới. Do đó, giải pháp nâng chất dịch vụ xã hội tối thiểu và thiết lập cơ chế ứng phó cú sốc thu nhập khẩn cấp là một tất yếu khách quan nhằm xây dựng "vùng đệm phúc lợi thực chất", bảo bọc thể chất lao động nông thôn trước các khuyết tật bẩm sinh của cơ chế thị trường chuyển đổi.

** Nội dung giải pháp*

Nội dung giải pháp hướng tới việc tái thiết kế cơ chế cung ứng dịch vụ y tế công cộng, giảm nghèo đa chiều nhắm đích và hình thành tầng đệm tài chính linh hoạt tại cơ sở làng nghề Bắc Ninh.

Một là, xây dựng và triển khai "Gói y tế nghề nghiệp cộng đồng" chuyên biệt theo từng nhóm cụm ngành nghề. Mạng lưới y tế cơ sở (trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện) cần chủ động phá vỡ mô hình khám chữa bệnh thụ động hiện nay để chuyển sang cơ chế can thiệp chủ động tại không gian sản xuất. Cơ quan y tế phối hợp với các tổ nghề lập danh sách thợ thủ công để tổ chức các chương trình khám sàng lọc, tầm soát định kỳ các bệnh lý mạn tính tích lũy đặc thù (như bệnh đường hô hấp tại làng gốm Phù Lãng, nhiễm độc kim loại ẩn tại làng đúc đồng Đại Bái, bệnh cơ - xương - khớp và thính lực tại làng gỗ Khúc Xuyên) nhằm phát hiện và can thiệp sớm, giúp giảm thiểu tối đa chi phí điều trị chuyên sâu và số ngày mất công lao động vĩ mô về sau. Đồng thời, cơ quan quản lý chuyên môn có trách nhiệm xây dựng bộ tiêu chuẩn và hướng dẫn thực hành an toàn lao động tối thiểu thích ứng với quy mô hộ gia đình, bao gồm quy trình chuẩn hóa thông gió, lắp đặt hệ thống hút bụi, xử lý khói độc hóa chất và cưỡng chế sử dụng trang thiết bị bảo hộ cá nhân (PPE) phù hợp nhằm ngăn chặn tai nạn lao động ngay tại nguồn phát sinh rủi ro.

Hai là, tái thiết kế phương thức cung ứng dịch vụ để giảm tối đa chi phí cơ hội cho người lao động. Để hóa giải rào cản tâm lý ngại đi khám bệnh do

sợ mất thu nhập, hệ thống y tế cơ sở tại các vùng làng nghề trọng điểm cần triển khai mô hình "điểm khám vệ tinh lưu động" tổ chức trực tiếp tại khuôn viên nhà văn hóa thôn hoặc trụ sở HTX theo lịch cố định ngoài giờ cao điểm sản xuất hoặc vào các ngày nghỉ phiên nghề. Áp dụng quy trình một cửa tối giản từ khâu tiếp nhận hồ sơ, khám bệnh, tư vấn sức khỏe cho đến cấp phát thuốc điều trị bệnh nghề nghiệp phổ biến. Song song với đó, các đại lý an sinh hội đoàn cần đẩy mạnh công tác tư vấn nâng cao năng lực "sử dụng BHYT đúng cách" (hướng dẫn quy trình chuyển tuyến phù hợp, chuẩn bị đầy đủ hồ sơ pháp lý, lựa chọn khung giờ thấp điểm), những hỗ trợ kỹ thuật nhỏ này sẽ giảm thiểu tối đa trải nghiệm phiền hà hành chính, từ đó củng cố niềm tin kinh tế và thúc đẩy tỷ lệ sử dụng thẻ BHYT thực tế của người dân.

Ba là, thực hiện chương trình trợ giúp dịch vụ xã hội cơ bản nhắm đích đối với nhóm 29% dân cư thiếu hụt. Để tối ưu hóa hiệu quả sử dụng nguồn lực ngân sách công, tỉnh Bắc Ninh cần chấm dứt phương thức hỗ trợ dàn trải đại trà để tập trung khoanh vùng, nhắm đích chính xác vào nhóm đối tượng có nguy cơ tổn thương cao nhất – những hộ gia đình có thu nhập thấp bấp bênh, điều kiện nhà ở tạm bợ và đang đối mặt với tình trạng gián đoạn sinh kế.

Về phương diện giáo dục: Thực hiện chính sách miễn giảm toàn bộ các khoản chi phí học tập thiết yếu, cấp học bổng nhắm đích cho con em lao động làng nghề thuộc diện cận nghèo và dễ tổn thương nhằm ngăn chặn triệt để xu hướng đứt gãy học vấn và rủi ro "giảm phúc lợi liên thế hệ" khi gia đình gặp cú sốc tài chính.

Về phương diện nhà ở và nước sạch: Chính quyền địa phương cần lồng ghép nguồn lực từ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới để tài trợ kinh phí cải tạo hạ tầng vệ sinh, hỗ trợ lắp đặt hệ thống máy lọc nước sạch cộng đồng và nâng cấp nhà xưởng sản xuất đạt tiêu chuẩn môi trường tối thiểu. Sự liên kết chương trình đồng bộ này sẽ tạo ra hiệu ứng cộng hưởng mạnh mẽ: cải thiện điều kiện sống sinh hoạt → giảm thiểu tỷ lệ mắc bệnh tật

thông thường và bệnh nghề nghiệp → giảm số ngày nghỉ việc → gia tăng tính ổn định của thu nhập thực tế, bảo bọc vững chắc sản an sinh đa chiều tại khu vực nông thôn.

Bốn là, cơ cấu lại cơ chế trợ giúp xã hội và bổ sung "Tầng đệm ứng phó cú sốc thu nhập khẩn cấp" tại cơ sở. Chính sách trợ giúp xã hội địa phương cần chuyển dịch tư duy từ hỗ trợ tiền mặt thụ động mang tính ngắn quãng sang mô hình "hỗ trợ sinh kế có điều kiện". Khoản ngân sách cứu trợ khẩn cấp khi người lao động gặp rủi ro mất việc làm tạm thời do đứt gãy đơn hàng vĩ mô sẽ được gắn chặt với các điều kiện hành vi mang tính kiến tạo phát triển: người nhận hỗ trợ bắt buộc phải cam kết tham gia các khóa đào tạo lại tay nghề ngắn hạn, chuyển đổi công nghệ số, tham gia tổ nhóm sản xuất hoặc ký quy chế bảo vệ môi trường sinh thái của làng xã. Đồng thời, khuyến khích và trợ lực thể chế cho các làng nghề thành lập quỹ tương trợ nghề nghiệp nội bộ dựa trên nguyên tắc tự nguyện, minh bạch và quản trị cộng đồng. Quỹ tự quản này sẽ cấp các khoản tín dụng vi mô khẩn cấp không lãi suất để giải quyết bài toán thanh khoản tức thời cho hộ gia đình khi gặp sự cố, chặn đứng nguy cơ người lao động phải tiếp cận các nguồn tín dụng đen phi chính thức, tạo lập một tầng đệm trung gian linh hoạt che chắn rủi ro thu nhập trước khi NLD đủ năng lực kinh tế để gia nhập vào các trụ cột bảo hiểm dài hạn dựa trên đóng góp.

** Các điều kiện để thực hiện tốt giải pháp*

Thứ nhất, tăng cường nguồn lực đầu tư cho hạ tầng xã hội và môi trường làng nghề. Việc cải thiện điều kiện sống và môi trường sản xuất tại các làng nghề đòi hỏi nguồn lực đầu tư lớn và lâu dài. Vì vậy, tỉnh Bắc Ninh cần ưu tiên bố trí ngân sách cho các dự án xử lý môi trường, phát triển hạ tầng xã hội và chăm sóc sức khỏe cộng đồng tại các địa bàn có làng nghề tập trung. Đồng thời, cần huy động thêm nguồn lực từ doanh nghiệp, hợp tác xã và các chương trình hỗ trợ phát triển nông thôn để tăng hiệu quả đầu tư.

Thứ hai, nâng cao năng lực quản lý môi trường và y tế nghề nghiệp. Đội ngũ cán bộ quản lý môi trường, y tế cơ sở và thanh tra lao động cần được đào tạo chuyên sâu về quản lý rủi ro nghề nghiệp, an toàn lao động và bệnh nghề nghiệp trong khu vực làng nghề. Bên cạnh đó, cần tăng cường phối hợp giữa ngành y tế, tài nguyên môi trường, lao động và chính quyền địa phương trong quản lý môi trường làng nghề và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

Thứ ba, nâng cao trách nhiệm xã hội của chủ cơ sở sản xuất và cộng đồng làng nghề. Nhiều cơ sở sản xuất hiện vẫn ưu tiên lợi ích kinh tế trước mắt mà chưa quan tâm đầy đủ đến sức khỏe và điều kiện lao động của người lao động. Vì vậy, cần tăng cường tuyên truyền và nâng cao nhận thức về trách nhiệm xã hội của chủ cơ sở sản xuất; đồng thời xây dựng cơ chế thưởng – phạt rõ ràng đối với việc chấp hành quy định về môi trường và an toàn lao động. Các tổ chức cộng đồng, tổ nghề và đoàn thể xã hội cũng cần phát huy vai trò giám sát và vận động cộng đồng cùng tham gia bảo vệ môi trường sống và sức khỏe nghề nghiệp.

Thứ tư, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý rủi ro và dịch vụ xã hội. Tỉnh Bắc Ninh cần xây dựng hệ thống dữ liệu số về môi trường làng nghề, bệnh nghề nghiệp và tình trạng tiếp cận dịch vụ xã hội của người lao động nhằm phục vụ quản lý và dự báo rủi ro. Đồng thời, cần ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý khám chữa bệnh, hồ sơ sức khỏe điện tử và cung cấp dịch vụ công trực tuyến để nâng cao khả năng tiếp cận của người lao động đối với hệ thống ASXH trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

4.2.5. Phát huy vai trò của thiết chế cộng đồng và mạng lưới tương trợ làng nghề gắn với hệ thống an sinh xã hội chính thức

** Cơ sở khoa học của giải pháp*

Dưới góc độ Kinh tế chính trị, làng nghề truyền thống Bắc Ninh không chỉ là không gian sản xuất hàng hóa đơn thuần mà là một thực thể kinh tế - văn hóa - xã hội đặc thù. Nơi đây, quan hệ lao động đan xen chặt

chẽ với quan hệ thân tộc, dòng họ và thiết chế làng xã bản địa. Các thiết chế phi chính thức như phường hội, hương ước và quỹ tương tế dòng họ vốn đóng vai trò như mạng lưới “tự an sinh” nội sinh giúp người lao động vượt qua các cú sốc sinh kế khi hệ thống an sinh chính thức của Nhà nước chưa thể bao phủ kịp thời. Tuy nhiên, lý luận kinh tế chính trị cũng chỉ rõ, nếu chỉ dựa vào công cụ hành chính chuẩn tắc mà bỏ qua các quan hệ xã hội truyền thống, chính sách sẽ gặp rào cản lớn về chi phí giao dịch và sự thiếu tương thích văn hóa. Ngược lại, nếu để mạng lưới tự an sinh vận hành hoàn toàn tự phát sẽ dễ dẫn đến rủi ro đứt gãy tài chính và bị các chủ cơ sở lợi dụng để thoái thác trách nhiệm. Do đó, việc thiết lập cơ chế phối hợp biện chứng giữa an sinh xã hội chính thức và thiết chế tương trợ cộng đồng là một tất yếu khách quan, vừa tôn trọng bản sắc địa phương, vừa nâng cao hiệu quả phân phối lại và bảo vệ sức lao động.

** Nội dung giải pháp*

Một là, xây dựng cơ chế phối hợp và phát huy vai trò cầu nối về mặt thể chế của các tổ chức tự quản, dòng họ và hội nghề nghiệp trong việc mở rộng lưới an sinh chính thức. Chính quyền cơ sở cần chủ động lồng ghép nội dung an sinh xã hội vào quy ước, hương ước làng nghề và phong trào thi đua của các dòng họ. Cần trao quyền và bồi dưỡng kỹ năng tư vấn cho các nghệ nhân uy tín, trưởng ban khánh tiết, trưởng tộc và hội đồng quản trị hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp để họ trở thành mạng lưới cộng tác viên an sinh trực tiếp tại cộng đồng. Lực lượng này sẽ đóng vai trò tuyên truyền, giải thích trực quan về quyền lợi của BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình, đồng thời tạo áp lực dư luận xã hội lành mạnh buộc các chủ xưởng sản xuất phải cam kết đóng bảo hiểm và thực hiện các biện pháp an toàn vệ sinh lao động cho thợ làm thuê.

Hai là, chuẩn hóa, nâng cấp và số hóa các mô hình quỹ an sinh tại các làng nghề truyền thống gắn với hỗ trợ có điều kiện từ Nhà nước. Cần khuyến

khích các hội nghề nghiệp, làng nghề xây dựng mô hình quỹ an sinh nội bộ của xã, phường, hội nhóm hoạt động theo nguyên tắc công khai, minh bạch. Nhà nước và ngân sách địa phương có thể xem xét cơ chế tài trợ vốn ban đầu hoặc hỗ trợ kỹ thuật số hóa quản trị tài chính quỹ thông qua các ứng dụng thông qua mạng xã hội, chuyển đổi số. Quỹ này có chức năng giải quyết các khoản vay khẩn cấp không lãi suất, trợ cấp đột xuất khi thợ thủ công gặp tai nạn nghề nghiệp, ốm đau nặng hoặc khi làng nghề chịu cú sốc mất đơn hàng diện rộng. Qua đó, thiết lập một kênh hỗ trợ tài chính tức thời, giúp hộ gia đình không bị rơi vào cảnh bần cùng hóa trước khi kích hoạt được các gói cứu trợ xã hội chính thức.

Ba là, xác lập khung pháp lý giám sát tính minh bạch, kiên quyết ngăn chặn hiện tượng lợi dụng an sinh cộng đồng để né tránh nghĩa vụ pháp định của chủ sử dụng lao động. Dưới góc độ điều tiết quan hệ phân phối, các quỹ tương trợ làng xã chỉ giữ vai trò bổ trợ và phòng ngừa bước đầu, tuyệt đối không thay thế trách nhiệm của Nhà nước và người sử dụng lao động. Chính quyền địa phương cùng Mặt trận Tổ quốc xã/phường cần ban hành quy chế giám sát định kỳ đối với các nguồn quỹ cộng đồng để bảo đảm không bị thất thoát, trục lợi. Đồng thời, các cơ quan chức năng phải tăng cường thanh tra, bắt buộc các cơ sở sản xuất quy mô lớn, hộ kinh doanh có thuê mướn lao động thường xuyên phải trích lập quỹ phúc lợi tại chỗ, mua bảo hiểm tai nạn lao động và đóng BHXH bắt buộc theo đúng quy định của pháp luật.

** Các điều kiện để thực hiện tốt giải pháp*

Để giải pháp phối hợp giữa an sinh chính thức và thiết chế cộng đồng đạt hiệu quả thực chất, cần bảo đảm các điều kiện sau:

Một là, về phía chính quyền và cơ quan quản lý nhà nước. Cần hoàn thiện khung pháp lý và quy chế phối hợp liên ngành giữa Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan Bảo hiểm xã hội với UBND cấp xã/phường và các tổ chức tự quản làng nghề. Cần bố trí kinh phí hỗ trợ đào tạo nghiệp

vụ an sinh cho cán bộ đoàn thể, hiệp hội làng nghề và thiết lập cơ chế ủy thác, hỗ trợ kỹ thuật số hóa trong việc quản lý dữ liệu an sinh tại cơ sở.

Hai là, về phía các thiết chế cộng đồng và hiệp hội làng nghề. Các tổ chức tự quản, ban quản lý làng nghề và dòng họ phải nâng cao năng lực quản trị nội bộ, xây dựng quy chế tài chính rõ ràng, công khai các khoản đóng góp và chi trả tương trợ. Đội ngũ nghệ nhân, trưởng họ và người có uy tín cần nêu cao tinh thần trách nhiệm, gắn việc duy trì kỹ nghệ truyền thống với việc chăm lo sức khỏe và đời sống an sinh của người lao động.

Ba là, về phía người lao động và chủ cơ sở sản xuất. Cần có sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, xóa bỏ tâm lý ỷ lại hoàn toàn vào cứu trợ thụ động. Người lao động cần chủ động trích lập thu nhập tham gia các lưới an sinh chính thức, trong khi chủ cơ sở phải nhận thức rõ việc chăm lo an sinh cho thợ thủ công chính là giải pháp kinh tế then chốt để gìn giữ nguồn vốn nhân lực chất lượng cao và phát triển sản xuất bền vững.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 4

Chương 4 tập trung phân tích các định hướng và giải pháp nhằm đảm bảo an sinh xã hội (ASXH) cho người lao động trong các làng nghề truyền thống tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu biến động, Việt Nam thúc đẩy cải cách ASXH, và Bắc Ninh chuyển mạnh sang mô hình phát triển công nghiệp - dịch vụ.

Trên cơ sở dự báo bối cảnh quốc tế, trong nước và địa phương, chương này xác lập bốn quan điểm chỉ đạo: (1) ASXH phải gắn với tăng trưởng kinh tế bền vững; (2) ASXH phải bao trùm, không bỏ sót lao động phi chính thức; (3) Phát huy tối đa nguồn lực - cả nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng; (4) Xây dựng đội ngũ cán bộ chính sách xã hội vững mạnh, gần dân và hiệu quả.

Chương đã đề xuất 04 nhóm giải pháp theo hướng tiếp cận hệ thống và phân tầng theo nhóm rủi ro nhằm khắc phục các “điểm nghẽn” cấu trúc trong bảo đảm an sinh xã hội cho lao động làng nghề truyền thống ở Bắc Ninh. Trọng tâm giải pháp thứ nhất là tích hợp ASXH vào chiến lược phát triển kinh tế làng nghề theo hướng đa mục tiêu, qua đó chuyển từ tư duy hỗ trợ đơn lẻ sang quản trị phát triển bao trùm và tạo nền thu nhập dự báo được để mở rộng an sinh dựa trên đóng góp. Giải pháp thứ hai nhấn mạnh cải tiến thiết kế BHXH-BHTN theo hướng linh hoạt, phù hợp đặc thù lao động phi chính thức, giảm rủi ro gián đoạn đóng và thu hẹp mất cân đối giữa bảo vệ rủi ro sức khỏe và rủi ro thu nhập. Giải pháp thứ ba tập trung tổ chức thực thi theo mô hình “cầu nối cộng đồng” với vai trò trung gian của HTX/tổ nghề và hội đoàn thể, nhằm giảm chi phí giao dịch, chuẩn hóa dữ liệu lao động và chuyển hóa nhận thức thành hành vi tham gia ở quy mô cộng đồng. Giải pháp thứ tư hướng đến nâng chất dịch vụ xã hội tối thiểu và bảo vệ rủi ro nghề nghiệp, chuyển từ bao phủ danh nghĩa sang bảo vệ thực chất, đồng thời bổ sung cơ chế ứng phó cú sốc thu nhập để tăng năng lực chống chịu của hộ gia đình làng nghề. Tổng thể, 04 nhóm giải pháp có tính liên kết nội tại, qua đó góp phần xây dựng hệ sinh thái ASXH bao trùm, khả thi và bền vững cho lao động làng nghề trong bối cảnh mới.

KẾT LUẬN

“Đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh” đã tiếp cận vấn đề từ cả góc độ kinh tế - xã hội và quản trị chính sách, làm rõ đặc thù của lao động làng nghề trong bối cảnh công nghiệp hóa nhanh và mở rộng khu vực phi chính thức. Trên cơ sở khung lý thuyết về an sinh xã hội đa tầng và quản trị rủi ro sinh kế, luận án đã hệ thống hóa các trụ cột ASXH (BHYT, BHXH, BHTN, TGXH và dịch vụ xã hội tối thiểu) và chỉ ra cơ chế vận hành của chúng trong môi trường việc làm “phi chuẩn hóa” của làng nghề, nơi quan hệ lao động chủ yếu dựa vào khoán việc, thỏa thuận miệng và chu kỳ đơn hàng.

Về phương diện đóng góp thực tiễn, nghiên cứu đã cung cấp bức tranh định lượng có căn cứ từ khảo sát 400 lao động tại 05 làng nghề, kết hợp với dữ liệu định tính (phỏng vấn sâu) để lý giải hành vi tham gia an sinh và các rào cản “từ bên trong” cộng đồng nghề. Mặt khác, nghiên cứu cũng chỉ ra tính phân tầng theo mức độ tổ chức sản xuất: những nơi có tổ chức xưởng và quan hệ việc làm rõ hơn có xu hướng tiếp cận an sinh cao hơn, qua đó gợi mở logic “tổ chức sản xuất - chính thức hóa - khả năng bao phủ an sinh” như một chuỗi tác động quan trọng trong quản trị làng nghề.

Trên nền thực trạng và bài học kinh nghiệm quốc tế - trong nước, đề tài đã đề xuất 04 nhóm giải pháp có tính hệ thống và khả thi. Các giải pháp này được thiết kế theo logic khắc phục “điểm nghẽn cấu trúc”, đồng thời cho phép phân tầng triển khai theo nhóm rủi ro và mức độ tổ chức sản xuất, tránh manh mún theo địa danh nhưng vẫn giữ tính đặc thù khi áp dụng vào từng cộng đồng nghề.

Tuy vậy, nghiên cứu cũng gợi mở những hướng tiếp tục cần được đào sâu. Thứ nhất, cần các nghiên cứu đánh giá tác động đối với những cơ chế linh hoạt về đóng - hưởng và mô hình “đồng đóng” ở cấp địa phương để xác định mức hỗ trợ tối ưu, tránh rủi ro phụ thuộc và bảo đảm bền vững tài chính.

Thứ hai, cần phát triển bộ chỉ báo đo lường rủi ro thu nhập và “gián đoạn việc làm theo đơn hàng” để làm cơ sở thiết kế công cụ bảo vệ thu nhập phù hợp lao động phi chính thức, bao gồm khả năng hình thành một “tầng đệm” thay thế/tiệm cận BHTN trong bối cảnh làng nghề. Thứ ba, cần nghiên cứu sâu hơn về quản trị dữ liệu lao động làng nghề và vai trò của tổ chức trung gian (HTX/hội nghề) như một thiết chế giảm chi phí giao dịch, vì đây là điều kiện quyết định để chuyển hóa nhận thức thành tham gia thực chất. Thứ tư, cần mở rộng phân tích rủi ro nghề nghiệp theo từng nhóm nghề và mô hình can thiệp y tế nghề nghiệp cộng đồng, gắn với đánh giá chi phí - lợi ích để tăng tính thuyết phục trong phân bổ nguồn lực.

Tóm lại, luận án đã góp phần làm rõ bức tranh ASXH của NLD trong 05 làng nghề truyền thống ở Bắc Ninh trên nền bằng chứng định lượng và định tính, nhận diện đúng những thành tựu đã có, đồng thời chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân theo logic kinh tế - thể chế - thực thi. Quan trọng hơn, nghiên cứu đã đề xuất một khung giải pháp toàn diện, nhấn mạnh tính tích hợp giữa phát triển sinh kế và an sinh, giữa thiết kế chính sách và tổ chức thực thi, hướng tới mục tiêu xây dựng một hệ sinh thái ASXH bao trùm và bền vững cho lao động làng nghề trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế - xã hội hiện nay./.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Bùi Thị Nhung (2025), “Thực trạng đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh”, tại trang <https://kinhtevadubao.vn/thuc-trang-dam-bao-an-sinh-xa-hoi-cho-nguoi-lao-dong-trong-cac-lang-nghe-truyen-thong-tren-dia-ban-tinh-bac-ninh-32500.html>
2. Bùi Thị Nhung (2025), “Kinh nghiệm quốc tế về đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống và bài học cho Việt Nam”, tại trang <https://nghiencuu.tapchikinhtetaichinh.vn/kinh-nghiem-quoc-te-ve-dam-bao-an-sinh-xa-hoi-cho-nguoi-lao-dong-trong-cac-lang-nghe-truyen-thong-va-bai-hoc-cho-viet-nam-102657.html>
3. Bùi Thị Nhung (2026), “Một số kiến nghị giúp lao động làng nghề tiếp cận hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay”, <https://nghiencuu.tapchikinhtetaichinh.vn/mot-so-kien-nghi-giup-lao-dong-lang-nghe-tiep-can-he-thong-an-sinh-xa-hoi-o-viet-nam-hien-nay-145213.html>

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương (2018), *Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 về cải cách chính sách BHXH*, Hà Nội.
2. Ban Kinh tế Trung ương (2023), *Báo cáo tổng kết công tác phát triển kinh tế tập thể và các mô hình kinh tế nông thôn*, Hà Nội.
3. Ban Kinh tế Trung ương (2023), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện cải cách chính sách bảo hiểm xã hội*, Hà Nội.
4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2020), *Báo cáo tổng hợp đề tài: Giải pháp mở rộng bao phủ bảo hiểm xã hội cho lao động khu vực phi chính thức ở Việt Nam*, Hà Nội.
5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Viện Khoa học Lao động và Xã hội (2022) (Chủ trì), *Đề tài khoa học cấp Bộ "Nghiên cứu giải pháp mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội đối với lao động khu vực phi chính thức đến năm 2030"*, Hà Nội.
6. Lê Thanh Bình (2021), “Hoàn thiện pháp luật về ASXH thích ứng cách mạng công nghiệp 4.0”, *Tạp chí quản lý nhà nước*, số 300, tháng 01/2021, tr.69-73.
7. C. Mác và Ph. Ăngghen (2002), *Toàn tập*, Tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 251.
8. Chính phủ (2018), *Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 về phát triển ngành nghề nông thôn*.
9. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2020-2025), *Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Ninh năm 2023*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
10. Đặng Anh Dũng (2023), *Chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên Bang Đức hiện nay và gợi ý chính sách cho Việt Nam*, LATS Chính trị học, Trường Đại học KHXH và NV, Hà Nội.
11. Nguyễn Việt Cường (2013), *An sinh xã hội đối với lao động phi chính*

- thức ở Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 498.*
12. Nguyễn Hữu Dũng (2018), *Chính sách xã hội ở Việt Nam trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 13. Nguyễn Hữu Dũng, Đào Quang Vinh (2018), *Đổi mới hệ thống an sinh xã hội Việt Nam trong bối cảnh mới*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 14. Nguyễn Hữu Dũng (Chủ biên) (2022), *An sinh xã hội cho lao động khu vực phi chính thức ở Việt Nam trong bối cảnh mới*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
 15. Nguyễn Tuấn Dũng (2024), *Đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Hà Nội*, LATTS Kinh tế chính trị, Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng.
 16. Nguyễn Tuấn Dũng, Đỗ Văn Hải (2024), *Đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong doanh nghiệp ở Hà Nội*, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, số 339 (4/2024), Hà Nội.
 17. Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 10/6/2012 về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020*, Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, ngày 01/6/2012.
 18. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
 19. Đảng Cộng sản Việt Nam (2017), *về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020*, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, ngày 25/10/2017.
 20. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
 21. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần*

- thứ XIV*, tập II, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
22. Đảng Cộng sản Việt Nam (2023), *Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới*, Hà Nội.
 23. Trường Giang (2022), “Hà Nội phát triển hệ thống ASXH, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 26/10/2022.
 24. Nguyễn Thu Hà, Nguyễn Thị Mai Hương, Đỗ Thị Bích Thảo (2018), *ASXH những vấn đề cơ bản*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
 25. Lê Thị Thu Hà (2020), Rủi ro sức khỏe nghề nghiệp và các yếu tố liên quan của người lao động tại một số làng nghề Việt Nam, *Tạp chí Y tế Công cộng*, Số 52, tr. 14-22.
 26. Hiệp hội An sinh xã hội quốc tế - ISSA (2022), *Hiển chương Hiệp hội An sinh xã hội quốc tế*, Chính lý năm 2022.
 27. Phạm Thị Hồng Hoa (2019), *Chính sách ASXH của một số nước Asean và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
 28. Trần Thị Minh Hòa (2021), Điều kiện lao động trong các làng nghề truyền thống ở miền Bắc Việt Nam hiện nay, *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, Số 4, tr. 35-44.
 29. Nguyễn Huy Hoàn (2024), Giải pháp nâng cao hiệu quả tín dụng chính sách xã hội đối với các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trong bối cảnh mới, *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, Tháng 01/2024 (260), Hà Nội (tr.15-24).
 30. Đông Thị Hồng (2015), *Đảm bảo ASXH trên địa bàn thành phố Hà Nội*, LATS Kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
 31. Đoàn Thế Hùng, Nguyễn Tuấn Anh (2019), “Giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và ASXH ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Triết học*, số 10 (341), tháng 10/2019, tr.30-38.

32. Nguyễn Mạnh Hùng (2021), Việc làm và thu nhập của lao động trong các làng nghề truyền thống ở Việt Nam hiện nay, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển* (Đại học Kinh tế Quốc dân), Số 285, tr. 62-71.
33. Nguyễn Vũ Hùng, Lê Thị Thanh (2022) về Tác động của đại dịch COVID-19 đến sinh kế và an sinh xã hội của lao động làng nghề truyền thống ở Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, Số 5 (528), tr. 42-51
34. Trần Văn Hùng (2019), *Vai trò điều tiết của Nhà nước trong thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam*, LATTS Kinh tế chính trị, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
35. Vũ Văn Hùng (2023), *Đảm bảo ASXH đối với lao động phi chính thức nhằm ứng phó với các cú sốc ở Việt Nam*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
36. Nguyễn Thị Lan Hương (2014), *Chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội
37. Nguyễn Thị Liên Hương (2020), Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường lao động tại các làng nghề ở Việt Nam: Thực trạng và một số giải pháp can thiệp, *Tạp chí Y học Dự phòng*, Tập 30, Số 8, tr. 45-52.
38. Phạm Thị Lan Hương (2019), *An sinh xã hội cho lao động nông thôn trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
39. Phạm Thị Lan (2018), Phát triển bền vững làng nghề truyền thống ở Việt Nam, *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, Số 12 (133), tr. 54-62.
40. Lê Minh Long (2024), *Giải pháp thu hút lao động làng nghề vào lưới an sinh xã hội thông qua BHXH tự nguyện*, Báo Đại Đoàn Kết điện tử, đăng tải ngày 27/10/2024. <https://daidoanket.vn/giai-phap-thu-hut-lao-dong-lang-nghe-vao-luoi-an-sinh-thong-qua-chinh-sach-bao-hiem-xa-hoi-bai-1-cau-chuyen-tu-nhung-lang-nghe-10293244.html>
41. Ngô Thắng Lợi (2024), *An sinh xã hội trong phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

42. Lê Quốc Lý (2014), *Chính sách ASXH - Thực trạng và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
43. Nguyễn Thị Minh (2021), *Vai trò của các thiết chế phi chính thức trong quản lý xã hội ở các làng nghề truyền thống vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay*, LATS Quản lý xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
44. Nguyễn Thị Minh (2021), *Văn hóa nghề truyền thống trong các làng nghề Bắc Bộ*. NXB Khoa học Xã hội.
45. Đậu Tuấn Nam, Lê Quang Bốn, Phan Thị Thu Hiền (2023), *Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong việc bảo đảm ASXH cho người dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
46. Phạm Thị Quỳnh Nga (2023), *Giải quyết việc làm cho lao động di cư nông thôn ở Việt Nam hiện nay*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: *Chính sách ASXH đối với lao động di cư ở Việt Nam*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà nội, tr.321-330.
47. Nguyễn Huy Ngọc (2024), *Giải pháp nâng cao hiệu quả tín dụng ưu đãi tại làng nghề Đồng Kỵ, Phù Khê*, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Bắc Ninh*, số 3/2024.
48. Hoàng Minh Ngọc (2022), *Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn gắn với đảm bảo an sinh xã hội ở các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng*, LATS Kinh tế phát triển, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
49. Bùi Thị Nhung (2021), *Đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam hiện nay*, LATS Kinh tế chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
50. Nguyễn Văn Nhường (2011), *Chính sách ASXH với người nông dân sau khi thu hồi đất để phát triển các khu công nghiệp (Nghiên cứu tại Bắc Ninh)*, Luận án tiến sĩ Quản lý kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

51. Trần Quốc Nghiệp và Nguyễn Văn Tuấn (2021), Đặc điểm sinh kế và cấu trúc lao động tại các làng nghề truyền thống vùng đồng bằng sông Hồng, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, số 512.
52. Nguyễn Văn Phúc (2019), Phát triển làng nghề truyền thống gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn ở Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, Số 264, tr. 45-53.
53. Lê Thị Phương (2022), *Phát triển kinh tế tuần hoàn tại cụm công nghiệp làng nghề Bắc Ninh gắn với bảo vệ sức khỏe*, Nxb Tài nguyên và Môi trường, Hà Nội.
54. Đỗ Văn Quân, Đặng Thị Minh Lý (2023), *Đảm bảo nhà ở xã hội cho NLD thu nhập thấp ở Việt Nam: vấn đề và giải pháp*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: *Chính sách ASXH đối với lao động di cư ở Việt Nam*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà nội, tr.310-320.
55. Quốc hội (2013), *Luật Việc làm*, số 38/2013/QH13, Hà Nội.
56. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội.
57. Quốc hội (2019), *Bộ luật Lao động*, số 45/2019/QH14, ngày 20 tháng 11 năm 2019 về Lao động, Hà Nội.
58. Quốc hội (2023), *Luật Khám bệnh, chữa bệnh*, số 15/2023/QH15, Hà Nội.
59. Quốc hội (2024), *Luật Bảo hiểm xã hội*, Luật số 41/2024/QH15, ngày 29/6/2024, Hà Nội.
60. Phạm Xuân Quyền (2022), Bảo đảm quyền ASXH đối với nhóm yếu thế sau đại dịch Covid-19, *Tạp chí Quản lý nhà nước* điện tử, đăng tải ngày 25/9/2022.
61. Lê Văn Sơn (2020), *Đảm bảo an sinh xã hội cho lao động khu vực phi chính thức ở Việt Nam hiện nay*, LATS Kinh tế chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
62. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Bắc Ninh (2022), Báo cáo

chuyên đề: *Tình hình thực hiện chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, Bắc Ninh.*

63. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Bắc Ninh (2025), Báo cáo rà soát, đánh giá kết quả thực hiện *Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, Bắc Ninh.*
64. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành phố Hà Nội (2023), *Số liệu thống kê phát triển ngành nghề, làng nghề thành phố Hà Nội năm 2023, Hà Nội.*
65. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Phú Thọ (2021), *Báo cáo số 158/BC-SLĐTBXH: Rà soát thực trạng an sinh xã hội và nhu cầu hỗ trợ bảo hiểm của người lao động tại các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh, Phú Thọ.*
66. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Thọ (2023), Đề tài khoa học cấp tỉnh: *Nghiên cứu giải pháp phát triển bền vững các làng nghề truyền thống tỉnh Phú Thọ gắn với đảm bảo an sinh xã hội đến năm 2030, Mã số đề tài: ĐT.PT.2021.XX, Phú Thọ.*
67. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội (2024), *Báo cáo công bố và trao công nhận danh hiệu làng nghề, làng nghề truyền thống Hà Nội năm 2023, Hà Nội.*
68. Mạc Văn Tiến (2022), *Phát triển hệ thống an sinh xã hội đối với lao động phi chính thức ở Việt Nam, NXB Khoa học xã hội.*
69. Tổng cục Thống kê (2023), *Báo cáo khảo sát lao động việc làm Việt Nam năm 2022, Nxb Thống kê, Hà Nội.*
70. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 801/QĐ-TTg, ngày 07/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021-2030, Hà Nội.*
71. Nguyễn Thị Hồng Vân (2021), *Phát triển bền vững các làng nghề*

truyền thống trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, LATS Quản lý kinh tế, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.

72. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2020), *Kế hoạch số 206/KH-UBND ngày 02/11/2020 về kiểm tra, đánh giá kết quả tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Hà Nội.
73. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2024), *Tờ trình về chính sách hỗ trợ mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế đối với một số đối tượng trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Hà Nội.
74. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2025), *Thông tin chuyên đề về công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống và nghề truyền thống Hà Nội năm 2024*, Hà Nội.
75. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang (2023), *Kế hoạch số 03/KH-UBND, ngày 05/01/2023 về Bảo tồn và phát triển làng nghề tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022 - 2030*, Bắc Giang.
76. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang (2025), *Báo cáo số 24/BC-SNNMT, ngày 13/5/2025 về Kết quả thực hiện nhiệm vụ tại các Nghị định và Quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn, Bắc Giang*.
77. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2021), *Số 1590/BC-SNN ngày 15/10/2021 về Báo cáo Đề án "Bảo tồn và phát triển làng nghề, nghề truyền thống tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021- 2030"*, Bắc Ninh.
78. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2021), *Kế hoạch số 873/KH-UBND ngày 10/12/2021 về chăm sóc, nâng cao sức khỏe người lao động và phòng chống bệnh nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021 - 2030*, Bắc Ninh.
79. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2023), *Kế hoạch số 121/KH-UBND*

ngày 11/4/2023 về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030, Bắc Ninh.

80. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2025), Sở Nông nghiệp và Môi trường, Số 07/BC-SNNMT ngày 14/3/2025 về Báo cáo tình hình phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, Bắc Ninh.
81. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2025), Kế hoạch số 118/KH-UBND ngày 31/10/2025 về hỗ trợ kết nối cung – cầu lao động, phát triển thị trường lao động trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030, Bắc Ninh.
82. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ (2021), Kế hoạch số 316/KH-UBND ngày 22/12/2021 về việc Bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030, Phú Thọ.
83. Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (2022), Phát triển bền vững làng nghề Việt Nam trong bối cảnh hội nhập, Hà Nội.
84. Viện Khoa học Lao động và Xã hội (2016), Lao động phi chính thức ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp chính sách, Nxb Lao động - Xã hội
85. Viện Khoa học LĐ&XH (2023), Báo cáo thực trạng việc làm, thu nhập và điều kiện lao động tại các làng nghề Việt Nam: Thách thức và Định hướng chính sách, Hà Nội.
86. Viện Khoa học Lao động và Xã hội (2021), Báo cáo nghiên cứu chuyên sâu: An sinh xã hội cho lao động khu vực phi chính thức ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Hà Nội.
87. Viện Ngôn ngữ học (2022), Hoàng Phê (chủ biên), Từ điển Tiếng Việt, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
88. Nguyễn Thị Hải Yến (2020), Việc làm bền vững cho lao động nông thôn trong quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam, LATS Kinh tế chính

trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

89. Nguyễn Thị Hải Yến (2021), Điều kiện lao động và sức khỏe nghề nghiệp tại các làng nghề truyền thống ở miền Bắc Việt Nam, *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, Số 6, tr. 78-86.
90. Trần Minh Yến (2004), *Làng nghề truyền thống trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

Tài liệu nước ngoài

91. Asian Development Bank (2022), *The Social Protection Indicator for Asia and the Pacific: Assessing Progress over the Last Decade* (Dịch: Chỉ số Bảo trợ Xã hội khu vực Châu Á và Thái Bình Dương: Đánh giá tiến trình trong thập kỷ vừa qua), ADB, Manila.
92. Barrientos (2019), *Social Assistance in Developing Countries* (Dịch: Trợ giúp xã hội tại các quốc gia đang phát triển), Cambridge University Press, Cambridge.
93. Benjamin, D., Brandt, L., & McCaig, B. (2017), *Growth with equity: Income inequality in Vietnam, 2002 - 2014*, Journal of Economic Perspectives, Vol. 31, No. 1, pp. 25-50.
94. Cling, J.-P., Razafindrakoto, M., & Roubaud, F. (2015), *The informal sector in Vietnam: A focus on Hanoi and Ho Chi Minh City* (Dịch: Khu vực kinh tế phi chính thức tại Việt Nam: Nghiên cứu điển hình ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh), Journal of the Asia Pacific Economy, Vol. 20, No. 1, pp. 69-93.
95. Daniell, W.E., Havens, D.J., Diep, N.B., Tung, L.V., Croteau, G., Karr, C.J. et al. (2015), *Childhood Lead Exposure from Battery Recycling in Vietnam* (Dịch: Phơi nhiễm chì ở trẻ em từ hoạt động tái chế ắc quy tại Việt Nam), *BioMed Research International*, Vol. 2015, Article ID 193715.
96. Chen, Martha Alter (2012), *The Informal Economy: Definitions,*

- Theories and Policies* (Dịch: Nền kinh tế phi chính thức: Định nghĩa, lý thuyết và chính sách), WIEGO Working Paper No. 1, Women in Informal Employment: Globalizing and Organizing (WIEGO), Cambridge, MA.
97. Gary S. Fields (2019), *Employment and Development: Jobs, Poverty and Growth in Developing Countries* (Dịch: Việc làm và Phát triển: Việc làm, Nghèo đói và Tăng trưởng ở các nước đang phát triển), Oxford University Press, Oxford.
 98. Guangzhu Jin, Zhenhui Huang (2023), *On the corporate governance effect of social security funds* (Dịch: Về tác động của quỹ an sinh xã hội đối với quản trị doanh nghiệp), *Finance Research Letters*, 36(1), 2200378.
 99. HomeNet Thailand (2023), *Policy Brief: Enhancing Social Security Article 40 for Artisans and Craft Producers* (Bản kiến nghị chính sách: Tăng cường Điều 40 Luật ASXH cho nghệ nhân và thợ thủ công), HomeNet Thailand Association Publication, Bangkok.
 100. Huynh, P. (2015), *Employment, wages and social protection in Vietnam*, (Dịch: Việc làm, tiền lương và bảo trợ xã hội tại Việt Nam), ILO Asia-Pacific Working Paper Series, International Labour Organization, Bangkok.
 101. International Labour Organization (2018), *Women and men in the informal economy: A statistical picture* (Dịch: Phụ nữ và nam giới trong nền kinh tế phi chính thức: Một bức tranh thống kê), International Labour Office, Geneva.
 102. International Labour Organization (2019), *Extending social security to workers in the informal economy: Lessons from international experience* (Dịch: Mở rộng an sinh xã hội cho người lao động trong nền kinh tế phi chính thức: Bài học từ kinh nghiệm quốc tế), *ILO Country*

Office for Viet Nam, Hanoi.

103. International Labour Organization (2020), *Extending Social Security to Workers in the Informal Economy in Vietnam: A review of recent initiatives and future directions* (Dịch: Mở rộng phạm vi bảo hiểm xã hội cho người lao động trong nền kinh tế phi chính thức tại Việt Nam: Tổng quan về các sáng kiến gần đây và định hướng tương lai), ILO Country Office for Viet Nam, Hanoi.
104. Jayeon Lee, Max Koch (2021), *The role of work and social protection systems in social-ecological transformations: Insights from deliberative citizen forums in Sweden* (Dịch: Vai trò của hệ thống việc làm và bảo trợ xã hội trong các chuyển đổi sinh thái - xã hội: Những hiểu biết sâu sắc từ các diễn đàn thảo luận của công dân ở Thụy Điển), *Sustainability*, 13(21), 12053.
105. Kusumavalee, S. (2021), *The Sustainability of Traditional Craft Villages in Northern Thailand: Economic and Social Perspectives* (Dịch: Tính bền vững của các làng nghề truyền thống miền Bắc Thái Lan), National Institute of Development Administration (NIDA) Press, Bangkok.
106. Li, X. (2021), Industrial Clustering and Rural Social Security: The Case of Specialized Villages in China, *China Agricultural Economic Review*, 13(3), 455-472.
107. Mudrolyubova et al. (2022), *Features of legal regulation of social protection in Sweden* (Dịch: Đặc điểm quy định pháp luật về bảo trợ xã hội ở Thụy Điển), *Cuestiones Políticas*.
108. Nguyen, V. C., Nguyen, T., & van den Berg, M. (2014), *Informal employment and household welfare: Evidence from Vietnam* (Dịch: Việc làm phi chính thức và phúc lợi hộ gia đình: Thực tiễn từ Việt Nam").

109. Nguyen H.T, Pham T.H (2017), Determinants of Social Insurance Participation in Vietnam (*Dịch: Các yếu tố quyết định việc tham gia bảo hiểm xã hội tại Việt Nam*), Asian Economic World Development, Volume 54, pp. 112-128. Journal, Vol. 31 (No3), pp.293-311.
110. Nguyen, T.H. et al. (2020), Social Security for Informal Workers in Vietnam: Evidence from a Survey of Street Vendors (*Dịch: An sinh xã hội cho lao động phi chính thức tại Việt Nam: Thực tiễn từ cuộc điều tra những người bán hàng rong*), *Journal of Asian Business and Economic Studies (JABES)*, Vol. 27, No. 2, pp. 155-169.
111. Olga Chesalina (2020), *Extending Social Security Schemes for ‘Non-employees’: A Comparative Perspective* (*Dịch: Mở rộng các chương trình an sinh xã hội cho lao động phi chính thức: Một góc nhìn so sánh*), Max Planck Institute for Social Law and Social Policy Research Paper.
112. Sheeja S.R, Rahi.T. B, Athira Ajay (2023), *State led Social Security and Inclusion of marine fisherfolk: Analyzing the case of Kerala, India* (*Dịch: An sinh xã hội do nhà nước dẫn dắt và sự tham gia của ngư dân vùng biển: Phân tích trường hợp bang Kerala, Ấn Độ*), *Review of Market Integration*, 15(1), 7-30.
113. UNDP (2022), *Leaving No One Behind in Vietnam* (*Dịch: Không để ai bị bỏ lại phía sau ở Việt Nam: Từ bảo trợ xã hội đến phát triển toàn diện.*), UNDP Vietnam, Hanoi.
114. Wang, Y, (2022), The Dual Structure of Social Protection: Urban-Rural Gaps in China’s Informal Sector, *Journal of Contemporary China*, 31(134), 211-228.
115. WIEGO (2024), *Social Protection for Informal Workers in Thailand: Focus on Homeworkers in Silk and Cotton Weaving* (*Nghiên cứu về bảo trợ xã hội cho lao động tại các làng nghề dệt lụa và bông*), Women

in Informal Employment: Globalizing and Organizing (WIEGO) Research Report, Bangkok/Manchester.

116. World Bank (2019), *Thailand Social Protection Assessment: Moving Towards an Integrated and Social Protection 4.0 System* (Dịch: *Đánh giá an sinh xã hội Thái Lan: Hướng tới một hệ thống tích hợp và An sinh 4.0*), World Bank Group, Bangkok.

PHỤ LỤC
BẢNG HỎI ĐỊNH LƯỢNG
PHIẾU KHẢO SÁT NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀNG NGHỀ

Xin chào Ông/bà,

Tôi là nghiên cứu sinh tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Nhằm đảm bảo an sinh xã hội dành cho công nhân trong làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, tôi thực hiện cuộc khảo này. Kết quả khảo sát sẽ góp phần định hướng cho các cơ quan quản lý những giải pháp nhằm đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong khu vực làng nghề truyền thống. Chúng tôi rất mong Anh/Chị dành thời gian trả lời các câu hỏi bên dưới. Thông tin thu thập được chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

Chúng tôi xin cảm ơn sự giúp đỡ của Anh/Chị!

Mọi thông tin xin liên hệ: Bùi Thị Nhung

Email:

Điện thoại:

Phần A: THÔNG TIN CHUNG (biến nền)

Anh/Chị vui lòng cho biết một số thông tin sau:

- Họ và tên:

- Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ

- **Tuổi:** ☐ <25 ☐ 25-34 ☐ 35-44 ☐ 45-54 ☐ ≥55

- **Trình độ học vấn:** ☐ Tiểu học ☐ THCS ☐ THPT ☐ Trung cấp/CD ☐ ĐH+

- **Tình trạng hôn nhân:** ☐ Chưa kết hôn ☐ Đã kết hôn ☐ Khác

- **Loại công việc chính trong làng nghề:** ☐ Sản xuất trực tiếp ☐ Phụ trợ (đóng gói, vận chuyển...) ☐ Bán hàng ☐ Khác

- **Hình thức làm việc:** ☐ Toàn thời gian ☐ Bán thời gian ☐ Theo mùa vụ/đơn hàng

- **Thâm niên làm nghề:** ☐ <1 năm ☐ 1-3 năm ☐ 4-6 năm ☐ 7-10 năm ☐ >10 năm

PHẦN B. VIỆC LÀM ỔN ĐỊNH (Tiêu chí 1)

B1. Trong 12 tháng qua, cô/chú/anh/chị có làm việc liên tục tại cùng 1 cơ sở/đơn vị không?

☐ Có (liên tục)

☐ Không

B2. Nếu “Không”, tổng số tháng làm việc tại cơ sở hiện tại trong 12 tháng qua là:

☐ 1-3 tháng

☐ 4-6 tháng

☐ 7-11 tháng

☐ Không cố định/đứt quãng

B3. Tần suất gián đoạn việc làm trong 12 tháng qua:

☐ Không gián đoạn

☐ 1 lần

☐ 2-3 lần

☐ >3 lần

B4. Nguyên nhân gián đoạn (chọn 1 chính):

☐ Thiếu đơn hàng

☐ Ốm đau/tai nạn

☐ Việc gia đình

☐ Chuyển cơ sở

☐ Khác:

Biến chỉ số gợi ý (TC1): B1 = “Có” → lao động ổn định (>12 tháng)

PHẦN C. HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG / CAM KẾT (Tiêu chí 2)

C1. Quan hệ làm việc hiện nay có giấy tờ bằng văn bản không?

- ☐ HĐLĐ (hợp đồng lao động)
- ☐ Văn bản cam kết/thỏa thuận
- ☐ Không có văn bản (thỏa thuận miệng)

C2. Nếu có văn bản, loại hợp đồng/thỏa thuận:

- ☐ Không xác định thời hạn
- ☐ Xác định thời hạn (≥ 12 tháng)
- ☐ Thời vụ/dưới 12 tháng
- ☐ Khoán sản phẩm

C3. Nội dung có ghi rõ các điều sau không? (mỗi ý chọn Có/Không)

- Mức lương/đơn giá: ☐ Có ☐ Không
- Thời giờ làm việc/ngủ: ☐ Có ☐ Không
- An toàn lao động: ☐ Có ☐ Không
- BHXH/BHYT/BHTN: ☐ Có ☐ Không

Biên chỉ số gợi ý (TC2): C1 = HĐLĐ hoặc văn bản cam kết $\rightarrow$ “có văn bản”

PHẦN D. THAM GIA BHXH, BHYT, BHTN (Tiêu chí 3)

D1. Hiện nay anh/chị có BHYT không?

- ☐ Có
- ☐ Không
- ☐ Không biết

D2. Nguồn BHYT:

- ☐ Do cơ sở/doanh nghiệp đóng
- ☐ Hộ gia đình tự đóng
- ☐ Được hỗ trợ/nhà nước cấp
- ☐ Khác

D3. Anh/chị hiện tham gia BHXH theo hình thức nào?

- ☐ BHXH bắt buộc (do chủ sử dụng đóng)
- ☐ BHXH tự nguyện
- ☐ Không tham gia

☐ Không biết

D4. Anh/chị có tham gia BHTN không?

☐ Có

☐ Không

☐ Không biết

D5. Nếu không tham gia BHXH/BHTN, lý do chính:

☐ Thu nhập thấp/không đủ đóng

☐ Không được chủ cơ sở đóng

☐ Thủ tục khó

☐ Không thấy cần

☐ Khác:

Biến chỉ số gợi ý (TC3): Tỷ lệ có BHYT (D1= Có) và/hoặc có BHXH (D3 ≠ Không)

PHẦN E. NHẬN HỖ TRỢ KHI GẶP RỦI RO (Tiêu chí 4)

**E1. Trong 3 năm gần đây, anh/chị có gặp rủi ro ảnh hưởng thu nhập không?
(có thể chọn nhiều)**

- ☐ Tai nạn lao động
- ☐ Ốm đau dài ngày
- ☐ Thai sản
- ☐ COVID-19/dịch bệnh
- ☐ Thiên tai
- ☐ Không có

E2. Nếu có rủi ro, anh/chị có nhận được hỗ trợ nào không?

- ☐ Có
- ☐ Không

E3. Nguồn hỗ trợ đã nhận (chọn nhiều):

- ☐ BHXH/BHYT chi trả
- ☐ Chủ cơ sở hỗ trợ
- ☐ Công đoàn/hiệp hội nghề
- ☐ Chính quyền/Quỹ cứu trợ
- ☐ Người thân
- ☐ Khác

E4. Mức độ hỗ trợ có giúp vượt qua khó khăn không? (thang 1-5)

- 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

(1 = không giúp; 5 = giúp rất nhiều)

Biến chỉ số gợi ý (TC4): E2 = “Có” → đã từng nhận hỗ trợ khi rủi ro

PHẦN F. TIẾP CẬN NHÀ Ở - Y TẾ - GIÁO DỤC (Tiêu chí 5)

Nhà ở

F1. Tình trạng nhà ở hiện nay:

- ☐ Nhà sở hữu ổn định
- ☐ Thuê dài hạn (>12 tháng)
- ☐ Thuê ngắn hạn
- ☐ Ở nhờ/không ổn định

Y tế

F2. Trong 12 tháng qua, khi cần khám chữa bệnh, anh/chị có đi khám không?

- ☐ Có ☐ Không

F3. Khi khám chữa bệnh, sử dụng BHYT chứ?

- ☐ Có ☐ Không ☐ Không có BHYT

Giáo dục (nếu có con trong độ tuổi đi học)

F4. Anh/chị có con trong độ tuổi đi học không?

- ☐ Có ☐ Không (chuyển sang Phần G)

F5. Con anh/chị có đi học đúng cấp/đúng độ tuổi không?

- ☐ Có ☐ Không

F6. Nếu “Không”, lý do chính:

- ☐ Chi phí
- ☐ Con nghỉ học đi làm
- ☐ Khoảng cách trường xa
- ☐ Giấy tờ cư trú
- ☐ Khác:

Biên chỉ số gợi ý (TC5): Nhà ở ổn định (F1 = sở hữu/thuê dài hạn) + BHYT (D1= Có) + Con đi học đúng cấp (F5= Có, nếu áp dụng)

PHẦN G. THU NHẬP (Tiêu chí 6)

G1. Thu nhập bình quân/tháng từ công việc làng nghề (3 tháng gần nhất):

☐ <3 triệu ☐ 3-<5 triệu ☐ 5-<7 triệu ☐ 7-<10 triệu ☐ ≥10 triệu

G2. Thu nhập của anh/chị có ổn định theo tháng không?

☐ Ổn định ☐ Dao động nhẹ ☐ Dao động mạnh theo mùa/đơn hàng

G3. Tổng thu nhập của hộ gia đình/tháng (ước tính):

☐ <5 triệu ☐ 5-<10 triệu ☐ 10-<15 triệu ☐ ≥15 triệu ☐ Không muốn trả lời

G4. Trong 12 tháng qua, anh/chị có phải vay mượn để chi tiêu cơ bản không?

☐ Có ☐ Không

Xin cảm ơn sự giúp đỡ của Ông/bà. Kính chúc Ông/bà mọi điều tốt đẹp !

MÃ HÓA “BẢNG CHỈ SỐ” TỪ PHIẾU (để tính 6 tiêu chí)

- **TC1 (Việc làm ổn định):** % người trả lời B1 = Có
- **TC2 (Có văn bản/“chính thức hóa”):** % C1 = HĐLĐ hoặc văn bản cam kết
- **TC3 (Bảo hiểm):** % có BHYT (D1= Có) và/hoặc BHXH (D3 ≠ Không) và/hoặc BHTN (D4= Có)
- **TC4 (Nhận hỗ trợ rủi ro):** % E2 = Có (trong nhóm E1 có rủi ro)
- **TC5 (Tiếp cận dịch vụ cơ bản):** % đạt điều kiện (F1 ổn định + D1 có BHYT + F5 có, nếu áp dụng)
- **TC6 (Thu nhập):** Trung bình/nhóm thu nhập theo G1; có thể so sánh với chuẩn nghèo đa chiều (tùy cô gán ngưỡng)

BẢNG HỎI PHÒNG VẤN SÂU (ĐỊNH TÍNH)

Xin chào Ông/bà,

Tôi là nghiên cứu sinh tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Nhằm đảm bảo an sinh xã hội dành cho công nhân trong làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, tôi thực hiện cuộc khảo này. Kết quả khảo sát sẽ góp phần định hướng cho các cơ quan quản lý những giải pháp nhằm đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong khu vực làng nghề truyền thống. Chúng tôi rất cảm ơn các anh/chị đã đồng ý tham gia cuộc phỏng vấn này. Thông tin hữu ích mà chúng tôi thu thập được chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

Chúng tôi xin cảm ơn sự giúp đỡ của Anh/Chị!

Mọi thông tin xin liên hệ: Bùi Thị Nhung

Email:

Điện thoại:

1. Thông tin chung về nghiên cứu

- **Tên đề tài luận án:**

Đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

- **Mục đích phỏng vấn:** Thu thập ý kiến, quan điểm của các nhà quản lý, chuyên gia và doanh nghiệp về thực trạng chính sách ASXH đối với NLĐ trong các LNTT; đánh giá khả năng mở rộng chính sách bảo hiểm và các chương trình hỗ trợ cho lao động phi chính thức; làm cơ sở đề xuất giải pháp chính sách phù hợp.

- **Hình thức phỏng vấn:**

☐ Trực tiếp ☐ Điện thoại ☐ Trực tuyến (Zoom/Zalo)

- **Thời gian phỏng vấn:**

- **Địa điểm phỏng vấn:**

2. Thông tin về người tham gia phỏng vấn

(Thông tin chỉ phục vụ nghiên cứu, được mã hóa và bảo mật)

1. Chức danh/vị trí công tác hiện nay:
2. Đơn vị công tác/lĩnh vực hoạt động:
3. Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực liên quan:
4. Mức độ tham gia/gắn bó với hoạt động làng nghề:

☐ Trực tiếp ☐ Gián tiếp ☐ Nghiên cứu/chính sách

3. Nội dung phỏng vấn

Nhóm 1. Nhận thức và đánh giá chung về chính sách ASXH trong các LNTT

1. Theo ông/bà, chính sách an sinh xã hội có vai trò như thế nào đối với người lao động trong các làng nghề truyền thống hiện nay?
2. Ông/bà đánh giá ra sao về mức độ phù hợp của các chính sách ASXH hiện hành (BHXH, BHYT, trợ giúp xã hội, hỗ trợ việc làm...) đối với đặc thù lao động trong các LNTT?
3. Trong thực tế triển khai, những chính sách ASXH nào đang phát huy hiệu quả và những chính sách nào còn hạn chế? Nguyên nhân của những hạn chế đó là gì?

Nhóm 2. Thực trạng thực thi chính sách ASXH đối với lao động phi chính thức

4. Ông/bà nhận định như thế nào về quy mô, đặc điểm và tính ổn định của lực lượng lao động phi chính thức trong các LNTT hiện nay?
5. Những khó khăn, vướng mắc chủ yếu trong việc mở rộng BHXH, BHYT cho lao động phi chính thức tại các LNTT là gì?
6. Theo ông/bà, nguyên nhân chủ yếu khiến NLĐ trong các LNTT chưa tham gia hoặc tham gia rất hạn chế vào hệ thống ASXH xuất phát từ đâu?

Nhóm 3. Vai trò của các chủ thể trong đảm bảo ASXH

7. Vai trò của chính quyền địa phương (tỉnh, huyện, xã) trong việc tổ chức, thực thi và giám sát chính sách ASXH đối với lao động làng nghề hiện nay được thể hiện như thế nào?
8. Theo ông/bà, doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất trong làng nghề đã

tham gia vào việc đảm bảo ASXH cho người lao động ở mức độ nào?

9. Bản thân người lao động trong các LNTT hiện nay có khả năng “tự an sinh” ra sao trước các rủi ro về việc làm, thu nhập và sức khỏe?

Nhóm 4. Đánh giá hiệu quả các chương trình hỗ trợ

10. Ông/bà đánh giá như thế nào về hiệu quả của các chương trình hỗ trợ hiện nay (đào tạo nghề, vay vốn, hỗ trợ sinh kế, trợ giúp khó khăn...) đối với người lao động trong các LNTT?
11. Các chương trình này đã đáp ứng được nhu cầu thực tế của người lao động hay chưa? Những điểm còn bất cập là gì?

Nhóm 5. Khả năng mở rộng và hoàn thiện chính sách ASXH

12. Theo ông/bà, việc mở rộng chính sách BHXH cho lao động phi chính thức trong các LNTT là khả thi ở mức độ nào trong bối cảnh hiện nay?
13. Cần có những điều chỉnh gì về cơ chế, nguồn lực và phương thức tổ chức thực hiện để nâng cao khả năng bao phủ của hệ thống ASXH đối với khu vực LNTT?

Nhóm 6. Đề xuất giải pháp

14. Từ góc độ của mình, ông/bà đề xuất những giải pháp trọng tâm nào nhằm nâng cao hiệu quả đảm bảo ASXH cho người lao động trong các LNTT trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh?
15. Theo ông/bà, trong thời gian tới, đâu là ưu tiên chính sách cấp thiết nhất để bảo vệ người lao động làng nghề theo hướng bền vững?
16. Ông/bà có ý kiến, khuyến nghị hoặc nội dung nào khác liên quan đến chính sách ASXH cho người lao động trong các LNTT mà nghiên cứu cần lưu ý bổ sung không?

Xin cảm ơn sự giúp đỡ của Ông/bà. Kính chúc Ông/bà mọi điều tốt đẹp !

Người tham gia phỏng vấn

(Ký/ xác nhận đồng ý)

.....

BẢNG MÃ HÓA DỮ LIỆU PHÒNG VẤN ĐỊNH TÍNH

NHÓM 1. NHẬN THỨC - ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ASXH

STT	Tên mã (Code name)	Nội dung mã hóa	Câu hỏi liên quan	Ghi chú sử dụng
1	ASXH_NHAN_THUC	Nhận thức về vai trò, ý nghĩa của ASXH đối với NLĐ LNTT	C1	So sánh giữa lãnh đạo - DN - chuyên gia
2	ASXH_DANH_GIA_CHUNG	Đánh giá tổng thể về hệ thống ASXH hiện hành	C2	Nhận định chung, không đi sâu chính sách
3	ASXH_PHU_HOP	Mức độ phù hợp của chính sách với đặc thù LNTT	C2	Gắn với tính phi chính thức
4	ASXH_HIEU_QUA	Chính sách ASXH được đánh giá là có hiệu quả	C3	Dẫn chứng thực tiễn
5	ASXH_HAN_CHE	Những hạn chế, bất cập của chính sách ASXH	C3	Làm nền cho đề xuất

NHÓM 2. LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC & THỰC THI CHÍNH SÁCH

- | 6 | PHI_CHINH_THUC_QUY_MO | Quy mô, tỷ trọng lao động phi chính thức | C4 | Nhận định định tính |
- | 7 | PHI_CHINH_THUC_DAC_DIEM | Đặc điểm việc làm, thu nhập, tính ổn định | C4 | Liên hệ ASXH |
- | 8 | THUC_THI_KHO_KHAN | Khó khăn trong triển khai chính sách ASXH | C5 | Góc nhìn quản lý |
- | 9 | BHXH_CAN_TRO | Rào cản tham gia BHXH | C5, C6 | Thu nhập, nhận thức |
- | 10 | NLD_KHONG_THAM_GIA | Nguyên nhân NLD không tham gia ASXH | C6 | Mã phân tích trọng tâm |

NHÓM 3. VAI TRÒ CÁC CHỦ THỂ

- | 11 | CHU_THE_NHA_NUOC | Vai trò chính quyền địa phương | C7 | Quản lý - hỗ trợ |
- | 12 | CHU_THE_DOANH_NGHIEP | Trách nhiệm và vai trò của DN/LNTT | C8 | Mức độ tham gia |
- | 13 | CHU_THE_NLD | Vai trò, ý thức của NLD | C9 | Tự an sinh |
- | 14 | TU_AN_SINH | Khả năng tự phòng ngừa rủi ro của NLD | C9 | Gắn với thu nhập |

NHÓM 4. CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ

- | 15 | HO_TRO_CHUONG_TRINH | Các chương trình hỗ trợ hiện hành | C10 | Đào tạo, vốn |
- | 16 | HO_TRO_HIEU_QUA | Đánh giá hiệu quả chương trình hỗ trợ | C10 | Hiệu quả thực tế |
- | 17 | HO_TRO_BAT_CAP | Những hạn chế của chương trình hỗ trợ | C11 | Chồng chéo, hình thức |
- | 18 | NHU_CAU_NLD | Mức độ đáp ứng nhu cầu NLD | C11 | Khoảng cách chính sách |

NHÓM 5. MỞ RỘNG & HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH

- | 19 | MO_RONG_BHXH | Khả năng mở rộng BHXH cho LĐ phi chính thức | C12 | Mã trọng tâm |
- | 20 | DIEU_CHINH_CO_CHE | Điều chỉnh cơ chế, chính sách | C13 | Đề xuất kỹ thuật |
- | 21 | NGUON_LUC_ASXH | Nguồn lực tài chính, tổ chức | C13 | Tính bền vững |

NHÓM 6. GIẢI PHÁP & KHUYẾN NGHỊ

- | 22 | GIAI_PHAP_NHA_NUOC | Giải pháp từ phía Nhà nước | C14 | Nhóm giải pháp 1 |
- | 23 | GIAI_PHAP_CHUYEN_GIA | Đề xuất từ giới nghiên cứu | C14 | Nhóm giải pháp 2 |
- | 24 | GIAI_PHAP_DOANH_NGHIEP | Giải pháp từ phía DN/LNTT | C14 | Nhóm giải pháp 3 |
- | 25 | UU_TIEN_CHINH_SACH | Ưu tiên chính sách trong thời gian tới | C15 | Làm kết luận |
- | 26 | KHUYEN_NGHI_MO | Ý kiến mở rộng, ngoài bảng hỏi | C16 | Bổ sung định tính |